

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Tại TP. Hồ Chí Minh

# CHỈ NAM NGỤC ẨM GIẢI NGHĨA



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI  
HÀ NỘI 1985



[www.songhuong.vn](http://www.songhuong.vn)

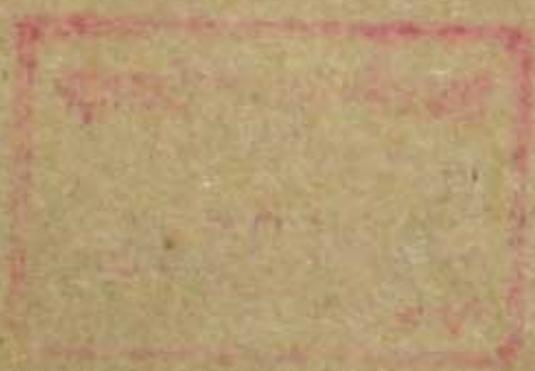


CHỈ NAM NGỌC ÂM  
GIẢI NGHĨA

TRẦN XUÂN NGỌC LAN  
*Phiên âm và chú giải*



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI  
1985



## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

**C**HỈ NAM NGỌC ÂM GIẢI NGHĨA là một cuốn từ điển Hán Việt trong đó các mục từ chữ Hán được chú âm, giải thích bằng tiếng Việt nhưng viết bằng chữ Nôm. Đến nay nhiều nhà nghiên cứu Hán Nôm cho rằng đây là một cuốn từ điển nếu không nói là đầu tiên thì cũng là một trong những cuốn từ điển cổ nhất, xuất hiện trong khoảng từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII. Sự xuất hiện của chữ Nôm là một cái mốc quan trọng ghi nhận sự sáng tạo tài tình của ông cha chúng ta trong quá trình đấu tranh, xây dựng và phát triển nền văn hóa của dân tộc trên con đường độc lập từ chữ. Vì vậy sự ra đời của một công trình từ điển học được viết bằng chữ Nôm có một ý nghĩa to lớn.

Với số lượng từ khá lớn bằng chữ Nôm, Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa sẽ cung cấp cho bạn đọc và những người nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt một kho tư liệu quý về tiếng Việt và dạng chữ Nôm của thời kỳ mà nó xuất hiện. Ngoài ra, cuốn sách gồm 40 chương đã đề cập đến nhiều lĩnh vực, phản ánh nhiều tri thức về đời sống, sinh hoạt xã hội và thiên nhiên, như: hòa cốc, nông canh, hàn nhôm, nhôm luân, thiên văn, nhạc khí, binh khí, pháp khí, v.v.. Vì thế giá trị của cuốn từ điển Hán Việt này không chỉ là một cuốn từ điển dùng để làm công cụ tra cứu thông thường

ma còn là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học, nhất là khoa học xã hội.

Trong công trình này, tác giả Trần Xuân Ngọc Lan đã chọn Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa làm đề tài nghiên cứu về lịch sử phát triển của tiếng Việt dưới góc độ ngôn ngữ học. Nội dung gồm các phần:

- Phần mở đầu: Giới thiệu các nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu.
- Phần thứ nhất: Giới thiệu tổng quan về Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa.
- Phần thứ hai: Phiên âm và chú thích Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa.

Nhà xuất bản khoa học xã hội cho rằng việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt trong giai đoạn cách mạng hiện nay là rất cần thiết nhưng đây là công việc rất nặng nề và khó khăn cần đòi hỏi công sức của nhiều người và nhiều ngành khoa học hỗ trợ. Công trình nghiên cứu về Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa của đồng chí Trần Xuân Ngọc Lan là một đóng góp quý báu. Nhưng kết quả đạt được theo chúng tôi mới chỉ là bước đầu và chắc chắn không tránh khỏi những chỗ còn sai sót. Chúng tôi mong chờ ý kiến đóng góp của bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

## LỜI NÓI ĐẦU

**CHỈ NAM NGỌC ÂM GIẢI NGHĨA** là cuốn từ điển  
cũ viết bằng chữ Hán và chữ Nôm. Đây là một công trình  
từ điển rất có giá trị của cha ông ta để lại. Do đó, từ trước  
đến nay đã có nhiều người quan tâm khảo cứu văn bản, phiên  
âm, để xuất nhiều ý kiến có giá trị.

Cuốn sách khảo sát phiên âm, chú giải CNNÂGN của  
tôi lần này là kết quả của việc hoàn chỉnh, cõi dúc, nâng cao  
nhêm một phần bản *Luận án Sơ bộ khảo sát quyền từ điển*  
*Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* đã được bảo vệ trước Hội đồng  
chấm Luận án của Viện Ngôn ngữ học. Ủy ban Khoa học Xã  
hội Việt Nam, vào năm 1983. Tôi đã ứng dụng phương pháp  
văn bản học, nhưng không đi theo kiểu ngữ văn chung chung mà  
nâng về khía cạnh ngữ âm học lịch sử để nghiên cứu tình hình chữ  
Nôm, tình hình chữ âm cũng như văn đề tác giả và thời điểm  
bản soạn cuốn CNNÂGN, đồng thời tiến hành phiên âm, chú  
giải tác phẩm. Tuy nhiên, kết quả đạt được cho đến nay còn  
có chỗ chưa đáp ứng thật đầy đủ mong muốn của người làm  
sách. Tôi rất mong sẽ nhận được những ý kiến xây dựng  
quý báu của bạn đọc xa gần.

Nhân dịp xuất bản cuốn sách lần này, tôi chân thành  
cảm ơn các vị Giáo sư trong Hội đồng chấm Luận án đã  
đánh giá, góp cho tôi nhiều ý kiến sâu sắc về mặt khoa học

đối với bản Luận án; xin đặc biệt biểu thi lòng biết ơn Giáo sư Nguyễn Tài Cầm, người đã dùu dắt, giúp đỡ tôi từng bước, đạt đến thành công bước đầu trong nghiên cứu khoa học như hiện nay. Tôi cũng chân thành cảm ơn các đồng chí Hồ Lê, Cao Xuân Hạo, Nguyễn Đức Dương, Nguyễn Thành Xuân, Đoàn Khoách đã đọc, góp ý cho bản Luận án nhiều ý kiến quý báu; đặc biệt là đồng chí Hồ Lê, người thay mặt Viện Khoa học Xã hội tại T.P Hồ Chí Minh đã theo dõi, tôn đốc, tạo mọi điều kiện tốt cho suốt quá trình hoàn thành bản Luận án; xin chân thành cảm ơn các ông Thành Lăng, Tạ Trọng Hiếp, các đồng chí Nguyễn Tá Nhì, Cao Hữu Làng đã giúp đỡ những tư liệu cần thiết, góp ý kiến cho bản phiên âm CNNAGN. Xin cảm ơn các đồng chí Nguyễn Văn Thiệu, Trần Thị Đieber, Phùng Thương Lan, Hoàng Minh Thư, Nguyễn Văn Bền đã bỏ nhiều công sức trong việc đánh máy bản thảo.

Sau cùng, xin chân thành cảm ơn các đồng chí trong các Phòng biên tập Văn học, Phòng biên tập Ngôn ngữ — tờ tiền của Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, đã biên tập và góp cho tôi nhiều ý kiến bổ ích; cảm ơn các đồng chí ở Nhà in Khoa học Xã hội đã hết sức nhiệt tình, giúp đỡ về mọi công việc in ấn, để sách có thể sớm ra mắt bạn đọc.

TP. HỒ CHÍ MINH, ngày 30-5-1988

Tác giả

TRẦN XUÂN NGỌC LAN

## PHẦN MỜI ĐẦU

**T**Ù trước đến nay, khi nghiên cứu lịch sử phát triển của tiếng Việt, người ta thường chỉ nhắc đến một số cứ liệu như :

— Bảng từ vựng Hán Việt trong *Hoa Di dịch ngữ* còn có tên là *An Nam dịch ngữ*.

— Cuốn từ điển Annam — Lusitanum — Latinum (Việt — Bồ — La).

— Tấm bia ở Hộ Thành Sơn gồm có hai mươi hữ Nôm.

— Một số tác phẩm Nôm trong đó có quyển *Gia huấn ca* được xem là ở thế kỷ XV. Nhưng hai cứ liệu đầu đều là công trình do người nước ngoài biên soạn.

Công trình thứ nhất, theo Caspardon, xuất hiện vào đời Minh từ Tứ Di quán thiết lập năm 1107, ở Trung Quốc.

Công trình thứ hai do A. De Rhodes, gốc Do Thái, sinh tại Comté Venaissin, tỉnh Avignon đất Pháp, biên soạn vào năm 1651.

Hai cứ liệu sau, thì tấm bia ở Hộ Thành Sơn đã thất lạc, hiện không tìm thấy. Quyển *Gia huấn ca* chỉ là một bản Nôm của một nhân vật nào đó sáng tác vào khoảng từ thế kỷ XIX trở lại đây, chứ không phải là của Nguyễn Trãi như mọi người vẫn tưởng trước đây.

Gần đây, về tài liệu bằng chữ Quốc ngữ cũ, ngoài quyển *Tử diển Việt-Bồ-La*, chúng ta đã có thêm quyển *Catechismus* (Phép giảng tám ngày) in năm 1651, cũng do A. De Rhodes biên soạn; một số tài liệu viết tay khác dưới hình thức đơn từ, thư tín gửi cho Tòa Thánh La Mã ở thế kỷ XVII, cũng đã được sưu tầm. Quyển *Sách sò sang chép các việc* của Philippe Binh cuối thế kỷ XVIII v.v... cũng đến tay nhiều nhà nghiên cứu trong cả nước.

Về tài liệu bằng chữ Nôm chúng ta có bốn bài phú Nôm thời Trần, bản giái âm *Khóa huy lục* của Tuệ Tinh, tập thơ Nôm *Quốc Âm thi tập* của Nguyễn Trãi, bốn ngàn trang chữ Nôm của Maiôrica giữa thế kỷ XVII.

Cần nhấn mạnh tầm quan trọng của hai tư liệu cuối này: QÂTT và Maiôrica. Đây là những tư liệu rất quý đối với việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt về nhiều phương diện. Nó phản náo giống như tập *Kinh thi* của Trung Quốc, bộ kinh *Về Đè* của Ấn Độ, những tấm bia cổ của Hy Lạp, những bài kệ của Pantus và những tấm bia bằng tiếng Latinh cổ đại, vì tài liệu giúp cho những nhà nghiên cứu lịch sử phát triển của tiếng Việt tư liệu xác thực về tiếng Việt trong thời kỳ này.

Hơn thế nữa, do nguồn gốc hình thành lâu đời của chữ Nôm, cho nên ở đó, chúng ta có thể nghiên cứu thấy những tình trạng của tiếng Việt xưa hơn mà tư liệu chữ Quốc ngữ thế kỷ XVII không thể có tác dụng đó.

Điều này có nghĩa là tư liệu chữ Nôm tuy của thế kỷ XV hay XVII nhưng giá trị miêu tả lịch sử của nó là vượt ra khỏi giới hạn thời gian ấy.

Tuy nhiên bấy nhiêu tư liệu trên đây cho việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt vẫn còn ít. Chúng ta cần đầu tư nhiều sức hơn nữa vào công tác tư liệu này. Nhất là những tài liệu do người Việt Nam biên soạn.

Theo hướng đó, chúng tôi chú ý đến quyền từ điển *Cross names ngọc Am giải nghĩa* (viết tắt CNNÂ).

Đây là một tác phẩm Hán-Nôm có nội dung liên quan đến nhiều ngành khoa học như: Văn học, y học dân tộc, sinh vật học, văn hóa dân gian, nông nghiệp, thiên văn học v.v... Nhưng trước tiên CNNÂ là một công trình từ điển học.

Để tiến đến biên soạn những công trình «*lịch sử tiếng Việt*», «*lịch sử ngôn ngữ học ở Việt Nam*» chúng ta cần trước tiên nghiên cứu các bộ từ điển cờ từ thế kỷ XIX trở về trước. Vì từ điển học ở Việt Nam tương đối phát triển so với ngữ pháp học và ngữ âm học v.v.. Hiện nay chúng ta có đến hàng trăm bộ từ điển. Và căn cứ trên văn tự có thể chia làm hai loại: Loại viết bằng chữ Nôm và loại viết bằng chữ Quốc ngữ.

Về mặt thời gian thì loại bài chí có thể xuất hiện vào giữa thế kỷ XVII. Vì thời gian này chữ Quốc ngữ mới hình thành (Đỗ Quang Chính 1972). Còn loại một thì trên lý thuyết có thể xuất hiện trước hoặc sau thời gian này. Xuất hiện trước bởi vì từ thời Lý Trần đã có chữ Nôm. Xuất hiện sau vì mãi đến đầu thế kỷ XX, chữ Nôm vẫn còn được sử dụng.

Quyền CNNÂ mà chúng ta đang nghiên cứu thuộc loại một, và được nhiều người am hiểu chữ Nôm cho rằng được biên soạn sớm nhất.

Quả đúng như vậy thì việc phiên âm, khảo cứu CNNÂ không chỉ có ích cho ngành ngôn ngữ học, mà còn có ích cho giới nghiên cứu khoa học, cũng như những ai muốn tìm hiểu về văn hóa cờ của Việt Nam.



## PHẦN THỨ NHẤT

### GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CHỈ NAM NGỌC ÂM

#### L. CÁC TRUYỀN BẢN CỦA CHỈ NAM NGỌC ÂM

**C**HỈ NAM NGỌC ÂM hiện có bảy truyền bản in và chép tay đang lưu trữ ở thư viện và ở tư nhân.

Ở thư viện: Viện Thông tin Khoa học Xã hội giữ bản in, ký hiệu AB 372 (viết tắt bản T) và hai bản chép tay, ký hiệu VNv 201 và AB 163. Cả hai bản chép tay đều không đề tên người chép. Bản AB 163 do Viện Viễn Đông Bác Cồ thuê chép. Bản VNv 201 tiếp thu được từ thư viện Long Cương của Cao Xuân Dục sau Hòa Bình.

Thư viện Societe Asiatique (Hội châu Á) lưu trữ một bản in, ký hiệu HM 2225 (viết tắt bản S). Hiện anh Đoàn Khoách có phông ảnh của bản này.

Ở tư nhân: Giáo sư Nguyễn Tài Cầm có một bản in (viết tắt bản NTC); Ông Phùng Uông và anh Ngô Đức Thọ mỗi người đều có một bản in.

Do điều kiện hạn chế nên sau đây chúng tôi chỉ giới thiệu ba bản in là bản T, bản S và bản NTC.

Bản T toàn bộ gồm 82 tờ, giấy khô vừa, mỗi tờ in hai mặt. Mỗi mặt chia làm 8 cột dọc, mỗi cột dọc viết 14 chữ. Nét chữ to, nhìn chung còn rõ, dễ đọc. Ngoài bìa có tên *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*.

Bản S toàn bộ gồm có 85 tờ. Mỗi mặt cũng chia làm 8 cột dọc, và mỗi cột dọc viết 14 chữ. Nét chữ nhỏ, sắc, chữ viết chân phương, rõ ràng, dễ đọc.

Tờ đầu trình bày như sau: Hàng trên cùng đề Minh Giám Bản (bản được xác minh rõ ràng). Phần còn lại ở dưới chia ra ba cột dọc. Cột giữa rộng nhất, viết: Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa. Cột bên phải viết: Thuật Thánh Hiền Chi Thược Vận (thuật lại thơ ca của thánh hiền ngày trước). Cột bên trái viết: Thùy Đạt Sĩ Dī Vi Thông (truyền lại cho những người trí thức để thông hiểu).

Bản NTC toàn bộ gồm 84 tờ. Giấy khô vừa. Mỗi tờ in hai mặt. Mỗi mặt cũng chia thành 8 cột dọc. Và mỗi cột dọc cũng viết 14 chữ. Nét chữ to, nhìn chung còn rõ và dễ đọc.

Tờ đầu chỉ còn lại một nửa. Hàng trên cùng chỉ còn chữ Giám. Cột giữa chỉ còn lại bốn chữ Chỉ Nam Ngọc Âm. Cột bên phải chỉ còn lại hai chữ Thuật Thánh. Cột bên trái còn lại đủ sáu chữ Thùy Đạt Sĩ Dī Vi Thông.

Số sánh ba truyện bản này về nội dung và về chữ Nôm, chúng tôi thấy: Về nội dung sự khác nhau không nhiều nhưng rất đáng quan tâm. Ví dụ: ở trang 2b của lời tựa, bản T và bản NTC đều viết: Niên Thú Tân Tỵ Mạnh Xuân Cốc Nhật (ngày tốt, tháng giêng, năm Tân Tỵ).

Ở trang 53a hai bản S và NTC đều ghi: Túc Tăng Pháp Tính soạn. Riêng bản T không ghi đoạn đó.

Về chữ Nôm có sự khác nhau ở nhiều tờ và nhiều hiện tượng. Về số tờ như chúng tôi đã thống kê: Bản T khác bản NTC 3 tờ (tờ số 2, 52, 53). Bản NTC khác bản S 43 tờ (2 tựa, 3, 27, 29, 34, 36, 37, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 48, 50, 51, 52, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80). Bản T khác bản S 45 tờ (ba tờ T khác NTC cộng với 43 tờ NTC khác S trừ đi tờ 52).

Về hiện tượng như bộ Ty viết [1], bộ Mã viết [2], và rất nhiều chữ viết hoàn toàn khác nhau v.v...

Ngoài hai điểm trên, giữa ba truyền bản còn có một dấu vết khác nhau đặc biệt có ý nghĩa về phương diện văn bản học. Đó là ở bản T, trang 53a có một vết trăng chạy dài tách đôi các chữ Hán thành hai phần rời hẳn nhau. Trong lúc đó, bản S và bản NTC không có dấu vết ấy. Đây chính là sự phản chiếu vết nứt ở tấm ván khắc của bản T.

Nếu chúng ta thừa nhận rằng giữa hai truyền bản có sự khác nhau ít thì gần nhau hơn và ngược lại thì xa nhau hơn, thì chúng ta có thể nhận định như sau: Truyền bản T gần với truyền bản NTC hơn S. Nhưng không những thế, căn cứ vào sự giống nhau và tính kế thừa thể hiện rõ trong những trang không có sự khác nhau, chúng ta còn đi đến một suy nghĩ khác là: Bản T được khắc in trước. Sau đó bộ ván bị hỏng đi ba tấm, người ta khắc ba tấm mới thay vào rồi in bản NTC. Sau lượt này lại có 43 tấm ván bị hỏng. Người ta khắc lại 43 tấm mới thay vào và in bản S.

Cuối cùng chúng ta xét đến vấn đề thời điểm xuất hiện của các truyền bản.

Chúng ta thấy bản T ghi: Niên Thú Tân tị Mạnh Xuân Cát Nhật. Bản NTC ghi giống bản T. Riêng bản S ghi: Hoàng Triều Cảnh Hưng, Nhị Thập Nhị Niên Thú Tân;

Mạnh Xuân Cốc Nhật (Ngày tốt, tháng giêng, năm Tân Tị thứ 22, triều vua Cảnh Hưng).

Năm ghi đó là năm sách được biên soạn xong hay năm khắc in? Thông thường, khi khắc in, người ta chỉ sao chép lại những cái đã có ở bản gốc. Do đó năm khắc in thường là năm mà tác phẩm được biên soạn xong. Năm ghi ở bản T và bản NTC có thể thuộc trường hợp thông thường này. Cho nên từ hai bản T và NTC chúng ta có thể biết được tác phẩm được biên soạn xong vào những năm Tân Tỵ. Có điều năm Tân Tỵ thì rất nhiều. Sau đây căn cứ vào *Hoàng Việt giáp tý niên hiệu* <sup>(1)</sup> chúng tôi kê ra 1 số năm như sau:

Tân Tỵ	1761	Lê Hiền Tông Cảnh Hưng	22
Tân Tỵ	1701	Lê Hi Tông Chính Hòa	22
Tân Tỵ	1641	Lê Thần Tông Dương Hòa	7
Tân Tỵ	1581	Lê Thế Tông Quang Hưng	4
Tân Tỵ	1521	Lê Chiêu Tông Quang Thiệu	6
Tân Tỵ	1461	Lê Thánh Tông Quang Thuận	2

Sở dĩ chúng tôi dừng ở đây là vì nhiều chứng cứ về chữ Nôm, về tính chất của hệ thống chú âm, về địa danh v.v.. không cho phép tác phẩm có thể biên soạn xong vào những năm Tân Tỵ sớm hơn.

Riêng năm ghi ở bản S thì khác. Bản này so với hai bản trước đã khắc thêm niên hiệu và năm thứ. Việc khắc thêm này dựa trên cơ sở nào?

Phải chăng có một bản gốc nào khác đã ghi như vậy. Nhưng điều này đặt ra thì chúng ta lại phải nghĩ đến khả năng có một bản X ngoài ba truyền bản trên. Đây là một vấn đề rất nan giải.

(1) Nguyễn Bá Trác, *Hoàng Việt giáp tý niên hiệu*, Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn xuất bản, 1963.

Trong khi chờ đợi thêm tư liệu xác thực, chúng tôi thấy có thể đưa thêm mấy giả thuyết như sau:

Do biết được vào khoảng giữa thế kỷ XVIII có một số tác phẩm được khắc in lại và bản in lại đó, người ta đã ghi lại năm khắc in. Cho nên chúng tôi này ra ý nghĩ phải chăng năm 1761 là năm khắc in lại bản S. Nhưng giả thuyết này khó giải thích ở chỗ vì sao người xưa lại cứ nhầm đúng năm Tân Tỵ để in lại tác phẩm này. Điều đó thật là khó hiểu.

Vì vậy cuối cùng chúng tôi thiên về khả năng sau đây. Bản T được in trước ghi năm Tân Tỵ, tiếp sau là bản NTC cũng khắc lại như vậy do có thè là còn ở trong vòng của giáp tý Tân Tỵ này. Đến bản S in cuối cùng, lúc này người ta không biết Tân Tỵ là năm nào nên dựa vào trí nhớ của mình mà ghi vào đó một năm Tân Tỵ gần nhất. Đó là năm 161 — năm mà họ cho rằng tác phẩm đã xuất hiện.

## 2. CƠ CẤU VÀ NỘI DUNG CỦA CNNÂ.

Về cấu tạo, bộ từ điển này gồm có 2 quyển. Quyển thượng (từ đầu cho đến tờ số 52) và quyển hạ (từ số 53 đến tờ số 85) đóng chung thành một quyển. Cơ cấu của quyển thượng gồm có 3 phần: Phần lời tựa, phần mục lục, và phần từ điển.

Phần lời tựa gồm 2 bài bằng chữ Hán và, chữ Nôm, nói rõ nguyên tắc viết chữ Nôm và xuất xứ, mục đích biên soạn của sách.

Về nguyên tắc viết chữ Nôm tác giả tuyên bố:

Vốn xưa làm Nôm xe <sup>(1)</sup> chữ kép <sup>(2)</sup>.  
 Người hiểu học khôn <sup>(3)</sup> biết khôn xe a  
 Bấy chữ Nôm dạy chữ đơn <sup>(4)</sup>  
 Cho người mới học nghỉ <sup>(5)</sup> xem ngồi nhuần.

Về xuất xứ của sách, tác giả cho biết, khi biên soạn quyển *Chi nam ngọc ẩn giải nghĩa*, tác giả đã dựa trên quyền *Chi nam phàm vượng* mà truyền thuyết cho là do Sĩ Vượng biên soạn. Quyền này còn khó hiểu, khó học, nên tác giả phải soạn lại kỹ hơn. Lựa lọc từng tiếng, chưa âm giải nghĩa từng chữ, làm rõ những điều cốt yếu, khiến người đọc dễ đọc, xuôi vào, thuận miệng.

Phần mục lục là bản liệt kê các chương, bộ như sau:

(1) Xe : Hai cụ Trần Văn Giáp và Đào Duy Anh đều phiên là « xe ». Chữ Nôm [3] phiên là « xa » hay « xe » đều được. Nhưng phiên « xa » thì hơi khó hiểu về mặt nghĩa. Do đó chúng tôi phiên là « xe ». « Xe » có nghĩa là nhiều.

(2) Chữ kép : Chữ kép là chữ viết chân phương, còn gọi là « phồn thể ». Trong chương *Chữ Nôm Chi nam ngọc ẩn* chúng tôi sẽ đề cập lại khái niệm này.

(3) Khôn : là từ có có nghĩa là « khó » hoặc « không ». Ở đây dùng nghĩa « khó ».

(4) Chữ đơn : Chữ đơn là chữ viết đơn giản, còn gọi là « giản thể ». Trong chương *chữ Nôm Chi nam ngọc ẩn*, chúng tôi sẽ đề cập lại khái niệm này.

(5) Nghỉ : Cho đến nay có ba cách giải thích về nghĩa của từ mà chữ Nôm thường viết là [4] hoặc [5]. Một là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba Y, VA, HẮN, phiên là Nghi. Hai là động từ có nghĩa là « ước chừng », phiên là Nghi. Ba là đại từ có nghĩa là « tự mình » « vốn mình », phiên là Nghi. Ba nghĩa này, không có nghĩa nào hợp với câu thơ trên đây. Bởi vì nó có nghĩa là « dễ dàng » do đối với từ « khôn » mà ta biết được. Với nghĩa này chúng tôi đã tìm thấy trong từ điển của Đồ Rốt. Ở đây ông đã ghi như sau Nghi : Facil : Facilis, e (dễ dàng) nghĩ làm : Facil d. fazer : Facile Factu (dễ làm).

Thiên văn đệ nhất	Chức nhậm đệ thập lục
Địa lý đệ nhị	Chú khí đệ thập thất
Nhân luân đệ tam	Mộc tượng đệ thập bát
Thần thề đệ tứ	Kim ngọc đệ thập cửu
Tạng phủ đệ ngũ	Tán vōng đệ nhị thập
Thực bộ đệ lục	Khí dụng đệ nhị thập nhất
Âm bộ đệ thất	Văn tự đệ nhị thập nhị
Binh bộ đệ bát	Hỗn nhẫn đệ nhị thập tam
Y quan đệ cửu	Bio hiếu đệ nhị thập tứ
Cầm tú đệ thập	Tang lỗ đệ nhị thập ngũ
Cung thất đệ thập nhất	Nhạc khí đệ nhị thập lục
Chu xa đệ thập nhị	Công khí đệ nhị thập thất
Nông canh đệ thập tam	Binh khí đệ nhị thập bát
Hòa cốc đệ thập tứ	Pháp khí đệ nhị thập cửu
Tam thất đệ thập ngũ	Tập hý đệ tam thập
Quyền hả	
Vũ trung bộ đệ nhất	Căn đăng đệ bát
Mao trung đệ nhị	Nam dược hậu tất
Lão trung đệ tam	Tang lỗ đệ nhị thập ngũ
Giáp trung đệ tứ	Nhạc khí đệ nhị thập lục
Mộc bộ đệ ngũ	Công khí đệ nhị thập thất
Hoa bộ đệ lục	Binh khí đệ nhị thập bát
Quá bộ đệ thất	Pháp khí đệ nhị thập cửu

Tiếp theo mục lục là phần từ điển. Ở đây các từ ngữidian tách trung trong các hương, bộ, được dịch sang tiếng Việt và diễn đạt bằng văn bản theo thể thơ lục bát. Cuối mỗi chương, bộ lại có thêm phần bô di.

Phần bô di (tức bô sung thêm những điều thiếu sót).  
Khác hẳn với phần chính ở ba mặt:

Mục từ <sup>(1)</sup> tuy cùng trong một phạm trù với phần chính, nhưng là những từ ngữ mà phần chính không có, hoặc có nhưng giải nghĩa chưa được rõ.

Số lượng mục từ thường ít hơn, tuy nhiên cũng có cá biệt trường hợp nhiều hơn, ví dụ : Chương thiền văn, phần chính chỉ có 58 mục từ, mà phần bồ di có đến 113 mục từ.

Dùng lối văn xuôi để dịch nghĩa mục từ.

Tuy nhiên cũng có nhiều hiện tượng không thật nhất quán với những điều vừa nói trên. Chẳng hạn giữa mục lục và phần từ điều không thật ăn khớp nhau. Ở mục lục không có bộ Ca Xương, bộ Bì Đằng mà ở phần từ điều lại có; Các bộ Chức Nhậm, Ca Xương, Bì Đằng dịch nghĩa từ bằng văn xuôi; Các bộ Tầm Thất, Chú Trị, Chức Nhậm, Hôn Nhân, Ca Xương, Bì Đằng không có bồ di, hoặc chỉ có hai chữ bồ di mà không có nội dung (bộ Tầm Thất, bộ Hôn Nhân).

Cho nên thực tế về nội dung chúng ta có đến 41 chương, bộ. Trong đó, 38 chương, bộ, dịch từ theo lối văn văn, tạo thành 38 bài thơ. Bài thơ dài nhất có đến 460 câu, như bộ Nam Dược; ngắn nhất chỉ có 11 câu như bộ Tang Lễ. Và 35 bồ di. Bồ di dài nhất gồm có 127 mục từ. Đó là bồ di của chương Nhân Luân. Bồ di ngắn nhất chỉ có 2 mục từ. Đó là bồ di của chương Mộc Công.

Hiện tượng câu tạo không thật khớp nhau, hiện tượng có bộ quá dài và bộ quá ngắn không cân đối, hiện tượng bồ di mất cả phần nội dung cho thấy rằng các truyền bá CNNÁ hiện có có thè đã bị mất mát và có thè có sự sửa chữa bồ sung qua những lần trùng san.

---

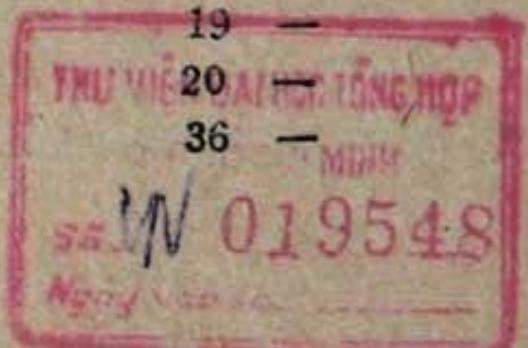
(1) Mục từ : là phần từ hoặc ngữ Hán được dịch nghĩa. Có người gọi là từ điều. Phần này khi xuất hiện trong câu thơ chúng tôi viết hoa toàn bộ để dễ phân biệt với phần Nôm.

Theo ước lệ của các nhà từ điển học ngày nay, thì một quyển từ điển có bảng từ khoảng từ 3 ngàn đến 8 ngàn mục từ, là loại từ điển cỡ nhỏ; từ 8 ngàn mục từ, lên đến 4 vạn mục từ, là từ điển cỡ trung; trên bốn vạn mục từ, là từ điển cỡ lớn, CNNÂ có tất cả 3394 mục từ. Vậy theo sự đánh giá ngày nay, hẳn thuộc loại từ điển cỡ nhỏ. Song nếu so sánh với những quyển từ điển Hán — Nôm hiện có thì phải xếp CNNÂ vào loại trung bình. Và lại điều đáng quý ở bộ từ điển này, không phải về mặt số lượng, mà ở chỗ, nó phản ánh vốn từ ngữ cách đây 3, 4 trăm năm. Sau đây chúng ta sẽ khảo sát sâu vào bảng từ, và phần nào từ ngữ trong phần dịch Nôm.

Toàn bộ bảng từ gồm có 3394 mục từ phân vào các chương:

Chương Thiên văn gồm có 171 mục từ

Địa lý gồm có	141	—
Nhân luận	253	—
Thân thể	138	—
Tạng phủ	54	—
Thực bộ	27	—
Âm bộ	57	—
Binh bộ	47	—
Y quan	87	—
Cầm tú	98	—
Cung thất	147	—
Chu xa	111	—
Nông canh	62	—
Hoa cỏ	58	—
Tâm thất	18	—
Chức nhậm	19	—
Chú khí	20	—
Mộc lương	36	—



Khoa ngọc	42	—
Tát sòng	52	—
Vạn tự gồm có	33	—
Hoa nhan gồm có	9	—
Báo hiếu	41	—
Tuần lễ	46	—
Nhạc khí	27	—
Côox khí	21	—
Binh khí	79	—
Pháp khí	62	—
Tạp khí	52	—
Vũ trang	30	—
Mae trang	87	—
Lân trang	129	—
Giáp trang	109	—
Mộc bộ	96	—
Hoa bộ	31	—
Quả bộ	78	—
Căn đằng	77	—
Khí dụng	222	—
Bì đằng	7	—
Nam dược	517	—

Mục từ gồm 3 kiều sau đây:

*Kiều 1*: Mỗi mục từ là một từ và tuyệt đối bộ phận là danh từ, như: Hồ Điện, Khoa Đầu...

*Hồ Điện bướm bướm bay lồng.*

*Khoa Đầu nòng nọc ao làng hau hau.*

Một vài trường hợp là động từ, như: Thái Thủ, Nghì Tý

*Thái Thủ ho oẹ.*

*Nghì Tý gương con mắt.*

Kiều 2: Mỗi mục từ là một từ tò, phổ biến nhất là từ tò chính phụ và đẳng lập, như: Trường Hạp, Tiều Hạp, Đại Phú Thương, Nhân Nhục, Cô Lâu.

Trường Hạp cái tráp cực trường.

Tiêu Hạp mọn mọn sớm khuya giờ giang.

Lại buôn là Đại Phú Thương.

Nhin Nhục nhục lót cực dày.

Bộ đồng phản rày hiệu viết Cô Lâu.

Kiều 3: Mỗi mục từ là một loạt từ do tác giả xếp cạnh nhau. Thúi chắt là nhiều mục từ. Tuy nhiên giữa những từ được ghép lại đó, phải có liên quan về mặt nghĩa, như đồng nghĩa hoặc ẩn nghĩa. Loại thường gặp nhất là ghép danh từ với danh từ như: Giác, Tinh, Khuê, Đầu, Mộc, Cầm; Vĩ, Tất, Chủy, Dực, Hỏa, Xà.

Giác Tinh Khuê Đầu Mộc Cầm,

Tuế Tinh hiện thuở xuân thăm khí hòa.

Vĩ, Tất, Chủy, Dực, Hỏa Xà,

Mùa hè huỳnh hoặc hiện ra ngày trường.

Giác, Tinh v.v... và Vĩ, Tất v.v... đều là tên của các vì sao trong nhì thập bát tú.

Một vài trường hợp ghép hai động từ như: Quỷ Trá, Đại Đám.

Quỷ Trá nói dối chẳng tin.

Đại Đám gánh cắp nhọc nhằn.

Quỷ và Trá đều là hai động từ, trong tiếng Hán có cũng như hiện đại chúng không kết hợp với nhau thành 1 từ ghép, mà mỗi từ đứng thành một từ độc lập song đồng nghĩa với nhau. Nghiêng đó là « khi » túc là « lừa dối ».

Hai từ Đại Đám cũng vậy, mỗi từ là một động từ có

nghĩa là « khiêng » « gánh », trong tiếng Hán có cũng như hiếu  
đại, chúng không kết hợp với nhau thành một từ ghép.

Cuối cùng xét về mặt số lượng âm tiết trong mỗi mục từ.

Trong phần bồ di, số lượng âm tiết của mục từ không bị  
hạn chế.

Trong từ điển, mục từ có từ 1 đến 6 âm tiết. Không có  
mục từ Hán trên 6 âm tiết. Điều này có thể do thè thơ lục  
bát quy định, với thè thơ này, bao giờ câu khởi đầu cũng là  
câu 6 rồi mới đến câu 8, mà mục từ lại thường xuất hiện ở  
câu khởi đầu.

Mục từ một âm tiết rất hiếm. Toàn tác phẩm chỉ có 2  
trường hợp: Áp, Nga.

Ví dụ :

*Nga là ngõng cá thay là.*

*Áp là cái vịt cũng đồng chim le*

Mục từ 5 âm tiết rất đặc biệt, vì nó xuất hiện ở vị trí  
của câu 6, nhưng chỉ có 5 âm tiết mà thôi.

Ví dụ :

*Bạch Tử Ô Sa Hoa,*

*The hoa rờ rờ trắng ngồi tia đèn.*

*Đại Hồng Hoa Kỳ La,*

*Là Hồ La thắm nền hoa càng dày*

Mục từ 6 âm tiết không nhiều.

Ví dụ :

*Bạch Hồng Bích Tố Kỳ La,*

*Hồ La trơn tốt chia ra ba loài.*

Còn lại, loại mục từ 2 âm tiết, 4 âm tiết là phổ biến nhất.

Ví dụ :

*Đường Tư là quan giữa đường.*

*Kẽ đi đứng lại những thường ngồi ngồi.*

*Quan Xá hàng cờm chít người.*

*Thị Xá hàng phô ngồi chờ bán hàng.*

Thứ đến là mục từ 3 âm tiết cũng có số lượng đáng kể.

Ví dụ :

*Đại Liet Nhạc báu vợ vai cha.*

*Tiêu Liet Nhạc chú vợ chín đã lành song.*

Tình hình phân bố trên đây tiễn quan chít chẽ với luật  
ông trác và cách ngắt giọng trong thè thơ lục bát. Loại bằng  
này dùng phổ biến nhất của thè thơ lục bát là trong câu lục,  
tiễn thơ tư bao giờ cũng là vần trác, còn tiếng thứ phi là  
vần bằng.

Với loại này thì ngắt giọng phải ở âm tiết thứ hai, hoặc  
âm tiết thứ tư. Vì do đó mà trên đây chúng ta đã thấy mục  
tứ hai âm tiết, 4 âm tiết là phổ biến nhất.

Tuy nhiên thè thơ lục bát cũng có ít trường hợp tiếng  
thứ nhì dùng vần trắc.

Ví dụ :

*Ban đơn thay, nhận đền bù.*

*Lần quất chí, cẩn phồn hoa.*

Với loại này, cách ngắt giọng lại ở âm tiết thứ ba trong  
câu 6. Chính vì vậy mà trên đây chúng ta thấy mục từ 3  
âm tiết có số lượng chỉ kém thua mục từ 2 âm tiết và 4 âm  
tiết mà thôi.

Sự phân bố thực tế của các loại mục từ có từ 1 đến 6  
âm tiết của mười bộ đầu cho chúng ta thấy rõ tình hình đã  
nói trên đây.

Các loại mục từ có số lượng âm tiết từ một đến sáu	Tổng số	Tỷ lệ phần trăm
Mục từ có 1 âm tiết	Không	0 %
— 2 —	474	85 %
— 3 —	25	4,5 %
— 4 —	44	3,1 %
— 5 —	2	0,4 %
— 6 —	9	1,6 %

Xét tầm cỡ của một quyển từ điển Hán Nôm nên xét thêm về vốn từ Việt được sử dụng và tông số chữ Nôm bao gồm trong tác phẩm.

Để tìm từ ngữ tương đương cho khối lượng mục từ Hán đã kê trên đây, tất nhiên cũng phải có một khối lượng từ ngữ Việt tương đương. Chúng tôi thử thống kê số lượng từ ngữ đó qua một vài chủ đề lớn, như: thuốc nam có 600 tên gọi, đồ dùng gia đình có 200 tên gọi, rôm của ốc có 100 tên, gốm v.v... the lụa có hơn 50 tên gọi, bánh trái, chè muỗng cũng đều có 50-60 tên gọi trở lên.

Tổng cộng các từ ngữ Việt tương đương, từ ngữ dùng để dịch nghĩa và các từ ngữ đài đây v.v... có cả thảy gần một vạn rưỡi chữ Nôm. Đây là một con số khá lớn về mặt chữ Nôm so với những quyển từ điển Hán - Nôm khác.

Cũng cần phải làm sáng tỏ thêm hai vấn đề quan trọng trong phần nội dung cơ cấu, đó là: Nguồn thu thập mục từ và phương pháp dịch nghĩa.

Về phương pháp dịch nghĩa, tác giả thường dùng bốn cách sau đây:

Cách 1: Dựa ra từ hoặc ngữ tương đương.

Ví dụ:

Vụ Lộ hiện là chim bồ cát.

Thú Tồn có hiện cá thu.

Tiên Thuật là thủy thiên văn.

Cha chồng có hiện ác là A Công.

Hắc Xà hiện hổ mang đen.

Trừ những từ dùng để dịch nghĩa như « là » và « có » để nêu rõ có ý nghĩa tương đương như « hiện là » « có hiện » « hiện » « có chữ ác hiện » v.v... ra, còn lại là những cặp từ ngữ tương đương với nhau về mặt nghĩa.

« Vụ Lộ » tương đương với « chim bồ cát »

« Thú Tồn » tương đương với « cá thu »

« Tiên Thuật » tương đương với « thủy thiên văn ».

Cách 2: Dựa ra từ tương đương và thêm phần « dưa dày »

Ví dụ:

A Cửu là cậu có nghề.

A Cửu là mợ cũng thì có duyên.

A Đề em dâu phụ chuyên việc nhà.

Thứ ba là các nhóm từ « có nghề », « cũng thì có duyên », « phụ chuyên việc nhà » trong bốn câu thơ trên, chúng ta vẫn thấy không ảnh hưởng gì đến việc dịch nghĩa của các từ ngữ Hán, vì « A Cửu » chính là cậu, « A Cầm » chính là mợ, và « A Đề » là em dâu. Sự có mặt của phần này có tác dụng làm cho câu thơ dù số chữ, xuôi văn, thuận miếng, dễ đọc và dễ nhớ. Chính vì vậy chúng tôi gọi đây là phần « dưa dày ».

Phần « dưa dày » thường gọi gọa trong cùng một câu thơ

với các phần khác. Nhưng cũng có lúc ké dài qua câu thơ thứ hai, ví dụ :

Ly ly hiếu cãi dưới uối,  
Mình chờ mãi người hay thốt u sá.  
Trường Nhĩ hiếu là con lừa,  
Chẳng nè khó ngọt tính ta nặng nè.  
Ninh Dương Đồng Dương con dê,  
Bú mẹ hằng nè cầm nhớ ăn từ.  
Đê Dương dê đực mạnh thay,  
Húc nhau leo dậu lại hay mặc sừng.

**Cách 3 :** Giải thích nghĩa của từ, hoặc mô tả đặc trưng của sự vật được định danh vì không tìm thấy từ hoặc ngữ tương đương, hoặc vì tiếng Việt vay mượn luôn tên gọi ấy của tiếng Hán.

Ví dụ 1 :

Tật Lê thoát đất mọc ra,  
Lê thay gai nô lanh xa mực chày.

Hãy so sánh với lời giải thích “Tật Lê” trong *Bản thảo* “Tật Lê dã, kỳ thích thương nhân, thậm tật nhỉ lợi dù” (dịch : Tật Lê dãm người có thè bị thương, gai sắc và nhọn).

Ví dụ 2 :

Anh Vũ tột tính người song,  
Là chèm ông mồ tiếng dùng lưu lô.  
Não Bạt hai bánh đánh khuô,  
Điêm điêm trích trích xô bồ điếc tai.

Đến như các từ điển đối dịch của chúng ta ngày nay cũng không thè không dùng cách này để bổ sung cho những trường hợp không thè đối dịch được bằng từ hoặc cụm từ, thường là một từ điển cũ, lại làm bằng thơ. Nhưng cách giải thích này chiếm tỷ lệ không nhiều. Thủ Lý bộ «Vũ trung» làm v

lý. Bộ này có tài có 90 mục từ Hán, trong đó có 87 mục từ được dịch nghĩa theo cách một và hai, chỉ có ba trường hợp dịch nghĩa theo cách này.

*Cách 4* : Đây là cách dịch nghĩa được dùng cho các từ ngữ vốn xuất hiện trong các tác phẩm kinh điển của Trung Quốc. Ở đây ngoài việc dịch nghĩa từ, còn thêm phần giải thích điển cố. Ví dụ 1 [6] «Bảo Trù» được dịch nghĩa như sau :

Bảo Trù nhà bếp có bồ,  
Hỗn người quân tử lạnh xa mưa vào.

Câu « Hỗn người quân tử... vào » không phải là phần đưa đầy như trên đây đã nói. Nội dung của nó liên quan đến nội dung câu « điển cố ». Hãy đổi chiều câu trên với đoạn văn sau đây trong Mạnh Tử - *Thiên Lương Hạt Vương* « Quân tử chí ư cõi tìu dã, kiễn kỵ sinh bất nhẫn kiễn kỵ tử, vân kỵ thanh bất nhẫn thực kỵ nhục, thị dĩ quân tử viễn Bảo Trù dã » (dịch : Người quân tử đối với loài cầm thú, trông thấy nó sống, không nỡ trông thấy nó chết. Nghe tiếng nó kêu, không nỡ ăn thịt nó, cho nên quân tử thường xa nơi lò bếp vậy).

Ví dụ 2 : [7] « Hộ Trì » được dịch nghĩa như sau :

Hộ Trì là giữa lòng ao,  
Lưới sít chăng vào cá dài nhiều song.

Nội dung của câu « Lưới... nhiều song » liên quan với nội dung câu « điển cố ». Hãy đổi chiều câu trên với đoạn văn sau đây trong cùng tác phẩm như trên « Bất vi nông thời, cốc bất thâ thang thực dã. Sác cõi bất nhập Hộ Trì ngư biết bất khê ứng thực dã » (dịch : không làm hại mất mùa làm ruộng của nô tì thê tha hồ mà ăn, lưới nhặt không vào chuỗm ao thì ba ba thê tha hồ mà ăn).

Ví dụ 3: [8] « Mộc Anh » (1) được dịch nghĩa như sau:

Mộc Anh phäu gỗ chắp bầy.

Hàn Tín trục Ngụy trôi đầy dòng sông.

Nội dung của câu « Hàn Tín... sông » liên quan với nội dung của điền cổ. Trong *Hồi âm hậu list truyện* (Sử ký của Tư Mã Thiên) có tả lại một trận đánh với Ngụy, Hàn Tín đã cho quân dùng Mộc Anh qua sông, chiếm được An Ấp – Kinh đô của nước Ngụy.

Ví dụ 4: [9] « Thái Tang » được dịch nghĩa như sau:

Hai dâu hiếu óc Thái Tang.

Thu Hồ xady gặp quý nương cực mỉng

Hãy đổi chiếu nội dung của câu thơ « Thu Hồ », với soạn văn sau đây trong Nhạc phủ thanh điệu Khúc danh *Lệ nương truyện*: Thu Hồ người nước Lỗ, lấy vợ được năm ngày thì đi làm quan ở nước Trần, được năm năm thì về. Khi về đến gần nhà, thấy cô hái dâu đẹp, xuống xe, dỗ cô lấy mình và nói: « trăm năm làm ruộng, không bằng một năm được mùa, cô cày cấy không bằng lấy công khai, ta nay có vàng xin cho cô ». Cô hái dâu nói: « Tôi cô hái dâu để nuôi mẹ chồng, không thích vàng của ông ». Thu Hồ về nhà đưa vàng cho mẹ, mẹ cho người gọi vợ ra, thì ra là cô hái dâu lúc nãy. Người vợ thấy ghét tính này của chồng, bèn chạy ra phía đông, đâm đầu xuống sông tự tử.

Về cách thu thập và nguồn thu thập các mục từ. Vẫn để đặt ra ở đây là bằng từ của CNNÂ được hình thành bằng cách nào và xuất phát từ đâu? Có phải tác giả đã căn cứ vào bằng từ của một từ điển Hán nào đó rồi bổ sung tóm

(1) Mộc Anh: Nhiều nhà Hán ngữ có mô tả Mộc Anh giống như cái thùng gỗ có thể dùng nó để bơi qua sông.

không? Hay đây là một bảng từ do tác giả tự thu thập lấy? Ceci tout nhất như ngày nay chúng ta vẫn làm đối với loại từ điển tiếng nước ngoài — tiếng Việt. Đối với loại này, để có bảng từ, người ta sẽ chọn một quyền từ điển giá thích nào tốt nhất của nước đó, lấy bảng từ đó làm gốc, sau đó hù sung thêm. Cách thứ hai thường thấy khi chúng ta xây dựng bảng từ cho loại từ điển giá thích một thứ tiếng. Người ta phải chọn từ ở các tác phẩm tiêu biểu. Tập hợp từ và vốn từ có sẽ là bảng từ của loại từ điển này. Tất nhiên ở đây xưa không có điều kiện để làm quy mô như bây giờ, mà có thể chỉ bảng việc tích lũy dần nhau từ ngữ qua kinh nghiệm đọc sách của mình và của bạn bè rồi hình thành nên bảng từ. Cách thứ ba này có lẽ hợp với thực tế của truyền thống từ điển học của tiếng Hán và của tiếng Việt hơn. Xét trong truyền thống từ điển học của Trung Quốc, chúng tôi không thấy có một bảng từ của một quyền từ điển nào giống với tính chất như bảng từ của *Chi nam ngọc ẩm* — một bảng từ không những gồm những từ ngữ thông thường mà còn gồm cả những từ ngữ chuyên môn và khá nhiều diền cổ.

Với tính cẩn như vậy, rõ ràng bảng từ của nó không giống chút nào với bảng từ của những từ điển Hán, kiều như *Thuyết văn giài từ* và những từ điển cùng loại với *Thuyết văn giài từ* như *Ngọc Thiên*, *Loại Thiên*, *Lục Thư Cổ*, *Tế vựng*, *Chinh Từ Thông*, *Khang Hy Tự Điển* v.v...

Ngược lại bảng từ của nó có thể giống với bảng từ của loại từ điển như *Nhĩ Nhã* và những từ điển cùng loại với nó như *Tiêu Nhĩ Nhã*, *Thích Danh*, *Quảng Nhã* v.v.. hoặc loại từ điển diển cũ như *Bối Văn Vạn Phù*, *Biển Tự Loại Biển*, hoặc từ điển có tính chất bách khoa như *Từ Hải* v.v... Song khi xét cụ thể vào bảng từ thì không thấy có bảng từ của một quyền nào, có thể xem là bảng từ mà *Chi nam ngọc ẩm*

đã lấy đó làm cơ sở rồi bồi xung thêm. Và nếu so sánh hai bảng từ, chúng ta dễ dàng thấy sự khác nhau cụ thể giữa chúng là khá lớn.

Xét trong truyền thống tự điển của Việt Nam, mà nói riêng phần từ điển Hán — Nôm, thì phần lớn bảng từ của nó là được hình thành theo cách thứ hai này.

Đrói đây chúng ta sẽ xét tiếp vấn đề xuất xứ của bảng từ, tức những từ ngữ này được tác giả thu thập từ đâu. Chắc chắn không thể từ trong vốn từ ngữ của tiếng Hán hiện đại mà chỉ có thể thu thập từ trong vốn từ ngữ của tiếng Hán cổ. Chúng ta có thể thông qua Từ Hải và nhất là Khang Hy để tìm đến xuất phát ban đầu của những từ ngữ này.

Thông qua Từ Hải chúng ta biết được Thiết Tỏa [10] đầu tiên xuất hiện trong *Thuyết Văn gidi tự* : « Thiết Tỏa, mòn kiên dã », (dịch: Thiết Tỏa là khóa sắt);

Tiên Thủ [11] đầu tiên xuất hiện trong *Nhĩ Nhã Thích Điều* : « Biền Bức... Tề nhân hổ vị Thức Mạc hoặc vị Tiên Thủ ». (dịch: Biền Bức người nước Tề gọi là Thức Mạc hoặc là Tiên Thủ). Mãng Xà [12] đầu tiên xuất hiện trong *Nhĩ Nhã thích ngữ* : « Mãng Xà, tối đại xà giả, cổ viết Vương Xa ». (dịch: Mãng Xà là loại rắn lớn nhất, cho nên gọi là rắn vua).

Thông qua Khang Hy tự điển chúng ta biết được:

Đôn Ngung [13] xuất hiện đầu tiên ở *Quảng Văn* : « Đôn Ngung thành phù dã ». (dịch: Đôn Ngung là thành phù).

Long Tụ [14] đầu tiên xuất hiện trong *Tập Văn* : « Long Tụ thủ ngữ trúc khí ». (dịch: Long Tụ là dụng cụ bắt cá bằng tre trúc).

Quýnh Y [15] xuất hiện trong *Kinh thi* (Vệ Phong, thạc nhân) : « Thạc nhân kỳ kỳ, Y cầm Quýnh Y » (dịch: một con người cao to, mặc áo choàng ngoài áo gấm).

Họ Trù [7] xuất hiện trong *Manh Tù*, *Thiền Luong*, *Huệ Vương*.

Nhân Nhục [16] xuất hiện trong *Tấn thư Lưu thực truyện*: « Kiến hữu giáng văn trường, Nhân Nhục thậm lệ » (dịch: nhìn thấy có trường hoa văn màu đỏ, đệm lót rất mĩ lệ).

Những tên thuốc như *Cửu Vị* [17], *Chương Nǎo* [18], *Thiền Bộ Phong Nǎo* [19], *Bách Thảo Sương* [20] đều xuất hiện trong *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân.

Thực tế trên đây cho thấy tác giả đã tiêu thập bảng từ khắp trong 3 nguồn kinh điển lớn. Ba nguồn đó là: từ điển hoặc tự điển cổ, các Văn thư và cuối cùng là các kinh điển ngũ văn.

Tóm lại từ nguyên tắc viết chữ Nôm mang tính chất quẩn chúng đến hình thức dịch nghĩa từ bằng thơ khá chính xác và đầy đủ. Và hơn nữa có một bảng từ rất đa dạng gồm cả từ ngũ ngũ văn, từ ngũ của các ngành chuyên môn, và đặc biệt có cả điển cổ đã làm cho CNNÂ khác hẳn các quyển từ điển khác. Đây là một quyển từ điển cổ mang tính chất bách khoa có giá trị về nhiều phương diện.

### 3. CHÚ ÂM TRONG CNNÂ

Chúng ta đã có dịp biết đến một bản « Âm thích » kèm theo sau một cuốn kinh của Đạo giáo: *Bản Cao thương ngọc hoàng bồn hạnh tập k nh âm thích* (1) do Giáo sư Nguyễn Tài

(1) Nguyễn Tài Cầm, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán—Việt*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1979, tr. 60—71; Về một số ván in đầu thời Lê số (1434—1443) vừa phát hiện được ở Linh Tiên Quán, Khoa cổ học, số 11—12, 1971; Một số liệu mới về ngữ âm lịch sử: bản « Cao thương ngọc hoàng bồn hạnh tập kinh âm thích, Ngôn ngữ, số 1-1972.



**Cần phát hiện và giới thiệu.** Đây là một bản giải thích, thuần túy, về mặt âm của chữ Hán, gồm 3 tờ in riêng thành một phần độc lập ở cuối sách.

Phần chú âm trong quyển CNNÂ, hình thức không giống như vậy. Nó không tách riêng phần chú âm ra khỏi phần giải thích về nghĩa của chữ Hán, mà đối với những chữ Hán ấy, nó tiến hành việc chú âm trước, tiếp theo mới giải thích về nghĩa.

Bắc Vũ âm Bắc mưa đá ào ào đồ xô.

Vì vậy gọi là «phần chú âm» nhưng kỳ thực nó không đứng riêng thành một phần mà nằm rải rác sau mục từ, từ chương Thiên văn cho đến chương Nam được.

Hình thức chú âm này chúng ta cũng thấy trong một vài quyển từ điển Hán — Nôm hay trong tác phẩm Nôm khác.

Ví dụ :

Tích âm Tích thủy chữ hữu thạch già  
Tư âm Tư tình tự dâ

(Truyền kỳ mạn lục)

Toàn bộ các chữ được chú âm là 1536 chữ, tạo thành 768 cặp.

Chúng ta đều biết thông thường thì những chữ đồng âm hoặc gần âm với nhau mới được dùng để chú âm cho nhau. Song âm cũng như từ hoặc các hình diện khác của ngôn ngữ đều biến đổi theo thời gian. Do đó mà xuất phát từ hệ thống ngữ âm của thời này thì hai từ đó là đồng âm mà xuất phát từ hệ thống ngữ âm của một thời điểm khác thì hai từ đó lại không còn đồng âm.Thêm nữa đây là những cặp chữ Hán nên sự đồng âm ở đây chỉ có thể là cách đọc của tiếng Hán hoặc cách đọc của những chữ Hán đó theo âm Hán — Việt. Mà tiếng

Hán thì hệ thống ngũ âm đã trải qua ba thời kỳ chính là Đường — Tống, Nguyễn — Minh. Thanh về sau. Tuy nhiên đổi với mỗi cặp chữ như vậy, muốn biết chúng đồng âm ở thời điểm nào cần phải xem xét tất cả bốn thời điểm Hán — Việt, Quảng Văn, Trung nguyên âm vận, và Bách Thoại <sup>(1)</sup>. Sau đây là kết quả phân loại của 634 cặp đủ điều kiện theo sự điều tra phối hợp cả bốn thời điểm.

Tên loại	HV	QV	TNAV	BT	Số lượng
Loại 1	Đ	Đ	Đ	Đ	266
— 2	K	Đ	Đ	Đ	25
— 3	Đ	Đ	Đ	K	24
— 4	K	Đ	Đ	K	10
— 5	Đ	K	Đ	Đ	20
— 6	K	K	Đ	Đ	21
— 7	Đ	K	Đ	K	6
— 8	K	K	Đ	K	9
— 9	Đ	K	K	Đ	4
— 10	K	K	K	Đ	10
— 11	Đ	K	K	K	43
— 12	K	K	K	K	154
— 13	Đ	Đ	K	Đ	5
— 14	K	Đ	K	Đ	2
— 15	Đ	Đ	K	K	12
— 16	K	Đ	K	K	23

Ký hiệu Đ : chỉ rằng có hiện tượng đồng âm.

K : chỉ rằng không có hiện tượng đồng âm.

(1) Từ đây về sau sẽ viết là H — V, QV, TNAV, BT.

Xin nêu một ví dụ về những loại có số lượng tương đối  
nhiều và những loại có số lượng hiếm

Ví dụ về loại 1 : ở trang 60b, Cáp chữ [21] (ĐÌNH âm  
định), ở QV đều phiên thiết là ĐƯỜNG ĐÌNH và đều thuộc  
thanh mâu ĐÌNH, nhịp Nganh, Vận Thành, khai khầu, tam  
đẳng, thanh Bình ; ở TNÂY đều được xếp vào trong cùng  
một cột, đọc là thiêng thanh Bình (¹) ; ở BT đều đọc là  
thiêng (²) ; và ở H—V đều đọc là ĐÌNH (³).

Ví dụ về loại 2 : ở trang 64a, Cáp chữ [22] (MÃNG âm  
mạnh), ở QV đều phiên thiết là Mạc Cảnh và đều thuộc thanh  
mâu MÃNG, nhịp Nganh, vận Cảnh, khai khầu tam đẳng, thanh  
Bình ; ở TNÂY đều được xếp vào cùng một cột, đọc là mõng  
thanh Bình ; ở BT đều đọc là MÃNG ; và ở HV lại đọc thanh  
MÃNG và Mạnh.

Ví dụ về loại 3 : ở trang 32a, cáp chữ [23] (MÍ âm mỉ),  
ở QV đều phiên thiết là Vũ Bì và đều thuộc thanh mâu MÍ,  
nhịp Chỉ, vận Chỉ khai khầu, tam đẳng, thanh Bình ; ở TN  
ÂY đều được xếp vào cùng một cột, đọc là Mei, thanh Bình ;  
ở HV đều đọc là Mi ; nhưng ở BT lại có văn khác nhau :  
Mí : Méi.

---

(1) Âm Trung nguyên chúng tôi ghi theo Lục Bát Chí Chú Âm  
Trung nguyên âm vận, Quảng vận thư cục ấn hành, Trung Hoa dân quốc  
ngũ thập nhất niên cứu nguyệt xuất bản.

(2) Âm BT chúng tôi tra cứu ở Tứ giác từ điển, Thương vụ ấn  
thư quán xuất bản năm 1956, Tân hán từ điển, Thương vụ ấn thư quán,  
Bắc Kinh 1965, Vượng văn ngô đại từ điển, Trung Hoa dân quốc từ  
thập nhị niên, nhị nguyệt ấn hành, Hán ngô phiên âm từ vựng, Thương  
vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1965.

(3) Âm H—V chúng tôi tra theo Thiều Chân, Hán Việt từ điển;  
Đào Duy Anh Hán Việt từ điển, Nhà xuất bản Minh Tân, Paris 1951.

Ví dụ về loại 11: ở trang 76b. Cặp chữ [24] (Tê ạm tê). Ở QV, TNÂV, BT đều đọc khác nhau (ở QV một bên phiên thiết là Ti n Kê thuộc thanh mẫu Tâm, n iếp Giải, vận Tê, tam đẳng, khai khâu. Một bên phiên thiết là Tô Kê, thuộc thanh mẫu Thanh, n iếp Giải, vận Tê, tứ iả g, k ai khâu; ở TNÂV 2 chữ không xếp cùng một cột. Chữ thứ nhất đọc là Si thanh Bình, chữ thứ hai đọc là Tsí thanh Bình. Đến BT vẫn giữ sự đối lập về phụ âm đầu. Một bên đọc là Xi, một bên đọc là ji); Nhang sang HV lại trở thành đồng âm hoàn toàn.

Ví dụ về loại 12: Ở trang 2b. Cặp chữ—[25] (Phiên âm tiêu) Gồm 2 chữ đọc hoàn toàn khác nhau ở QV cũng như ở HV. TNÂV và BT; ở QV một bên phiên thiết là Thất Diệu thuộc thanh mẫu Bính; n iếp Hiệu; vận Tiêu; tam đẳng A; một bên phiên thiết là Tương Yêu, thuộc thanh mẫu Tâm, n iếp hiều, vận Tiêu, tam đẳng A; ở HV đọc là Phiêu và Tiêu; ở TNÂV một bên đọc là P'iau thanh Bình, một bên đọc là Siau thanh Bình; ở BT một bên đọc là Piào, bên kia đọc là Xiào;

Ví dụ về loại 13: Ở trang 37b. Cặp chữ—[26] (Sâm âm sâm). Ở QV đều phiên thiết là Sơ Trâm, thuộc thanh mẫu sinh, n iếp Thâm, vận Xâm, tam đẳng A; sang HV đều đọc thống nhất là Sâm; đến BT đều đọc thống nhất là Sèn; nhưng ở TNÂV chúng không được xếp cùng một cột, một chữ đọc là Shâm thanh Khứ, một chữ đọc là Shâm thanh Bình.

Ví dụ về loại 14: Ở trang 31a. Cặp chữ [27] (Lung âm long). Ở QV đều phiên thiết là Lư Dung, thuộc thanh mẫu Lai, n iếp Thông, vận Chung, tam đẳng, hợp khâu. Ở BT cũng đều đồng âm (đọc thống nhất là lóng); nhưng ở HV một bên đọc là Lung, một bên đọc là Long; còn ở TNÂV đều thuộc thanh Bình. Nhưng một bên đọc là Lung, một bên đọc là Liung.

Trước đây, giáo sư Nguyễn Tài Cầm đã phát hiện được một bản âm thích đoạn đầu thế kỷ XV, có 14 bài cùa ú ẩn (1). Nay CNNÂ lại cung cấp một hệ thống chủ âm có thêm hai loại nữa. Đó là điều có ý nghĩa trong việc tìm hiểu quá trình hình thành cách đọc Hán—Việt ở Việt Nam.

Hơn nữa, nghiên cứu kỹ hệ thống chủ âm trong cuốn từ điển này, chúng ta có cơ sở để khẳng định rằng đây là một công trình chủ âm do người Việt Nam biên soạn, chủ yếu không phải trên cơ sở tra cứu vần thư Trung Quốc mà có lẽ là trên cơ sở cách đọc Hán—Việt đương thời. Xem dẫn một vài ví dụ :

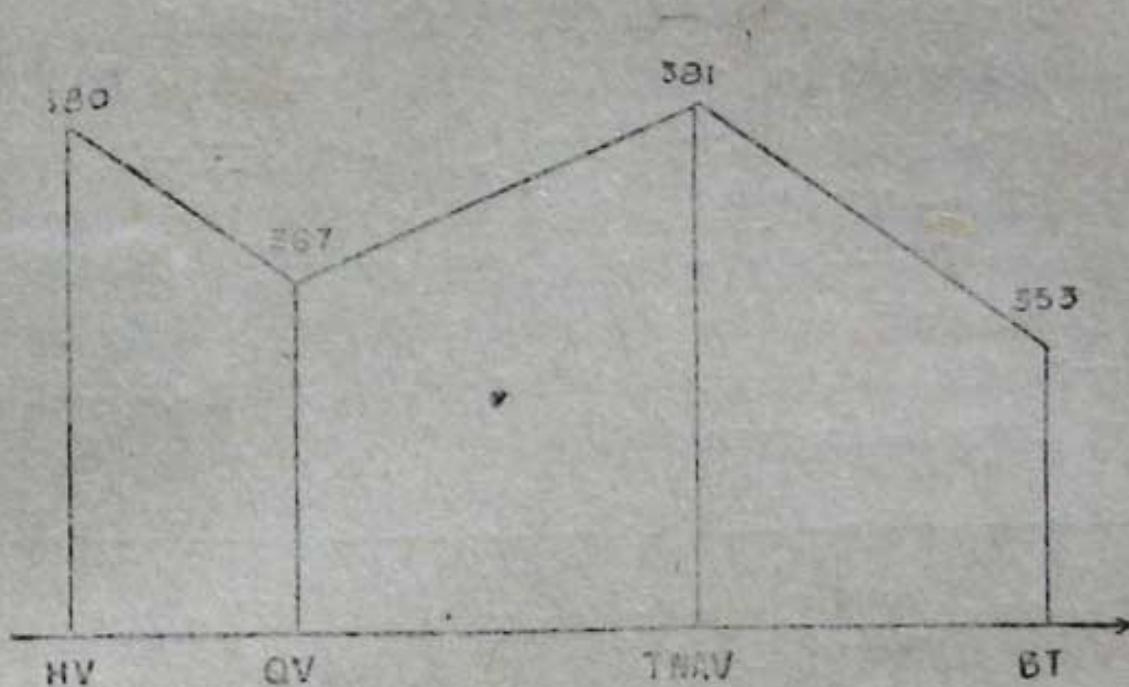
Ví dụ 1 : chữ [28] TÍCH/NGƯ<sup>1</sup> *Khang Hy* cho biết *Mìn* thư mô tả đây là 1 loại cá có thịt ở lưng, tên là nhi phiến can, có tơ vàng, song âm không rõ. Thế mà tác giả lại chủ âm là TÍCH.

Ví dụ 2 : chữ [29] PHONG/BỐI, *Khang Hy* cho biết *Chính tự thông* cho rằng PHONG/BỐI là chữ viết sai của PHONG/CỤ. Từ *Hải* cũng chỉ rõ là ngụy tự. Bởi vì *Tự giám* cho rằng Cụ ục (tùng bối, đọc nhược bão giải ngộ) (dịch : chữ PHONG/CỤ ục viết thay vì Cụ bằng Bối, đọc gần âm Bão như vậy đều là sai). Từ *Hải* còn ghi tiếp là thời Dương Thời Vĩ... (Chính Đức đời Minh 1506) Lý Đông Dương, (Thiên Thuận đời Minh) Đinh sáu 1457) đều đọc là Bối và viết PHONG/BỐI. Nhung nay tra lại *Tập văn* (1067), *Loại thiên*, *cò kim vạn hời* (1292—1297) đều viết là PHONG/CỤ. Do đó theo *Tự giám* mà cho rằng PHONG/BỐI là ngụy tự. Thế mà ở đây tác giả chủ âm BÁI.

---

(1) Nguyễn Tài Cầm, Một số liệu mới về ngữ âm lịch sử: bản «Cao thương ngọc hoàng bùn hành tập kinh âm thích», *Ngôn ngữ*, số 1, 1972.

Về thời điểm chú âm: nếu đếm 634 cặp chữ chú âm trên đây đọc theo âm HV hiện nay thì sẽ có 380 cặp đồng âm; nếu đọc theo tiếng Hán cũ ở Đường Sóng thì sẽ có 367 cặp đồng âm; nếu đọc theo tiếng Hán thời Trần cũ (thế kỷ XIV-XVII) sẽ có 381 cặp đồng âm. Cuối cùng, nếu đọc theo tiếng Hán hiện đại sẽ có con số đồng âm là 353 cặp. Tình hình này có thể hình dung bằng đồ biểu sau :



Có thể ta biết rằng cách chú âm ở đây là dùng chữ đồng âm hoặc gần âm. Cho nên những con số trên đây cũng hướng đi của đồ thị cung cấp cho chúng ta những cơ sở trong việc xác định thời điểm chú âm.

Trước hết chúng ta loại trừ khả năng chú âm theo QV và theo BT. Vì có số lượng cặp đồng âm thấp.

Còn đề lại hai khả năng chú âm theo HV và TNÂV vì có số lượng cặp đồng âm cao. Song ở đây hướng đi của đồ thị bên linh vực H n lại không cho phép có khả năng chú âm ở thời điểm TNÂV. Bởi vì nếu tình hình xảy ra như vậy thì số cặp đồng âm ở BT dù ít hơn TNÂV nhưng phải nhiều

hơn QV mới phải. Do hệ thống ngũ âm thời TNÂV gần với BT hơn QV. Đằng này tình hình xảy ra ngược lại. Vậy chỉ còn khả năng chú âm theo hệ thống Hán — Việt.

Nhưng số cặp đồng âm ở Hán — Việt lại rất gần với TNÂV. Do đó giả định về khả năng chú âm theo hệ thống Hán — Việt nhưng chịu ảnh hưởng của hệ thống TNÂV là hợp lý hơn cả.

Đây là cách nhìn trên đại thể. Còn nếu đi sâu vào từng trường hợp chú âm cụ thể lại càng thấy hợp lý hơn.

Đối với 6 cặp chữ TẤN — TẤN; TẤT — TẤT; TÌ — TÌ; TỊC — TỊCH; TIỀN — TIỀN (2 lần) chúng ta sẽ thấy khả năng chú âm theo hệ thống Hán — Việt là hợp lý. Bởi vì ở những cặp cùa này, trên lĩnh vực tiếng Hán chúng luôn luôn đối lập nhau về phẩy âm đầu. Song ở lĩnh vực Hán — Việt chúng lại đồng ý. Xem bảng trình bày sau:

Cặp chữ	Âm Hán Việt	QV	TNÂV	BT
			1	2
1	2		4	5
TẤN — tấn [‘0]	TẤN — TẤN	Tất Nhẫn thiết, thanh mầu BANG, nhiếp TRẦN, vận CHẨN khai khâu A.	Piên — khứ	bìn
TẤT — tất [31]	TẤT — TẤT	Tát Nhẫn thiết, thanh mầu TINH nhiếp TRẦN, vận CHẨN, khai khâu A.	Tsin — khứ	jin
		Tát Thất thiết, thanh mầu TÂM, nhiếp TRẦN, VẬN CHẤT, khai khâu A.	Sí nhập chuyển thượng	Xi

1	2	3	4	5
TÌ - ti [32]	TÌ - TÌ	Tỳ cát thiết, thanh mǎn BÀNG, nhiếp TRÂN, vận CẤT, khai khâu A	Pinh p chuyển thượng	bì
		Tứ Di thiết, thanh mǎn TINH, nhiếp CHỈ, vận CHI khai khâu A	tsi binh	zi
		Phòng Chi thiết, thanh mǎn TINH, nhiếp Chỉ, vận Chỉ, khai khâu A	phi binh	Pi
TÍCH - tích [33]	TÍCH - TÍCH	TẤ Ích thiết, thanh mǎn BÀNG, nhiếp NGANH, vận TÍCH, khai khâu tam dâng	P, nháp chuyển thượng	M
		Tràng Ích thiết, thanh mǎn TÀ, nhiếp Nganh, vận TÍCH, khai khâu tam dâng	Si, nháp chuyển thượng	xi
TIỀN - tiên [31] (1)	TIỀN - TIỀN	Tỳ Liêu thiết, thanh mǎn BÀNG, nhiếp SƠN, vận TIỀN, khai khâu A	Pien, binh	biàn
		Tương Nhiên, thiết, Cảnh nǎn TÀM, nhiếp SƠN, vận TIỀN, khai khâu A.	Sien, binh	xiān

(1) Cặp chủ âm này xuất hiện hai lần.

Theo kết quả nghiên cứu của Giáo sư Nguyễn Tài Cầm (1). thì 6 cặp chữ này đã xảy ra hiện tượng đồng âm trên lãnh vực Hán — Việt từ sau thế kỷ X và kết thúc ở thế kỷ XV.

Giai đoạn đầu chúng từ các phụ âm Hán khác nhau BANG /pj/, TỊNH /bj/, TÂM /s/, TÀ /z/, TINH /s/ đồng quy về /s/ rồi sau đó từ /s/ chuyển thành /t/.

Hai quá trình trên T có thể xảy ra một cách tách bạch. Nhưng cũng có thể như Michel FERLUS (CNRS) (2) nhận xét qua *Hoá di dịch ngữ* là /t/ đã có rồi khi mà /s/ hình như còn được duy trì.

Dẫu sao điều đó cũng chứng tỏ các thanh mẫu đổi lập này trong tiếng Hán chưa bao giờ xảy ra hiện tượng đồng âm lại đã xảy ra quá trình đồng âm trên lãnh vực tiếng Việt.

Còn đối với 5 cặp chữ Diêm — Diên; Liêm — Liên; Phàm — Phiền; Sâm — Sân (2 lần) chúng ta sẽ thấy rõ ảnh hưởng của tiếng Hán thời TNÂV.

Ở những cặp chữ âm này, trên lãnh vực HV cũng như QV chúng đổi lập nhau ở cuối âm — m và — n. Nhưng ở thời TNÂV (thế kỷ XIV — XVII) giữa chúng xảy ra quá trình thống nhất. Đầu tiên là những chữ có âm môi thuộc vận bộ Hán, X m: P àm, P iảm, P ảm. Phàm chuyển vào vận bộ Hán, Sơn, C ần, Văn. Rồi sau đó là những chữ có âm đầu khác thuộc các vận bộ Tâm Xâm, Dêm H n, L ên Thiêm tiếp tục sát nhập vào các vận bộ Chân Văn, Tiên Toàn, Sơn Hàn là những

(1) Nguyễn Tài Cầm, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán — Việt*, Nxb. KHXH, 1979.

(2) Michel Ferlus (CNRS) — *Sự biến hóa của âm tắc giữa (OBSTRUENTES MEDIALES) trong tiếng Việt*, *Ngôn ngữ*, s. 2, tr. 4, 1981,

vàn b) có âm cuối-n. Quá trình thống nhất-m-n này kết thúc vào thế kỷ XVI. Vì quyền Việt lược hội thông biên soạn vào thế kỷ này đã thể hiện điều đó.

Chính trên cơ sở này và những vết tích còn lại trong từ Hán-Việt ngày nay như chữ Phạn còn một biến thể là Phạn, chữ Đản còn một biến thể là Đản mà chúng tôi cho rằng 5 trường hợp chủ âm trên đây là do ảnh hưởng của tiếng Hán trong khoảng thời gian từ thế kỷ XIV-XVI, vì năm cặp của chúng có cả âm mới như Phàn-Paiền lại có cả phụ âm khác như Diêm-Diên, Sâm-Sân v.v...

Vậy căn cứ vào những kết quả nghiên cứu và phân tích trên, chúng ta xác định CNNÂ đã chú âm theo âm H-V dưới ảnh hưởng của TNÂV. Đó chính là hệ thống HV có trước thế kỷ XVII.

#### 4. CHỮ NÔM TRONG CNNÂ.

Đáng chú ý trước tiên là vấn đề *chữ kép, chữ đơn* mà tác giả nêu lên trong bài tựa.

Hai khái niệm này hiện có nhiều cách hiểu, nhưng theo chúng tôi, *chữ kép* là chữ Nôm viết trên cơ sở chữ Hán phồn thể. Còn *chữ đơn* là chữ Nôm viết trên cơ sở chữ Hán giản thể.

Tuy tác giả đề ra nguyên tắc viết *chữ đơn*, nhưng trong CNNÂ chúng ta vẫn còn gặp khá nhiều *chữ kép*. Hoặc một chữ mà có lúc viết kép có lúc viết đơn.

Hiện tượng đó có thể giải thích như sau: các truyền bá Nôm còn lại ngày nay đâu phải là nguyên bản của tác giả, chắc chắn là nó đã trải qua nhiều lần sao chép nhiều lần

trùng san. Những lần ấy sao tránh khỏi có sự sửa đổi nguyên bản về nhiều phương diện. Nhất là phương diện chữ Nôm. Thêm nữa, chúng ta lại biết trước đó người ta hay viết chữ kép. Do đó người sao chép và người khác có thể đai lúc vẫn còn quen theo lối cũ nên đã vi phạm nguyên tắc mà tác giả đề ra.

Một tình hình đặc biệt nữa là nhiều chữ Nôm đơn không xuất phát từ một chữ Hán giản thể nào. Số này có số lượng đáng kể. Sau đây là một vài ví dụ :

Chữ [35] [đức] dạng chữ Hán viết thảo là [36], nhưng chữ Nôm trong CNNÂ lại có dạng riêng là [37].

Chữ [38] [cử] (cứa) dạng chữ Hán viết thảo là [39], nhưng chữ Nôm trong CNNÂ lại có dạng riêng là [40].

Chữ [41] [o] dạng chữ Hán viết thảo là [42], nhưng trong CNNÂ lại có một dạng khác đó là [43].

Chữ [44] [một] dạng giản thể trong chữ Hán là [45], nhưng trong CNNÂ lại được viết theo kiểu [46].

Chữ [47] [võ] dạng chữ Hán giản thể là [48], nhưng chữ Nôm trong CNNÂ lại viết [37] v.v...

Chúng tôi nghĩ rằng những dạng chữ Nôm giản hóa đặc biệt trên đây là do người Việt sáng tạo nhằm giảm nhẹ gánh nặng về văn tự cho người học. Và đây cũng là một bộ phận nằm trong nguyên tắc giản hóa chữ kép thành chữ đơn của tác giả.

Tiếp theo là vấn đề cấu tạo của chữ Nôm trong CNNÂ

Nếu tạm quy tất cả chữ Nôm hiện có vào trong một bảng phân loại ôn, quát gồm 20 loại thì gần một vạn ruồi chữ Nôm trong CNNÂ sẽ quy được vào 17 loại sau đây : (xem bảng so sánh ở trang sau).

Bảng 10. *Đây* là bảng này cho thấy CNNÂ thiếu 3 loại chữ Nôm. Đó là loại 15, loại 16 và loại 20.

CNNÂ cũng có tính hình nhiều cách viết và nhiều cách đọc phản ánh tình hình chung của chữ Nôm, nhưng cũng có nét riêng. Né: riêng đó sẽ được thể hiện cụ thể trong mối quan hệ ngữ âm về phụ âm đầu, vẫn và thanh điệu, cũng như những con số thống kê về những mối quan hệ ấy.

Cuối cùng là tính chất «cò» của chữ Nôm trong CNNÂ. Nói chung, CNNÂ có rất nhiều chữ Nôm cò. «Cò» nỡ, phần vì chúng phản ánh được vẫn cò và tö hợp phụ âm đầu cò.

Phản ánh vẫn cò như chữ TAY viết THỦ/TỦ. Sau thế kỷ XVII viết THỦ/TÂY. Phản ánh tö hợp âm đầu cò *tl*, *kr*, *tl*, *bl*, *ml*.

— Tö hợp phụ âm *tl* như các từ TRÒNG, TRÒN, TRÒ (trong chuyện trò), SĨP, SĨM viết LỘNG/CÒ <sup>CÙ</sup> LUÂN,

XA/LỘ, LẬP/CÙ <sup>CÙ</sup> LÂM. Sau thế kỷ XVII viết LỘNG/SINH, CHU/LUÂN, THỦ/LẬP, <sup>VŨ</sup> LÂM

— Tö hợp phụ âm *tl* như từ TRAI (trai ốc) viết bằng chữ TỦ/LAI. Sau thế kỷ XVII viết TRUNG/LAI.

— Tö hợp phụ âm *bl* như các từ TRĂNG, TRÁN viết BA <sup>BA</sup> LANG LAN. Sau thế kỷ XVII, viết NGUYỆT/LĂNG, ĐÁN/HIỆT.

— Tö hợp phụ âm *ml* như từ LÂU (tên một loại cá) viết MÃNH <sup>MÃNH</sup> LÂU. Sau thế kỷ XVII viết NGƯ/LÂU.

«Cò» một phàn nữa lại vì chúng gần liền với nhiều từ ngữ mà ngày nay đã biến mất hoặc còn sót trong từ là đã thay đổi. Ví dụ viết CƯƠNG LA để ghi từ cò CĂNG LA, viết TÚ ĐÍCH để ghi từ cò TU RÍCH viết THÚC THÚC để ghi từ cò THUNG THÚC v.v... V.đ. YÊU ĐANG cò ghi từ YÊU ĐANG nhưng mang nghĩa cò là «quý trọng, đánh giá cao». Viết NỒNG NÀN để ghi từ NỒNG NÀN nhưng mang nghĩa cò là «không có sự tôn kính, bất nhã, xắc xược». Xem thêm một số từ khác trong bảng so sánh sau đây:

CNNÂ		Thế kỷ XVII (từ điển Việt-Bồ-La)		Hiện đại	
Từ	Ý nghĩa	Từ	Ý nghĩa	Từ	Ý nghĩa
Bồ cò	con cò	— cò	con cò	— cò	con cò
Bồ cóc	con cóc	— cóc	con cóc	— cóc	con cóc
Lồ mướp	quả mướp	— mướp	quả mướp	— mướp	quả mướp
Bệnh rết	con rết	— rết	con rết	— rết	con rết
Lồ vừng	mè, vừng	lồ vừng	vừng, mè	— vừng	mè, vừng
Bồ nâu	củ nâu	bồ nâu	củ nâu nhuộm áo	— nâu	củ nâu
Là đá	đá	là đá	hòn đá, cục đá	— đá	đá
Mùi tui	mùi	mùi tui	thú rau thơm, ngò mùi	— mùi	rau
v.v...					

## 5. VĂN ĐỀ TÁC GIÀ VÀ THỜI ĐIỂM BIÊN SOẠN TÁC PHẨM

Ai đã biên soạn ra bộ từ điển này? Cụ Trần Văn Giáp<sup>(1)</sup> đoán định sách do một vị túc tăng có đạo hiệu là Pháp Tinh biên soạn. Pháp Tinh là ai? Pháp Tinh chính là đạo hiệu của Lê triều Hàng Thái Hậu, cung hoàng hậu của vua Lê Thần Tông (1619 – 1643). Tên bà là Trịnh Thị Ngọc Trúc, con gái Trịnh Tráng<sup>(2)</sup>.

Chứng cứ này cụ tìm thấy trên bài văn bia ở chùa Minh Phúc, làng Bút Tháp, tỉnh Bắc Ninh, niên đại 1646 – 1647

Đúng là có một bài văn bia ở chùa Minh Phúc đã ghi công đức của một nhà sư có đạo hiệu Pháp Tinh đã cúng ruộng và làm công đức với chùa. Nhà sư đó là hoàng hậu Kim Cương Trịnh Thị Ngọc Trúc. Song chứng cứ này chưa thật vững chắc. Bởi lẽ đạo hiệu cũng như tên gọi có thể trùng nhau. Mặt khác, trong bài tựa tác giả của tự thuật rằng:

*Trẻ tùng và đặng khoa danh,  
Già lên cõi họa tam doanh bụi tiền.*

Chúng ta biết rằng trong xã hội phong kiến, người có quyền đáng khoa chỉ có thể là nam. Vậy chi tiết này không cho phép chúng ta ngã đến một tác giả là nữ. Đó là chưa kể đến chi tiết tác giả tự xưng mình là *tăng* chứ không phải là *ni*.

Thêm vào đó, tư liệu lịch sử còn cho thấy rằng: Dòng dõi họ Trịnh rất khinh ghét chữ Nôm. Do đó khó tưởng tượng

(1) Trần Văn Giáp, *Lược khảo về nguồn gốc chữ Nôm*, Nghiên cứu lịch sử, số 127, tr. 7 tháng 10-1969.

(2) Hoàng Thị Châu, *Nhà tác giả quyền từ điển Hán – Việt có nhất nước ta*, Phụ nữ Việt Nam, số 260, tr. 13, tháng 9-1970

có một công chúa họ Trịnh lại có thái độ trân trọng, có kiến thức uyên thâm, có quan điểm q ần chung trong việc phò biến cù Nôm như trong bài tựa đâ nêu.

Cụ Đào Duy Anh trong *Chữ Nôm, n uồn gốc cấu tạo và diễn biến* lại có một biến giải khác về đạo hiệu của nhà sư. Theo cụ nhà sư có đạo hiệu là Hương Cân Pháp Tinh. Kiến giải này dựa trên cơ sở của câu thơ : *Hồng Phúc danh hương chân Pháp Tinh* và cụ đã ngắt câu theo kêu :

*Hồng Phúc, danh Hương Chân Pháp Tinh.*

Sau đó đưa vào sự giống nhau về cấu tạo chữ Nôm trong *Chí nam* và *Quốc âm thi tập* cụ đặt *Chí nam* ngang thời với *Quốc âm thi tập*, từ vào thời Lê sơ thế kỷ XV.

Ông Nguyễn Văn Tho trong bài *Những cảm nghĩ của tôi nhân dịp đọc các văn bản Nôm thế kỷ XVII của giáo sĩ Maiôraca* (1) có đề cập đến vấn đề *quyết định* của văn bản Nôm CNNÂ. Ông cho rằng CNNÂ là tác phẩm được xuất bản ở thế kỷ XVIII. Kết luận này được rút ra từ việc so sánh cấu tạo chữ Nôm trong CNNÂ với chữ Nôm trong Maiôraca với tiêu chí tác phẩm nào có tỷ lệ chữ giả tâ cao thì tác phẩm đó có về mặt văn bản. Kết quả so sánh đó là :

*Chí nam* chí có 81% loại chữ được cấu tạo theo kiểu giả tâ 19% cấu tạo theo kiểu hình thành.

Còn Maiôraca có 83% chữ được cấu tạo theo kiểu giả tâ; 17% cấu tạo theo kiểu hình thành.

Do đó ông kết luận CNNÂ không cõ bằng Maiôraca. Ông còn bình luận thêm :

---

(1) Nguyễn Văn Tho, *Những cảm nghĩ của tôi nhân dịp đọc các văn bản Nôm thế kỷ XVII của giáo sĩ Maiôraca*, tài liệu đánh máy đã tại Ban Ngôn ngữ học Viện Khoa học xã hội, TP Hồ Chí Minh.

Nếu CNNÂ trước Maiôrica thì người ta sẽ khó chấp nhận một tình hình là một phong trào chữ Nôm đơn được *Chi nam* đề xướng, phát triển mạnh đến thế kỷ XVII rồi bỗng nhiên lại bị tắt ngầm đi ở đầu thế kỷ XVIII, và thay vào đó là loại chữ Nôm kép. Vì vậy để giải thích được tình hình đó, chỉ có thể là *Chi nam* xuất hiện sau Maiôrica, tức sau phong trào chữ Nôm đơn mà trong đó có sự góp phần của Maiôrica. Lúc này tác giả của *Chi nam* muốn đề xướng lại phong trào viết chữ đơn đó, nhưng « ý nguyện của ông đã chẳng được ai hưởng ứng » nên liền bị tắt ngầm.

Chúng tôi bỏ qua không tranh luận với ông về nội dung của hai khái niệm chữ ĐƠN và chữ KÉP mà trước tiên khẳng định việc ông dùng các bản văn của Maiôrica để làm mồi trong việc so sánh các văn bản Nôm về tiêu chuẩn cấu tạo do ông đưa ra là : tỷ lệ giả tá so với hình thành càng cao thì bản văn càng xưa là những đóng góp có giá trị. Song chúng tôi nhận thấy nội dung của loại giả tá mà ông đưa ra chưa hợp lý. Bởi vì trong loại giả tá này không những ông chỉ tính đến hai loại 3,4 là loại chữ vay mượn đơn thuần trên mặt văn tự nên tỷ lệ lên xuống đúng là phản ánh tình hình lên xuống của phương pháp cấu tạo của văn tự, mà ông còn tính đến cả loại giả tá 2 là loại mượn chữ Hán kèm t eo mượn cả âm lẫn nghĩa của chữ Hán ấy. Thực chất đây là sự vay mượn ngôn ngữ kèm theo cả văn tự. Trong ngôn ngữ nó là từ Hán — Việt. Trong chữ Nôm nó là những chữ Hán.

Điều này cho thấy việc sử dụng loại này nhiều hay ít là do tính chất của ngôn ngữ quyết định : Ngôn ngữ bắc học dùng nhiều loại này, còn ngôn ngữ bình dân thì dùng ít, chữ loại này không phản ánh tính chất cổ hay tân của văn bản. Dù văn bản mới nhưng ngôn ngữ bắc học loại này vẫn nhiều. Dù văn bản cổ nhưng ngôn ngữ bình dân loại này vẫn ít.

Thật vậy, nếu chúng ta đem kết quả điều tra sau đây của Ông Thọ ra phân tích thì chúng ta sẽ thấy rất rõ điều này.

Tác phẩm	Cư Trần (XIII)	QÂTT (XV)	Maiôrica (XVII)	Hoa Tiên (XVIII)	Đại Nam quốc sử diễn ca (XIX)	Kiến (XX)
Tổng số chữ	1720	538	570	303	700	105
Giả tá 2 ( <sup>1</sup> )	807	144	102	96	372	12
	49%	35%	18%	31%	53%	11%

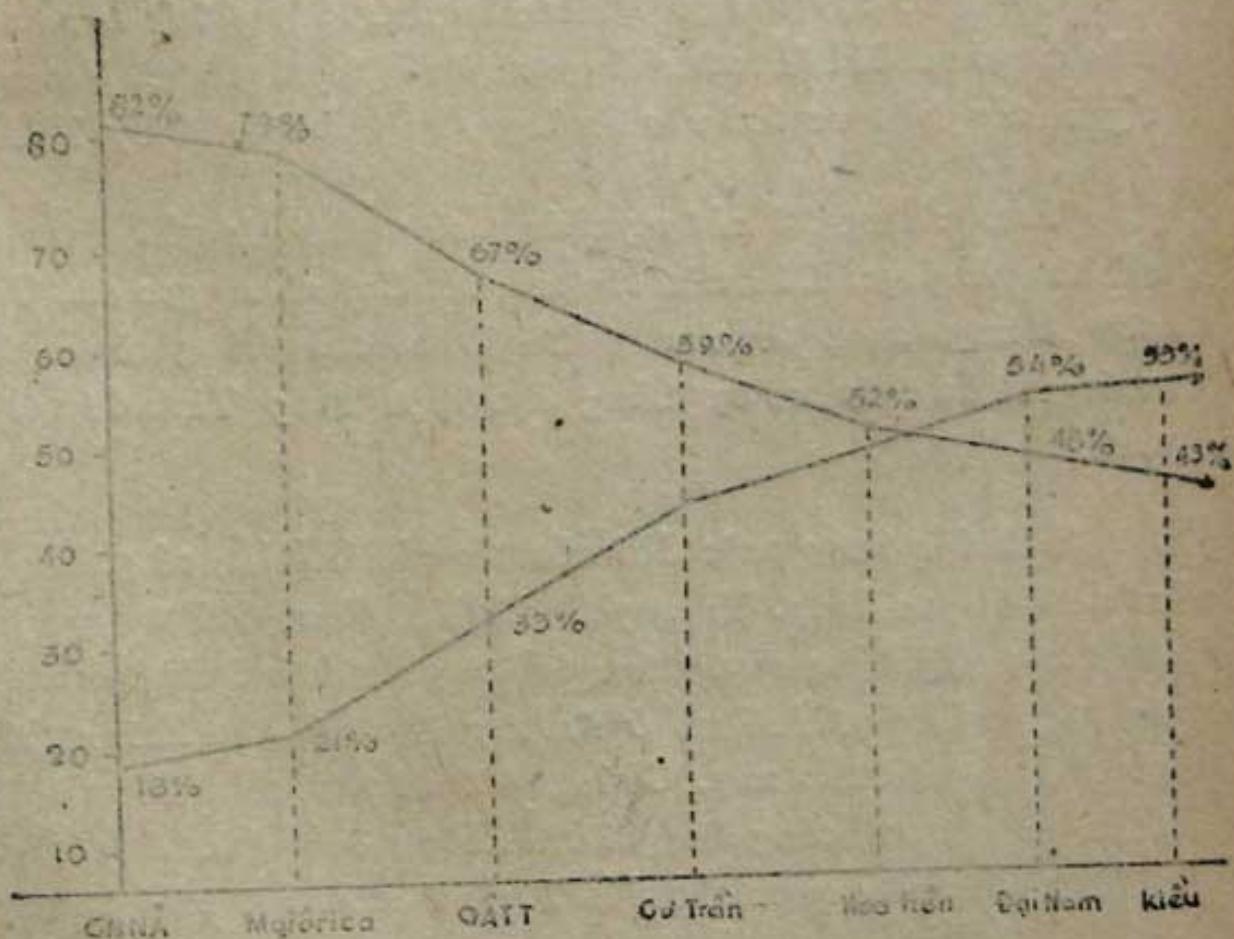
*Đại nam quốc sử diễn ca* là một văn bản tương đối mới so với Maiôrica nhưng do mang nhiều tính chất ngôn ngữ bác học nên tỷ lệ loại này rất cao (53%). Ngược lại Maiôrica và QÂTT tuy văn bản cũ nhưng ngôn ngữ mang tính chất bình dân khâu ngữ nên tỷ lệ loại này rất ít (18% — 35%) v.v...

Do sự thật này mà Ông Thọ đã phải thừa nhận: « Phương pháp mượn âm, mượn nghĩa chữ Hán ta thấy nó không thay đổi được theo thời gian, nhưng chính là thay đổi tùy theo dễ tài, tùy theo người viết, viết cho ai .. »

Như vậy, rõ ràng việc đưa loại giả tá 2 ra ngoài là nhằm đảm bảo một con số thuần túy những chữ Nôm phản ánh tình hình văn tự trong lịch sử. Do vậy mà chúng tôi cũng dùng những con số điều tra của Ông Thọ nhưng điều chỉnh lại theo quan điểm trên thì kết quả lại ngược lại với kết luận của Ông Thọ. Nghĩa là CNNÂ ra đời trước Maiôrica. Xem bảng tỷ lệ và đồ thị tiếp theo.

(1) Giả tá 2 như các chữ [49] (tài), [50] (học) v.v...

	CHNÀ	Majorica	QÁIT	Cử Trần lạc đạo	Hoa tiễn	Đại Nam quốc sử diễn ca	Kieu
Tổng số chữ	125	467	368	913	299	371	92
Loại giả tả (2)							
1 + 3 + 4	82%	79%	67%	59%	52%	49%	45%
Hình thanh	18%	21%	33%	41%	48%	51%	55%



(2) Loại giả tá 1, như : CHỦ đọc thành CHÚA.

Loại giả tá 3, như : AI đọc thành AI.

Loại giả tá 4, như : QUẦN đọc thành CÒN.

Gần đây, anh Cao Hữu Lạng có cho chúng tôi xem quyển *Gia phả phần chí Họ Trương* ở như Kinh, ghi năm chép là Kiến Phúc (1834).

Điểm làm chúng tôi chú ý trong gia phả này là ở đời thứ 9 — Ông Trương Hồ (1721-1793) có trước tá *Chi nam ngọc âm*. Ngoài ra gia phả còn ghi nhiều chi tiết về các đặc điểm khác trong cuộc đời của ông mà xem qua thấy rất giống với tác giả của CNNÂ. Chẳng hạn như ông đã đỗ nho sinh trúng thức khoa Tân đậu đời Cảnh Hưng (1741). Ông «làm văn như nước chảy mây trời», lúc rảnh việc dạy học trò, đỗ tử nhiều người hiền đạt. Ông giỏi Quốc âm, người ta thường gọi là «Quốc âm kinh» v.v...

Có hì vì vậy mà có ý kiến cho rằng đây chính là người biên soạn ra CNNÂ mà chúng tôi đang nghiên cứu. Và như vậy là tác phẩm ra đời vào khoảng nửa sau của thế kỷ XVIII.

Theo chúng tôi những chứng cứ trong gia phả chưa đủ sức thuyết phục. Đầu tiên là tên sách *Chi nam ngọc âm*. Tên này là một danh từ chung. Do đó có thể trùng cũng như chúng ta đã thấy có sự trùng đạo hiệu Pháp Tinh đã nói ở trên.

Tiếp đến trong cuộc đời của tác giả CNNÂ, có ghi nhận một lời tiên đản đi tu. Và quyền CNNÂ đã ra đời trong giai đoạn này. Về điểm này chúng ta đọc thấy ở hai bài tựa và ở tờ đản quyền hạ. Thế mà ở Trương Hồ chúng ta không thấy ghi phả ghi chi tiết này. Chúng tôi thiết tưởng đây là một đặc điểm quan trọng cần phải ghi mà không thấy ghi. Trái lại ghi phả kia, ông làm quan cho đến 70 tuổi rồi trí sỹ tại quê nhà.

Tuy vậy việc ghi nhận ông Trương Hồ trước tác CNNÂ của gia phả cũng làm cho chúng tôi băn khoăn suy nghĩ. Phải

chẳng đây là một quyền CNNÂ khác ? Cũng có thể như vậy, nhưng chúng tôi thiên về ý nghĩ sau đây.

Do khái niệm biên soạn của người xưa chưa thật chính xác, vì thế có thể ông Tương Hồ chỉ ó công trong việc sửa sang đổi cũ. Khi cho khắc in lại, thế rồi con cháu xem đó là việc biên soạn và ghi vào lịch sử của ông.

Tên đây chúng ta đã từ phương diện so sánh tỷ lệ chữ giả tá giữa Majôrica và CNNÂ để rút ra kết luận về thời điểm của văn bản Chỉ nam hiện có.

Chúng tôi sẽ tiếp tục đi theo hướng đó — tức hướng xuất phát từ những đặc điểm của tác phẩm mà không đi theo hướng từ đạo hiệu. Vì hướng này đã nêu học giả tìm tòi nhưng không kết quả.

Những đặc điểm mà chúng tôi sẽ đề cập đến bao gồm: đặc điểm từ vựng ngữ nghĩa, đặc điểm địa danh, đặc điểm về cách giao văn thơ, đặc điểm chú âm, đặc điểm chữ Nôm.

— Đặc điểm từ vựng ngữ nghĩa :

Đầu tiên chúng tôi thấy CNNÂ dùng một số từ cõi mà ngày nay đã biến mất hoặc còn, nhưng hình thức đã thay đổi. Cá biệt có trường hợp ý nghĩa cũng đã thay đổi. Những từ ngày nay đã biến mất mà chỉ thấy ở thế kỷ XVII là :

Cang la, tu rich, thung thuc, xe, nghi, sò, lì đá, kè chợ, ngọ ngang, ốc, con bái, con chơi, mang v.v... Sau đây chỉ phân tích một số từ.

1. CANG LA :

Từ này viết bằng hai chữ Nôm [CƯƠNG LA] [51] và xuất hiện trong ngữ cảnh :

**La Câu CƯƠNG LA xách theo  
Phòng khi xa chợ gửi theo mang về.**

La Câu là một danh từ nên bắt buộc từ tương đương với ô súng phải là một danh từ. Thế mà trong ngữ cồn trên chưa có từ nào là danh từ tương đương cả. Vậy [CƯƠNG LA] phải là danh từ. Thêm nữa danh từ [CƯƠNG LA] phải chỉ tên một vật có quai. Vì có như vậy mới có thể xách và đeo được. Nhìn điểm tên cũng chính là yếu điểm kinh quan về mặt nghĩa của từ. Còn về mặt vỗ âm thanh, yếu cầu khách quan là phải gần âm Hán Việt [CƯƠNG LA] hoặc có quan hệ ngữ âm trong lịch sử với nó.

Từ điển của A. De Rhodes biên soạn năm 1651 đã cho chúng là một từ phù hợp với hai yếu cầu kinh quan về nghĩa và âm thanh. Từ đó là CANG LA. A. De Rhodes giải thích:

CANG LA : Cesto de asa : corbis cum aspera. (ái thủng cái giảnh có quai) Gang la : idem (cùng một nghĩa).

Với nghĩa và chữ Nôm như trên, từ này còn xuất hiện trong Thập giới cổ hồn Quốc ngữ vẫn:

*Song viết liền tay CƯƠNG LA nón ánh*

Ở đây CƯƠNG LA cũng chính là từ CANG LA với nghĩa là cá xách xách tay.

## 2. DAO TU RÍCH:

TU RÍCH được viết bằng hai chữ Nôm [TÚ ĐÍCH] [52] và xuất hiện trong ngữ cảnh:

*Chíy Thích nhọn mũi và hơi  
Bac dao [TÚ ĐÍCH] nhường cười Kinh Kha*

S' dĩ húng tôi cho rằng DAO TÚ ĐÍCH chính là DAO TU RÍCH trong từ điển của A. De Rhodes. Bởi vì A. De Rhodes giải thích DAO TU RÍCH, Espada, E sīs (gươm).

Nghĩa này rất hợp với ngữ cảnh trên. Thêm nữa về sự ghi âm của chữ Nôm cũng rất hợp lý. Ở đây mối liên hệ về ngữ âm xa nhất là giữa Đ và R. Thế nhưng trong lịch sử cũng đã từng được chữ Nôm ghi nhận. Ví dụ:

[53] [ĐỐC]: RÚC

[54] [ĐÂU]: RÂU

[55] [ĐỊNH]: RÌNH

### 3. THUNG THÚC:

Từ này được viết bằng hai chữ Nôm [Thúc Thúc] [56] và xuất hiện trong những ngữ cảnh:

Săn đầm Ô Nhung [Thúc Thúc] nhuộm thảm  
Thái Nhung [Thúc Thúc] dệt làm sác gian  
Thiên Nga Nhung khéo dệt nên  
Là [Thúc] trắng sánh liền già tròn  
Hồng Nhung [Thúc Thúc] đỏ tươi  
Tiên Nhung [Thúc Thúc] tông dai diu liền

Cũng như trên đây, các ngữ cảnh này đòi hỏi [Thúc Thúc] là đại diện cho một danh từ thuộc loại tơ lụa. Còn về vỏ âm của từ phải gần với âm Hán—Việt [Thúc Thúc] hoặc có quan hệ với nó trong lịch sử.

Đáp ứng hai yêu cầu trên là từ Thúc, Thung Thúc mà A. De Rhodes đã ghi nhận. Ông giải thích: Thúc, Thung thúc: Veludo: *Vitlosum sericum* (lụa thô). Cả 3 từ trên không những có ở từ điển của De Rhodes mà còn tìm thấy trong từ điển Việt—Bồ. Trái lại không tìm thấy các từ trong từ điển *Dictionarium Latino—Anamiticum*, của Auctore J. L. TABERT, 1838 trở về sau.

Trong quyển từ điển Việt—Bồ này tất cả 3 từ trên đều được giải thích ra tiếng Bồ hoàn toàn giống với từ điển của A. De Rhodes.

## Ví dụ:

CANG LA: ces'a de sa

Đao TÙ RÍCH: espada

TIJUNG THÚC: velujo

Từ điển Việt-Bồ biển soạn vào năm nào? Về vấn đề này có người nói: phải chăng đây là quyển từ điển với cỗ súng cá từ điển của A. De Rhodes, nghĩa là trước năm 1651. Cuốn từ điển mà A. De Rhodes có nhắc đến trong bài tựa bộ từ điển của ông, tức là quyền từ điển của Gaspar de Amatet.

Tiếp theo là những từ tuy còn trong vốn từ ngữ hiện nay, nhưng hình thức hoặc ý nghĩa đã thay đổi. Còn nếu so sánh với vốn từ ủa thế kỷ XVII thì cũng có một số đã thay đổi (xin xem cụ thể ở trang 38).

Phân tích thêm về 3 từ YÊU ĐANG, NỒNG NÀN và CON BÀI.

Tỳ Lương đọc mũi giữa nơi trung đình,  
Có hiệu Nôn Thơ cực lành,  
Đại hơn chốn ấy thì mình yên đang.

Yêu đang ở đây chính là yêu dấu, yêu thương, như từ điển của J.L. TABERT đã miêu tả chăng?

Chúng tôi nghĩ không phải như vậy. Nghĩa của YÊU ĐANG hợp với câu thơ trên phải là nghĩa mà A. De Rhodes đã giải thích:

YÊU ĐANG: Estimar: In pretio habere (quý trọng đánh giá cao). Từ Yêu Đang với nghĩa này chúng tôi chỉ gặp trong những tác phẩm Nôm từ thế kỷ XVII trở về trước như: Maiôrica, Bạch Vân thi tập, QÂTTI.

Mỗi yêu đang bà thánh ấy hơn trước. Maiôrica  
Mặc chẽ iết, mặc yêu đang. Bạch Vân thi tập

Mấy của YÊU ĐANG đã chiếm được

Lại mong chiếm hết cả hòa xuân. QÂTT.

NỒNG NÀN xuất hiện trong ngũ cảnh :

*Tiều Dì dì út NỒNG NÀN thuận thay.*

Phải chăng NỒNG NÀN ở đây cũng có nghĩa như TABERT miêu tả trong từ điển của ông.

NỒNG NÀN : *acerbitas miseria rum, cruciatum* (cường **độ** mạnh của sự thống khổ, đau khổ).

Trường hợp này chúng tôi cũng cho rằng phải dùng ý nghĩa mà A. De Rhodes miêu tả.

NỒNG NÀN : *não ter respeito: Impudens, utis* (không có sự tôn kính, bất nhã, xác xược).

Nó vậy câu thơ trên chúng ta không nên giải thích là: Dì út rất mực thuận hòa mà nên giải thích : Dì út vốn được nuôi cưng thường là thiếu sự tôn kính, bất nhã xác xược với người lớn thế mà lại trở thành hòa thuận ngoan ngoãn.

Đều cần biết thêm là trong từ điển Bồ — Việt nêu ra trên đây tác giả cũng miêu tả nghĩa của hai từ này giống hoàn toàn như A. De Rhodes.

Đặc biệt hơn cả là trường hợp từ được sử dụng với nét nghĩa rõ hơn nét nghĩa mà A. De Rhodes đã miêu tả.

Trường hợp đó là từ CON BÃI.

CON BÃI xuất hiện trong hai ngũ cảnh sau :

ĐÀNG TỬ con bái tánh kinh làm sang.

HỘP TỬ con bái.

ĐÀNG TỬ trong tiếng Hán nguyên nghĩa là: viễn hành bất qui, hữu như lưu đàng chí nhân dà (người đi xa không về).

lưu linh này đây mai đó). Về sau phát triển thành: du đêng  
t sự sinh sản già (người chơi loli lêu lèng không chăm lo  
xuất linh hồn).

Còn HIỆP TỬ là hảo hiệp chí nhân (người hảo hiệp).

Từ CON BÀI được tác giả xem như là từ tương đương  
DÂNG TỬ v. HIỆP TỬ tất cung phải có ý nghĩa như  
từ Hán trên nên chúng ta có thể hình dung những nét  
hìa cơ bản mà từ CON BÀI & đây phải có là:

1. Chỉ người nói chung không phân biệt giới tính.
2. Hay đi xa chơi bời, lêu lèng.
3. Tinh tinh hảo hiệp.

Nghĩa này có khả năng phát triển thành nghĩa của từ  
CON BÀI & thế kỷ XVII nhưng nếu cẩn so sánh để xem ý  
nghĩa của chúng có tương đương nhau không thì có thể trả  
lời rằng không. Vì nghĩa của từ CON BÀI ở thế kỷ XVII  
được A. De Rodes giải thích là: Ma moliер: Mailler luxuriosa  
(người đàn bà đam mê) meretrix, cis (người đàn bà mồi dâm).

Nó có khả năng phát triển từ những nét nghĩa (2 nét  
nguồn) như trên đến những nét nghĩa của từ CON BÀI ở thế  
kỷ XVII mà không thể ngược lại là bời, vì căn cứ vào quy  
luật diễn biến chung của loại danh từ này. Đó là các danh từ  
cô lo. Ở con đứng trước như: CON ĐỒI, CON Ở. Nhưng  
CON ở đây mang tính chất danh từ nhiều hơn.

CON ĐỒI xuất hiện trong *Chỉ ngang* hai lần và đều mang  
nét nghĩa trung tính, không phân biệt nam nữ.

Ví dụ:

Tỷ Nữרג con đồi già ở rừng.

Nó Đồng là con đồi trai

CON Ở xuất hiện một lần và cũng là một từ không phân  
biệt giới tính.

Ví dụ : Thương Đầu là con ở trai

Thể mà từ đầu thế kỷ XIX cho đến nay hơi từ CON ĐỒ  
ON Ở, chỉ đặc chỉ nữ giới. Điều này có nghĩa là sự ph-  
riền về mặt ý nghĩa của hai từ trên là đi từ nét nghĩa trun-  
ính đến nét nghĩa đặc chỉ nữ giới. Và chúng tôi cho rằng  
sự phát triển về mặt ý nghĩa của từ CON BÀI cũng đi the  
con đường chung ấy — con đường thu hẹp nghĩa. Trên đây  
là một số đặc điểm về từ vựng ngữ nghĩa. Tuy còn ít nhưng  
cũng khá bồ ích trong việc tìm hiểu thời điểm biên soạn tác  
phẩm. Bởi lẽ cũng như chúng ta ngày nay khi biên soạn từ  
tiền, nhất là từ điển đối dịch bao giờ chúng ta cũng phải dùng  
hưng từ ngữ đương thời chứ không thể dùng từ ngữ cổ. Hơn  
nữa lại dùng nghĩa cổ. Do đó thời điểm mà từ và nghĩa đó  
được dùng cũng chính là thời điểm mà tác giả biên soạn tác  
phẩm. Thời điểm đó có khả năng trước thế kỷ XVII.

— Về địa danh chúng ta có tên nước Phất Lang Quốc.  
Tên này xuất hiện ở Cầm tú bộ đệ thập.

Ở Triều tốt bấy trùu đen.

Ở Phất Lang Quốc dệt nén giỗng này.

Trung Hoa đại từ điển nói Phất Lang là tên gọi nước  
Pháp của người Trung Quốc vào đời Minh (1368 — 1614).  
Cùng với tên gọi nước, người ta còn gọi luôn những vật nhập  
từ nước đó là Phất Lang. Ví dụ : Súng Phất Lang, đại bác  
Phất Lang. Lê Quý Đôn trong Văn, dài loại ngữ ôn nói cụ  
thì hơn là tên đó có thể xuất hiện vào khoảng 1403 — 1424  
khi người Tây Phương bắt đầu giao lưu với Trung Quốc.  
Nhưng cũng có thể xuất hiện từ năm 1692 trong Khâm dực đồ  
thuyết của Nam Hoài Nhân.

Tất nhiên nếu người Việt Nam muốn tên này để gọi  
nước Pháp thì cũng có thể vẫn tiếp tục dùng sau khi tên này  
ở Trung Quốc đã không còn dùng nữa.

Có điều nhiều chứng cớ chứng tỏ rằng ở Việt Nam từ thế kỷ XVII đến nay tên nước Pháp thường gọi là Pha Lan Sa, Phú Lăng Sa và cuối cùng là Paig.

Gọi bằng Pha Lan Sa như trong tác phẩm *Các thành truyện* của Geronimo Majorica viết năm 1650: «... con vua Pili.. trị nước Pha Lan Sa».

Gọi bằng Phú Lăng Sa như trong *Đại Nam thực lục chính biên* (1825 – 1877) «Giặc đồ quân bao vây bốn mặt, ném hỏa khí đốt tàu, Mân Hoè chết (Mân Hoè là người Phú Lăng Sa. Bí Đa Lộc giới thiệu là người dùng được, vua trao cho chức Khâm sai cai cơ...)».

#### — Về cách gieo văn.

Theo các Ông Bùi Văn Nguyên và Hà Minh Đức trong *Thơ ca Việt Nam hình thức và thể loại* thì cách gieo văn ở đây kiều như:

*Trần Châu sinh ở hải tề,  
Hột châu lấy về mdu nđng Mỵ Châu.*

là cách gieo văn cò. Đây là dạng  $\frac{6}{4:4}$  chỉ thấy ở Đào Nguyên Hành của Phùng Khắc Khoan (thế kỷ XVI), hoặc ở một số truyện thơ có khả năng ở khoảng thế kỷ XVI – XVII như Ông Ninh cò truyện, Chú Trao cò truyện, sau nữa là ở *Tiền Nam ngữ lục* (thế kỷ XVII) mà không thấy ở *Hoa tiên ký* (thế kỷ XVIII). Kiều...

— Cuối cùng là những đặc điểm về chữ 篆 và chữ Nôm. Như đã trình bày ở trên, (3, 4) đây cũng là những đặc điểm của thế kỷ XVII trở về trước.

Tóm lại từ những cứ liệu trên, chúng tôi gop phần xác định thêm rằng: CNNÁ chỉ có thể ra đời trong khoảng thời gian từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII.

Mốc sớm nhất không thể vượt quá thế kỷ XIV bởi vì  
hứng cứ về ngữ âm không cho phép.

Mốc chậm nhất không thể muộn hơn thế kỷ XVII vì  
ứng cứ về từ vựng ngữ nghĩa không cho phép.

## KẾT LUẬN

Qua năm mục trình bày trên đây, chúng ta p'ần nào thấy  
được những giá trị khoa học lớn lao của CNNÂ. Chúng ta  
rất biết ơn và thán phục mọi tác giả nào đó đã b'ên, soạn cho  
chúng ta ngày nay một tác phẩm hữu ích như vậy.

Tuy nhiên biên soạn một bộ từ điển bao gồm n' iều lĩnh  
vực chuyên môn, đòi hỏi tác giả phải làm việc rất nhiều. Trong  
tình hình đó khó tránh khỏi có những lúc lầm lẫn. Vả lại tác  
p'âm còn qua nhiều lần trùng san, sao chép. Điều đó thường  
làm cho tác phẩm mang thêm một số thiếu sót mà vốn nó  
không có. Sau đây là một vài ví dụ.

**Đầu tiên là những sai sót trong việc dịch nghĩa Mục  
từ Hán.**

Ví dụ: Mục từ (Tiều Phúc) vốn là « bụng dưới »; (Đại  
Phúc) vốn là « bụng trên », nhưng tác giả lại dịch nghĩa ngược  
lại (Tiều Phúc) là « bụng trên » (Đại Phúc) là « bụng dưới ».

*Tiểu Phúc dạ trên cạn kè,  
Đại Phúc dạ dưới rốn là Tè Trung.*

Cũng thuộc phần dịch nghĩa, phần này nếu chúng ta so  
sánh, cách dịch nghĩa của một số mục từ giống nhau, giữa các  
từ điển Hán Nôm khác, chúng ta sẽ thấy có một số mục từ,  
các từ điển Hán — Nôm khác dịch nghĩa tốt hơn CNNÂ, vì  
các từ điển này, tìm được từ hoặc nghĩa tương đương, còn  
chỉ nam lại dùng phương pháp giải thích.

**Ví dụ 1: Mục từ (Tật Lê), CNNÂ dịch nghĩa.**

*Tật Lê thoát đất mọc ra,  
Lê thay gai nó lánh xa mưa chầy*

**Linh nam bản thảo** dịch :

*Tật Lê gọi Quỷ Kiến sầu  
Vì đắng ôn bình chưa mắt đau  
Tích Khối phế hưng và hẫu tý  
Lậu tinh mụn nhọt chưa lành mau.*

**Đại nam quốc ngữ** dịch :

*Tật Lê Quỷ Kiến sầu*

Tuy từ tương đương của *Linh nam bản thảo* và *Đại nam quốc ngữ* cũng chỉ là mượn 1 tên Hán — Việt, nhưng cầu sao, nó cũng khẳng định cho người đọc một tên gọi, còn *Chí nam ngọc đam* thì chỉ là một sự miêu tả.

**Ví dụ 2: Mục từ (Huỳnh Hỏa) Chí Nam dịch nghĩa :**

*Huỳnh Hỏa anh ánh sáng lòi thâu đêm.*

**Nhật dụng thường đam** dịch nghĩa :

*Huỳnh Hỏa là cái đom đóm.*

**Ví dụ 3: Mục từ (Chí xác) CNNÂ dịch nghĩa :**

*Chí Xác tháng bảy chín vàng*

**Đại nam quốc ngữ** dịch nghĩa :

*Chí Xác quả dốt*

Thú đốm là sai sót trong phồn viết chữ Hán. Khá nhiều mục từ Hán bị viết sai, làm cho nghĩa được dịch ra tiếng Việt, không tương đương với nghĩa gốc của mục từ Hán.

Những thiếu sót trên làm cho CNNÃ vốn đã khó đọc do tính chất cồ của nó, lại càng thêm khó đọc.

Tuy nhiên người đọc sẽ bị cuốn lú bởi sự phong phú về nội dung hữu ích, bởi sự phong phú về vốn từ ngữ cồ, phong phú về vết tích cồ của chữ Nôm... mà bỏ qua những nhược điểm không thể tránh khỏi trên đây. Điều này đủ nói lên tính hấp dẫn của CNNÃ đối với những nhà nghiên cứu vốn văn hóa cồ của dân tộc.

## PHẦN THỨ HAI

# PHIÊN ÂM VÀ CHÚ THÍCH CHỈ NAM NGỌC ÂM

### A. VẤN ĐỀ PHIÊN ÂM VÀ CHÚ THÍCH

1. Văn bản phiên âm: Trong ba văn bản in T. NTC S. đã giới thiệu, chúng tôi chọn bản gốc đề phiên âm là bản T. Những trường hợp bản T chữ viết không rõ hoặc viết sai, chúng tôi tham khảo các bản NTC, S và hai bản chép tay AB 163 và VNv 201. Việc chọn bản T đề phiên âm là do tính chất cõi của nó như trên đây đã chứng minh.

2. Hai yêu cầu của việc phiên âm: Có hai yêu cầu đặt ra trong công tác phiên âm đối với một văn bản Nôm cõi. Một yêu cầu thuộc về các độc giả hiện đại — những người không biết chữ Nôm. Và một yêu cầu thuộc về các nhà nghiên cứu — những người muốn hiểu biết về cách phát âm của tiếng Việt cõi.

Yêu cầu thứ nhất đòi hỏi người phiên âm phải lấy tiếng Việt hiện đại làm hình thức diễn đạt. Ở đó không nên có các linh thức cõi hoặc các hình thức thuần phương ngôn. Vì như

vậy sẽ ngăn cản sự tìm kiếm nội dung là yêu cầu duy nhất của họ.

Trái lại yêu cầu thứ hai đòi hỏi người phiên âm cố gắng tái lập những hình thức phát âm cõi và những hình thức phát âm địa phương. Do đó cần tái lập dạng cõi và địa phương.

Ví dụ đối với các chữ Nôm [57], [58] cần tái lập dạng blâng [BLÂNG], klóng [KLONG], là những cách phát âm cõi của nó. Đối với các chữ Nôm [59], [60] cần tái lập dạng Trụ [TƯƯ], Chù [CUR] là những cách phát âm địa phương.

Hai yêu cầu trên được đặt ra chung cho các nước khi cần xử lý những văn bản viết bằng loại văn tự cõi.

Cảng hạm ở Ấn Độ có bộ kinh Vệ Đài viết bằng chữ Phạn cõi vào khoảng 1500 năm trước Công nguyên, cũng được Ấn Độ phiên ra chữ Hin Đài và đọc theo tiếng Hn Đài hiện đại.

Ở Trung Quốc, khi đọc thơ đời Đường, người Trung Quốc đọc bằng tiếng phổ thông chứ không đọc theo cách gieo văn như Quảng văn, Đường văn.

Ở Pháp, ở Liên Xô cũng đều giải quyết như vậy.

Ở Việt Nam tuy trước đây chưa hẳn đã có một nhận thức phân biệt rõ ràng hai yêu cầu trên, nhưng nhìn chung các bản phiên âm đều đã đạt theo tiếng Việt hiện đại. Trường hợp nào có từ âm cõi thì chú thích. Làm như vậy là rất đúng.

Trái lại gần đây đã xuất hiện trong bản phiên âm những hiện tượng như :

*Già (trà) chơi đùa có của no dùng (QÂTT)*

*Buồng văn khép cửa lợn ngày thu (QÂTT)*

*Tìm mai theo đạp bóng trắng (blâng) (QÂTT)*

**Đảng chú ý hơn là hiện tượng đó đã được học tập và phát huy hơn nữa. Ví dụ :**

*Xá tánh (lành) thân nhàn khuất việc rõi (QÂTT)*

*Tình phụ cơm kời áo cha (QÂTT)*

Cách làm này tạo ra những câu phiên âm pha tạp lẩn lộn cũ mới, phá sự nhất quán trong nguyên tắc và gây khó khăn cho người đọc. Nếu đã định phục vụ người đọc hiện đại thì phải phiên : Tìm mai theo đạp bóng trăng (giăng), và nếu muốn phục nguyên dạng, cõ phục vụ người nghiên cứu thì phải phiên triệt để như ông Nguyễn Bạt Tụy.

*Xim môi xeо tạp bóng giăng (1)*

chứ không nên phiên theo kiểu : Tìm mai theo đạp bóng blăng.

Tóm lại phân tích như trên để thấy rõ sự cần thiết phải phân biệt hai yêu cầu trong công tác phiên âm. Và việc phiên âm của chúng tôi nhầm vào yêu cầu thứ nhất.

**3. Những trường hợp khó phiên âm trong CNNÂ và phương pháp giải quyết.**

Trong những người tiếp xúc với bộ từ điển này, không ai không phát biểu rằng CNNÂ là một văn bản Nôm khó. Chính cái cảm giác đầu tiên đó đã cản trở ý định phiên âm của họ. Lúc đầu chúng tôi cũng có cảm giác như vậy. Nhưng do yêu cầu nghiên cứu buộc chúng tôi phải hoàn thành trước tiên khâu phiên âm này. Bởi vậy đối với chúng tôi khó cũng phải làm và chúng tôi đã hoàn thành công việc này về cơ bản trong năm đầu. Sau đó những năm tiếp theo chúng tôi vẫn

---

( ) Chúng tôi chư bùn ở đây vẫn để ông Nguyễn Bạt Tụy phục nguyên như vậy có đúng không mà chỉ nói đến vấn đề nguyên tắc đã phục nguyên thì phải phục nguyên trọn vẹn cả câu.

luôn luôn suy nghĩ, tra cứu đối chiếu, phán là các trường hợp khó phân âm. Có thể nói tình hình khó phân âm trong CNNA gồm 3 trường hợp sau:

Trường hợp 1. Đây là trường hợp chữ viết thiếu nét, thừa nét, mất nét do đó rất khó nhận ra một chữ Hán nào đã tạo nên chữ Nôm ấy. Ví dụ như các chữ: [61], [62], [63].

Toàn bộ các trường hợp này gồm 571 chữ. Chúng tôi đã giải quyết được 551 chữ, còn lại 20 chữ.

Phương pháp giải mã đối với trường hợp này là căn cứ vào nghĩa để tìm chữ thích hợp. Hoặc căn cứ vào dạng chữ để tìm một chữ thích hợp về nghĩa. Lại có lúc kết hợp cả hai yếu tố đó.

Trường hợp căn cứ vào nghĩa như chữ Trời trong câu  
DÃ LÂN là hùa ma [64]

Vì chúng ta đã biết nghĩa của mục từ DÃ LÂN, và lại phải giải lại đúng sau chữ Ma. Do đó rất dễ dàng suy ra từ Trời sau nó. Vậy nguyên dạng là [65] [LAI].

Trường hợp căn cứ vào hình dạng chữ như chữ Chọi trong câu sau đây ở Bộ Tạp ký (Bộ Ưởng chọi).

GIAO BIÊN đánh [62]

Ở đây tuy chữ không rõ nét, nhưng hình dạng chữ rất rõ. Do đó bản ABC 163 phỏng đoán là chữ (66). Chúng tôi lại phỏng đoán là chữ [67] [chuế]. Theo quy tắc đọc Nôm [chuế] có thể đọc thành chọi. Vả chọi là một trò chơi bong hai đồng tiền, lật một lần, úp một lần, ngửa thì gọi là chọi. Từ này rất hợp về nghĩa, vì bộ này bao gồm các trò chơi của người xưa.

Trường hợp căn cứ cả hai yếu tố nghĩa và dạng chữ như Phèn trong câu:

## ĐẠI LỖ rết rày [68] nỗi đất chua.

Dạng chữ cho thấy ngay là giống chữ [69] [Phàn]. Đồng thời ĐẠI LỖ cũng tức là đất có chất mặn chát chua. Vậy nguyên dạng là [69] [Phàn] và phiên âm là phèn.

Trường hợp 2. Đây là trường hợp chữ viết sai nguyên bản. Toàn bộ những trường hợp này là 68 và chúng tôi đã giải mã được tất cả.

Phương pháp giải quyết trường hợp này cũng giống như trường hợp trên. Nghĩa là cũng căn cứ vào nghĩa và dạng chữ để suy đoán.

Ví dụ, chữ [70] [khuyễn] xuất hiện trong câu.

Kinh Nghê cá cả tày tàu,  
Dài ba mươi [70] phun liền ió mưa.

Chữ [khuyễn] khó phiên thành từ gì để hợp về nghĩa. Dạng chữ và nghĩa của văn cảnh cho phép chúng đoán là chữ [Trưởng] đã bị viết sai.

Trường hợp 3. Đây là trường hợp chữ viết rõ, đúng nhưng rất khó phiên âm. Bởi vì đây gồm những chữ Nôm đại diện cho những từ cõi đã mất, hoặc đại diện cho cách phát âm cõi. Và tất nhiên những từ cõi âm cõi đó không còn trong tất cả các bộ nhớ của xã hội hiện đại kè cả các cụ già. Đã vậy mà trước đây người ta lại căn cứ vào bộ nhớ của những cụ già uyên bác. Cách làm như vậy thật là chủ quan.

Để khắc phục nhược điểm đó, phương pháp mà chúng tôi áp dụng sẽ cố gắng tránh sự suy diễn chủ quan. Phương pháp gồm hai bước sau :

Bước 1 : Tìm ra tất cả những khả năng trên lý thuyết. Việc này như lâu nay chúng ta vẫn làm. Đó là tìm ra tất cả những tiền lệ đọc Nôm của phụ âm, vàn và thanh điệu Hán Việt.

**Bước 2 : Tìm mã đúng.** Việc này có nghĩa là tuyển chọn kí một mã đáp số phù hợp với 3 điều kiện :

Điều kiện thứ nhất là mã tìm được phải là một từ có hình hức phát âm đúng theo quy tắc đọc Nôm. Ví như văn bản thuộc thể loại thơ ca thì phải phù hợp với luật băng trắc.

Điều kiện thứ hai là mã tìm được phải có nội dung ngữ nghĩa và chức năng ngữ pháp phù hợp với văn cảnh cụ thể mà nó xuất hiện (văn cảnh ở đây không chỉ là một câu mà có thể là câu trên câu dưới, hay cả một bài văn).

Điều kiện thứ ba là mã tìm được phải là một cách đọc thực tế đã từng có của chữ Nôm đó.

Điều kiện thứ ba này nếu chứng minh thêm được sẽ làm cho đáp số của việc giải mã có sức thuyết phục cao hơn chứ không nhất thiết bắt buộc như điều kiện một và hai. Vì không phải lúc nào cũng có thể thực hiện được.

Áp dụng phương pháp này, chúng tôi đã giải quyết được một số trường hợp không riêng gì trong CNNÂ. Ví dụ trong QÂTT mã [71] xuất hiện trong câu :

Chiều lần số	Thanh nặng					
	A	O	E	O	U	
Xuất hiện giảm dần của các khả năng mà chúng tôi điều tra được qua CNNÂ	B	BA	BO	BE	BO	BU
	B	BA	BO	BE	BO	BU
	V	VA	VO	VE	VO	VU
	PH	PHA	P O	PHE	PHO	PHU
	TR	TRA	TR O	TRE	TRO	TRU

Đêm hanh hốp nguyệt nghiêng chén

Ngày vắng xem hoa [71] cây.

Mã cần giải ở đây là [71]. Cụ Trần Văn Giáp giải là bợ. «By» thỏa mãn được hai điều kiện một và hai. Vì chữ Nôm [71] với âm Hán — Việt là [BẠ] có thể đọc thành bợ. Trong chữ Nôm có nhiều tiền lệ ghi âm như vậy. Về điều kiện thứ hai, By có nghĩa là «nặng» là «đỡ» cho cây. Nặng nhẹ phù hợp với vần cảnh. Duy điều kiện thứ ba tài chưa thỏa mãn được.

Chưa có tiền lệ đọc là Bợ, mà nếu đọc là By thì chữ Nôm lại viết [72] [73].

Cụ Đào Duy Anh phiên là bẻ. «Bẻ» chỉ tìa mân điều kiện một. Vì cách đọc hợp quy tắc đọc Nôm. Còn nghĩa thì lâm vào tình trạng suy diễn chủ quan. Bởi vì cụ gán cho từ Bẻ một nghĩa mà nó chưa từng có. Nghĩa đó là «tia».

Đến lượt chúng tôi, việc đầu tiên là thực hiện bước 1 để tìm ra những khả năng trên lý thuyết trong cách đọc Nôm của phụ âm B, vần A và thanh nặng Hán — Việt. Những khả năng lý thuyết đó là : Xem bảng trình bày sau đây :

Chúng ta có tất cả 120 khả năng. Ví dụ như BA, BÁ, BÀ, BA, BẢ, BÃ; VÃ, VÀ, VÁ, VA, VÃ...

Bây giờ chúng tôi tiến hành bước thứ hai. Và chúng tôi đã chọn được một khả năng trong số đó phù hợp hoàn toàn với ba điều kiện đã nêu ra. Khả năng đó là từ Trở.

Trở âm cõi là bẻ được ghi âm là BẠ thì cũng tương tự như trường hợp klong (trong) được viết bằng chữ I âm Hán-Việt là [cõng]. Ở đây chữ Nôm chỉ ghi lại được một yếu tố đầu của tờ hợp phụ âm. Và chữ Nôm đã cho phép như vậy cho nên Trở phù hợp với điều kiện một.

Về nghĩa, Trở là lật qua lật lại một vật gì. Nhưng ở đây không nhất thiết phải hiểu theo nghĩa đen đó mà hiểu theo nghĩa bóng của trở cây là quan tâm chăm sóc cho cây.

Xét đến điều kiện thứ ba, chúng ta thấy Trái là một cách đọc thực sự tồn tại của chữ [71] mà chúng ta đã gặp trong nhiều tác phẩm. Nhất là các tác phẩm Nôm từ thế kỷ XVII rõ ràng.

Ví dụ:

*Hồi mòn kén đã được ngày  
Đưa dâu khỏi cửa liền tay trót [71] và.*

### CNNÂ

«... ở chung quanh nó những của ngọt ngào, mùi mè, khi nó muốn ở trót [71] lại mà ăn thì của ấy chạy đi».

*Truyện Đức Chúa Giêsu*, tr. 55, 18b d5

Không dám nói rằng cách phiên mà chúng tôi đưa ra là nguyên từ mà Nguyễn Trãi đã dùng. Nhưng rõ ràng là nó thỏa mãn được 3 điều kiện trong khi cách phiên của hai cụ thỏa mãn được ít điều kiện hơn.

Trong CNNÂ trường hợp khó phiên thứ 3 này gồm 68 chữ. Và chúng tôi đã giải quyết được 54 chữ, còn tồn nghi là 14 chữ. Sau đây là một vài ví dụ mà chúng tôi đã giải quyết được:

Ở *Khi dùng loại có hai chữ [51] [CƯƠNG LA] xuất hiện ở câu:*

La Câu . . . . . xách đeo.

Chúng ta còn gặp hai chữ này trong *Thập giới cõ hồn quốc ngữ văn*:

Song viết liền tay... nón ánh.

Tất nhiên chúng tôi cũng phải từ âm Hán—Việt để tìm ra cách đọc Nôm rồi tra cứu vào từ điển cõ để tìm từ thích hợp về âm và nghĩa. Nhưng trường hợp này khá đơn

giản và một âm gần (Cương Lã) nhất là « Cang la » đã có trong từ điển của Đờ Rốt với một nghĩa rất thích hợp :

CANG LA: Cesta de asa : Corbis cum ansulis (cái thúng, cái giàn có quai). Giang la : Idem (cùng một nghĩa).

Cũng ở Khi dụng loại có 2 chữ [74] [Tú đích] xuất hiện ở câu :

*Chủy Thí cà nhọn mũi vẫn hơi.*

*Bạt đao... những cười Kinh Kha*

Căn cứ vào âm Hán—Việt [Tú đích], có người đọc Nôm thành « hẫu đích ». Nhưng « thấu đích » thì mâu thuẫn với điền cỗ Kinh Kha.

Một trong những khả năng đọc Nôm khác là « Tu rích ». Khả năng này lại đúng là một từ cỗ hợp về nghĩa với câu thơ. Vì từ này được Đờ Rốt giải thích như sau :

TU, DEAO TU RÍCH : Espada : Ensis (Gươm)

Ở Cầm tú bộ có 2 chữ [56] [Thúc Thúc] xuất hiện trong các câu :

*Săm đâm Ô Nhung... nhuộm thảm.*

*Thái Nhung.. nhuộm làm sắc gian,*

*Thiên Nga Nhung khéo dệt nén,*

*Là... trắng sánh liền gai trời.*

*Hồng Nhung.. đỏ tươi,*

*Tiên Nhung.. lồng dài dìu liền.*

Âm Hán—Việt [Thúc Thúc] này cũng chính là cách đọc Nôm của một từ cỗ rất thích hợp về nghĩa trong các trường hợp trên đây. Vì từ điển Đờ Rốt ghi nhận như sau :

Thúc : Thúi thúi : Veludo : Villosum seriam (lụa thô).

Tóm lại trong văn đà phiên âm chúng tôi chưa dám đề ra cái gọi là « lý thuyết về văn đà giải mã » mà chỉ từ thực

tự trọng việc giải quyết những trường hợp khó, rút ra một vài kinh nghiệm như sau :

Đầu tiên phải xuất phát từ ba cơ sở khách quan đã có là âm Hán — Việt của chữ Nôm; nghĩa của ngũ cành; và hình dạng của chữ Nôm.

Thứ đến phải tra cứu các từ điển cũ, tư liệu về chữ Nôm cũ, tư liệu tiếng địa phương và tiếng các dân tộc cùng ngữ hệ.

Cuối cùng phải biết vận dụng những quy luật về ngữ âm lịch sử của tiếng Việt và tiếng Hán.

Tuy nhiên điều tâm đắc nhất của chúng tôi là phải có một quá trình suy nghĩ tìm tòi có phương pháp.

4. Chú thích. Khi chú thích, chúng tôi chú thích nghĩa trước. Sau đó nêu ví dụ trong các từ điển hoặc trong những tác phẩm Nôm, tiếng địa phương mà chúng tôi thu thập được.

5. *Những tài liệu được viết tắt như sau :*

ANDN (An Nam dịch ngữ), BVTT (Bách Văn thi tập), CD (Ca dao), CThLT (Cõi tháp linh tích), CTrLD (Cư Trầm lạc đao), CP (Chinh phu), ĐNQN (Đại nam quốc ngữ), ĐNQĀTV (Đại nam quốc âm tự vị), ĐThLT (Đắc thư lâm tuyển), HXH (Hoàng Xuân Hán), HĐQĀTT (Hồng Đức quốc âm thi tập), HSTV (Hứa sứ truyện văn), K (Kiều), LQĐ (Lê Quí Đôn), LVT (Lục Văn Tiên), LCTTr (Lý Công tan truyện), MZRC (Maiôrica), NgLCV (Ngọa Long cương văn), NgBT (Nguyễn Bạt Tụy), PCTTr (Phạm Công tan truyện), PT dB (Phật thuyết đại báo), PG (Phép giảng tám ngày), PtNg (Phương ngữ), QĀTT (Nguyễn Trãi, Quốc âm thi tập), SV (Sai Vai tan lục Quốc âm), ST (Song Tình diễn ca), TGNL (Tâm giáo nguyên lưu), TVTr (Tống Vương truyện), TNg (Tục ngữ), ThGi (Thập giới cõi hồn quốc ngữ ca), TNMG (Thiên Nam minh giám), ThNNgL (Thiên nam ngữ lục), TTBBH (Thiền Tông bản hạnh), TCh (Thiều Cửu), TrBTr (Trần Bồ truyện), TKML (Truyện kỳ mạn lục tăng bồ giải âm), TrHT (Truyện Hoa tiên), T. HĐTD (Trung hoa đại từ điển), VHYT (Vịnh Hoa yến tự).

# TRÙNG SAN CHỈ NAM BỊ LOẠI CÁC BỘ ĐÁ ĐÀM ĐẠI TOÀN TÙ

Trời sinh thánh chúa vạn niêm,  
Cấp tay (1) xem trị bốn bên thuận hòa.  
Vương phi thái tử hoàng gia,  
Nam son chúc tuổi Chúa bà ngàn xuân.  
Bách quan văn võ triều thần.  
Muôn đời hưởng lộc vạn dân thái bình.  
Trẻ từng và (2) đỗng khoa danh.  
Già iên cõi thọ tầm doanh bụi tiên.  
Tụng kinh đọc sách thánh hiền,  
Tài (3) thông ba giáo dơ lén sách bày.  
Bên luận quyền Chỉ nam này,  
Đã thông thiên địa, lại hay nhân tình.  
Thánh xưa đặt chữ xem hòa,  
Lấy bằng làm nghĩa, lấy mình làm tên.  
Giáo ra muôn nước thừa truyền,  
Khác nước, khác tiếng chữ in một lề.  
Nói nôm (4) tiếng thị tiếng phi,  
Đem lèp văn tự lại y thánh hiền.

---

(1) Cấp tay : chắp bàn tay trước ngực. Đờ Rốt (1661), không phải bận rộn vì công việc, ở không, thành thoi, thành nhàn, ung dung. Vả. Khởi áng công danh lại cấp tay. Áng công danh sá cấp tay. BVTT. Ý là câu là đứng chắp tay trước ngực mà nhìn xem cảnh cai trị thuận hòa yên vui trong khắp cả nước.

(2) Vả : vốn, vđ. vả nay, vả từ ấy. ĐNQÂTV. Hoàng hậu và đều anh tài. ĐCTTr. Vả nồng tang là chuyện nhà quâ. TrBTr. Cười vì và đồng mày râu. Vả người là bậc chương đài ST.

(3) Tài : chép ĐNQÂTV.

(4) Nôm : nói phương ngữ thông dụng dùng trong xứ và trong đại chúng. Đờ Rốt (1661). Nôm : thò ngữ, tiếng nói của địa phương miền.

Hồng Phúc (1) danh hương, chôn Pháp tinh,  
 Bút hoa bền mới đinh aên thiêng,  
 Sạn làm chữ cái chữ con  
 San bản lưu truyền ai đặc (2) thi thông  
 Nhập Quan Trung ngồi thừa tướng phủ,  
 Thu được Tần, Hán Tồ công tiên.  
 Vì chung có sò chép biến.  
 Giống nòi hiệu kỳ thật tên chẳng lầm.  
 Vốn xưa làm nôm xe (3) chữ kép (4)  
 Người thiều học khôn (5) biết khôn xem.  
 Bây chữ nôm dạy chữ đơn (6)  
 Cho người mới học nghỉ (7) xem nghỉ nhuần  
 Âm tự gần học lợ dạy biết,  
 Mưa (8) cười rằng mắt nét thi quẽ.

(1) Hồng Phúc: có thể là tên chùa Hồng Phúc ở phố Hàng Than Hà Nội (còn có tên khác là chùa Hòe Nhài). Chùa được xây dựng vào đời Lý (1010 — 1225). Về sau vào đời Lê và Nguyễn — vua Lê Hy Tông (1687) và vua Thành Thái lần lượt tu sửa, cũng có thể là một từ Hán Việt mang nghĩa « phúc lớn » vd. Hồng Phúc đều được bình minh. LQĐ.

(2) Đặc: dốt nát, dốt đặc không biết chữ nghĩa, mù chữ.

(3) Xe: nhiên, vô vận, vd. có xe (có nhiều vô vận) J.P.M. Genibrel (1898). Thuở trong Nam Bắc, ngựa ngoài có xe. TGNL. Thời ngoại kỵ chép đã nêu xe. Sv. Mẹ yêu con hơn con yêu mẹ lâm MZRC.

(4) Chữ kép: chữ gồm đủ tất cả những nét viết của nó. Đồ Rốt (1651)

(5) Khôn: khố. ĐNQÂTV. Bồng đảo khôn tìm ngày tháng qua. QÂTT. Nước biếc khôn nhìn mặt Phạm Vương. HĐQÂTT.

(6) Chữ đơn: chữ viết đơn giản, bớt nét, liền nét.

(7) Nghỉ: dễ dàng, dễ. Vd. Nghỉ làm (dễ làm). Đồ Rốt (1651). Khôn nghỉ vời so kỵ mẩy trùng. Nghỉ có thừa lưa khắp dãy phố. HĐQÂTT.

(8) Mưa: chữ, không nêu, vd. mưa nói dối (chữ nói dối). Đồ Rốt (1651). Trung hiểu niềm xưa mưa nêu ròi. Mưa cay sang, mưa cay tai. QÂTT. Nghĩa đồng sah dưỡng mưa đừng bèn sang. ST.

Nôm na <sup>(1)</sup> lấy tiếng chẳng nỗi,  
 Những chữ chính hiệu đã tra đã tưởng.  
 Quyền này xem bằng <sup>(2)</sup> ngọc vàng,  
 Dẫu ai học được thầy nhường tòn sư.  
 Hoàng Ân thiên lạc xuống cho,  
 Lại thêm con cháu danh khoa trọng quyền.  
 Chỉ nam chính đạo thánh hiền,  
 Thiền tăng cắt bút thảo nên tựa này.

Niên thứ Tân tỵ mạnh xuân, cốc nhật.

Ngày tốt tháng giêng năm Tân tỵ

## CHỈ NAM NGỌC ÂM GIẢI NGHĨA MỤC LỤC

Thiên văn đệ nhất	Địa lý đệ nhị
Nhân luân đệ tam	Thân thể đệ tứ
Tạng phủ đệ ngũ	Thực bộ đệ lục
Cầm bộ đệ thất	Binh bộ đệ bát
Y quan đệ cửu	Cầm tú đệ thập
Cung thất đệ thập nhất	Chu xa đệ thập nhị
Nồng canh đệ thập tam	Hòa cốc đệ thập tam
Tâm thất đệ thập ngũ	Cửu nhậm đệ thập lục
Chú khí đệ thập thất	Mộc tượng đệ thập bát
Kim ngọc đệ thập cửu	Tát vồng đệ nhị thập
Khí dụng đệ nhị thập nhất	Văn tự đệ nhị thập nhị
Hoa nhân đệ nhị thập tam	Báo hiếu đệ nhị thập tứ
Tạng lỗ đệ nhị thập ngũ	Nhạc khí đệ nhị thập lục

(1) Nôm na : tiếng nói của đồng ruộng, của bản xít.

(2) Bằng : bằng, như. J.F.M. Genibrel (1898). Một bầu một bát bằng sơn tảng. BVTT. Vua nhìn xem bằng ngọc côn. LCTTr. Chép thời xem bằng chiêm bao. VHYT. Chia biết được người sống bằng chiêm bao. TKML.

Công khí đê nhị thập thất  
Pháp khí đê nhị thập cầu

Binh khí đê nhị thập bát  
Tập bý đê tam thập

Quyển họ :

Vũ trùng bộ đê nhai  
Lâm trùng đê tam  
Mộc bộ đê ngũ  
Quả bộ đê thất  
Nam được hàn

Mao trùng đê nhị  
Giáp trùng đê tứ  
Hoa bộ đê lục  
Cẩn dâng đê bát

## THIỀN VĂN CHƯƠNG ĐỆ NHẤT

Thiên văn trước nói cho hay.

Hồng Quân trời cao thay trùng trùng.

Kim Ô mặt trời sáng hồng.

Thiểm Luân nguyệt sáng trên không lâu lâu (1)

Phong Thanh gió mát tận (2) lâu.

Cụ (3) Phong bão giật đình cầu lò xiêu.

Chú Vũ đờ cơn mưa rào,

Bắc Vũ mưa đá áo áo đồ xo.

---

(1) Lâu lâu : hoàn toàn, trọn vẹn, vd. hết lâu lâu (bất thay), không lâu lâu (hoàn toàn không), tốt lâu lâu (hoàn toàn tốt). *Bùi Rết* (1651) : Lâu lâu phiến ngọc lịch Nghiêu phân. Tô lâu lâu hết chín chín. *HĐQẤT*. Lâu lâu một tấm lòng trinh. Một vùng mây bạc lâu lâu khé thương. *LVT*.

(2) Tận : tận, đến tận, đến sát, vd. nhìn tận mặt. *J.F.M. Genibrel*. *Tàn* thanh trong vắt tận chè mai, *Gió tận* rẽm thay chồi quất. *QẤT* Sanh từ tận mặt *Thè Văn*. Khách tiên tận mặt ân cần. *ST*.

(3) Cụ : AB 372 chú âm « bái ». Theo *Chính tự thông chữ* [29] [bài] chính là do viết nhầm chữ [75] [cụ] mà ra. Vì vậy chữ này lúc đọc « bái » lúc đọc « cụ ». Âm Hán Việt hiện nay đọc là « cụ ». Nhưng theo sự chép âm trên đây thì chắc có thời nó được đọc là « bái ».

Mật Vũ (1) mây phủ chằng mờ.  
 Dã Vân gió thổi vật vờ đồi (2) phuong.  
 Thi Tiên chớp nháng (3) vi quang (4).  
 Tích Lịch sấm sét tiếng vang rền rền.  
 Lôi Chấn sấm động đầu năm.  
 Manh Lôi tiếng dậy rầm rầm xe (5) thay.  
 Ngân Bôi Hồng Nghê sò đồi (6),  
 Giá Thiên Hồng hiệu cầu vòng uốn lượn.  
 Đế Đông mồng txa viêm mang (7).  
 Thái dương chiếu khí những hằng đói nhau.  
 Đao Hồi thúc đốt hau hau.  
 Quỷ Đông sơ thấy ban (8) hẫu tan canh.  
 Sao mai có hiệu Khải Minh.  
 Sao hốm tối hiệu rồng Thanh Nam (9).

(1) Mật vũ : Từ này đối chiếu với nghĩa điển Nôm thì không ~~đóng~~ đóng với nghĩa ấy là từ «Mật Vân» vì sách Kinh dịch quẻ «Tiền sá» có nói «Mật Vân bất vũ». Chúng tôi nghĩ người khắc đã khắc sót phần dưới của chữ [76] [Vân], nên chữ [Vân] trở thành chữ [Vũ] [??].

(2) Đồi : mỗi một, hàng, vd. đồi ngày (mỗi một ngày, hàng ngày). Đờ Rốt (1651), nhiều, khắp, từng, mọi. vd. đồi chốn, đồi phuong. J.F.M. Genibrel (1898). Dân giàu đủ khắp đồi phuong. QÂTT. Nghĩ đồi ~~nhìn~~ iai sực sùi đồi cồn. K.

(3) Chớp nháng : chớp lửa sấm lòe ra, ĐNQÂTV.

(4) Vi quang : làm thành ánh sáng.

(5) Xe : nhiều (xem thêm chú thích 3, trang 65).

(6) : Sò đồi : sò là cầu vòng, vd. sò bliòi (cầu vòng, mồng). Đờ Rốt (1651). Khi tao làm mây che trời, cũng xem thấy sò tao trong mây. PG, Đờ Rốt (1651). Sò cầu Bùng lấy thùng mà đựng. TNg. Đồi là một cồn, hai cái. Vậy «sò đồi» là cầu vòng một đồi.

(7) Viêm mang : tia lửa cháy. Thch.

(8) Ban : Khi, lôc.

(9) Thanh Nam : AB 372 viết là Thanh Nam, VNv 201 viết là Tràng Canh. «Thanh Nam» không thấy có trong các tự điển. Tràng

Giác, Tinh, Kho, Đầu Mộc, Cầm,  
 Tuế, tinh hiện thuở xuân thăm khí hòa.  
 Vĩ, Tất, Chủy, Dực, Hỏa, Xà,  
 Mùa hè huỳnh hoặc hiện ra ngày trường.  
 Cang, Lâu, Ngưu, Quý, Kim Tinh,  
 Mùa thu thái bạch hàn mang (1) sắc bẽn.  
 Ciần, Cơ Bích, Sâm, Thủ Viên,  
 Thương Tinh hiện thuở đông thiên canh trường.  
 Chi, Nữ, Vị, Liễu, Thủ tinh,  
 Trần trung (2) đức vượng ngũ hành khà sơn.  
 Phòng, Tinh, Hư, Mão, Nhật Kê,  
 Thái dương soi xét lục bě chín châu.  
 Trương, Tâm, Nguy, Tất, Nguyệt Ô.  
 Thái Âm giải thuở trung thu đêm rằm.  
 Mang Chủng về tiết tháng năm.  
 Bức sốt (3) chẳng nồm hiệu là tua rua (4)  
 Tiều Thủ tháng sáu sao ba.  
 Thủ đã đến thì cày cấy cho chuyen.



Cảnh chính là sao hòm. Kinh thi Đông hữu Khải Minh Tây hữu Tràng  
 Cảnh. « Nhưng AB 372 viết chữ « Thanh Nam » rất rõ không thè nào  
 cho là nhầm lẫn được. Vì vậy chúng tôi vẫn phiên là « Thanh Nam ».

(1) Hàn mang : sáng mờ mờ, hơi lạnh bao la. Thch.

(2) Trần trung : Trần ngực ở giữa.

(3) Sốt : Sự nóng nực của thời tiết, như của mùa hè, vd, ngày sốt (ngày nóng nực, thời tiết nóng nực) Bùi Rốt (1651). Người lấy như bàng cây che mình cho mát kéo phai sốt. MZRC. Bức sốt chẳng nồm : nóng bức không có giò.

(4) Tua rua : còn gọi là sao rua. tên các vì sao chòm sáu cái ở trước đầu sao Tất, cũng về phía Bắc.

Thiên thập nhị: Hồn thiên; Tuyên rông;  
Cái Thiên; Áo Thiên; Tích Thiên; Chu ẩy;  
Hồng quân; Đẹ quân, Không hư; Trường  
Khổng; Đại Khối; Thương thiền.  
Hiệu Thiên, trời hè.  
Mân Thiên, trời thu.  
Thượng Thiên, trời đông.  
Quân Thiên là giữa trời cao.  
Bích Hán, Thành Khung, đồng thượng.  
Nhật Luân là mặt trời, hựu danh;  
Đương điều, đương cốc, thỏ luân, hỏa tinh.  
Long chúc; hy ngự; xí ô; đại tảo.  
Triều Viễn là mặt trời vàng.  
Húc Nhật, đồng thượng (1).  
Liệt Nhật, mặt trời nắng xú (2).  
Úy nhật, đồng thượng.  
Mân Nhật là mặt trời xế.  
Lập Nhật là mặt trời ban chiều hồn.  
Bích Câu là bóng nắng thỏ.  
Nhật Thực hiệu là nhật thực.  
N ặt Một là mặt trời lặn.  
Thiêm Luân mặt trăng, hựu danh (3):  
Thủy chuyền; Ngọc hồ; Ngọc bàn;  
Ngọc thỏ; Bảo kính; Ngân chúc; Miếu guyệt;  
Kim mỗ ma, đồng thượng.  
Tảo Nguyệt, trăng sơ mới ra.  
Vọng Nguyệt, trăng rằm.  
Nguyệt lạc, trăng lặn.

(1) Đồng thượng: như ở bên trên.

(2) Xú: đồ xuống. ĐNQÁTV.

(3) Hựu danh: lại có tên.

Phong vū loại : /  
 Sốc Phong, gió đông (1).  
 Cốc Phong, gió đông (2).  
 Khái Phong, gió nam.  
 Huân Phong, đồng ợng.  
 Xương Hạp là gió tây.  
 Quảng Mộ, gió bắc  
 Tật Phong, gió giật  
 Cụ Phong, gió bão  
 Duật (3) Tiêu là gió táp (4)  
 Tiêu (5) Phong, cơn lốc.  
 Hồi Phong, gió vật.  
 Cú Vũ, mưa rào.  
 Lâm Vũ, mưa râm (6)  
 Tập vū, mưa bay.  
 Dâm Vũ, mưa lâu.  
 Lập (7) Tập là mưa cǎ.

(1) Gió đông : gió mùa đông, gió lạnh, gió từ phương bắc thời đến.

(2) Gió đông : gió ở phương đông thời đến.

(3) Duật : cả 3 bản đều viết [78], chú cách đọc là [79] [duật] và giải nghĩa là « gió táp ». Chúng tôi không tìm thấy chữ trên trong các tự điển hiện có, căn cứ vào cách đọc và nghĩa, chúng tôi đoán đây có lẽ là chữ [80] vì nó cũng đọc là [Duật] và nghĩa là « cắp phong » tức gió gấp. Chữ này còn có một dạng khác là [81]. Chữ trên đây có thể chính là dạng tắt của chữ này.

(4) Táp : bão, cơn bão. Đờ Rốt (1651).

(5) Tiêu : không tìm thấy chữ [82] dựa theo nghĩa dịch là « cơn bão » và cách đọc là [Tiêu]. Chúng tôi đoán đây là chữ [83] vì nó cũng đọc là [Tiêu] và có nghĩa là « cuồng phong ».

(6) Mưa râm : mưa lâm râm, mưa bụi.

(7) Lập : AB 372 viết [84] dựa theo nghĩa dịch là « mưa cǎ » và chú là [85] [khắp tập], chúng tôi đoán là chữ [86] [Sắp tập] viết sai mà thành, vì Quảng vần có từ [86] [Sắp tập] và có nghĩa là « đại vũ ». Chúng tôi không đọc như phiên thiết từ Quảng vần là [Sắp tập] vì các nhà nho thường đọc là [Lập tập].

Hà Vũ là mưa áng mây.  
Bắc Vũ là mưa lòn đá.  
Vân Vũ loại:  
Đá Vân là áng mây quanh.  
Chấn Lôi, sấm động.  
Tật Lôi, sấm ran.  
Mãnh Lôi, động thương.  
Tấn Lôi, chớp giật.  
Thi Tiên là chớp nháng (1).  
Thiên Tiếu hựu danh Thần mầu, động thương.  
Tử Kim Xà, động thương.  
Lôi Quang, chớp lòa  
Sương loại: Vũ, lục danh; sương, thập danh.  
Huyền Báo Ân, Khí mù.  
Kim Suy Sa, hựu danh:  
Xuất cân tử; Cam lộ; cao lộ; Thần thương  
Thiên tửu.  
Ngân Bôi là sương, hựu danh;  
Sương khí; Sương ngưng; Tuyết khí;  
Diêm hò; Dâm hoa; Lục xuất hoa;  
Thanh nữ; Ngọc nữ  
Tinh Thần loại:  
Thái Dương Tinh:  
Phòng, Hư, Tinh, Mão  
Thái Âm Tinh:  
Tâm, Nguy, Tất, Trương  
Tuế Tinh:  
Giác, Đầu, Khuê, Tinh  
Huỳnh Hoặc Tinh:  
Vĩ, Thất, Chửy, Dực

---

(1) Chớp nháng: Xem chú thích 4 trang 69.

Thái Bạch Tinh :  
 Cang, Lâu, Ngưu, Quý  
 Thương Tinh :  
 Cơ, Bích, Sâm, Chân  
 Chấn Tinh :  
 Chi, Nữ, Vị, Liễn  
 Khải Minh là biếu sao mai.  
 Trung Cảnh biếu là sao hàn.

## ĐỊA LÝ BỘ ĐỀ NHÌ

Đại Địa đất cả rộng dày.  
 Đại Lò rết rày phèn nồi đất chua.  
 Thủ Khoái bùn đất rắn kho,  
 Đại Phụ là đồng tò mò (1) giữa đồng.  
 Thủ Thiếu là núi đất cực t'ung (2).  
 Thủ Ngôi núi đá sánh cùng cao xây.  
 Bàn Thạch là đá (3) cả thay.  
 Chỉ Trụ là núi mọc bầy giữa sông.  
 Thủ Thạch Khối hòn là đá chồng.  
 Thủ Thạch ghềnh đá nhũng hòng ngồi câu.  
 Nhám Thạch hang đá thăm sâu,  
 Sơn Chinh đỉnh núi & đầu cao cương.  
 Tùng Lâm rừng cầm cổ lăng,  
 Thương Hải bờ cả mênh mang đại ngàn.

(1) Tò mò : lỗ lòi, đơn chiếc. Theurel (1877).

(2) T'ung : rộng lớn, cao chót vót.

(3) Là đá : đá, vd. Mưa là đá (mưa đá). Đờ Rốt (165). Vì hòn gò  
 đè bia là đá trong ấy,... tao cải tên mày là Phè-rô nghĩa là là đá. MZRC.  
 Ông nặng bằng núi đất, núi là đá. PTĐB. là đá hay mò nghĩa chẳng mò.  
 QÂTT. Là đá cả, là đá ngọc. ANDN.

Sông cùi có hiệu Đại Xuyên,  
 Trường Giang chín khúc uốn nén sông dài.  
 Hoàng Hà cuộn cuộn chảy xuôi,  
 Khê Cảng gấp vắng (1), lạch, ngòi, thông thu (2).  
 BÀNG NGUYÊN Quyển Quái tiều lưu (3).  
 Róc rách mòn mọn Thanh Cầu tràn đầy.  
 Thủy Đậu lầu lầu (4) tống xây.  
 Thâm Uyên là vực sâu thay khôn (5) lường.  
 Băng Hồ hồ cả linh lang (6).  
 Hán Đàm đầm lạnh một đường xanh trong.  
 Đại Trạch đầm cả cạn nồng.  
 Phương Trì tránh tranh ao vuông bốn bờ.  
 Ao sâu có hiệu Thanh Trì.  
 Phế Chiều ao cạn xanh rì những rêu.  
 Họ Trì là giữa đồng ao.  
 Lưới Khít (7) chăng (8) vào cá dài nhiều song (9).

(1) Giáp: chẽ hai vật gì kề nhau, hiệp lại, vd. giáp nước: chẽ hai mồi nước đụng lấy nhau. ĐNQÂTV. Vắng: vũng, ao, hồ. Cả câu này có nghĩa là chẽ vũng, lạch, ngòi gập nhau, thông đi và thu thắt lại.

(2) Thông thu: thông và thu tắc lại.

(3) Tiều lưu: dòng chảy nhỏ, dòng nước nhò.

(4) Lầu lầu: xem chú thích 1 trang 68.

(5) Khôn: khó (xem thêm chú thích 5 tr. 65).

(6) Linh lang: lênh láng, tràn đầy. Cả nước linh lang (nước bao phủ, nước lênh láng), Đờ Rốt (1651). Sóng linh lang, ngọc chứa bầu. HĐQÂTT. Sóng tình sao khéo linh lang. HT.

(7) Khít: nhặt, mua.

(8) Chăng: không, vd. có chăng (có không) Đờ Rốt (1651). Nếu có công danh thì có lụy. Cho hay dầu có chăng bằng chăng. Được chăng chém phúc mất chăng âu. BVTT. Bui có một niềm chăng nở trễ. Chân chăng lọt đến cửa vương hầu. QÂTT.

(9) Hai câu trên đây lấy ý trong sách Mạnh Tử: « Sở cùi bất nhập hộ trì, ngu miết bất khả thăng thực dã » (dịch: lưới nhặt không vào ao bắt cá thì tôm cá ăn không hết).

Phương Đường ao dài tựa sông.  
 Chiều Chỉ ao mộng giữa đồng bằng chuôm (1)  
     Sâm Tích gốc gác bờm xờm  
     Giữa ao tích đê cá tôm mến chờ (2).  
     Thanh Tuyền là suối chảy ra.  
     Sào Phủ (3) vốc lấy đê hòa rửa tai.  
     Trứu Tình thăm thẳm giếng đầy.  
     Tạ Tình giếng đất đào chơi bên đường.  
     Cam Tình giếng ngọt lụa đường,  
     Ai ai đến đây những thường hát (4) sơ.  
     Tiết Tình giếng tát cỏ vơ  
     Liệt Tuyền nguồn lạch thật là cạn trong.  
     Tình Mạc nắp giếng tùy nong.  
     Kẻ xưa thu cát đê phòng mờ che.  
     Thanh Thủy là nước trong ve  
     Trọc Thủy nước đục chǎng (5) hè uống ấm.  
     Lao Thủy mưa lụt tràn sân.  
     Hồng Thủy nước thác khôn ngăn nước ngàn.  
     Hàm Thủy nước hè mặn liên (6)  
     Thấp Học nước dồn giữa đồng chốn sâu.

(1) Chuôm : cái ao nhỏ.

(2) Chờ : chờ rong, gốc cây thả vào ao đê cá tôm lấy chỗ dựa và phòng ngừa người khác bắt trộm.

(3) Sào Phủ : cao sĩ dời Đường Nghiêu, bạn thân của Hứa Do. Nghe tin vua Nghiêu định truyền ngôi cho mình, Hứa Do cho là nghe phải câu truyện bần tai liền ra suối rửa. Vì lúc ấy Sào Phủ dắt bò ra suối uống nước, thấy Hứa Do rửa tai, Sào Phủ liền dắt bò ngược lên thương nguồn, cho rằng khúc suối ấy bị Hứa Do làm bẩn mất rồi (Cao Sĩ truyện).

(4) Hát : uống, vd. Hát tửu (uống rượu) ThCh.

(5) Chǎng : không (xem chú thích 2 trang 78).

(6) Liên : liên tục, không ngừng, vd. Học liên (học luôr luôr). Bờ Rót (1951).

Bên sông bờ nồi Phù Âu.  
 Ông Thủy là nước chân trâu đậm dày.  
 Triều Trường nước lên dày dày.  
 Tịch Bôn nước chảy gần ngay giữa dòng.  
 Chúng Lưu nước ngã ba sông.  
 Hồi Lưu nước vặt uốn vòng xoáy quanh.  
 Lớp chớp sóng mọn Luân Linh.  
 Bờ Đảo sông cát rập rình gieo trôi.  
 Thủy Mỹ lưỡi sông chìm ngơi (1)  
 Trì Châu có ngõi (2) ở giữa sông kia.  
 Nhai Áo đầu doi (3) chảy đi  
 Nhai Ôi hói nước (4) quanh eo uốn vào.  
 Niết Nê bùn đen giữa ao.  
 Ư Nê lầm lội đợi phao dờ vòng (5)  
 Kiều Lương thượng giá (6) cầu vòng.  
 Thạch cảng cầu đá được thông đi về.  
 Xuyết Kiều cầu rào bức tre.  
 Phù kiều cầu nồi như bè giữa sông.  
 Lược Thược cái noi (7) phập phồng.

---

(1) Ngõi : nghỉ ngơi. Thủy Mỹ vốn là nơi có nước và có cây cối rậm rạp. Do đó chìm đến đây nghỉ ngơi.

(2) Ngõi : tức thoi ngõi, là núi đá có lỗ hổng.

(3) Doi : chỗ nhô ra ở dọc sông biển, ngược với vịnh là chỗ thay vò, vđ. núp doi (núp theo phía nhô ra), chạy lặn theo doi (chạy ghe dưa theo doi cho lợi đường đi). ĐNQÂTV. Vũng nõ ghe khi lặn bãi cát, doi kia có thuở lút hòn dài. Thể gian biển cải vũng nên doi. BVIT.

(4) Hói nước : dòng nước nhô, khe, suối. Đờ Rót

(5) Phao : phao bè, bắc qua chỗ lầm lội, dờ phải đi vòng.

(6) Thượng giá : giá cao nhất. Theurel (1877)

(7) Noi : là lối đi hay thứ gì trong tự mà người ta phải đi vào giữa cho vũng chắc, vì ở cả hai phía bên phải cũng như bên trái đều có sự nguy hiểm. Đờ Rót.

Phù Phiệt bè cùi ngang dòng nối qua.  
 Hạnh (1) nên bè nứa Bi Sa.  
 Khéo làm Thuế Kiều hiệu là cái phao.  
 Lục Ngạn nội (2) vắng, phẳng, cao.  
 Bình Nguyên Quảng Dã rộng bao đại ngàn.  
 Trường Thành thành dài chan chan (3).  
 Nghê Đôi đồng đất & trên mặt thành.  
 Thò Lúy lúy đất đắp quanh.  
 Từ bờ điện thương (4) ài thành vách quân.  
 Tiêu Tường che trước cửa ngắn,  
 Khiến người gian dã đến gần nhơn nhơn (5).  
 Kinh Sư đất giữa Trường An.  
 Hàng Kỳ Kẻ chợ (6) khỏe bền muôn thu.  
 Thành Thị chợ họp đẽ đẽ.  
 Thông nhau kẽ bán người mua của nhiều.  
 Chính Đạo đường cái thẳng ngay.  
 Kính Đạo đường tắt hiệu nay Kỳ Bàng.  
 Chu Đạo đường quanh xa hoang (7).

(1) Hạnh : làm. vd. Đèn Hạnh ngắn cù bóng loáng xanh. HĐQÂTT.

(2) Nội : đồng nội, ruộng đồng.

(3) Chan chan : mảnh mỏng, nhiều lỗ, lớn lỗ. ĐHQÂTV. Mảnh sọc sọc chảy dòng Vị Thủy, Xương chan chan dày nội trường thành. SV. Chan chan thuyền khách sào chưa nhò. Chan chan thuyền đỗ đầu ghềnh liễu. HĐQÂTT.

(4) Điện thương : ở trên mặt.

(5) Nhơn nhơn : kiêng nề, uy nghiêm. Từ thuở ấy chín càng linh biến, Phép thần thông biến hiện nhơn nhơn. CTLT. Thuyền bá trôi ngàn thuở hây nhơn nhơn. SV.

(6) Kẻ chợ : kinh đô. Bờ Rót (1651). Kẻ chợ nước ấy tên là Cát Ta Gô. Đoạn việc ấy mới về Kẻ chợ là... MZRC. Năm Thiệu Bình thuở ấy là ở xã Kẻ chợ. TrKML.

(7) Xa hoang : rất xa, xa lăm.

Linh Kinh đường tron trai chān (1) khôn dè.  
 Sách Hậu là trực ngắn (2) bẽ ngoài.  
 Đạo Lộ đường cỏ nhiều người chuyen đi.  
 Thôn Ô lồng mọn bẽ hơi.  
 Tụ Lạc lảng cỏ số người đê đà (3)  
 Hạng Mạch đường vào ngõ ra.  
 Đầu lồng chốn vắng hiếu là Quách Môn.  
 Phì Diền là ruộng tối hơn.  
 Chich Diền uôn xâu lúa lên áy thì (4)  
 Diền Cao bờ ruộng bốn bề.  
 Thiên Mạch bờ đọi (5) người đi cấy cày.  
 Giới Kiệt cọc cỏi (6) xưa nay.  
 Dã Ma bụi bụi mù bay khắp trời.  
 Dã Lán là lứa ma trời.  
 Thành Hoàng Xã Lệnh áy nay nhà nhà (7)  
 Ngôi mà mộ dịi Tha Ma.  
 Giai Thành tiết đón tháng ba quét mồ.  
 Xá Ly linh cốt thấy tu.  
 Bão Đò Bão Tháp cát thu đê đành.

### Bđ đì

Giao Đàn là nhà vua giao (8).  
 Xã Tắc là đàn kỳ đảo (9).

- 
- (1) Trại chān : trại chān.  
 (2) Trực ngắn : điểm canh.  
 (3) Đê đà : nhiều, vđ. Kim ngân châu báu đê đà thiều gò, cũng đí  
học đê đà số rày đê đà. TTBH.  
 (4) Áy thì : mùa xâu.  
 (5) Bờ đọi : bờ ruộng.  
 (6) Cọc cỏi : Cọc dán lều ranh giới bờ cỏi giữa hai nước.  
 (7) Nhà nhà : Nhà mòn, chỗ quan làm việc, công sở.  
 (8) Vua giao : một thứ nghi lễ mà vua Đông Kinh thường gọi là  
vua đầu năm xuất hành rất long trọng ra giữa đồng đê thờ trời, rồi sau  
đó ra tay cày ruộng. Đờ Rót (1651).  
 (9) Đàn kỳ đảo : Đàn tế lễ cầu khấn.

Nghê Diệp, tường đất.  
Đàn Phụ, đồng đất.  
Cao Lãng, đồng thương.  
Thò Đóm đồng thương.  
Thò Nhuông, đồng thương.  
Trung Châu là đồi giữa sông.  
Trì Châu, đồng thương.  
Khanh Khâm, lỗ hầm (1).  
Thủy Đậu, cửa cổng.  
Yên Sách, bờ đập.  
Bí Đại cũng đồng thương.  
Toại Đạo đường mệt.  
Khê Kinh, đồng thương.  
Phong Toại, đồng thương.  
Cù Lộ, ngã tư.  
Khang Trang, ngã sáu.  
Kịch Tham, ngã bảy.  
Sảng Kỳ, ngã tám.  
Quỳ Bàng, ngã chín.  
Đạo Lộ, ngã mười.  
Linh Kinh, đường tròn.  
Khuê Công, ruộng lộc.  
Truy Dư, ruộng tuế diền (2).  
Lệ Uyên, nắp gồng.  
Bàng Hồ, ao cá.  
Tru Tinh, giếng lạnh.  
Chiều Chí, chuỗi mòn.

---

(1) Lỗ hầm : đánh lừa ai bằng việc lấp cái hố dưới đất hay trên đường đi để họ ra vào hố đó. Đò Rốt.

(2) Ruộng tuế diền : Theo Chu tông : nhất tuế viết tri, nhì tuế viết tân diền, tam tuế viết DƯ (ruộng một năm một mùa gọi là Tri, một năm hai mùa gọi là ruộng mới, một năm ba mùa gọi là Dư). Vậy ruộng tuế diền là ruộng tinh theo số mùa trong một năm.

Ma Chiều, ao cạn.  
 Khuyên Khoái là cù (1).  
 Tích Cơ là ghềnh đá.  
 Giai Thành, phần mộ (2)  
 Thê Tùng trũng (3) trạch, ầm trạch.  
 Dã Lân là lùa ma trời.  
 Sạn Đao cầu giát (4)  
 Hòa Quý đồng thượng.  
 Hoàng Trì, ao cạn.  
 Hoàng Hà, sông xuôi.

## NHÂN LUÂN BỘ ĐỆ TÂM

Đế Vương lên trị trong đồi,  
 Chính ngôi thiên tử thay trời trị dân.  
 Minh Vương lập chính thi nhân (5),  
 Trong ngoài mến đức xa gần dậy uy.  
 Sánh ngôi Hoàng Hậu nguyên phi,  
 Sớm hôm lụa giúp nồng dè bè trong.  
 Dư trăm thị nữ Nương Cung,  
 Ân tư yêu đãi chúng cùng có duyên.  
 Hoàng Trù thái tử thảo hiền.

(1) Cù : lèn, ngòi.

(2) Phần mộ : ngôi mả cao

(3) Trũng trạch, ầm trạch : trũng trạch là **mộ cao lớn** ầm trạch là **huyệt mả**.

(4) Cầu giát : Sạn đao là « Sơn lô hiểm khúc, giá mục vi lộ đị thông hành nhân dã » (Đường núi hiểm trở gác cây làm cầu cho người đi). Giát : ập, đập vật gì vào nơi hẹp, hay đã đục sẵn. vd. Giát răng (được đặt ~~giết~~ răng) Bờ Rời (1651). Vậy cầu giát là cầu đặt giữa khe núi hiểm ~~trở~~.

(5) Lập chính thi nhân : thực hành chính sách nhân nghĩa.

Thành Kế thần truyền tộ dời (1) lâu ~~xa~~.  
 Hoàng Cầu tôn kính ông già.  
 Cao Tầng Tồ Phụ ông cha ba đời.  
 Tồ Mẫu là bà nội nay.  
 Nghiêm Phụ thuở này thật ấy cha sinh.  
 Thánh Thiện mẹ đẻ ra mình.  
 Tôn Sư thấy cả Hữu Bằng bạn tin.  
 Xá Huynh anh cả thảo hiền.  
 Gia Đệ em mọn dưới trên thuận hòa.  
 A Tỷ chị có tiết nà.  
 A Muội em gái hòa (2) nhà đầu yêu.  
 Lệnh Tự con trai làm nhiều,  
 Lệnh Ái con gái mỹ miều mười phân.  
 Túc Phụ nàng dâu kiệm cần,  
 Đại Xí chàng kè Xá Nhân trọng quyền.  
 Địch Tôn cháu cả cực hiền,  
 Chúng Tôn cháu mọn từ tiên một dòng.  
 Nữ Tôn cháu gái thờ ông.  
 Tầng Tôn là cháu bần tông bốn đời.  
 Huyền Tôn là cháu năm đời.  
 Lai Tôn Tiêu Chí sáu đời đường long.  
 Côn Tôn bảy đời cháu hiền,  
 Nhưng Tôn bát đại (3) nối quyền thế gia.  
 Văn Tôn chín đời đã xa.  
 Con cháu một nhà sánh cùng họ Trương (4)

(1) Tộ dời: phúc tộ kế nối mãi. Cùng hướng tôn vinh tộ dời ~~xa~~.  
**HĐQÂTT.**

(2) Hòa: Tất cả, cùng, và. Đò Rót. Khắp hòa chốn chốn một trời xuân. Một nhạn hòa truyền lệnh nhẹ thu, HĐQÂTT. Nhưng khôn hai gã tài lành hòa hai. Nay đà sáu bữa không hòa miếng chi. LVT.

(3) Bát đại: Tám đời.

(4) Họ Trương: là Trương Công Nghệ đời Đường, chín đời, chung sống áo cũ họ nay rã đông.

Bé Phụ bắc trai ngô ngàng (1)  
 Bé gái có hiệu Bà Nương thuận cùng.  
 Thúc Phụ là cùu lành song,  
 Thúc Mẫu là thím một lòng chính chuyên.  
 Đại Cô có cả thậm hiền (2),  
 Tiều Cô có mọn (3), noọng nần (4) tìuận thay.  
 Đại Di dì cùu lành thay.  
 Tiều Di dì út trăm hay mọi đường.  
 Nhạc Trưởng cha vợ già con.  
 Thái Thủy mẹ vợ khéo khôn nhũng là.  
 Đại Liệt Nhạc bắc vợ vai cha (5).  
 Tiều Liệt Nhạc chú vợ chín (6) là lành song.  
 Huynh Công hiệu là anh đồng.  
 Tư Nhân là dượng sánh cùng kè ra  
 A Cửu là cậu có nghỉ (7).  
 A linh là mợ cùng thì có duyên.  
 A Tàu chị dâu thật hiền.  
 A Đệ em dâu phu chuyên việc nhà.  
 Chị chồng có hiệu A Gia.

(1) Ngô ngàng : Thận trọng khôn ngoan. Đồ Rốt (1651). Tài mọn mọn nên đứng ngô ngàng. HĐQÂTT. Tuy chê xao xác khá khen ngô ngàng ThNMG.

(2) Thẩm hiền : rất tốt.

(3) Mọn : nhỏ bé, thấp hèn, vd. Tôi là kè mọn, tội mọn. Đồ Rốt.

(4) Noọng nần : cô em.

(5) Vai cha : gang hàng với cha, như cha.

(6) Chín : trọ tử, nghĩa là vốn thiệt, vd. chín thiệt, chín e, chín ghê. BNQÂTV. Khó, xá khéo, vd. Chín xá lui mà giữ phận. Cúc đợi đến thu hương chín muộn. QÂTT. Còn gì ăn Sở ở Tân, chín khó đầu Chu phản Trụ, TrB. Chín chẳng trời vạy ru. TrKML

(7) Nghỉ : Lẽ trung chính, điều nhau hậu, lẽ phải, phải phép. ĐNQÂTV.

Cha chồng có bút óc (1) là A Công  
 Lương Nhãnh chán thực là chồng.  
 Kinh Bố vợ khó khuất phòng chính chuyên.  
 Hiền Thủ khôn khéo vợ hiền.  
 Hảo Duyễn vợ tốt có duyên dầm dà (2).  
**Xú Phù** vợ xấu thiết tha.  
 Quý Thủ vợ dã người ta trách chồng.  
 Tiều Thiếp vợ mọn hơn lồng (3).  
 Thị Dâng hẫu hạ bê trong giữ giằng (1).  
 Tỳ Nương con đồi gái ở cùng.  
 Hôm mai giặt địa việc dùng nấy (2) chuyên.  
 Xích Tử con thơ giữ gìn.  
 Tiều Nhi con mọn tuổi còn lên ba.  
 Linh Lợi miêng lười ngỏ (3) ra.  
 Trí Tuệ khôn khéo toan đang mọi bê.  
 Xảo Hư khéo lèo mọi nghề.  
 Độn Chuyết chậm chạp vụng về chân tay.  
 Ngưu Sí tính khí dai ngay.  
 Ngưu Nột đốt nát chúng hay chửi gì.

(1) Óc: khen, gọi, gọi là, vd. Chim óc bạn cắp hoa nồng cảng. Vượn bồng con cài cửa nghe kinh. V.H.Y Nghe rằng Thực có nết nết. Mỹ Châm tên óc đương thi thiếu đồi. Thủ Nghiêm L. Làm bánh trái danh óc là con thảo. Nhược ơi hay đường ấy mói óc là con thảo Trí B. Óc là Pháp Tinh tự nhiên. TTBN.

(2) Dầm dà: dài lâu, vd. Bên chồng bên vợ dầm dà. LCTTr.

(3) Hơn lồng: mồn mòn hơn người khác.

(4) Giữ giằng: giữ gìn. Đờ Rốt. Giữ gìn, coi sóc cẩn thận, làm cho cẩn thận. ĐNQATV. Gièo thời trước chàng giữ giằng K.

(5) Nấy: Sai bảo, sai khiến.

(6) Ngò: Khôn ngoan, thông minh, sáng suốt, vd. tài ngò khôn ngò, ngò ngàng (thận trọng khôn ngoan), ngò nghẽ (hiều rõ ràng rõ khôn sâu sắc). Đờ Rốt (1651). Thủ thiếu ấy đâu lành rè ngò. TrKM L. Cơ tài có ngò hay đọ cùng nhau. Tng.

Khôi Hài khéo miệng trò hề.  
 Nồng Ế ống ống tính nghe ghẽ ngang (1)  
 Cường Lương cứng cỏi đồng cản.  
 Bại Hết tinh sot (2) nết nằng khà rắn.  
 Mộ Cường ngay thẳng chan chan (3).  
 Mạo Mạn lố bắp bội phẫn dai ngay.  
 Khôi Vĩ tốt lành gái trai.  
 Thủ Nho Ái Đoàn mọn hơi thấp lùn.  
 Quan Quả ống hóa bà son (4).  
 Sương Phụ góa trẻ (5) chờ nuôi con mày (6)  
 Châm Lâu thợ khéo vá may.  
 Hồng Nữ dệt lụa kíp bay thoi vàng.  
 Lái buôn là Đại Phú Thương.  
 Thầy bói rao làng là Mai Quái Nhân.  
 Tiên Thuật là thầy tiên văn.  
 Xem đất xa gần là Tướng Địa Sư.  
 Kiện vị là Đã Giáo Tọa.  
 Tinh Sĩ thầy bói, thầy khoa (7) dữ lành  
 Cò Tầu ống tối sờ quanh.  
 Lung Tùng ống điếc thành đanh luống phiền.

(1) Ghẽ ngang : đậm ngang, rẽ ngang.

(2) Sot : nóng, nóng bức, nóng nảy. (Xem thêm chú thích 1 tr 71.)

(3) Chan chan : nhiều lầm, lầm. (Xem thêm chú thích 5 tr 81).

(4) Son : sống độc thân (không vợ, không chồng. vd. Ông một mình son. Đà Rết (1651). Trai son gái hóa. TNg.

(5) Góa trẻ : gái hóa chồng còn trẻ tuồi.

(6) Mày : xin, xin con về nuôi, xin của bố thí, đi xin. vd. Đức Bà lạy mày ta làm con. Các hành khát kính mến vì là mẹ mày là thế được vậy. MZRC. Con mày : con xin về nuôi làm con nuôi. vd. Con mày. Con nuôi : ưng một nghĩa Đà Rết (1651). Khi người dâ lạy ta làm con mày.. MZRC. Con nuôi con mày (con nuôi con ghè). BNQATV.

(7) Khoa : bùa của thầy phù thủy. vd. đi khoa đi bói (đi bão hối thầy phù thủy). Thầy Khoa cũng là thầy bói, Thầy phù thủy.

Ủ Lũi cong lưng cùi đầu.  
 Ấm Ám giọng riu ríu mánh nhau biết gì.  
 Ngoan Ngan dù dở ngoan ngùy (1).  
 Thảo Thiết án tặc thật là kẻ tham.  
 Lâu La mảnh lèo nói xầm.  
 Nhịp Nan nô, lắp khoản khoản (2) chẳng tường.  
 Quỷ Trà nói dối chẳng tin.  
 Sầm Ninh là lời nói dèm.  
 Hợp Ngũ nói dạ chê khen dông dài.  
 Thương Đầu Lì con ố trai.  
 Bà Môn người giữ cửa ngoài cửa trong.  
 Dài Đàm ganh cắp nhọc nhần.  
 Cơ Nhậm hiệu răng ở mướn đồi phuong.  
 Bá đầu: dỗ ngọt isô can,  
 Đóng Tứ con bài (3) đánh kinh (4) làm  
 sang.  
 Con chơi (5) là gái Nữ Nữ ơng.  
 Tuyết Nhì con bợm (6) đạo đường hát ngao.

(1) Ngoan ngùy: lúu tinh xảo quyết. vd. Chước nào chước chẳng ngoan ngùy. NgLCV. Cơ thần ứng biến lúu tinh ngoan ngùy. ThNNgL. Khôn ngoan, nhơn lành. ĐNQÂTV (1895).

(2) Khoản khoản: lâu, dài.

(3) Con bài: Người chơi bài lêu lèng, người hào hiệp hơt mặng, người đàn bà dâm dăng người đàn bà mãi dâm. Con bài đi bài. Đờ Rót (1651).

(4) Kinh: cãi vã, kinh địch chống búng không chịu thua. vd. kinh lộn. PhNg.

(5) Con chơi: cung phi, mỹ nữ, vd: Vua lôi yêu hai con chơi kia thì chẳng ngự ra. MZRC. Kẻ ác nghiệp chơi bài. Đờ Rót. Những kẻ ác nghiệp cùng con chơi. MZRC.

(6) Con bợm: con hít, ca nǚ, còn gọi là con tuyết. vd. Cắp cầm con tuyết tình cờ đến, bỏ nón lùi chân khặc khặc cười. HĐQÂTT. Gai điểm Bờ Rót (1651).

Thanh Y chín thau hì hòu (1)  
 Đào Nương à đầu cỏ hòu lèu nò.  
 Quản Giáp lè hép nhè trò (2)  
 Kè dì gánh cùi Tiết Phu nứa rùng.  
 Mục Đồng à trè chǎn bò.  
 Sở Nhân cǎi vò hiêu lè chǎn râu.  
 Điển Phu bà cấy tra trầu.  
 Cô Tương là thằng gánh nước bán rao.  
 Hình Khất là ông ăn mày,  
 Vui chơi non nước qua ngày đường thầu.  
 Trực đòn là Thú Tổ Nhân.  
 Chi Truyền ngồi tuần (3) giữ kè tà gian.  
 Béng nhân khéo nói mụ duyên (4).  
**Trao lời mối chửa đem tin vợ chồng.**  
 Hịch vụ chàng cốt ngoan nồng.  
 Thác lời lăng lúu đem công sủng hồn.  
 Vu Công phô đại (5) chǎng khôn.  
 Vâng lời, dài (6) vợ, già đòn mới oán.  
 Tầm Phụ hái dâu nuôi tằm.  
 Tơ vàng tốt kén cát trăm thu ngàn.

(1) Chị chầu : người hầu gái.

(2) Trò : tò... làm tò túc là diễn chèo hay một loại trình diễn nào khác. Đờ Rốt. Vậy nhà trò : nhà cò đầu, nhà diễn chèo hay một loại trình diễn nào khác. Nhà trò : rạp hát, sân khấu, thang hè, v.v. trước nhà trò. J.F.M. Genibrel (1898).

(3) Ngũi tuần : người canh gác, tuần tra. Tên một chức nhỏ, vd : « Em rắng em muốn đi buôn, Anh về kiểm chốn nhà mòn ngồi tuần ».

(4) Mụ duyên : bà mối, bà mai.

(5) Phô đại : ông đại; ông ngốc.

(6) Dài : sợ, thất kinh, thất đầm. Đờ Rốt (1651). vd. Rất thành đúc bá thấy làm vậy thì dài xấu hò... Nó chẳng dài sa địa ngực thì Đức Chúa.. MZRC.. Quen dài đợ lị dài áo. TNg.

Tại Đỗ là tài đánh ghen.

Dung Lại lòn hiêng mắng con mắng chồng.

Sa Tượng chén thệ, thợ bùn (1).

Thúsg lâm (2) chia, sê (3) khau gầu (4) hết tay.

Tuần Công thơ tiễn khéo quay.

Khoét tròn thành vịnh như vịnh một đường.

Vận Công bưng trống (5) gõ tang (6).

Lanh anh tối đập (7) tiếng vang thùng thùng.

Vẽ đồ hiệu Hya Công.

Bút Vương Duy (8) khéo cảnh cùng Nguyễn

\* Quán (9)

Ôa- quờ mòn hiệu Trang Nhân.

Linh Đôn là kẻ khó khe- một mình.

Đường Mỹ con gái tinh lành.

Tử Mô xấu mặ bầm sinh (10) phu phàng.

Bích Chuyên gái ở chính chuyên.

Xưa sau (11) một nét kinh tin thờ chồng.

Dâm Phu gái ở thay lòng.

(1) Thợ bùn: thợ đào đất, còn gọi là thợ đầu.

(2) Lấm: đất nhão, bùn. Đồ Rõ.

(3) Sê: sang sớm, sang sê.

(4) Khau gầu: dụng cụ dùng để vét bùn.

(5) Bưng trống: Công đa bao mặt trống.

(6) Gõ tang: gõ phia ngoài vành trống.

(7) Tối đập: đập đập, nói về động tác bưng trống.

(8) Vương Duy: người dời Đường vừa giỏi thơ vừa nói tiếng và họa, người đương thời khen ông thi trung hữu họa, họa trung hữu thi. vd: Bút Vương khôn mạc cảnh Thần Phù HĐQÂTT.

(9) Nguyễn quán: người chán tu đắc đạo, người đáng thành tiên.

(10) Bầm sinh: Sinh ra đã sần như thế.

(11) Xưa sau: trước sau. vd: Mấy đồi xưa sau dám đầu nón HĐQÂTT. Lê trai việc người cũng làm xưa sau. Tr/KML.

Triệu vân mỗ vũ (1) tư thông ngoại tình.

Sản Phụ đón reo bà sinh,

Giáng trăng về rị y một mình quản chi.

Man Mạch rợ mọi ngoại di,

Mắng (2) lời thanh giáo (3) khá nghe, vâng đài (4).

Đảng người (5) cao thấp biết ngồi,

Lại luận thân thè trong ngoài trước sau.

### Bđđd

Bật Sở Nam, sa di, tỳ khưu đồng nghĩa.

Bật Sở Nữ, Hòa Trạch, tăng chi thê dâ.

Bồ Ma, Tỳ Khiu Ni, đồng thương.

Đỗ Lê, mặt án.

Tù Tọc, đầu án.

Duy Na, thầy na.

Tiên lữ, Vũ Khách, Đạo Si, Bạch Y Nhã, đồng thầy đạo quan.

Tanh Tín Nam, ông sãi.

Tanh Tín Nữ, bà sãi.

Phụ Chấp là bạn cùng cha.

Hồng Nho là học trò cả.

(1) Triệu vân mỗ vũ: Sém mây chiền mưa. Bài *Cao Đường phái* của Tống Ngọc nói về c vua Sở đến gặp nữ thần Vu Sơn, tỏ tình ân ái. Nữ thần sớm làm mây, tối làm mưa. Do điểm này, văn học cổ dùng từ *Triệu vân mỗ vũ* nói lệ quan hệ nam nữ bất chính.

(2) Mắng: nghe vd. mang tiếng, mang tin (nghe tiếng, nghe tin). Đắp tai biếng mang sự văn vần. QATT Công tai mang mồi hay chiểu. HEQATT. Thần Mì Long mang tiếng người đã qua đời. MZRC.

(3) Thanh giáo: giáo hóa của triều đình — « Huống trẫm này vâng nè: nếp cũ, Nô chí thanh giáo hép phên thần » HĐQATT.

(4) Đài: theo vâng đài: vâng theo.

(5) Đảng người: là bộc, loài, dạng của con người trong xã hội. vd. Quan âm thương lòng a, rời ngay. LVT. Đảng cao làm quen hanh tướng CKML. Người ba đảng, của ba loài. BVTT. Ở đảng thấp thì nên đảng thấp. QATT.

(1) Khôn ngoan, thông minh, khôn khéo. J F M. Genibrel (1898). Khôn ngoan, thông minh, sáng láng, hiểu biết cao xa, hay chiêm tiên, có hậu. ĐHQGHN (1985.. Ngò - thông minh, tài trí, sáng suốt v.v. Có tài có ngò hãy đọ cùng nhau. (cd).

(2) Hòn: cảm giác, thù địch. vd. Hòn' nhau (thù địch nhau) Đề R4

(3) Thầy tướng đ 2. Thầy địa lý, thầy xem thế đất, kiêm đất

(4) Thợ dùng : thợ làm đồ dùng.

Tổ Hội là thợ khéo vẽ.  
Lâu Bản là thợ cắt ván.  
Tâm Tử, đồng thương.  
Vận Công là thợ bưng chiêng.  
Toản Công, thợ tiễn.  
Đào S. Nân, thợ bùn.  
Nệp Tử, con bái (1)  
Tuyết Nhi là con bợm chơi (2)  
Hán Nương, đồng thương.  
Nô Đồng là con đồi trai, cộng thập hiệu :  
Đồng Lộc, thứ đồng, hề nô, thần lư, **Chương**  
đầu, khoán sủ, thịnh sủ, tiều nho.  
Tỳ Nương là hầu gái, cộng tứ hiệu :  
Nữ nô, tiều nô, thanh y, xuất nữ nhân.  
Khiêu Đám, người gánh.  
Linh Đinh là khó mò cõi.  
Ngõ H n, đứa đại.  
Hếp Đại, kẻ cắp.  
Nghiêm Quân là cha, chính phụ, bát hiệu  
dĩ hạ :  
Thân Phụ, Từ Phụ, Nghiêm Phụ, lệnh Tôn.  
Bá Gia, A Da, Gia Nghiêm, Thung Phụ  
đồng thương.  
Huyền Đường chín: mẹ cù sinh.  
A Di, Từ Mẫu, Lão Mẫu Nghiêm Âu.  
Lão Âu, Lệnh Đường, dĩ thương đồng  
nghĩa.  
A Phụ là chú.  
A thúc, chú cả.  
T ọng Phụ, chú cả.  
Thúc Phụ chú thứ.

---

(1) (2) Xem chú thích 5, 6 trang 95.

Quý Phụ, chú út.  
Tùng Phụ, chú họ.  
Vị Dương, cha vợ.  
Thái Sơn, Trương Nhân, đồng thương.  
Δ Công, cha cõng.  
A Gia, mẹ chồng.  
Di Công, bố nội.  
Trương Mẫu, mẹ cõng.  
Lệnh Nhạc, Nhạc Mẫu đồng thương.  
Bá Nương bác gái.  
Mẫu Thủ là thím.  
Tư Nhân cõ dì tòng xưng (gọi chung cõ dì)  
Kỳ Ngãi niên ngũ thập (năm mươi tuổi)  
Kỳ lục thập (sáu mươi tuổi)  
Hoàng Đạo: thất thập (bảy mươi tuổi)  
Điệt bát thập (tám mươi tuổi)  
Kỳ Di bách tuế (trăm tuổi)  
Mão cửu thập (chín mươi tuổi)  
A Ca là anh.  
Đại Nan, Lệnh Nguyên, Côn Ngọc, Nguyễn  
Hiệu, đồng thương.  
Côn Đệ đồng phụ dì mẫu (cùng cha  
khác mẹ)  
A Tỷ con gái nhà anh.  
Ngoại Tỷ nữ đồng phụ dì mẫu (con gái  
cùng cha khác mẹ)  
Lệnh Tự, con trai cả, đồng Phụ Hán.  
Chương Lộng.  
Tài Tử. Quý Tử, đồng thương.  
Lệnh Ái con gái cả, đồng  
Lộng Ngõa, Môn Nội, Hương Khuê, Môn Mỹ.  
Thục Nữ, Chính Nữ, Trinh Nữ đồng thương.  
Thất Nữ con gái chưa gả chồng.

Lương Nhàn là chồng.  
Chủ Quỹ, vợ cả, chính thể.  
Chuyên Piềng, Phụ Nhàn, Nội Trợ, Thể  
Phụ, đồng thương.

## THÂN THÈ BỘ ĐỆ TỨ

Điên Đinh cả thay trên đầu.  
Đinh Tầm giữa Khoáy (1) mới hầu phải ngồi.  
Nhī Khiếu là đồi (2) lõi tai.  
Gồm nghe thiên hạ mọi lời Thiệu Ung (3).  
Giữa óc là nơi Hoàn Cung.  
Lại có Nāo Cái, Huyền Trung danh lanh.  
Ngạch Tảng giữa trán rộng bình.  
Ấy chốn thượng đinh cao khoát (4) sống lâu.  
Mí Mao vẽ sáng mày Nghiêu,  
Khá khen Trương Mẫn (5) nhiệm mầu vẽ nêu.  
Nhân Mục con mắt hay nhìn,  
Coi xem thiên hạ muôn ngìn dặm xa.  
Giáp Tư má tựa đào hoa,  
Càng hàm (6) râu mọc Giáp Xa lồm xồm.  
Địa Ngạch hiệu là dưới cầm.

---

(1) Khoáy : xoáy đầu, đinh đầu.

(2) Đồi : nguyên bản Nôm vốn không có chữ này. Chỉ có bản chép tay VNv 201 có thêm chữ này để câu đủ 6 chữ.

(3) Thiệu Ung : nhà học của Trịnh Tử đời Tống. Câu này có nghĩa là nghe hết mọi điều giảng giải ở trường học.

(4) Cao Khoát : cao, cao rộng.

(5) Trương Mẫn : là người đời Hán hay vẽ chân mày cho các vua quan.

(6) Càng hàm : xương quai hàm. Đầu Rốt.

Nhĩ Luân chốn ấy chẳng Kham cho dài.  
 Lại có hiệu tai vành tai.  
 Tỵ Lương dọc mũi iữa nơi trung đình.  
 Có hiệu Niên Thọ cực lành.  
 Dài non chốn ấy thì mình yêu đang (1).  
 Khoái trán hiệu ốc Thái Dương.  
 Dưới cằm Áo Đường hai mày giáp nhau  
 Mẫu Tử là đôi con mâu (2).  
 Coi sáng lầu lầu trong nứa (3) ngọc thu.  
 Khὸn, Tỵ lỗ mũi phép phù,  
 Ngửi hương giới định thơm tho mọi mũi.  
 Bách Nột là miệng nói cười,  
 Hạ Thần môi dưới, Thượng Thần môi trên.  
 Đầu lưỡi có họng Thiệt Đoan.  
 Cây lưỡi (4) Thiệt Bồn, hai bên Thiệt Bồng.  
 Thượng Ngạc Hạ Ngạc tương đương,  
 Răng trên răng dưới hai hàng mọc ra.  
 Răng trước là Dương Môn Nha  
 Đại N a răng cái ở ca (5) bên hàm.  
 Kìa Giác móng mép nói xầm,

(1) Yêu đang: quý trọng đình giá cao. Đờ Rốt (1651). Mấy câu yêu đang là chiếm được, lại mong chiếm hết cả hòa xuân. QÂTT. Mặc hẽ rẽ, mặc yêu đang Yêu đang trước tai còn máng. BVTT. Vua thấy phép lạ ấy liền hỏi... mới yêu đang bà thánh ấy hơn trước. MZRC. Thành phong hết tắc yêu đang. Lại truyền đem dán ngang tường một bên HT.

(2) Con mâu: con ngươi của mắt. vd... mà liếc mắt là trừng con mâu. PTĐB.

(3) Nứa: hòn, hòn hòn. Lòng người quanh nứa nước non quanh QÂTT.

(4) Cây lưỡi: gốc lưỡi.

(5) Ca: nơi, chỗ; khắp, đều khắp.

Người hối **đôi mách** (1) già làm mặt hay.  
 Té Phát chán tóc tựa mây.  
**Vân Hoàn** tóc tốt xong (2) thay rà rà.  
 Bạch Phát tóc bạc ông già.  
**Di Tu** râu mọc ở ca (3) dưới cầm.  
 Giép Naiêm mọc quanh **càng hàm** (4).  
 Chi thật râu xồm có hiệu Lèn Nhaa.  
 Thương Tỳ là râu mõi trên.  
 Hạ Tỳ râu dưới mọc xuyên ván dòn (5).  
 Cảnh Hạng cò ngắn ba cờm.  
**Hạng Cò** hiệu óc Khuý: Bốn những xương.  
 Yết Hâu có hiệu Kết Hạng.  
**Hung ức** giра ngực Hạng Đường giữa nương (6).  
 Cách Bác đầu vai ngang nցang.  
 Cách Chi Lỗ nách gai càng buồn thay.  
 Niū P.òng hai vú mõi bày.  
 Trửu Tiêm n ọn n ọi cánh tay chống cầm.  
 Mỏ ác hiệu óc Khảm Tâm.  
 Liền huyệt Cưu Vī cứu c.ân mõi hè.

---

(1) **Đôi mách**: nói xấu một cách bất cần về người khác. **Đờ Rờ** (1651). Ngồi lê đôi mách. TNg.

(2) **Xong** : xuôi, suôn, thẳng. vd. Nói xong nghe được, **nói ngược** để nghe. ĐNQÂTV.

(3) **Ca** : Nơi, xem thêm chú thích 5 trang 103.

(4) **Càng hàm** : xương hàm, quai hàm.

(5) **Dòn** : cái gì vừa vặn, thích hợp với thân thể, như **đo mõi và** những vật tương tự. vd. Mõ dòn (mõ xinh xắn vừa vặn), người dòn, người đẹp. Theunel ( 877 ) ; Đẹp, xinh. vd. Người xinh tiếng nói cũng xinh. Người dòn cái tinh tinh cũng dòn (cd).

(6) **Nương** : nương long, cạnh sườn, bên ngực. vd. **Thứa rắc nương** mắt đượm nương, Hữu kiên nốt ruồi bên nương. ThTBH.

Tiều Phúc (1) dạ trên gân kẽ.  
 Đại Phúc (2) dạ dưới, rốn là Tế Trung.  
 Xương vai hiệu là Kiên Ngung.  
 Lệ Lung Giáp Cốt cùng dòng xương vai.  
 Con mắt cá tay hiệu là Cổ: Đoài (3).  
 Bối Đường giữa cật bên ngoài cao hoang (4).  
 Đinh thành hiệu óc Tuận Đường.  
 Trái tròn nhọn nhọn hiệu ràng Điện Tiêm  
 Tất Cái đầu gối quỳ mềm.  
 Lòng chân có hiệu Crot Du dài dài.  
 Cước Khỏa hai chân con Khoai (5).  
 Cò Bè trái về Thối Soa trái kẽ.  
 Họa Bào dang chân tảng đuôi (6).  
 Cước Bạt theo đồi bước bước bần chân.  
 Sau gót có hiệu Cước Cân.  
 Lù lù Cước Bối trái chân Cước Phì  
 Thận Nang hòn dài thăm sì.  
 Âm Mao lồng nò (7) um tùm mọc ken (8)

(1) Tiều Phúc: là dạ dưới, nhưng ở đây dịch là dạ trên.

(2) Đại Phúc: là dạ trên, nhưng ở đây lại dịch là dạ dưới.

(3) Cốt đoài: mục từ Hán này bị khắc sai, nhưng nhỡ vào từ Việt tương đương là «mắt cá tay», chúng tôi tìm ra được mục từ đúng. Từ này có hai cách đọc: Một đọc thanh bình và một đọc thanh trắc. Ở đây phải đọc thanh bình mới hợp.

(4) Cao hoang: một bộ phận của cơ thể, gân lá lách.

(5) Con khoai: con mắt cá chân. vd. Máu chảy thăm con khoai chân.

PTĐB.

(6) Duối: đuối thảng.

(7) Nò: bộ phận sinh dục của phụ nữ

(8) Ken: chen, sát vào nhau. vd. Rối ngần rốt phấn giữa không, xương ken dồi cụm tuyết phong khắp hàng. THQÂTV. Cảnh mai rờ rờ uyết ken. Cảnh còn người mắt, cơn sầu nhặt ken. ST.

Dịch Từ hòn cặc lợn xiên  
 Tối Từ biết nhìn ngoài rốt đầu mầu.  
 Ngọc Hành người trai của mầu.  
 Ngọc Môn người gái ai hẫu chăng yêu.  
 Cốc Đạo vuông vức lỗ tròn.  
 Loạn Mão người ấy tính còn dâm phong.  
 Khảo Cốt là xương sống cùng.  
 Đại Chùy u cõi rành rành bày vai (1)  
 Hồ Anh là hai bàn tay.  
 Kè no mười ngón mọc bày song song.  
 Thủ Uyền cõi tay uốn cong.  
 Chuồng Tâm là giữa trong lòng bàn tay.  
 Mẫu Chỉ ngón cái cả thay.  
 Thủ Chỉ ngón trỏ hỏi thầy Cu Chi (2)  
 Trung Chỉ ngón giữa ngọ vì (3)  
 Võ Danh Chỉ tiếp chi ngón mì (4).  
 Quý Chỉ ngón út thân vì (5)  
 Chi Chỉ ngón cạnh (6) mọc ngoài một bên.

(1) **Bày vai**: ngang vai, sánh vai. vd. Dốc trăm năm sánh **cánh bày vai** kết đôi loan phượng. ST.

(2) **Cu Chi**: Hòn thượng Cu Chi sống ở đồi Đường, tu & núi Kim Hoa. Ông thường bắt chước thầy học của mình là Thiên Long chỉ im lặng dor một ngón tay mỗi khi có người hỏi điều gì. Có lần ông hỏi một đứa bé Phật là ai. Nó cũng bắt chước im lặng dor ngón tay. Cu Chi lấy con dao chặt ngón tay đứa bé. Do đó ông bị người chê.

(3) **Ngọ vì**: tức ngọ vị, đọc âm « vị » cho hợp với văn thơ. Người xưa dùng đốt ngón tay để tính thời gian theo âm lịch: tý, mèo, dần, mão... Đầu ngón giữa của bàn tay, thuộc vào vị trí của Chi « ngọ ».

(4) **Ngón mì**: tức ngón **võ** danh, đầu ngón **võ** danh là vị trí của chi « mì ».

(5) **Thân vì**: tức thân vị, đầu ngón út là vị trí của chi « thân »?

(6) **Ngón cạnh**: tức ngón thứ 6, còn gọi là ngón **thừa**.

Tín Môn, giữa títóp.  
Cám Phát, tóc đỏ.  
Cầu Phát, tóc quăn.  
Bằng Tăng là tóc rối.  
Lam Tham, tóc xong (1)  
Hội Mẩn là búi mai.  
Chân Mán, Cao Mẩn, dī hạ  
Phượng Mán, Vọng Tiền Kế.  
Trưởng Lạc Kế, dī thượng đồng nghĩa.  
Phượng Trì, Phương Quang là ngôi đầu  
thượng.  
Tu My, lông mày, Ngân Hải, Thu Ba, cũng  
là con mắt.  
Tiệp Mao, lông mi.  
Thanh Đồng, Thanh Lư, danh là con người.  
Văn Đài, Vũ Đài là cuối lông mày.  
Lệ Đường, Long Quan cũng là trên má.  
Đào Hoa, Tai Đường cũng là gò má.  
Giáp Xa, cẳng hàm.  
Tiên Nguyên, Ngọc Lư Tỷ, cũng dọc mũi.  
Thần Lư Cám Tác, lõi mũi.  
Yêm Tử là ráy lõi tai.  
Hoa Trì là miệng.  
Cửu Cốt là xương cẳng hàm.  
Thư Ngữ, răng so le.  
Quyền Khúc, răng mè.  
Nghê Xi, răng long.  
Phúc Trửu, ngoài cánh tay.  
Khúc Quang, trái tay.

---

(1) Xong: xuôi, thẳng, suôn.

Chỉ Nhâm, lồng, trong ngón tay.  
 Hiệp Trắc, cạnh sườn.  
 Hiệp Miêu, sườn cựt.  
 Khảo Hách là xương sống còng.  
 Yêu Khóa, lưng khóa (1)  
 Lữ Nhục, thăn thịt.  
 Dần Thân, đồng thương.  
 Đồn Tiêm, trái tròn.  
 Tất Cái, bánh chè.  
 Ba Lu Cốt, đồng thương.  
 Cịch Tử là nữ nhân âm trung ~~vật~~  
 (bộ phận sinh dục phụ nữ)  
 Hành Cốt là xương ống chân.

## TẶNG PHỦ BỘ ĐỆ NGŨ

Tâm Tặng hiệu là quả tim,  
 Nặng mòn hai lạng (2) chẳng hiếm có lồng.  
 Phế Tặng là phổi trắng mỏng,  
 Phủ che ngũ tạng ở trong hung dường.  
 Tỳ Tặng lá lách thức (3) vàng,  
 Kè ba cân (4) nặng mùi càng ngọt thơm.  
 Can Tặng lá gan xanh um.  
 Trái cật có hiệu Mệnh Môn hữu vị,  
 Tà biển Thận Thủy sánh kề.

(1) Khóa: dưới bẹn, háng. T Ch. Lưng khóa là bộ phận từ eo cho đến háng.

(2) Lạng: đơn vị đo trọng lượng cũ.

(3) Thức: sắc, màu sắc, mùi. Đờ Rót. « Giữa mùa đông trỗi thức xuân » QÂTT.

(4) Cân: đơn vị đo trọng lượng cũ, tương đương với 0,33kg.

Tiêu Tràng ruột mòn Vị Tỷ đỗ mòn (1)  
Đại Tràng ruột cà tạp luân.  
Đảm Phụ quả mát phụ gan thuộc này.  
Bàng Quang bong bóng cà thay.  
Lại có hiệu ray là Niệu Phao danh.  
Luật Liêu là mờ vất (2) nhiều thay.  
Phương Cao là mờ giáp ngay cạnh sườn.  
Cát Mạc mờ chài (3) càng liên (4)  
Dẫn đường hơi thở dưới trên ra vào.  
Sắc thân mình vóc tốt sảo,  
Dưỡng trong tạng phủ thấp cao khỏe bền.

### Bđ di

Hoàng Tràng, ruột già.  
Xích Tràng, ruột non.  
Tâm Mạc là màng quả tim.  
Tâm Hoa, phụ nhau nội tràng (đã con)

### THÂN THÈ CỨ THỔ

Lý Phát, chải tóc.  
Tao Dương là ngứa gãi.  
Túc Lễ, quỳ lạy.  
Hồ Quy, gập quỳ.  
Loát Tu, vuốt râu.  
Khái Tháo, ho nhò.  
Giải Khầu, súc miệng.

(1) Đỗ mòn : bụng, dạ dày. Th.Ch.

(2) Mờ vất : cũng là tên một loại mờ ở màng ruột.

(3) Mờ Chài : Mờ mỏng có nhiều chỉ thưa giống in cái chài, chính là mờ bọc trái tim, mờ ruột. ĐNQATV.

(4) Càng liên : càng sát ngay với nhau.

Nhai Xéi giương con mắt.  
Khai Xí, xia răng.  
Thoát Xí, rụng răng.  
Đàn Chỉ là gảy móng tay  
Óc Thủ, bắt tay.  
Xích Thủ, không tay (1)  
Phách Thủ, vô tay.  
Đàn Tích là vén trần (2).  
Do Thiệp, lội nước.  
Tinh Trang, giòi điềm (3)  
Quân Tiuân là đòn chấn (4).  
Miền Mỹ, buồn ngủ.  
Hòn Thủy, ngủ ngày.  
T.iền Chuyền, trần trọc.  
Trà Pháo, rám da.  
Chuế Vưu là lén bướu.  
Bản Chỉ là bới trên mặt.  
Hậu Tử là lén hột cám.  
Tương Châm, hôn nhau.  
Tương Lãm, ôm nhau.  
Tương Thông, dâm nhau.  
Thiên Thủ, đồng thương.  
Tán Niệu, té đái.  
Vọng Phong, đợi tiễn.  
Thần Nâm, tiếng rên  
Tân Dịch, nước bọt.  
Phê Thai, cổ nghén.

---

(1) Không tay : tay không cầm vật gì cả, răng tay không eó của cái tài sản gì, vd. có xạ tự nhiên mùi ngát bay. Lộ là đứng gió không tay. QÂTT.

(2) Vén trần : cởi trần.

(3) Giòi điềm : Đánh phấn trang điềm.

(4) Đòn chấn : chấn bị khó nè.

Bò Thai, đồng thượng.

Mao Trùng Lông chan mũi, mao hóa trùng

## THỰC BỘ ĐỆ LỤC

Thường Tân cơm mới đầu mùa,  
Thảo ngay tin kính phụng thờ cát cơm.

Hương Cơ cơm tẩm mùi thơm.  
Thanh Tịnh cơm trắng khéo cơm dày dày (1).

Hương Đao cơm nếp dẻo thay.  
Danh Hoạt là cơm non thay xanh vàng.

Nhiều Phạn cơm lấn hai loài.  
Lệ Phạ, cơm xai (2) mùi hơi rắn tà (3)

Tuyệt Tần cơm cũ đề hông.  
Mạch Phạn cơm chiêm tháng năm trái thì.

Tiêu Phạn cơm cháy đèn sì.  
Lãnh Phạn cơm n uội đề từ chiếu hầm.

Can Hầu gạo phạn thấy mèng (4).  
Cháo lúa có hiệu Hy Trì mát thay.

Thứ My cháo nếp cảng bay.  
My Nhục cháo thịt bùi thay nấu dù.

Đậu Chúc cháo đỗ đề cùa.  
Giải phiền tiêu khát cứu cơ (5) được lành.



---

(1) Dày dày: Hình dung màu sắc tốt đẹp của sự vật, hoặc sức sống mãnh liệt của cây cỏ. vd. Dày dày hoa nở tốt hoa tươi QÂTT.

(2) Xai: gạo tẻ.

(3) Tà: xấu xa. ĐNQÂTV.

(4) Mèng: cầu, ơng. vd. mèng đến, chẳng mèng đến.

(5) Cứu cơ: cứu giúp cho khôi phục.

Hồng Phan, cơm đỗ.  
Đè Phan, cơm cháy.  
Tráng Mẽ, cháy (1) gạo.  
Cam Tưu, nước xáo (2)  
Can Bì, gạo lương  
Khứu Bì, gạo rang.  
Ngao Phù, nồ rang  
Danh Hoạt là cẩm.  
Sách Sọc, đồng thương.  
Bạch Chúc, cháo hoa.  
Mạn Chúc, cháo bột.

### ÂM BỘ BỆ THẤT

Hảo Túu rượu cực ngọt nồng,  
Tinh vui Ông Lã (3) sinh cùng bà Nghi (4)  
Thuần Lao rượu ngọt mỹ mùi,  
Lại có tảo trầu (5) cùng bát nhã thang (6)  
Đi Hỉ vàng rượu cái ngọt vàng.  
Thi Thủ rượu đỗ thíc càng hau hau.  
Bồ Đào rượu nồng ngọt ngào.  
Đồ Tô rượu thuốc uống vào càng xuân.

(1) Cháy: rang, xào, vd. cháy gạo. ĐNQÂTV.

(2) Nước xáo: nước canh, nước thịt.

(3) Ông Lã: Túc Lã Vọng, người thời Chu. Khi chưa ra giáp nhà Chu, Lã Vọng từng lầm ngã bía cơm rượu.

(4) Bà Nghi: tức Nghi Định, người thời Hậu, rất giỏi nấu rượu, đời sau tôn là tổ sư của nghề nấu rượu.

(5) Tảo trầu: tức tảo sầu trầu, loại rượu xua đuổi sầu muộn.

(6) Bát nhã thang: rượu của nhà phật.

**Lỗ Tứu rượu lạt vồ phẫn.**  
**Thanh Chuốc rượu lọc dề dành trong veo.**  
 Khúc S nh có hiệu bánh men.  
**Nhuồng Tứu cắt rượu công trình biết hay.**  
 Khô Tứu dấm son (1) chưa thay.  
**Hà Tương hiệu này là mắm tôm canh.**  
 Như Thái rau gém ngọt lành.  
**Tuyết Diên muối trắng bắc tình như vôi.**  
 Tiễn Nhục thịt sống còn tươi.  
**Tinh Nhục thịt chưa dề dành làm nem.**  
 Tu Bò thịt cá giò diền.  
**Cóich Nhục đốt sém là thịt nướng qua**  
 Cốt Tỷ chả viên băm ra.  
**Hoa Chíc Khéo bắc chả hoa ngọt mùi.**  
 Ấp Đỗ giờ nay càng bùi.  
**Ấp Tộien giờ rọi khéo bỏ chặt ghe.**  
 Giò chún có hiệu Ấp Đề.  
**Giò dẫu Nguyên Thủ cũng thì ngọt thay.**  
 Triết Nhục cắt miếng thịt phay.  
**Điêm Nhục nấu sốt (2) ngọt thay thịt tần.**  
 Xuyết Nhục thịt tuy ngọt mùi.  
**Phân uốn ướt rão khíc nhau hai lòi.**  
 Thị Nhục thịt sống cắt dày.  
**Tiểu Tị h là phơi bời (3) thịt đã khô chưa?**  
 Nai Nhục thịt dồn nấu dù.  
 Né Nhục nem bàng chưng ưa miếng ngọt.

(1) Dấm son: dấm mỳnh, dấm son. ĐV Rát. Lấy dấm son mà **chữa** con mồi. MZRC. dấm rát chưa mà điu. ĐNQÂTV.

(2) Sốt: ngọt. Xem thêm chú thích 1 trong 71.

(3) Bời: naiều. vd. chơi bời (chơi nhiều). ĐĐR.

Quái Nhục thịt tấp (1) ngon ôi!  
 Hiện Quái gỏi cá tươi thượng tri (2)  
     Chợ Ngư mắm ruối chua le.  
 Khang Ngư mắm thính cũng tì chua son (3)  
     Thận Tương nước rốt (4) càng ngon.  
 Giải Tư quái (5) đè hấy còn tốtкус.  
     Huân Hoắc riêu (6) nấu hơi chua.  
 Thái Cảnh bát lõa cảm nhở cảnh suông.  
     Thuần Cảnh cảnh dứt thơm nồng.  
 Mao Cảnh khéo nấu canh cùng (7) ngon thay.  
     Đậu Cảnh canh đồ ăn chay.  
 Ngọc Tâm canh thịt nấu đầy đem ra.  
     Kim Tế gừng tỏi giã ra.  
 Đặng Tế vắt lấy đè lõa làm chanh.  
     Dưa muối đang dạ (8) Tê E,  
 Của ngon mọi vật kè chi xiết nào.

### Bồ di

Thầm Chích, thịt chả.  
 Diệp Dần là nem miếng.

(1) Thịt tấp : thịt sống vd, ăn tấp : ăn thịt sống. Thlurel (1877) ở đây nói việc ăn gỏi thịt.

(2) Thượng tri : khói mặt nước (ao). Cá câu có nghĩa cá mới vớt khói mặt nước là ăn ngay với các thứ rau thơm, gọi là gỏi cá.

(3) Chua son : rất chua và đắng.

(4) Rốt : sau rốt, sau cùng

(5) Quái : cúng

(6) Riêu : canh.

(7) Cảnh cùng : dịch nghĩa từ Hán Mao Cảnh. Kinh lê giải thích đó là loại canh nấu tam sinh (riêu, dê, lợn) và rau. Cố lê vì nghĩa như vậy nên dịch tên là cảnh cùng.

(8) Đang dạ : ngọt miếng. Đang : yêu thích ; Dạ : bụng đe

Niệm Lữ, đồng hương.  
 Lãm Thầm thịt tấp (1) trâu bò.  
 Đạo Sinh, thịt tộ (2).  
 Ngu H m cá uối.  
 Yem Ngư, đồng thương.  
 Ngư Cáp, tỳ cá (3).  
 Nhục Khắp là nước nấu thịt.  
 Thạch Liêm là bột nấu muối.  
 Tỷ Nhục thịt nhút (4).

## BÍNH BỘ ĐỆ BÁT

Bánh trái mới lại kè ra,  
 Trước tìn Kinh sau là nhặt hay (5).  
 Từ Eindh vành vành bánh dày.  
 Phương Binh thuộc này hiệu là bánh chưng.  
 Tè Binh bánh dày dài lung.  
 Ei Binh bánh đa mỏng mong hòa tròn.  
 Diệp Binh bánh lá dẻo ngọt.  
 Tất La bánh mlót (6) mới càng xuê thay.  
 Giao Đào bánh lợo: dày dày (7).  
 Thủ Giác bánh ú nhọn thay hai sừng.

(1) Thịt tấp: thịt ăn gỏi. Xem thêm chú thích 1 trang 114.

(2) Thịt tộ: thịt dùng để kính biếu thường cắt một miếng dài. **ĐN QÂTV.**

(3) Tỷ cá: mè cá.

(4) Nhút: ghém, vd. làm nhút: làm ghém. **ĐNQÂTV.**

(5) Nhặt: ăn, dùng.

(6) Mlót: (Phiên theo dạng từ cõi, vì không có dạng hiện đại tương ứng) bánh mlót, bánh ngọt giống như hình trái nhót. **Đờ-Rốt.**

(7) Dày dày: tráng muối.

**Can** Di bánh đúc bày sòng.  
**Bụt** Sâm tháng bày đầy trán bánh ôi.  
 Thiện Noãn là bánh tiên xơi.  
**Khô** Khảo từ thời vuông vức bánh khô.  
 Trục Binh bánh chùy kè no.  
**Đỏ** thay nhân bởi nước tro càng nồng.  
 Tư Xan bánh bồng phồng phồng.  
 Hay ha bánh mít (1) to trong xôi ngoài  
     Nguyễn Ty kiéo vè vú chài (2)  
 Bánh ấy to nhỏ vẫn dài chẳng toan.  
 Trôi nước có hiệu Thủy Đoàn,  
 Trong đường ngoài bột nồi hòn lanh đèn.  
 Canh Bình trắng mặt bánh Canh,  
 Tôm he cà cuống thịt hành hồ tiêu.  
 Thang Bình dùng bát úp đầu,  
 Thang lươn thang thịt đâm đầu thích ưa.  
 Thủy Bảo bột bồ phơ phơ.  
 Tất Thuần bà ấy khéo vo bánh hòa.  
 Quyền Bình nhiều nhân càng ngon,  
 Hiệu là bánh cuốn lăn tròn khéo thay.  
 Đường Khiên bánh dột đố dây  
 Mật mõ cùng rán trực nay chuộng dùng.  
 Hồ Bình là bánh lồ vừng (3).  
 Sa Đường khôn khéo dắp xây bánh đường.  
 Ô Nhị đường kẹo dẻo đường,  
 Thời nén mọi giống khéo tay giúp làm.  
 Lam Đàm lá bánh già lam.  
 Thiều Đường vo bánh turquoise sam cho đều,

(1) Mít : Xem chú thích 6 trang 115.

(2) Vú chài : hình nón vú chiếc chài đánh cá.

(3) Lồ vừng: mè Đè Rót, ANDNG.

Đường Định bánh lõi ngọt ngào.  
**C**ự Nữ bánh nõi nén vào chật thay.  
 Thùy TuyỀn bún trắng dày dày (1)  
 Quang Lương bông bông dẻo thay dẻo rền.  
 Họa Binh bánh khéo vẽ nén,  
**S**i có tài hiền (2) ai chẳng biết danh.  
 Lạc Cử cỗ cả linh kinh.  
**T**ích Tài đẽ dành nhuởng người phẫn hồn.

### Bồ dì

Từ Binh, bánh dày.  
 Bạc Binh, Khứu Binh, Nhĩ Binh, đồng thương.  
 Khởi Sru, bánh chưng (3).  
 Bì Bán là bánh bìa.  
 Bác Thác là bánh bác.  
 Giáp Tháp là bánh nì.  
 Hiện Thị là bánh đường.  
 Áp Giá, cặn mật.  
 Xuân Thái, bánh cuộn.  
 Quyền Soạn, đồng thương.  
 Thủ Nhĩ, bánh chiê  
 Định Đậu, bánh đỗ.  
 Bát Nê, cỗ cá.

(1) Tráng dày dày : rất trắng. Xem thêm chú thích 1 trang 111.

(2) Sỉ có tài hiền : Kẻ sỉ có tài ba.

(3) Bánh chưng : là bánh « chưng tết » tựa bánh bò, có sữa, chứ không phải là bánh chưng ngày tết.

## Y QUAN BỘ ĐỘ CỦU

Long Côn hiệu là áo rồng.  
Hoàng Tào Tống tờ (1) mặc phong mạ vàng.  
Đoàn Linh áo chầu đinh đang.  
Cầm Y eo gấm lèn đường về quê (2).  
Tú Y áo vóc xinh xinh.  
Nếu (3) ra non núi tức thì động dây  
Thái Y nên thúc gian mày (4)  
Dưới sân con cháu dội đầy mồ phong.  
Bạch Y áo trắng mồng mồng,  
Khiến hòa học hiệu dạy lòng Kinh tin.  
Yến Y áo nhuộm chúc đen,  
Hạ hậu (5) đường già thảo hiền mướt phân.  
Phân Chi áo thụng thân,  
Quần Đè bảy bức áo quần thê thê.  
Sa Y mặc mát áo the.  
Hiệp Y áo kép kéo dê càng dài.  
Khinh Y áo nhẹ vẫn hơi (6).  
Quýnh Y mặc ngoài mảnh mảnh áo đơn.  
Ban Y là áo liền bên

---

(1) Tống tờ : tức Triệu Khuông Dân, vua sáng nghiệp triều Tống. Trước kia Khuông Dân làm tướng nhà Chu, đem quân đi đánh Khiết Đan, giữa đường, quân lính mưu lập Khuông Dân làm vua, bắt ép phải mặc áo Hoà g bào (Tống Sứ).

(2) Áo gấm về quê : thang quan tiến chức về vinh quy bái bù. vd. Rõ ràng áo gấm lại: quê Gót cầu long khẩu, bánh xe êm bờ. HT.

(3) Nếu : Khi, lúc.

(4) Gian mày : nhiều màu sắc.

(5) Hạ hậu : Sau mùa hạ. Ý cả câu nói sau mùa hạ, tức đến mùa thu trời bắt đầu lạnh có thể mặc áo màu đen.

(6) Vẫn hơi : hơi ngắn một chút.

Tập Y là áo chàm mềm (1) nặng thay.  
 Bách Nạp trăm tấm vải may,  
 Vũ Y tốt hời múa may áo choàng.  
 Áo thanh long vận kín nương (2).  
 Kẻ xưa gọi rằng là Tinh Khầu Y.  
 Áo gai là La Đà Ni.  
 Áo tối Bát Bột Thích đòi thì (3) che mưa.  
 Khinh Cầu khéo thuộc áo da,  
 Lòng người Tứ Lộ (4) xưa đà nguyên xin.  
 Chiên Cầu là áo lông chiên.  
 Nhứ Y áo rách cho nên đặt dài (5).  
 Áo da đê hiệu óc Dương Cầu.  
 Lọng Cụ là áo da trâu cứng còng.  
 Yêu ly chử hiệu Duệ Ông.  
 Là áo đêa rợ xấu đồng chéo ngang (6).  
 Hộ Linh buộc che ngoài tràng (7).  
 Yêm Lý danh rằng lụa vuốt (8) mồ hôi.

(1) Áo chàm mềm : Áo của quân đội, chàm hai lần vải, ở giữa có lông. Theurel (1877).

(2) Nương : nương long, cạnh sườn, lồng dạ. ĐNQÂTV.

(3) Đòi thì : nhiều lúc

(4) Tứ Lộ : người thời Xuân Thu, họ Trọng tên Do, tự là Tứ Lộ, học trò của Khổng Tử. Khi được hỏi chí hướng, Tứ Lộ nói, nếu tôi có áo lông cừu, thì sẽ cho bạn mượn mặc rách mà không tiếc (Luận Ngữ).

(5) Đặt dài : áo rách đặt dài (áo rất rách và có nhiều miếng vá). Đờ Rót.

(6) Chéo : những miếng vải thêm vào chiếc áo, vd. chéo áo : những miếng vải thêm vào của chiếc áo. Đờ Rót. Vậy câu này có nghĩa là áo của những người mọi rợ xấu như những miếng vải ngang thêm vào áo.

(7) Tràng : vạt áo.

(8) Vuốt : lụa.

Ké Đổi tơ điếu thắt ngoài.  
 Hộ Đổi dải áo hằng cài tương liên  
 Thông Thiếu Quan hiện triều thiên (1).  
 Long Phi Tiểu Đức mū quan châu lè.  
 Đại Bì chăn cǎ (2) phủ phê.  
 Ánh em cùng đắp đệm khuya chǎng rờ.  
 Côn Đang là xổng đàn bà.  
 Quần ngang b'y bức giao gia (3) phủ tràn.  
 Gian Quần sặc sỡ quần giàn (4).  
 Du Cù (5) là bức lót giường nằm.  
 Ý Tọa loài đờ ngồi nựng con thơ.  
 Cương Bảo địu mang a hà  
     Cầm Bằng tẩm tâ con thơ.  
 Bì Khóa mình mặc khố da buộc cài.  
 Hoàn Khóa rách rưới dặt dài (6)  
 Giao Cầu khố lót vân hơi bé mòn.

---

(1) Triều thiên: mū của vua. Đờ Rốt, Mū khoanh mǎng và cổ ria như kiến hoa. ĐNQÂTV. vd. Bà thưa một tấm triều che đầu. LCTTr.

(2) Chăn cǎ: chăn lớn. Sách Hán thư chép, Khương Hoàng và hai em trai là Trọn Hải, Hiếu Giang rất yêu thương nhau, tuy đã có vợ song anh em vẫn đắp chung chăn.

(3) Giao gia: những thanh tre đặt trên mái nhà để giữ cho nő khò: làm bay mái. Đờ Rốt. Gác chòi lấy nhau, chống đỡ lấy nhau. ĐNQÂTV. Ở câu này nêu hiều là giao tiếp với nhau và đe xếp lên nhau.

(4) Quần giàn: quần nhiều màu sắc. vd. nhà giàu thi áo mā quần giàn. TVTr.

(5) Du Cù: AB 372 viết [87] [du cù]. Đây là một loại ngọc. Vì vậy chúng tôi nghi là chữ [88] [du cù] viết nhầm mà thành. Đây là loại đệm dệt bằng lông (cái thảm).

(6) Dặt dài: xem chú thích 4 trang 119.

Khổ mũi bò hiệu Tỷ Côn.  
**Tệ** Khóa ách rưỡi đã khuyết (1) đến lung.  
Yên Hưng là yếm che ngực.  
Noan Đỗ che dạ mới càng ấm thay.  
Tù Tuy là dài buộc lưng này  
Võng Cân hiệu rày bao dựn, tóc liên.  
Đại Dới dài lung càng rợ iêm.  
Bì Hải bài tối khéo nêm da bò.  
Liên Lý dép định phẳng thay.  
Mộc Lý đạp dày đồi guốc phẳng trang.  
Túi vuông là Phương Đề Nang.  
Bức khăn cổ hiệu Ngõ Lăng xích trầu.  
Túi đựng hiệu rằng Hì Bao.  
Giàu sang quý vật kè nào xiết chí.

### Bò đồ

Thâm Y, áo quần (2).  
Thô Nhú, mền vái.  
Bò Y, áo vá.  
Kết Cầu là áo mền đắp.  
x (3) Y áo da.  
Thoa Y, áo tơi.  
Bát Thích, đồng thượng.  
Phương Từ, tràng áo.  
Bát Nhã Y là áo chạy ngựa (4).

---

(1) Khuyết: mòn, tiếng đph. Bình Trị Thiên còn sử dụng.

(2) Áo quần: áo liền quần, một loại trang phục mặc trong nhà của người Trung Quốc, thường là màu đen nên gọi là thân y.

(3) x: chữ còn tồn nghi.

(4) Chạy ngựa: cõi ngựa mà chạy. Đờ Rót. Vậy áo chạy ngựa là áo dùng để mặc khi đi ngựa.

Chí Miên Y, áo mền sách giấy (1)  
Muối Cáp là vây đỏ (2)  
Miên Khâm, chăn bông.  
Thần Cầm, chăn gấm  
Ngạn Trách là khăn bao tóc.  
Bau Gấp, túi khăn.  
Chương Phục Quan là mũ quan vỗ.  
Truy Quan, mũ sơn.  
Anh Tử Mạo là mũ nã vĩ (3).  
Nhung Mỗ, mũ nhung.  
Viền Mỗ là mũ đuôi vuông.  
Lại Bì, mũ tái (4).  
Đạo Ni, mũ nị (5)  
Tử Thủ, dài tua.  
Thanh Thủ: Hoàng Thủ; Xích Thủ; Hắc Thủ, dĩ thượng  
cũng là dài tùy sách chú (6)  
Ty Thao là dây thao ba.  
Lạc Đẽ là dép.

(1) **Sách giấy**: sách, giấy đều là loại vải xốp. vd. **vật giấy** vật sồi  
thân cành có ngại chỉ đèn bao CTr. Giấy, sồi, bô, bả, lanh người chăng  
chó. ĐTh. Mặc cà sa nằm trường giấy. VChH. Cà vê trường đương  
có nghĩa là áo mền bằng loại vải xốp.

(2) Vầy đở: Miếng vải che đằng trước bụng khi vào chầu, gần giống như cái tap đờ.

(3) Mū Mā vī: Từ điển Đờ Rốt giải thích là loại mū làm bằng lông đuôi ngựa.

(4) Mū rái: mū làm bằng da rái cũ.

(5) Mū ni: mū của các xi sú. Đỗ Bát.

(6) Dải tùy sắc ché: dải khăn giải thích theo từng màu sắc, như dải vàng, dải đỏ...

Nhạ Đầu Miệt là miệt (1).  
Lăng Lý, đồng thương.

## CẨM TÚ BỘ ĐỆ THẬP

Kim Hoa hiệu vóc đại hồng (2).  
Bồ Tát hoa đoạn sánh cùng triều ban.  
Hoàng Hoa Kim Tác vóc vàng.  
Dệt nén rõ rõ khéo in như vàng.  
Trầm Hương là vóc khói hương (3).  
Ô Sa gãy chữ vàng tương vóc này.  
Tử Ô oa vóc tốt thay.  
Hoa Ty thuở này là vóc nén đen.  
Ô Thiền vóc hoa dệt nén.  
Có vẻ Hoàng Thiền hoa vàng cực thanh.  
Trữ Ty là vóc dệt gai,  
Chiều tuôn dằng đặc bền (4) dai bội phần.  
Mạo Liệu là vóc huyền huân (5),  
Có đại trung tiêu khéo phân ba loài.  
Thiên Thiền mạo liệu (1) chữ bài.

---

(1) Miệt: dây, dép. Đờ Rốt, bít tất. Đờ Rốt. Miệt bả, hài gai, khăn gốc. QÂTT. Vì miệt ở dây đồng nghĩa với mục từ Lăng Lý, mà Lăng Lý là dép. Do đó miệt ở dây nghĩa là dép, dây chứ không phải là bít tất.

(2) Đại hồng: tơ lụa của xứ Đa Mát. Đờ Rốt.

(3) Khói hương: tên của một loại vóc, vd. Đầu gành một gã điếu ống. Khăn lòe, tóc bạc, áo nồng khói hương ST.

(4) Bền: cả ba bản in đều mất hẳn chữ này. Bản viết tay AB 163 có thêm chẽ trên.

(5) Huyền huân: tơ lụa màu hồng tím, hoặc màu tím đỏ, còn gọi là Mulio. Đờ Rốt.

(6) Mạo liệu: tên một loại lụa. Tên này có lẽ được phiên âm từ Mulio. Xem thêm chú thích 5

Ty Lăng là vóc da trời xanh tên (1).

Ô Sa thiền mạo dẽ tên.

Nhú Ty vóc ấy dù đen bao giờ.

Đen Tầm mao Lệu tối tươi,

Là vóc Tổ Tịnh da trời xanh um.

Thạch Tầm là vóc lá nõn,

Thanh Hoa mao Lệu đậm lịm trắng hoa.

Lục Cầm gấm xanh rà rà

Đại Hồng gấm ấy thật là đỏ thay.

Ô Cầm gấm đen bờ g mây

Tầm Huong nấm này là mùi khói hương.

Đen là gấm tốt dây dàng,

Kè xưa truyền sang là gấm trắc đâu.

Khoa Lăng yêu tay tại lồng.

Gấp linh tẩm rộng giá chăng đậm bì.

Hồng Khoa Lăng linh thư nì.

Nâ Hồi Lã gối linh rộng lòng dơi (2).

Đại Hồng, Tổ Lăng ớt tươi,

Là linh tẩm rộng càng dây càng tròn.

Đại Hồng Hoa Lăng tối tươi.

Linh đeo chói chói hoa nền đỏ tươi.

Bạch Hoa Lăng ớt là bấy ôi,

Là linh hoa trắng vẽ mù hành thay.

Bạch Lăng linh tròn dây dây.

Lụ Lăng thuở này là linh hoa xanh.

Phản Ô đặc đặc (3) sắc nõn săn đậm (4)

(1) Liên : liên tục, không ngừng.

(2) Linh rộng lòng dơi : linh rộng như doi sải cánh bay.

(3) Đặc đặc : tên một loại tơ lụa

(4) Đầm : màu đen, PTDR. Nhuộm thí nữ nhân cốt đầu hắc liếu  
bryu khinh (dịch : nhuộm phái con gái cực xương đậm hòa nhẹ).

Ô Nhụng thúc thúc (1) nhuộm thảm.  
 Thái Nhụng thúc thúc dệt làm sắc gian (2).  
 Thiên Nga Nhụng kẽo dệt nén,  
 Là thúc (3) trắng, sánh liên da trời.  
 Hồng Nhụng thúc thúc đỏ tươi.  
 Tiễn Nhụng thúc thúc lồng dài dịu liên.  
 Ô Hoa, Trứu Sa nhuộm nén,  
 Nhiều hoa đặc đặc nhuộm đen tựa trầm.  
 Đại Hồng Trứu Sa dệt nén.  
 Yêu thay nhiều thảm ốm òm tốt thay.  
 Bạch Sa Trứu giống nhiều này,  
 Là nhiều hoa trắng dày dầy (4) nở ra.  
 Có giống Lam Hoa Trứu Sa,  
 Là nhiều hoa biếc nở ra dày cành.  
 Ty Hoa Trứu Sa trứu (5) tinh  
 Thủ lực là nhiều hoa xanh dần dần.  
 Hồng Tố nhiều sáu ôi liên.  
 Bạch Tố nhiều trắng thúc in dày dày.  
 Ô Đà Ls tốt cực săn dày.  
 Là da lợn hắc (6) sắc này càng đen.  
 Đại Hồng Tuy Ls càng trơn,  
 Là da lợn tám giá ngàn tinh kim (7)  
 Khiết Ty là nhiều chẳng lầm.  
 La ngũ sắc tuyển thêu lâm tố thay.

(1) Thúc thúc: thung thúc, là thứ lụa thô. Đồ Rốt.

(2) Sắc gian: nhiều màu.

(3) Thúc: chính là « thúc thúc » hay « thung thúc ».

(4) Dày dày: xem chú thích 1 trang 111.

(5) Trứu: hàng dệt chỉ đánh mịn hơn nhiều. ĐNQÂTV.

(6) Lợn hắc: lợn đen.

(7) Giá ngàn tinh kim: đáng giá ngàn vàng.

Bạch Hổ Kỳ La giống này,  
 Hồ la (1) hoa trắng dày dày nở ra.  
 Đại Hồng Hoa Kỳ La,  
 Là hồ La thắm nèn hoa càng dày.  
 Lam Hoa Kỳ La giống này,  
 Là hồ la biếc tốt thay và rà  
 Bạch Hồng Bích Tố Kỳ La,  
 Hồ La tròn tốt chia ra ba loài.  
 Tiểu La khéo dệt tốt tươi,  
 Có ba hồng biếc ba màu giống nhau.  
 Có hiệu Bồ Tát Trường Đầu,  
 May làm áo chèo trọng vọng ai qua (2).  
 Ô Bạch Tử là giống hoa,  
 Tae màu đen trắng vây hòa tía sau (3).  
 Bạch Tử ô Sa Hoa,  
 Tae hoa rõ rõ trắng dày tía đen.  
 Nhiều Sa tae khéo dệt nèn  
 Phương Ty the phẳng lèn tén dài (4) lầm.  
 Đại Hồng Ty là the đỏ lèm.  
 Ô Sa Hoa Tự nèn đen chẽ vàng.  
 Tử Kim Sa nèn tía chẽ vàng.  
 Tỏa Phục là đống khói hương đống trầm.  
 Ô Trù tốt bấy trùu đen.  
 Ô Phát Lang Quốc (5) dệt nèn giống này.

(1) Hồ La: lúa vùng rợ Hồ.

(2) Ai qua: có ai hơn được.

(3) Tía sau: màu tía xếp sau cùng, theo thứ tự cầu chữ Hán là ô (đen), bao (trắng), tử (tía).

(4) Dài: sợi; dài lầm: sợi dẽ lầm lẩn.

(5) Phát Lang quốc: nước Pháp. Trong những tài liệu bằng chữ Nôm của Mowz, r. m ở thế kỷ 17, nước Pháp được gọi là Pha Lan Sa, tài...

Tứ Yết Ngà cyc tố: thay,  
 Là yết ngà, sắc tía dây (1) hòa bền  
 Tử Ô vàng bông kết gian  
 Dây nén hoa sắc tía đen bờ vàng  
 Thủ Bồ vải thô cảng to,  
 Ký Bố vũ tự hay cho bết nhìn.  
 Thủ Bố Ô Hoa dệt nén,  
 Là vải hoa tía hoa đen hai mùi.  
 Ô Bạch Tế Bồ hai loài,  
 Lụa len vải trắng những gai dệt dày.  
 Hắc Bạch Cát Bối nhỏ thay,  
 Cảng vải đen trắng giống này Nam bang.  
 Bạch Diệp dầu lụp lụp lụp (2).  
 Vải Chiêm Thành quốc bội thường yêu sao  
 Cát Bồ khăn thon (3) nhuộm điêu.  
 Chùa Bồ vải giấy (4) piau phau trắng dày  
 Tiêu Bồ (5) bả (6) chuối thưa thay.

...liệu khác như *Đại nam thực lục chí* viết ở thế kỷ 19, nước Pháp được gọi là Phú Lăng Sa. Và về sau thì được gọi là nước Pháp cho đến nay. Vậy có khả năng tên « Phút Lang » xuất hiện trước các tên trên dây chăng ?

(1) Tía dây : rất tía.

(2) Lụp lụp : lụp lụp, rất lụp.

(3) Phồn : một loại vải. Genbrel. vd. hàng thon, hàng vải trắng, hàng lanh, hàng chit. Khali 1533.

(4) Giấy, sợi, một loại vải thi xố. Xem thêm chú thích 1 trang 122.

(5) Tiêu bồ : AB 372 viết [89]. Các bản kia cũng viết như vậy. Thật ra dây là [90] [liệu bồ] *Hàu hòn thư Vua g phù truyền: đồng trung nã bồ*, chú: « tiêu bồ chỉ phẩm hữu tam; hàn tiêu bồ; hữu trúc tử bồ, hàn hữu cát yên... » lại theo *Quảng đông tân ngữ* nói « ... tiêu bồ là láy thân cây chuối nấu chín rồi đập nát, hàn lấy thuận, nước phơi khô làm vải... » Vì vậy « Tiêu bồ » dùng là vải hoa lụa xốp thô, thưa.

(6) Bả : một thứ lụa của người Đèo Kinh mèn vàng hay mèn nghệ. Đèo Rốt. vd. Miết bả, hàn ga, khăn gác. QÂTT. Bả thưa một tấm triều nón, thưa vải PCTT.

Sào Ty là sòi (1) bòi dày hỏi tròn,  
 Bạch Q. vẫn lụa trắng tốt hơn.  
 Hấp Quyền bòi nấm tên nần càng dày,  
 Nhập nấm ngũ sắc thành thay,  
 Giảm C. ăn cùi thuỷ súi thay may quần.  
 Lụa là khéo tòi biết phin.  
 Mìn Quyền có lụa đậu (2) lòn bền lâu.  
 Sơ Quyền lụa thưa tẩy lâu (3)  
 May dù phết quạt che vào triều ban.  
 Khiên Lý sòi nái đặt nén.  
 Lôi Sào mắc đậu càng bền càng dai.  
 Lụa là vải vóc trong đời.  
 Quý nhân quý vật mọi người toàn no (4).

*Bđ d:*

Hoà g Võng, Bí Đản tịnh (5) là vải trắng.  
 Thủy Hoàn, Tố Luyện, Khinh Khiêm cùng  
 là lụa trắng.  
 Bạch Việt, vải to (6).  
 Khinh Tiêu, the hoa.  
 Xuân Hoa, lụa hoa.  
 Sinh Tăng, lụa sống  
 Sơ Phuông lụa thưa.

(1) Sòi: vải sòi. ĐHQATV, một loại tơ, lụi, hàng Genibrel.

(2) Đậu: quý, tốt. Rượu đậu: rượu ngon, rượu tốt Theurel.

(3) Lâu: lâu lâu, rõ.

(4) No: no nê, dồn dập, dày đùi vòi, dà no (dà no dày về đồ ăn uống hoặc no về bất cứ sự gì khác, dà no mặt (mọi người dà có mặt), thang no (thang mặt trắng sô ba mươi ngày). Đè Rót. Nai nam nhà bò dà no mặt. HHQATV. Năm dà mìn thang dà no. TGST. Nay dà no kỳ. TrKML.

(5) Tịnh: đều là.

(6) To: một thứ như vải, sợi và những thứ thô tương tự như vậy.

Bđ Rót. Vải To (vải mộc). Ph Ng.

Hy Lạc, bả (1) gai.  
Má Tuyễn, chỉ gai.  
Tú so Thắng, chỉ mộc.  
Bản Huệ, vải thưa.

## CUNG THẤT BỘ ĐỘ THẬP NHẤT

Phan Vũ chùa cao ngút mây,  
Sen p'òng bíu sò phẳng xây nền rồng.  
Phong Thần nền vốn đèn phong.  
Hoa Đường cự thất (2) đông cung tiêng vào.  
Triều đình ngặt ngặt (3) bá chầu (4).  
Chúa tôi lê mặc (5) khă đầu khă hay.  
Tộ Giai đường giāi lăng xây,  
Bản đông chū đèn bên tây khích vào (6).  
Nạp Bé bước lên nền cao,  
Kín thay thǎm thǎm khác nào đèn phong.  
Khuê Hồ thǎm vào môn cung.  
Trong phòng nghi m giữ phản thông đột vào.  
Cam Cung của đèn kín sao.

---

(1) Bả: một thứ lụa thưa màu vàng hay màu nghệ.

Xem thêm chú thích ở trang 127.

(2) Cự thất: nhà lớn, phòng rộng.

(3) Ngặt ngặt: nghiêm ngặt, im lặng, nghiêm nghị.

(4) Bá chầu: mở phiên chầu, vua và các quan triều thǎo hội họp.

(5) Lê mặc: lê là kính trọng, lịch sự; mặc là lặng lẽ, nín lặng.

Câu này có nghĩa là vua tôi kính cẩn, lặng lẽ như vậy khi p'ải biết.

(6) Vào: chữ này vốn là [BAO] viết sùi tinh [bə:t]. [Bə:t] không  
bắt vần được với câu sau. Chỉ có [BAO] phiên âm thành vào mới hợp  
vần với câu sau được.

Đan Trì xạ sách (1) chén cao sắn đền.  
 Lạng Miếu đèn thiền tè tèn.  
 Thái h Miếu làm tượng Văn Tuyên (2) cè  
 Quần lù cặng cá của nà,  
 Chín Tâm ở gi a lụu là đờ g trung.  
 Mèn P ò g luồng c' c' uyên phòng.  
 Nam Đường nhà tr'c Bác Đờng nhà sau  
 Trắc Trắc nhà cạnh bến bù.  
 Tư Phòng buồng đồ (3) đột vào (4) chǎng  
 kham (5).  
 Sảnh Đường nhà khách bến làm.  
 Tiện n'hi khép t'úa (6) ăn nằm nghỉ ngồi.  
 Từ Đường bên r' né ngoài,  
 Sang khố (7) r'ung c' h'ra mai phung thờ.  
 B' o trù nhà b' p c' bà,  
 H'ê ng'udi quan t'ù l' n' xa (8) m'ya (9) vào.

- 
- (1) Xạ sách: trường thi, nơi nhà vua ra đề thử tài các thí sinh vào thi đinh.
- (2) Văn Tuyên: tức Văn Tuyên vương, tuộc hiệu do các triều đại Đường, Tống, Nguyên và Thành phong cho Khêng Tử. THĐTĐ.
- (3) Buồng đồ: phòng riêng nghỉ ngồi.
- (4) Đột vào: đột ngang đột xông vào.
- (5) Kham: chịu, được.
- (6) Khách thửa: khách khứa, người ngoài, người lạ. Đồ Rốt.
- (7) Sang khố: người giàu và người nghèo, v.v. Sang khố nào ai chảng đẹp miêng. HDQÁTT.
- (8) Lĩnh xa: không rẽn đón sún. Sách Mạnh Tu chép: «Quân tử chí v' cầm thú đ'c, k'en l'k' sin' h'at k'ien k'y từ v'vn k'y thanh h'at nh'nhn t'v'c k'y nh'c, thi c' t' quân t' vien h'ao tr'c d'c» (lịch: người quân tử đối với loài cầm thú, trong thủy n' s'ng kh'ng n'c trong thủy n' ch'et, nghe tiếng n' kêu, kh'ng n'c ăn thịt n'). Cho nên quân tử thường xa nơi l' bếp vậy).
- (9) M'ya: chờ.

Lẽ tranh hiệu là Thảo Mao.  
 Điện Lư giải ruộng, Điện Trang có nhà.  
 Đại Tá n' à gác trông xa.  
 Phai Lương Thủy Tạ làm nhà giữa ao.  
 Tam Đường nhà bè lão đảo.  
 Đại Thương dùn cả giữ thêm lúa đầy.  
 Trực lăm lăm thóc dài ngay.  
 Viễn Quán là dùn đan vây tựa bờ.  
 Trường Kho đê tích quan kho.  
 Bưu Đình truyền xá (1) đình thiên (2) đậm trường.  
 Đường Tú là quán giữa đường,  
 Kẻ đi người lại những thường ngồi ngơi.  
 Quán Xá hàng cẩm chúa người.  
 Thị Xá hàng phô ngồi chơi bán hàng.  
 Trường học hiệu là K ồng Đường.  
 Các Quản tích cèle lương trường đường binh (3).  
 H' a Đình đình cả chông chênh,  
 Kỳ phúc (4) giáng phúc (5) đã gần phúc chung.  
 Dung Lâu gác chuông trùng trùng,  
 Trăng xuyên gió mát sảng tông tư bờ.  
 Chă: Tả lòn tảng phẳng ghê.  
 Có danh chỉ lệ cùng thi gióng nhau.  
 Trung Doanh hàng cột đóng quanh.  
 Ố: Tích cái nóc tượng hình thẳng ngay.

(1) Truyền xá: nhà truyền tin, trạm dịch.

(2) Đình thiên: đình đứng chân. Ngày xưa từ đường đi năm đậm gọi là một đoàn đình, mười đậm gọi là một tràng đình. Người ta dùng nơi đó để dừng chân, để làm nơi tiễn biệt.

(3) Lương trường đường binh: có nhiều lương thảo nuôi quân.

(4) Kỳ phúc: cầu cho được phúc.

(5) Giáng phúc: ban phúc cho, cho được phúc.

**Hoành Lương** cái rường phẳng thay.  
**Đống Vũ** sấp bầy nên rường bằng khoa (1)  
 Đống Lươ g cái bằng nõn. (2) tra.  
**Phong Lương** rường gió trán ca (3) đầu lè.  
 Đoản Lương cái dôi quấn (4) que  
**Lô Kê** Lô Tốt đầu kê đầu chòng.  
 Tiên Đầu guốc (5) giay (6) che đồng (7).  
**Giao Lương** Đoạn Mô hèo xong (8) lắp vào.  
 Đặc Kien là kè (9) kèo tàu.  
**Đặc Can** cái kè áp đầu chống ron (10)

---

(1) **Khôa**: làm cho bằng. Đờ Rót, & đây đọc âm khoa cho hợp văn thơ.

(2) **Cái bằng nõng**: bằng là một tấm cây dài mà vuông. ĐNQÂTV.  
**Nõng**: dùng vật khác mà đỡ lên, kê lên, chống lên. ĐNQÂTV. Đỡ lên, vd. nõng nhà lên kèo ngã thêm những cái đỡ cho nhà khỏi đổ. Đờ Rót.  
**Vậy** Cái bằng nõng là một cây dài hình vuông có tác dụng đỡ các vật khác, kê các vật khác, tức là cái đòn nõng nhà.

(3) **Ca**: nơi, ở nơi.

(4) **Quấn que**: Cong, giống như co que. vd. « Dương trường đường kiềm khúc co que » QÂTT.

(5) **Guốc**: khúc gỗ hình như chiếc guốc, hoặc hình vuông tra vào một khúc gỗ khác. vd. guốc chèo: cây ván tra ngang đầu cây chèo để làm tay cầm.

(6) **Giay**: xây trồ, dây đồng.

(7) **Dồng**: đòn đồng.

(8) **Hèo xong**: hèo là gậy làm bằng thứ giây lô Án Độ mà người ta gọi là may. Đờ Rót. Cây gậy dài. ĐNQÂTV. Xong là xuôi, thẳng. Cây này thường đi với cây trinh, gốc ngang song song với đòn đồng để đỡ khung nhà. Còn trinh là 2 cây gỗ lắp thẳng gốc với nó làm thành khung hình chữ nhật.

(9) **Kè**: cái đòn đỡ tàu nhà.

(10) **Chồng ron**: cái chống đỡ nõn.

Trụ Yêu Tà Trụ Đặc Đօn.

Là cột đóng léo (1) chống cầm k ôn lay.

Hoành Tú là cái đòn tay.

Thuỷ Tào con trụ khéo thay vẽ vời.

Thêm Tàu (2) là Nhã: Trich Lai.

Ốc Sầm xế xế giáp nơi thềm tàu

Ốc Giác cái góc nhọn đầu.

Đoan Nhuế súc (3) khỏe sống lâu lòà (4) nhà.

Lưỡng Đầu hiệu là cái đì (5).

Suy Đề, Suy Giác cùng là cái rui.

Thiểm Duyên mái bằng chǎng trôi.

Thiết Đinh, đinh sắt đóng thôi chặt bền.

Ốc Tả mái nhà đà liên.

Ốc Trách lá mái áp trên ván tàu.

Gọt nhà chảy xuống Ốc Lưu.

Cái ngạch lưu đóng hiệu là Địa Thủ.

Nguồng Ngạch là cái bậu nầm.

Lập Ngạch bậu đứng đóng cầm vách ngang.

Trường Khổ cái cửa lưỡng bằng (6).

Môn Vực (7) ngạch cửa bước ngang ra vào.

---

(1) Đóng léo: dùng dây léo buộc chặt.

(2) Thềm tàu: tấm ván dài đỡ mái nhà.

(3) Súc: cây gỗ hạ rồi còn để nguyên hay đã cắt đứt đoạn. ĐNQÁTV.

(4) Hòà: cả, tất cả.

(5) Cái đà: còn gọi là cái xà, cái đè nâng đỡ sàn nhà. Còn gọi là cái rầm. Đò Rót.

(6) Lưỡng bằng: hai bên.

(7) Vực AB 372 viết [91] [quốc] nhưng lại chú âm là [9'] [vực]. Nghĩa dịch Nôm là «ngạch cửa». Kết hợp gữa âm [vực] và nghĩa là «ngạch cửa» chúng tôi đoán là chữ [93] [vực] chứ không phải chữ [91] [quốc].

Môn My mái cửa rộng cao.  
 Môn Thuyền then cửa đóng vào chặt thay.  
 Ké Thé mốc bậu cửa này.  
 Câu cửa đứng bày là Phục Thủ Quan.  
 Họ Phiến là phên cửa nan.  
 Hợp Phiến cửa gỗ hai bên đóng vào.  
 Lung Sách là cửa sổ sáng thâu  
 Đặt Phiến khép vào phên cửa sổ che.  
 Lan My cu lan (1) bốn bề.  
 Linh Tử con tiện (2) so le đậm bày.  
 Bích Bản bản đố (3) khép vây.  
 Cách Phiến Tử rày là bức bàn (4) nồng tra (5).  
 Phách Trụ đố tre, đóng nhà.  
 Bích Thung iồ vách đè hòa (6) xô ngang.  
 Bích Miệt khéo dặm (7) vách phên.  
 Thịnh Trần che bụi gọi rồng phèn trương  
 Đầu gỗ lôa tốt hòa sang,  
 Võn hiệu S Hốt hiệu rồng ốc vinh.  
 Mái võn tục hiệu Phi Linh,  
 Dao tàu che tóc đâu hình chim bay.  
 Câu đầu (8) Khúc Ngõa này.

(1) Cu lan : một thứ đậu được thiết lập để người ta khỏi ngã hay từ ngoài xâm nhập vào. Đò Rót.

(2) Con tiện : chấn song, cầu lớn, bức sáo bằng gỗ đã tiện tròn tròn. Còn gọi là «con thiện».

(3) Đố : tường làm bằng tre hay một thứ trúc Ấn Độ trộn với vôi. Đò Rót.

(4) : Bức bàn : cánh cửa bằng gỗ chạm trồ công phu.

(5) : Nồng tra : kê lên chống lên lấp vào.

(6) : Hòa : mà.

(7) : Dặm : bồ sung chõi hư hỏng, thiếu hụt.

(8) Câu đầu : có mốc ở đầu. Loại ngồi có mốc & đầu.

Tân mâu (1) sếp ngửa sấp bày úp che.  
 Trào Phong Tú tựa hình nghê,  
 Trần hế bốn bề trừ họ diệt tai.  
 Ngôi ống có hiệu Đồ g Hải.  
 Ngôi sea mũi hải (2) Liên Ngõa thanh thay.  
 Ngư Lâu ngoi vây sấp bày.  
 Chuyên Bích là lòn gạch lát xây tư bờ.  
 Phượng Chuyên gạch vuông tựa ngà.  
 Bích Vẽi tường vách cắp cie quanh nhà.  
 Mao Thủ tranh sảng (3) lợp qua.  
 Cảo Phiến tranh rạ cung là cái tranh.  
 Cái Ố lợp nhà kín lành.  
 Tu Táp là giội (4) lợ tranh giội càn (5).  
 Tệ Lử nhà nát kí ôn toan.  
 Chuồng trâu có hiệu Ngưu Lan buồm bờ.  
 Tàu voi (6) có hiệu Tượng Tàu.  
 Cửu Mã tàu ngựa (7) Dương Sìn chuồng đê.  
 Cửu Khuê cùi lợn bờn lè.  
 Kê Thê chuồng gò, Trùng Các chuồng chim.  
 Thành Hồn nhà xí sau vườn.  
 Li Ba phèn đậu bốn phèn ngìn nhà.  
 Ly Tường ngò đậu vẫn tra.

- (1) Tân mâu : cái và đực Th Ch.
- (2) Mũi hải : đầu dày, giòu dép.
- (3) Tranh sảng : tranh dùng để lợp nhà không phải rơm lúa. Đồ Rốt. Tranh đánh bằng cỏ sảng. Một lợp cỏ lá dì như lá lúa, mép lá rất sắc.
- (4) Giội : sàu lợp chõ dít. ĐNQÂTV.
- (5) Giội càn : Giội bùa hãi.
- (6) Tàu voi : chuồng voi, Đồ Rốt.
- (7) Tàu ngựa : chuồng ngựa.

Tết Môn mở chống vào ra cửa ngoài.  
Cửa ngoài hiệu là Môn Sát.  
Nhà ở muôn đời truyền dối phú gia.

### Bđ dì

Cam Vũ là già (1)  
Không Môn, già lam (2).  
Tinh xá, nhà tinh (3).  
Hoàng Ốc, đèn vàng.  
Hoàng Xá, nhà làm thờ thánh.  
Khuê Khôn, cửa cung.  
Ngụy Khuyết, cửa đèn.  
Pháp Đường, nhà thầy tu hành.  
Phương Đường, đồng thương.  
Bí Các là tòa trung thư (4)  
Giới Quán là đạo sĩ gia.  
Tiên Quan, già bên đạo sĩ  
Mao Trai nhà tinh xá trai (5).  
Thịnh Trai, đồng thương  
Thảo Xá, nhà tạm.  
Tăng Sào, nhà tời.  
Thục Đường, nhà ngủ.  
Ôn Đồng, cái nóc.  
Trung Cực, đồng thương.  
Bình Phương, con sỏ  
My Lũ cái mày.

---

(1) Già : thuật ngữ của Phật giáo, chỉ chỗ ở của sư tăng hoặc nơi thờ phật.

(2) Già lam : nhà chùa, nhà thờ phật.

(3) Nhà tinh : nơi các sư tăng ở.

(4) Tòa trung thư : chỗ đe thư tịch, đồ họa.

(5) Tinh xá trai : nhà tu luyện của đạo sĩ.

Bạch Môn, cửa sổ.

Phù Ty, mành mành (1)

Túy Vũ, đồng hương.

Chu Liêm, cuồng rèm (2)

Ốc Thú khỉ cõ (3) nóc nhà.

Bích Tư, tường đất.

• Ô Mán là nề nhà.

Tai Sách, chuồng lợn.

Má Lịch là máng đẽ cõ **ngựa** ăn.

Cúc Môn, ngõ lợp ngọn lau.

Cõ Đầu, hầm chó.

## CHU XA BỘ ĐỆ THẬP NHÌ

Tạo Chu vua ngự thuyền tða.

Kho Chu thuyền nhẹ dòng là dây dong

Thuyền khinh là Thủy Trung Long.

Thuyền trài (4) bằng dòng cũng là Bình Ty Chu.

Tức Bát cá thay tàu Ngô (5).

Điề Dinh thuyền lưới câu tra nước lùng (6).

Ngự Chu hiệu ốc thuyền chài.

Lăng Ba thuyền lưới thả chơi rập rình.

---

(1) Mành mành: đồ mành vướng bắc sáo mỏng, cái bình phong.

(2) Cuồng rèm: bó rèm, guồng rèm.

(3) Khỉ cõ: chúng tôi chỉ phiên theo âm Hán Việt, chưa hiểu đây là cái gì.

(4) Thuyền trài: thuyền độc mộc thuyền nhỏ. Theurel.

(5) Ngô: nước Ngô, chỉ nước Trung Quốc thời cổ.

(6) Câu tra nước lùng: thả câu câu lúc nước lên.

**Hải Mã thuyền lệ** (1) thông hành.  
**Biển Chu thuyền** mạn sì tranh địch cùng.  
**Lê Tháp** thuyền buôn cả song.  
**Độ Bát** thuyền độ những mong chờ người.  
**Nghĩ Chu** độ chu (2) một loài.  
**Cổ Thuyền** thuyền mướn (3) kè ngày lầy công.  
**Hồng Chu** thuyền vận lương trung,  
Mới lại kè lết trong lòng thuyền xem.  
Trung Tâm ván cái đáy thuyền.  
**Bằng Tiêm** ván ép hai bên ngon (4) tay (5)  
Thiên Liên ván mạn chờ che.  
**Nữ Tường** ván cát hiệu be (-) dọc thuyền.  
Phong Tường bờ giô gác trên.  
**Hoàn Xuyên** có hiệu cái then ngang thuyền.  
Liên Cốt dùn, vây bô liên.  
**Liên S** ép k lầu hai bên đặt bày.  
Vì Giác biếu (7) nồng đep thay.  
Thủ Giác biếu mũi sắp bày đầu đuôi.  
**Ích Chu** mũi thuyền có mai.  
Trực Lô neo, lái uxa đuôi tôm bà (8).

**(1) Thuyền lệ thông hành**: thuyền đi lại mau lẹ.

**(2) Độ Chu**: thuyền đò chờ người qua sông.

**(3) Thuyền mướn**: thuyền cát thuê mướn của người khác về dùng.

**(4) Ngon**: chèo ngon, cây chèo ở trước mũi thuyền. Cả câu có nghĩa là ván ép ở hai bên cây chèo mũi.

**(5) Tay**: tay nhau, hàng nhau, đùi nhau.

**(6) Be**: những tấm ván cát m López. Độ Rết. Be dọc thuyền có thể chính là « be ghe » là ván đóng nối hai bên ghe. ĐHQATV.

**(7) Biếu**: cái cát hiệu, hoặc cái biển dương tên làm hiệu.

**(8) Tôm bà**: tôm lớn, tôm hùm.

Lặc Tử sườn bưng đã ra,  
 Loan Khúc Xanh Tử cũng là cái dang (1).  
 Lại Chùi lô dọc qua sang.  
 Đã Pì mây xô buộc ngang chặt bền.  
 Khuynh Tập đặt ngang đê bến.  
 Vĩ Tân cái ngũ (2) áp lên mé ngoài.  
 Dinh Tập cái nêm đóng xoè.  
 Hai bên tắc lậu cùng cõi giáp sang.  
 Đường gая (3) đưa đọc Minh Lang.  
 Hoành Dụp ván nối bắc ngang cái cù.  
 Thủ Trụ con dơi (4) đợi trả.  
 Chương Thủy Bằng là ván cắn nước nay.  
 Liet Bìn ván lấp lát bảy.  
 Dụp Thủy ván dày (5) đưa đọc đòn roi (6).  
 Nguy Duệ tay lái Khiên nay,  
 Đầu (7) ta cay bất (8) túng ngồi đầu ta.  
 Duệ Tiếp bánh lái nồng tra,

(1) Cái dang: mái chèo.

(2) Cái ngũ: cái ngăn giữ, ẩn ngũ, cái che.

(3) Đường dày: đòn dày, tấm ván dài đè làm cầu mà đi lên bờ.  
 Đò Rót.

(4) Dơi: thú dây lông, thường dùng lợp ghe, bìn bè. ĐHQQT.

(5) Ván dày: đòn dày, tấm ván đè trước, đi qua cầu nhờ bằng gỗ.  
 Đò Rót.

(6) Đòn roi: roi, là lối đi hay thú gì trong tự mà người ta phải đi vào giữa, cho vũng chắc. Vì ở cả hai phía, bên mặt cũng như bên trái đều có sự nguy hiểm. Đò Rót.

(7) Đầu: thòe lồng thòe sít, vđ. Phương ngữ yết đầu ta ai kẽ đoán. Vườn quanh đầu chim kêu hót QÂTT. Then, thò đầu ta bìa lưới câu. HĐQÂTT.

(8) Cay bất: cay là chuyền tay lái về phía tay trái, bất là chuyền tay lái về phía tay phải.

Thuận dòng xuôi thuở doanh là (1) tít bay.  
 Nguy Đèo cắn lái bền ngay.  
 Thuyền như bình kí ỉ, lái rày đạo tâm.  
 Xanh Cao sào đợi lăm lăm.  
 Thủ Cao sào đứng cầm ngầm chặt thay.  
 Trường Trạo là cái chèo dài.  
 Đoàn Trạo chèo vắn hòa hai đầu dùng.  
 Đoàn Nhiêu mái Khảm (2) bơi dong.  
 Hò hơi dô hời (3) giữa giòng đưa chơi.  
 Trạo Vĩ mái chèo gác phơi.  
 Đề chân đệm mái chòi chòi tiến lên.  
 Tưởng Yếm guốc chèo đồi bến.  
 Tưởng Hiệu con cúc ở bên tay cầm.  
 Tương Nī quai chèo (4) ba trăm,  
 Vấp có mũi lái chiêu dăm (5) mấy vừa  
 Đá Tương giương chèo sẵn chờ  
 Dơ tay Hoạch Bát đầy đưa cầm chèo.  
 Sao Công chú lái thật sao?  
 Cụy cụy bát bát (6) ra vào ngược xuôi.  
 Thủ Thủy là người con chèo.

(1) : Doanh là : dòng nước đẹp như dải lụa.

(2) : Mái khảm : mái là mái chèo. Mái cõng chỉ một lần cất mái chèo  
 đầy nước. đưa tới Khảm là đầy. vd, mầm không khảm cho tụi nó ăn.  
 PN. Vậy mái khảm tức là chèo thật đầy mái nước, tức chèo thật khỏe.

(3) Hò hơi dô hời : tiếng hò chèo thuyền.

(4) Quai chèo : dây buộc mái chèo vào cọc chèo.

(5) Chiêu dăm : chiêu là bên trái, dăm là bên phải. Đè Rốt. Đăm  
 chiêu đồ mờ hình cao thấp. HBQATT. Dù cho có người đưa vai chiêu  
 gánh cha, vai dăm gánh mẹ. T.B. Người trên kẻ dưới đăm chiêu. Ra  
 thắn vào thánh đậm dùi vui thay (Vân cúng tế). Cầm đưa tay chiêu đậm  
 niêu không vỡ. TNg.

(6) Cụy bát: xem chú thích 8 trang 139.

Di Đầu cầm gầu mà tất nước ra.  
 Đặc Tiết cầu bến liền tra.  
 Tiện khi lên xuống kẽo ta ngại chầy.  
 San Đạo sau lái kín thay,  
 Mặc khi giặt dịa tiệu nay giữa dòng.  
 Mai Chi hiệu giải thuyền bồng.  
 Linh Hộn mui bồng cửa sò hai bên  
 Thuyền Thương rương trong lòng thuyền,  
 Bạc vàng chầu báu lụa tiền nhiều thay.  
 Phú Thuyền của cải ấp đầy.  
 Sứ Phàm buồn cất chạy ngay tách vời (1).  
 Phàn Phiến là lá buồm phơi.  
 Mỏ buồm (2) Núi Kiệt ấy nơi guốc buồm (3)  
 Lô Tường đuờn đuột (4) cột buồm.  
 Lộ Lô ròng rọc khéo làm  
 Giây rút buồm hiệu óc Phàm Sách này.  
 Trì Nguy Sách có nhiều dây.  
 Hai bên rết xuống phẳng thay chân chằng (5).  
 Giềng (6) buồm hiệu Ố Bồng Cương.  
 Bồng Cước neo buồm, Bồng Dương buồm kề.  
 Bồng Trục trực buồm một đôi.  
 Vụ Phàm ta đã đến nơi cuộn buồm.  
 Đinh Kiệt mỏ đanh (7) đai loài.  
 Giải đanh Đinh Khối buộc cầm hai bên,

(1) Tách vời: đi thẳng, đi xa tít, vd. « Hậu thì tên gọi là Sam Giương buồm chờ gió, bắc nam tách vời. Thực vật bdn tho. »

(2) Mỏ buồm: Miếng gỗ khoét lủng để dựng cột buồm, Đò Rót.

(3) Guốc buồm: miếng gỗ lót chân cột buồm.

(4) Đuờn đuột: thẳng tắp, thẳng đuờn đuột.

(5) Chân Chằng: chân của cái đục chằng rất phẳng.

(6) Giềng: mồi cá, giây lợn.

(7) Đanh: cái neo vd. mỏ đanh: mỏ neo; tra đanh: thả neo. Đò Rót.

Đinh Sách giày đánh (1) càng bền,  
 Piòng khi sét đánh vây liền giao đanik.  
 Tường Đồng cái đoc (2) dòng quanh.  
 Đường kinh cuối vịnh đầu ghềnh chảy xa.  
 Du Đường khi thuyền trôi xa.  
 Hạt Chu phải cạn lắc qua ầm ầm.  
 Văn Chu kéo thuyền lầm lầm.  
 Bách Trương dây kéo dứ trăm sải dài.  
 Phương Thuyền hai thuyền chèo chơi.  
 Khiêu (3) Vị nhân đã đến nơi bặt (4) thuyền  
 Sầm Lam đóng thuyền đã nê.  
 Đồng thời xong xám vây liền sơn vôi (5).  
 Đại Phiệt bè cá bấy ôi,  
 Kéo thay Vương Tuấn (6) đích người mầu  
 dùng.  
 Thủy Bài bè gỗ chật sông.  
 Trúc Phiệt bè nứa buông dòng nước xuôi.

(1) Giây đánh: giày neo.

(2) Cái đoc: cái mũi nhọn mà sắc thường đẽ mà đậm cá. ĐNQÂTV

(3) Khiêu: AB 372 viết [94]; VNv 201 viết [95]; AB 163 viết [96].  
 Chúng tôi đoán đây là chữ [97] do viết sai mà ra các dạng trên. [97] [khiêu] có nghĩa là «chú bặt ngạn, trực trường bản, thuyền thủ dù ngạn tiếp, dĩ thông vãng lai» (Thuyền nhắc lên, đặt tám ván dài, đầu thuyền tiếp giáp với bờ, lấy đó mà đi lại). Nghĩa này rất hợp với nghĩa dịch Nôm «đến nơi bặt thuyền».

(4) Bặt: Tàu thuyền dạt vào, trôi tấp vào. ĐNQÂTV.

(5) Sơn vôi: quét vôi, tô vôi. Theurel.

(6) Vương Tuấn: người đời Tín ở đất Hoàng Nông, tự Sĩ Trị, hào rộng, chí lớn, làm thư sứ ịch Châu Ông nhận lệnh đánh Ngô, làm thuyền lầu rất kiên cố, xuất phát từ Thành Đô. Người nước Ngô làm khóa sắt ngăn sông chống lại. Ông lại làm một bè dài ờn tiêu bùy khóa sắt, tiến thẳng vào Thạch Đầu Thành. Chủ Ngô là Tôn Hạo ra hàng.

Thuyền bè buồm bán mọi nơi,  
Một vốn mười lăm nghìn thang nhèn.

### Bờ biển

Huyền Biển bờ giổ.  
Luân Phàm, lách (1) khẩu (2).  
Minh Lương Bản, đường giày  
Hoành Liệt, cửa ngang  
Trục Lô, chèo lái.  
Linh Lung, giường thuyền.  
Đạp Thủy Bản, đòn nối.  
Duệ Tiếp, lái lừa.  
Lô Phàm là nhà lái  
Thuyền Bồng, mui thuyền.  
Ngõ Chu, thuyền võ (1).  
Hố Đầu mực nước.  
Hai Mộc là nơi kêu thuyền.  
Khát Trách, giày lái.  
Sầm Lam, đồng thuyền.  
Sát Đinh, gieo danh (2)  
Lược Thuộc, cái nối (3).  
Long Kiều, đồng thượng.  
Quyền Liên là cõi sào thuyền.  
Bố phiến, buồm vải.

---

(1) Lách : đi tránh, chen theo chỗ hở mà đi, luồn lách.

(2) Khẩu : cửa biển, ĐNQÂTT.

(1) Thuyền võ : thuyền bị sóng bồi, vận hành không được bình an.  
vd : có một lần người phải phong ba, tàu liền võ ra, chìm xuống. MZRC.

(2) Gieo danh : thả neo.

(3) Cái nối : đòn nối. Xem chú thích 5 trang 158.

## NÔNG CANH LOẠI ĐỘ THẬP TAM

Lâu Lê cày cấy đẽo thay.  
Nội Chu dọi Vũ (1) đẽo tay việc làm.  
Lôi Tỷ theo cày gõ lim.  
Lôi Thiết nhọn nhọn loan loan (2) lưỡi cày.  
Lê Tịch đập cày có bay.  
Thiếc Diệp diệp sắt áp nay kéo nhòn.  
Nâng cày có hiệu Lôi Đoan.  
Tranh Di toan phép xỏ liên nâng cày.  
Lôi bắc con cá chặc thay.  
Thức Huy đòn gánh mắc cày nghênh ngang.  
Thức Cục cày mảnh một tảng.  
Sử Nha chan chan những răng là bừa.  
Sử Sản Sả bừa (3) ngay đà.  
Sử Blah ba :ẽ (4) cứng ngay cái bừa (5).  
Cù Cung hãi củng (6) như eo.  
Uyên Cục lõi bừa đánh sắt cứng thay.  
Cương Tuần (7) là bừa có tay.

---

(1) Nội Chu dọi Vũ: đồng nội nhà Chu, ruộng nương nhà Hạ Vũ. Ý chỉ ruộng đất của nhà vua. vđ « Đời Vũ tắm mưa tai nhấp nhấp, Nội Chu cuốc nguyệt cật khem khom » H.D.

(2) Loan loan : cong cong.

(3) Sả bừa : một bộ phận của chiếc bừa, nối tay bừa và cái bừa, giữ cho chiếc bừa ngay ngắn.

(4) Ba : bộ phận cheo bả giữ răng bừa, cái bừa và cảng bừa.

(5) Cái bừa : bộ phận chính của chiếc bừa, nơi các răng bừa cắm vào

(6) Củng : cùi trẹo ngắn trên xà.

(7) Tuần : ba bùn in viết [78] và chú âm [99] [cú]; AB 163 viết [100] và chú cũng âm [9] [cú]. Cả 2 chữ trên không tìm thấy trong các từ điển hiện có. Chóng tôi đoán đây là chữ [101]. Chữ này âm là [tiền] và nghĩa là « đại mộc, khà vi sù binh » (gỗ to, có thể làm cái bừa). Vậy về nghĩa thì hợp.

Cồ Ba bùa rạ kéo ngay khắp đồng.  
 Tịch Canh cày vỡ cho xong.  
 Hỗn Canh cày cấy đầy đồng hát ngao.  
 Hỏa Canh cày túc (1) nở sao  
 Vận Canh bùa vỡ bùa cào ô đi.  
 Ưu Sứ bùa cấy phải thi.  
 Lục Độc cái trực đánh nhẹ phẳng dài (2).  
 Mai Phát chày mũi đậm kè.  
 Phẳng khi đất rắn cấy cày tốt ban.  
 Bàn a hiệu Ốc sát Can  
 Luối a Nậu Phát hai bên úp vào.  
 Móng tre có hiệu là Chí SÀO  
 Mai là Thu Tráp quật đào mặc ta.  
 Cồ Cúc cầm cuốc bồ ra.  
 Chiêu Liêm thật là liềm cắt cỏ nay.  
 Đolin Liêm luối hái sắc thay.  
 Khú: Hỗn bàn hái xỏ tay vơ quàng.  
 Khúc Ách ách bắc cồ trâu.  
 Ông (3) là Vũ Hậu giây là Quyền Sở.  
 Chiếc thùng là Quyền Tử kéo co.  
 Giáo Ngưu có hiệu vực bồ, vực trâu (4).  
 Câu Di tất nước gầu sòng.  
 Cát Cao giữa dòng tất nước gầu dài.  
 Câu Thùy tất nước mọi nơi.

...với nghĩa đích Nôm trên đây, duy có âm là khác xa. Một bên âm [cú] [99] một bên âm [tuần] [:02]. Chúng tôi cho rằng người khắc đã khắc sai chữ [tuần] thành chữ [cú] do khắc thiếu 1 nét ngang trong chữ khâu.

- (1) Cày túc: cày xong đốt cỏ dẫn nước gieo lúa ngay.
- (2) Cái trực đánh nhẹ phẳng dài: ống tre dùng đẽ trang ruộng cho phẳng.
- (3) Ông: thùng ông, chiếc thùng ngắn giữ vai trâu buộc vật cồ trâu.
- (4) Vực bồ, vực trâu: tập cho trâu, bò việc cày bừa.

Thúy Đài dọn khéo làm Khoi (1) nước dào  
(dầm) (2)

Nê Thu là cái đánh lầm (3).

Phác Chủng vãi mạ khéo nhầm như chia.

Tầm Cốc ngâm mạ phải thì.

Bặt Miêu nồ mạ gánh đi ruộng liền.

Lập đồng tiết đến đông thiên, (4)

Trường Cô lạt lúa chè rên sợi dài.

Đoàn Cô lạt mạ vẫn hơi.

Hà Địch lôi mạ ngang chơi mặc lòng.

Phản Thồ phản đất đỏ đồng.

Biền Cơ xúc đồ sọt giành gánh phản.

Điền Phụ người cày giữa đồng.

Điền Phụ bà cày những mong mang về.

### Bđ dì

Khàn Canh, Tịch Canh, tịnh là cày vỡ.

Sâm Liêm, liêm cát.

Quyền Sô, sẹo trâu (5)

Mị Tiết dầm bò (6)

Tuần x, bừa rạ.

Tiết Tần, cắt lúa.

Hà Quỹ, sọt bò gánh phản.

Biền Cơ, là giành.

Trường Nạp, lạt lúa.

---

(1) Khoi nước: đồng nước nhỏ. Đờ Rốt.

(2) Dào: dâng lên.

(3) Cái đánh lầm: cái san bàn cho phẳng, bùn ngầu ở ruộng nước  
khi đã cày bừa kỹ để gieo cấy lúa, tức cái trang mạ ngày nay.

(4) Đông thiên: mùa đông.

(5) Sẹo trâu: đoạn thừng nhỏ xỏ qua mũi trâu bò, nối với thừng  
đai để dắt trâu.

(6) Dầm bò: buộc bò, giữ bò.

## HÒA CỐC BỘ ĐỆ THẬP TỨ

Hòa cốc trầm giống kè bày.  
Thiên địa báu vật ta rày dưỡng thân.  
Cùng thì hưởng lộc thiên ân  
Mỹ Tắc nếp mỡ bội phần dẻo liên.  
Đương Tắc nếp Quảng tốt nèn.  
Áo Trữ nếp ác màu đen tựa trầm  
Mã: Tắc nếp vàng (1) đỏ hăm (2)  
Hương Đạo hật ấy nếp hương dẻo dầy  
Bạch Đạo nếp trắng dầy dầy (3)  
Hăm vàng Xích Đỗ muộn thay cuối mùa.  
Lương Cảnh lúa tám thơm tho.  
Lai Mạch lúa sớm rủ câu (4) đen vàng.  
Lụ: Mạch chín trước lung bừng.  
Hoàng Vạn lúa trơ thúc vàng tựa mây.  
Đồng Tri lúa chấm (5) muộn thay.  
Đại Mạch lúa chầy lúa chiêm tháng năm  
Xanh dòn cây mạ ương chấm.  
Ương Bồng ré, nắm cây mạ mồ côi.  
Long Can lúa xấu đầy hơi (6).  
Nồng Hoa lúa tốt xanh tươi khắp đồng.  
Nhìn Dụ: úa eo dòn, đồng.  
Thay chưng tạo vật biết trong thiên lý

(1) Vàng: màu đỏ điều. Tò. Ng: đỏ như vàng.

(2) Đỏ hăm: hăm hăm đỏ.

(3) Dầy dày: Xem chú thích 1 trang 118.

(4) Lúa rủ câu: bông lúa có hạt chắc, rủ xuống hình câu.

(5) Chấm: tên một loại lúa Phương ngôn Bắc trung bộ gọi là lúa lòn.

(6) Lúa xấu đầy hơi: lúa lép.

Toại Sâm lúa chia vè (1)  
 Phù Giáp lúa vừa gie gié (2) phơi mầu.  
 Tạo Lập mầu đã ngâm vào.  
 Đề Ly vàng ngon đã hầu thu công.  
 Khuân Cáo lúa tốt đầy đồng.  
 Tích Lũy giữ lúa để phòng hậu niêu (3).  
 Nau Hòa đẹp lúa hot liên.  
 Đạo Nê lúa lộc (4) này lan khắp đồng.  
 Ngọc Lập gạo sớm trắng trong.  
 Nhu Mẽ gạo nếp giống cung dèo thay.  
 Hạt Hiện gạo tươi dày dày (5).  
 Thanh Mẽ gạo tấm mùi này càng thơm.  
 Thủ Thảo gạo vỏ chưa đâm (6).  
 Bạch San gạo già dư trăm tiếng chày.  
 Thủ Lệ gạo xay hầm thay.  
 Trần Mẽ gạo cũ lão ngày hầm vang (7)  
 Lật Mẽ nhỏ tay hột kê.  
 Lai Mộc mộc mạch (8) thê thê bông dài.  
 Bạch Đậu hột đồ trắng dày.  
 Xích Tiều Đậu rày hột ô ô đồ hoe.  
 Thanh Đậu hột đồ xanh lè.  
 Hắc Đậu hột đồ đen sì thôi xôi.

(1) Chia vè: lúa đang nảy bụi. vd. Anh đi lúa chưa chia vè. Anh đã đồ hoe đầy đồng. CD.

(2) Gie gié: dở ra, trè ra, chia ra.

(3) Hậu niêu: năm sau.

(4) Lúa lộc: lúa mọc lại.

(5) Dày dày: Xem chú thích 1 trang 118.

(6) Chưa đâm: chưa già, gạo mới xay chưa già.

(7) Hầm vang: hao hao đồ.

(8) Mộc mạch: một loại kê. Đò Rót.

Hoàng Đậu đỗ vàng tốt tươi.  
 Biền Đậu đỗ mờ hèa bùi hèa trơm.  
 Bản Đậu đỗ ván cá hơn.  
 Tai voi tay áo liền bên ghê (1) bờ.  
 Nhỏ thay hột tẩm Tê My.  
 Hạt cơm Khang Ngọ thuở khi đầu chày.  
 Lang Phòng gạo rơi nhiều thay.  
 Cốc Mang hòn lúa xẩy bay ráo nhè.  
 Phù xác vỏ trầu sảy ra.  
 Có hiệu Túc Xác đè ta giữ giàng.  
 Đạo Hạn rơm bỏ cầm tay.  
 Truân Trinh bỏ rạ cá thay chật đường.  
 Hồng Trần rơm chật đầy căn.  
 Phòng khi trầu đổi bỏ ăn đi cày.  
 Giống lúa lép hiệu Khang Tỳ.  
 Thu nhiều lúa thóc tích di đè dành.

### Bđ di

Trí Hoạch, cắt lúa.  
 Tuy Lũ, lượm lúa.  
 Tè Liễn, bỏ lúa.  
 Thủ Vực, đòng đòng lúa mới.  
 Du Trũ, đâm gạo.  
 Cào khai là rạ.

### TÀM THẤT ĐỆ THẬP NGÙ

Tàm Thất vây kín buồng tầm.  
 Long Khuôn sòn cùi đóng cầm phẳng ghê.  
 Khúc Lê nong cá hơn nia (2).

(1) Ghê: nhiều, vd. ghê phen: nhiều phen; ghê bờ: nhiều bờ, nhiều bờ.

(2) Nong cá hơn nia: chiếc nong to hơn chiếc nia.

Giục xôi gạo tủa kéo khi kiến ruồi (1).  
 Tâm Nga bay dỗ cái nái.  
 Nga Chung là trứng đường nuôi giữ giàng.  
 Long Tinh con tằm hóa nê.  
 Hồng Tâm hầu chín (2) hóa nê tằm già.  
 Thủ Bạc -é (4) rơm đè ra.  
 Tân Kiền thật là kén mới nhiều thay.  
 Điều Tang bẻ dâu trồng cây.  
 Nữ Tang chuối móc tốt thay lợ đường.  
 Hải dâu hiệu ốc Thái Tang.  
 Thủ Hồ (4) xây gấp, quý nương cực mừng.  
 Ý Khuông giành dâu nghiêng chàng.  
 Quai giinh uéo tréo giống thùng cản mang.  
 Khuông giá vuông vức cái khung.  
 Sao Tự ướm đă tơ vàng tốt sao.  
 Tơ Ty cơ tảng phau phau,  
 Mặc ấy thương sầu nhân bởi nhuộm nê.  
 Trái Ty nấm vẻ sắc gian.  
 Thủ Ty tơ nấm bằng quyên lợ đường.  
 Nhân chung bởi sự tam tang,

(1) Kéo khi kiến ruồi: khỏi phải bị ruồi kiến ăn tằm.

(2) Hầu chín: chín kỹ, tằm chín kỹ.

(3) Né: cái né đè tằm kéo kén

(4) Thủ Hồ: người nước Lỗ, lấy vợ năm ngày đi làm quan nước Trần, được năm năm thì về. Khi về đến gần nhà, thấy xé bát dâu đay xuống xe dỗ cô lấy mình nói: « Trần năm làm ruộng không bằng một năm được mìa, cô cày cấy không bằng lấy công khanh, ta nay có vàng xin cho cô ». Cô hái dâu nói, tôi có hái dâu đè nuôi mẹ chồng, không thích vàng của ông. Thủ Hồ về là đưa vàng cho mẹ, mẹ cho người gọi vợ ra, thì ra là cô hái dâu lú: nãy. Người vợ thấy ghét tính ấy ché chồng bèn chạy ra phía đông xuống sông tự tử.

Dụng nén chúc nhậm (1) việc thường phụ  
nhân (2)

**CHỨC NHẬM ĐỀ THẬP LỤC**

Tháo Tự, ướm tơ.  
Sưu Tự, dài đỗi  
Né Sóng, khung cửi.  
Vī Vi, dệt cửi.  
Đằng Can, gan cửi.  
Trữ Trục, cái trục.  
Cơ Trữ là đòn dẹo nhuốt (3).  
Xanh Phục, cái văng (4)  
Tiến Chức là khò (5)  
Phản Hoa, kết go (6)  
Tích Tập, nỗi suối.  
Phục Hoạch, giường treo.  
Lạc Xa, cái bìa (7).

(1) Dụng nén chúc nhậm : bày đặt ra nghề đan dệt.

(2) Phụ nhân : người đàn bà.

(3) Nhuốt : mềm mại. vd. dịa nhuốt (dịa nhiều). ĐNQÂTV. Dẹo nhuốt là cong mềm mại.

(4) Cái văng : dụng cụ dùng trong nghề dệt vải. Nó được làm bằng một thanh cật tre, hai đầu có cầm hai cái kim, tác dụng là để căng cho khò vải không bị co lại khi dệt.

(5) Khò : cái khò. Dụng cụ dùng trong nghề dệt, giống hình cái lược mà dài.

(6) Kết go : kết chỉ xe sên, chỉ đánh đẽ chịu lấy chỉ sợi, có thể đưa lên đưa xuống.

(7) Cái bìa : dụng cụ dùng trong nghề dệt vải. Còn gọi là cái dập, hoặc cái lược. Nó gồm các thanh tre ghép lại, thành một cái khung di động qua lại có tác dụng dập chặt những sợi dệt ngang và giữ cho thời đi đúng hướng.

Long Phục, cái thời.  
 Chân Quan là cái suối.  
 Nội Tích, rút cùi.  
 Sinh Qguyên, lụa sống  
 Kết Ma, Lô Ma, đồng thương.

## CHÚ DÃ BỘ ĐỆ THẤP THẬT

Cách Lô lò dào (1) đắp xây.  
 Mộc Bị là bẽ khéo thay dựng dùng.  
 Lãm bẽ có hiệu Vĩ Đồng.  
 Cách Trì dót (2) ngày nhúng hòng thời liên.  
 Thủ Đồng bè đất càng bền,  
 Chéo hai ống bắc thời rèn sớm khuya.  
 Thiết Liêm bụng thẳng cối đe (3).  
 Chùy búa đánh sắt Thiết Chùy rặng gieo.  
 Thiết Kiềm kìm cắp sắt vào.  
 Ngạc Câu gấp mõ cái kều lấy ra.  
 Thiết Bào bào sắt dót (4) ra.  
 Thiết Thủ cái dũa khéo bào tròn ngay.  
 Giao Dao kéo sắt sắc thay.  
 Cồ Bát thổi mõ lửa rây cháy liên.  
 Ô Tân hiệu ốc hòa than.  
 Chỉ Lệ danh tiết thật nên đá mài.  
 Tôi Luyện mài đà lại tôi,  
 Hòa bền hòa sắc như lời kim cương (5).

(1) Dào: rèn. vd. thợ dào: thợ rèn, thợ sắt. Đò Rốt.

(2) Dót: đồ nấm bằng đất, giống như cái nồi đẽ mà đốt đồng sắt, đẽ mà nấu ngũ kim. ĐNQÁTV.

(3) Cối đe: hòn thép chju búa đánh sắt.

(4) Dót: như dót & chú thích 2 trang 178.

(5) Như lời kim cương: như lời nói kim cương vừa bền vừa sắc.

Đào Giả là đất nưa hàng.  
 Tân Hà (1) chốn ấy dốc cung tông thay.  
 Bàn Toan là ván bàn quay.  
 Đào Quán chuốt đất khéo thay mọi đường.  
 Chân Long khuôn rập muôn đường (2)  
 Toan những một đất làm nên giống hàng  
 dùng (3).

## MỘC CÔNG BỘ ĐỆ THẬP BÁT

Phù Cân thợ cà (4) tay cầm,  
 Thần nồng (5) dựng trước thảy đều phen lê (6).  
 Phù Kha đầu rìu khéo chửa.  
 Thiết Tỏa hai nạng, trói vào chặt thay.  
 Phi Cân quai (7) rìu đeo ngay.  
 Phù Tiêm là lưỡi rìu rày sắc ghê.  
 Thủ Phù búa mọn bò kè.  
 Trụ Phù búa cà bò thì tiếng vang.  
 Luân Tài thợ khéo chọn sảng (8).

- 
- (1) Tân Hà: một địa phương thuộc tỉnh Bắc Giang cũ có tiếng về nghề làm đồ gốm.
- (2) Khuôn rập muôn đường: muôn vàn loại khuôn làm đồ gốm.
- (3) Ý cà: cà nồi chì, một loại đất mà làm ra nhiều loại đồ dùng.
- (4) Thợ cà: thợ chính, thợ đứng đầu trò.
- (5) Thần nồng: tên một nhân vật trong truyền thuyết cổ, tương truyền ông sáng chế ra nghề mộc và đem dạy dân.
- (6) Phen lê: như phan lê và phan lê nhau, là thi đua nhau về phan việc tốt. Đòi Rốt.
- (7) Quai: tay cầm, tay xách. ĐNQÂTV.
- (8) Sảng: gỗ, cây. Đòi Rốt. vd. Ông Cội đứng giữa mặt trăng. Cầm rìu, kiếm chес, đốn sảng kiền kiền. CD. Cái mặt màn rắng, kiếm cây sảng mầm rưa. Tng

Mực tàu có hiệu Đốc Thắng thắng ngay.  
 Thủ Cự hiệu là cưa tay.  
 Ngu Cự cưa xé kéo lạy hai người.  
 Thập Du có cưa một đôi.  
 Cốt Đốt xỏ trói cưa thời có tay.  
 Lương Cự rường cưa thắng ngay.  
 Tục Hoàn ván vít bến thay dây chằng.  
 Tân Dân lá cưa những răng.  
 Song Thập bay dèo phẳng băng cực tròn.  
 Cát Tầng cái vĩ lô giăng.  
 Toản Đoan có hiệu cái khoan thợ mài.  
 Ô Mạn cái bao phải chằng.  
 Khiết Cù danh răng dèo gỗ cho vuông.  
 Khúc Xích thước thợ ầm liên.  
 Nhuế Tạc cái cồ phương viễn (1) cho tường.  
 Phương Tạc là cái châm vuông.  
 Viễn Tạc cái vẹn đục tròn như vây.  
 Song Thập là cái bay tay.  
 Dèo ngang tám ván phẳng tay như lia (2).  
 Bạch Cát hiệu cái đục ve  
 Cầu Tạc cái đục bời bời lô chằng.  
 Thủi Thủ có hiệu cái dùi.  
 Ti ð ðoan dèo dèo (3) dùi nhọn cái khoan.  
 Toản Bào bao ván phẳng liên.  
 Khúc Tạc khéo uốn nganh lên chín chằng (4)  
 Nguy Lệ dao cưa cọ ngang.  
 Ô Mạn nề đất hiệu răng cái bay.

(1) Phương viễn: vuông tròn.

(2) Lia: cắt, vặt.

(3) Dèo dèo: hình xoay của chiếc khoan.

(4) Chín chằng: chén chằng. Cái đục giống như bàn chân. Đòi Rõt.

Cát Tăng, cái vĩ  
Cầu Tặc, cái đục.



## KIM NGỌC BỘ ĐỆ THẬP CỨU

Hoàng Kim vàng ngâm tốt sao.

Qua Tứ vàng cõm khác nao hột châu.

Bạc thò (1) là A Lộ Ba.

Tết rồng lại có hiệu là Ngân Tinh.

Hắc Kim nhẫn ở trong khoang (2).

Gang hỏa cùng sắt hiệu là Chân Cương.

Du Thạch có hiệu là thau.

Vân Nam (3) giá trong đem toan đồi vàng.

Xích Kim đồng đỗ là đường.

Thanh Kim là thiếc thức cảng xanh le.

Hắc Diên vốn hiệu là chì,

Sắc nó đen sì chịu khi bắc phương (4)

Khuất Việt rõ rõ quặng vàng.

Ngân Khoáng quặng bạc đầy đường yêu thay.

Liên Khoáng quặng cát cực dày.

Ngoan Khoáng quặng sắt nặng rày khôn đường.

---

(1) Bạc thò: thò ngắn, bạc chưa luyện và đúc thành nén.

(2) Trong khoang: trong khoáng, trong mỏ. Từ « khoáng » đọc âm bằng cho hợp văn thơ.

(3) Vân Nam: chỉ tỉnh Vân Nam của Trung Quốc.

(4) Chịu khi bắc phương: thuộc phương bắc. Theo thuyết âm dương ngũ hành, phương bắc ứng với màu đen.

Kim Lò lò hầy (1) sắt gang.  
 Thạch Thược bệ cả vây nang dề dề.  
 Khuông Quách khuôn ngoài vây che  
 Mô Phạm vỗ về là theo khuôn trong.  
 Cam Oa nồi nấu bạc ròng.  
 Dung Phạm là chảo đặt hòng đỏ thôi.  
 Kim Hoàn hoàn (2) cù đeo tai.  
 Ni Ti Chùy kéo kéo là đôi trầm (3) dài.  
 Kim x là vòng rào tai  
 Kim Thoa cái nải (4) tốt thay những vàng.  
 Kim Khăn của nậu (5) cài nương (6).  
 Kim Châm nhọn mũi kim sào,  
 Dẫu trầm giống el i cũng vào trên kim.  
 Thiết Định định to đóng thuyền.  
 Diệp Định đóng cái định ngang cắm vào.  
 Gió Đ nh định eo (7) cợ chèo.  
 Thiết Tỏa lòi tối (8) án áo (9) gần sông.  
 Lang Đang là xích buộc muông (10).

(1) Hầy: đốt, thôi, vd. hầy lửa, hầy lò, hầy bếp. J.F.M. Genbret

(2) Hoàn: vòng, kheon. ĐNQÂTV.

(3) Trầm: đồ trang sức đeo tai giống cái móc và hở một phía. tلام.

Đờ Rốt.

(4) Nải: đồ trang sức như trầm, khuyên.

(5) Nậu: một thứ đồng tiền bằng vàng hoặc bằng bạc bằng đồng, lớn hơn các áo định trên áo trước ngực theo kiểu dây đeo. Đờ Rốt.

(6) Nương: bên ngực.

(7) Định eo: định uốn cong để giữ chịu một vật gì, cũng như Tay eo: uốn vòng tay để chịu vật nặng, vd. Như chàng có vũng tay eo, mười phần cũng đắp điểm cho một vài. ĐNQÂTV.

(8) Lòi tối: cùm, xiềng, xích mặt. Đờ Rốt.

(9) Lào: dây giống lá buồm, kéo lá buồm. ĐNQÂTV

(10) Muông: thú vật, ở đây chỉ con chó.

Quyền Liên sắt đánh khéo ném song sào  
Trân Châu sinh ở hải tề,  
Hội trai lấy về múa nàng Mỹ Châu.  
Tàu Bàn Long lóc chạy xô,  
Áy Ngọc dưới bờ cát thu đê hòn.

### Bí

Hoa Ngàn, bạc tốt.  
Bát Thành Ngàn, bạc đeo tay  
Ốc Kim, vàng tượng (1)  
Trang Kim, vàng trắng  
Thanh Kim, đồng xanh.  
Kim Điện, hoa vàng móc tai.  
Du Tiễn, tiền thau.  
Đoạt Lập, hột ngọc.

### TÁT VÔNG LOẠI ĐỀ NHỊ THẬP

Tát Võng chài vãi nở ra.  
Đè Võng là đáy (2) đóng ca (3) giữa dòng.  
Phao Võng cả thay lưới sông.  
Lòng Khơi (4) ngoài bờ dầu lòng (5) búa tra.  
Võng Cồ cầu cầu lưới thưa.

(1) Vàng tượng: vàng mạ, vàng xuy.

(2) Đáy: tức lưới vét.

(3) Đóng ca: đóng ở tại. Xem chú thích 3 trang 106.

(4) Lòng khơi: vùng biển gần, vùng biển xa. vd. « Ra khơi vào lòng » (thành ngữ). « Lòng khơi ngại vượt bờ triều quan » QÂTT.

(5) Dầu lòng: mực súc, thỏa chí. vd.: « Dầu lòng đi bắc liền về năm » QÂTT.

Sác Cò lưới nhặt (1) quét vơ cạn dòng.  
 Lan Võng lưới búa ngang sông.  
 Thủ Tăng là chũm (2) đặt chấn đợi chờ.  
 Ngư Ông Võng dang hết tay vơ.  
 Ty Võng đan lưới những tơ mành mành.  
 Hộ Ty Trúc Võng là đặng (3)  
 Đường Thuyền úp cá hiệu rồng cái nóm.  
 Thâm Võng ngặt ngọt hàng thâm.  
 Xích Trạm giàm (4) đánh đầy dun ngang cầm.  
 Chỗ bờ (5) hiệu là Ngư Lương.  
 Trúc Cú đỗ dựng những thường dồn xuôi  
 Ban Cú nan ở bêa ngoài.  
 Ban Miệt là chong (6) kíp bồi dờ lên.  
 Lung Tùng bồng (7) khéo nhỏ nan.  
 Sơ Cú túi lấp hai bêa là lờ.  
 Cô Bao lưới bêe kéo rà.  
 Kinh Định đáy nhặt cầm như hàng sào.  
 Biên Trác giò tròn tựa bầu.

(5) **Lưới nhặt** : lưới đan mắt mao.

(6) **Chũm** : dụng cụ bắt cá, cùng loại với vó, nhưng nhỏ hơn.

(7) **Đặng** : bộ phận tre đan chấn cá trong hệ thống chằng bát cù bảy ở lòng sông, nơi nước chảy.

(8) **Giàm** : một thứ dụng cụ bắt cá, Đờ Rót.

(1) **Chỗ bờ** : chỗ đắp bờ đê đơm cá.

(2) **Chong** : cái đỗ đan bằng nan tre, dây phảng và rộng chừng 30 phân, chiều cao cũng chừng 30 phân, dùng để đựng cá, nhất là đem cá ở ngoài ghe vào. Ph. Ng.

(3) **Bồng** : Ở vùng Quảng Ngãi có một thứ rổ rất lớn, nặn to và thưa rộng im, cao 50 phân, trên có vách, giữa có ngăn trong ngăn ngoài. Để trong khoang ghe để mà đựng cá. Ph. Ng.

Bắt cá ném vào Thửn Cô nhảy tối (1).  
 Tảng Cuốc bè vó đợi xuôi.  
 Tảng Thân diệp (2) vó nằm ngoài cát tra.  
 Tảng Chi gọng vó (3) giương ra.  
 Tảng Võng dây vó đè phô cát liền  
 Tảng Sách giấy vó càng bền  
 Tảng Khối buộc đá (4) vây liền kéo tra.  
 Không Cú sáo đăng (5) chìa ra,  
 Đợi khi nước cạn đè mà cát lên.  
 Luân Ty giấy câu càng bền,  
 Dù tra dù thảm (6) dù ngàn trượng sâu.  
 Mang Câu khéo uốn lưỡi câu,  
 Cửu Mang là ngạnh mắc vào khôn ra.  
 Đồng Lộc phao câu pho pho  
 Diên Lộc thật là chỉ cắp nhỏ câu (7).  
 Điều Can cắn câu dẹo đầu (8).  
 Phương Nhĩ mồi thơm đè lâu cá nhiều.  
 Dao Hạn (9) giương sập vây cao,

(1) Tối : nắp đậy giò cá.

(2) Diệp vó : thân vó, lưỡi.

(3) Gọng vó : cây sào dùng đè cát vó.

(4) Buộc đá : đá tảng buộc vào cuối cán vó đè cân bằng với lưỡi vó.

(5) Sáo đăng : dụng cụ bắt cá, làm bằng tre đan kết lại, giăng giữa giòng nước đè chặn bắt cá.

(6) Dù tra dù thảm : càng buông xổng càng thấy sâu.

(7) Nhợ : giấy câu cá.

(8) Dẹo đầu : cong đầu. Đầu cần câu uốn cong.

(9) Dao Hạn : AB 372 viết [103] và chú âm là [104]. Về phần chú âm chúng tôi đoán đây là hai chữ [105] [dao] và [106] [hạn] viết chập với nhau. Chữ [107] *Quảng* vận chú âm là « đồ giáo thiết » và nghĩa là « phục điều sứ lệnh bắt đắc phi tàu dã ». Vậy thì chữ [dao] là đúng. Còn lại là chữ [hạn]. *Quảng* vận viết [Hạn] là [108] và chú âm là « hô han thiết » nghĩa cũng là « điều vông » (lưỡi bắt chim). Vậy về âm và về nghĩa chữ [108] là rất hợp.

Đợi khi chim đến úp vào bát toan.  
 Lưới lợn lồi hiệu Thủ Loan.  
 Lưới hùm La Khuyển (1) vây non bắt tìm.  
 Lá Suất là vợt úp chim.  
 Tảng Tráo vợt cá chăng hiềm khác ngồi.  
 Ngõa Suất là cái chim mồi,  
 Buộc nó nhảy nhót mé ngoài núp nom (2)  
 Ấm Sầm chà bồi (3) bồm xồm.  
 Đề ngầm dưới nước cá tôm mến chà (4)  
 Bào Loa hiệu ốc cái bầu.  
 Cụ Tiêm xâu cá đề hẫu đem theo.  
 Đoan Thích xia trạch nhọa sao.  
 Nghiệp nhân thửa khéo nỡ nào chăng thương (5).  
 Cầm ấn Nghiêu Thuấn Vũ Thang (6).  
 Đức cập cầm thú bốn phương đẹp lồng.

*Bđ dì :*

Biên hành là cái chặn.  
 Long Tụ là bọng đan mao.

(1) Khuyển : AB 372 viết [109]; VNv. 201 và AB 163 viết [109].  
 Chúng tôi lại đoán là chữ [110] [khuyển] vì chữ này cũng có nghĩa là « vỗng trương thú dã » (dịch : chăng lưới bắt thú) và về dạng chữ cũng khá giống với 3 bản in.

(2) Núp nom : nắp một chỗ rình xem.  
 (3) Chà bồi : những bó nhành cây hoặc nhành gai thả xuống nước để cho cá tôm dựa. ĐHQATV.

(4) Mến chà : thích chà, dựa vào chà rong ở ao chuôm.  
 (5) Chăng thương : không bị chết. Ý cả câu nói người thợ khéo làm chiếc xia tốt, thì cá nào chăng bị đâm chết.

(6) Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang : tên các ông vua thời cổ của Trung Quốc, tương truyền dưới triều các ông vua này thiêng hạ thái bình thịnh trị.

Biên Tráo là giò  
Ta Đệ là lưỡi câu ; Luân Đè, đồng thương.

## KHÍ DỤNG LOẠI NHÌ THẬP NHẤT

Long Sàng giường rồng cao chân,  
Là giường chính ngự muôn xuân đặt ngồi.  
Giường ghín (1) bốn bên trồ xoi (2).  
Là giường Bình Phong cao ngõi phụng thờ.  
Tượng Sàng chén thật giường ngà,  
Giường trong buồng kín hiệu là Hợp Hoan.  
Giường cả có hiệu Hồ Sàng.  
Bản Sàng ván ấy cũng giường giống nhau.  
Trúc Sàng là chõng càng mầu.  
Đắng Sàng khéo kết đan vào những mây.  
Trục Tháp giường hẹp đè ngay.  
Gọi chõng lèo những buộc mây càng bền.  
Trường Kỷ ghế dài sơn đen,  
Có danh Mộ Đắng tể diễn (3) những bày.  
Sàng Biện hai cái giường ngay.  
Sàng Tranh hai rọc đóng vây bốn bề.  
Sàng Túc chân giường đặt kê.  
Sàng Dương song nở đục chia cho đều.  
Tiệp Quỹ dại tre xen vào,  
Rẽ liền ngặt ngặt coi nào thấy song.  
Bồng Sàng là giường cuồn bồng.  
Tạc nền phượng liền quyết đồng long xa.  
Hoa Nhân khéo dệt chiếu hoa.

---

(1) Giường ghín : giường nghiêm cần.

(2) Trồ xoi : chạm tò.

(3) Tể diễn : tể lẽ, cúng tế.

Hồ Nhãm là chiếu mặt ra vê hùm.

Đinh Nhãm có hiệu chiếu go (1).

Lương Tịch chiếu trúc mới càng mát thay.

Tề Tịch chiếu tấm nhỏ nay.

Gian Tịch chiếu cói lê bay khắp sân.

Tạ Tịch chiếu cả cái con.

Bô Tịch đệm xuyên thâm tròn chiếu buồm (2).

Tiến Tịch lăn chiếu càng bền.

Đệm trúc hiệu là Lương Can.

Điên Tịch ngọt ngã tịnh tròn lót ngồi.

Phù Dung là trường che ngoài.

Trang Liêm cò quả hiệu là Cù Trang.

Quả hộp quả miệng tượng cung.

Chẳng cả, mọn thích trung mới vừa (3).

Viên Hạp tròn tựa quả dưa.

Tiêu Hạp mọn mòn sớm khuỷa giữ giàng.

Trường Hạp cái tráp cực trường.

Có khì dung (4) thứ trầu nang (5) thết người

Đại Đầu Hạp hiệu là cái cơ.

Hương Hạp Đồng tử quầy chơi trái bầu.

Bảo Giảm gương sáng lầu lầu.

Cò Kinh gương cũ đè lầu chẳng nhìn.

Thổ quang gương có hiệu là Bạch Chiển.

Lại là Huyền Tích hòa phen Thùy Ngâu.

Thao Quang chùi sáng thập phân (6).

---

(1) Chiếu go: loại chiếu mịn.

(2) Chiếu buồm: tấm đệm đan bằng lát, hình tròn vừa bằng móng thúng đè đầy. Theurel.

(3) Thích trung mới vừa: vừa phải, không to không nhỏ là vừa.

(4) Dung: chúa.

(5) Nang: cau, cau vừa ăn.

(6) Chùi sáng thập phân: lau chùi rất sáng.

**Cô Kính mai trần** (1) Kính Đài sa gương (2).  
 Luân Sơ lược chải đầu liên.  
 Phòng khi xỏn tóc gỡ liền lại xong (3).  
 Cơ Sơ lược sừng nhỏ răng.  
**Trúc Sơ lược bí cỏ bằng cái go.**  
 Tiều Hạp Tử lục sáp thơm tho.  
 Nhiếp Tử díp sắt đẽ hòa nhò râu.  
 Cập Tử cái cặp ăn trầu,  
 Tuồi già làm bạn, vôi cau kẽo buồn.  
 Kinh Phiến quạt lộc vẽ dòn (4).  
**Có thiên tử phiến tiệc ban chữ bảy** (5).  
 Khúc Phiến quạt gẩy che chơi.  
 Phiến Đoàn quạt vẽ mây trời ân sủng.  
 Quạt hầu có hiệu Thất Đoàn.  
 Phiến Vũ hiệu hợp (6) danh răng (7) quạt lồng.  
 Cảnh Chàm cái gối tốt song.  
**Trường Chàm bảy thước** cùng năm gối lan.  
 Thống Bàn, đặt cả đại bàn,  
 Đặt thờ trăm giỗng dưới trên có vòng  
 Thịnh Bàn mâm cèle thích trung (8).  
**Tiện** khi giỗ chạp đẽ phòng cất đem.  
 Tiều Bàn thấp thấp thứ thường,

---

(1) Mai trần : tức vùi trong bụi, ý nói đẽ lâu bị phong trần và  
đập, gương cũ.

(2) Sa gương : gương cát, cũng như « sa lậu » là đồng hồ cát.

(3) Xong : thẳng, suôn. Xem thêm chú thích 5 trang 106.

(4) Dòn : đẹp. Xem thêm chú thích (3) trang 107.

(5) Tiệc ban chữ bảy : ban thường cho yến tiệc và chữ và

(6) Hợp : phải, đúng.

(7) Danh trang : gọi một cách lịch sự.

(8) Thích trung : đúng giữa.

Có khi đựng nước bưng cơm cũng **vừa**.  
 Đèn Bàn mâm nan thưa thưa,  
 Uống nước bằng **vừa** (1) có hiệu An Vu.  
 Từ Uyền khéo tạc bát Ngõ.  
 Từ Đèp **đĩa** sứ đựng đồ thanh thay.  
 Từ Trần chén Ngõ chước đầy (2).  
 Ngọc Gà chén ngọc tốt thay danh lành (3).  
 Tân Sát bát đàm trắng tinh.  
 Từ Thò là **đĩa** kè trăm kè ngàn.  
 Tát Trần hiệu là chén đàm.  
 Mộc Trần chén tiện dùng nên chén **strong**.  
 Hỉ Bình thứ đựng rượu nồng.  
 Hồ Tương bầu nước quay chưng đậm trường.  
 Chậu than hiệu **đồ** Thang Bầu,  
 Nước thể (4) rửa hết tục duyên phàm trần.  
 Thang Bầu chậu nước **trứa** chén.  
 Điện Bầu rửa mặt mười phân nước **trong**.  
 Kính Bầu sáng sảng chậu đồng.  
 Sa Bầu chậu có xuyên cong tay cầm.  
 Áng Bầu chậu áng clang lầm.  
 Sào Bầu chậu dội nước lầm đại lôi.  
 Tứu Bình bình rượu đặt ngồi.  
 Lục Đầm bầu lọ mòn hơi giồng vò.  
 Lục Trinh chén lớn lụ đồ (5).

(1) **Vừa**: Bừa, một thứ bình bằng sành người ta dùng để uống nước. Đèr-Rết. **Vừa**, đồ đựng giồng như cái ống, người Cao Miên hay dùng để uống nước ĐNQÂTV. Mộc Hóa là chốn quê mùa. Bà thăm chau ngoại cho một vua cà na. CD.

(2) **Chước đầy**: rót đầy.

(3) **Danh lành**: tiếng tốt.

(4) **Nước thể**: nước trần thể.

(5) **Lụ đồ**: thứ lụ, giồng lụ khác thường.

**Chẳng cong chẳng lợ chẳng rò chẳng ang.**

Tứ Anh có hiệu đầu rùa.

**Cù Đàm** **Đại Ống** khéo làm công hoa.

Trần Cương là vại muối cù.

**Hồng muôn** (1) vẫn hiệu Sa Oa cậy giàu,

Nồi nguy (2) lừa cũng giống nhau.

Sa Đương, Sa Diệu vại dầu lại sang.

Đồng Cang nồi đồng cho bền.

**Cái Phận** vung úp kín liều nhiệm dùng.

Đồng Diệu sắc thuốc có niêu.

Tảng Bản nồi chõ đồ vào thời xôi.

Kuê Đề nồi đáy hở coi.

Tảng Tỷ là vĩ lót nồi lấy hơi.

Đồng Dương là xanh hai tai.

**Cang** **Đương** là chảo cũng loài của gang.

Phū Ký nồi hông hông bàng.

Thuyền Đinh là vạc đúc càng cả thay.

Đinh Túc vạc có tượng bày ba chân.

**Kim** **Huyền** đòn sắt nặng thay.

Xò ngang quai đóng cứng dày dẫu khinh.

Bình vôi hiệu là khôi Bình.

Bạch Chủy khéo đặt hiện răng thia voi.

Dục Tuệ bình ấm có quai

Thỏa Bình ống nhò đặt ngồi cắt đem.

Mộc Thống ống xích (1) dùng làm.

---

(1) Hồng muôn: nồi nấu cơm lớn. Hồng là nồi đẽ nấu cơm mà người ta gọi là pulò. Đè Rốt.

(2) Nồi nguy: nồi lớn dùng nấu sắt hoặc nấu thủy tinh. Hiện nay ở nông thôn Thừa Thiên còn gọi nồi to là nồi nguy, loại chuối to cũng gọi là chuối nguy.

(3) Ống xách: ống tre dùng để đựng nước mang đi lấy nước.

Tiện khi kín (1) nước quay đem đi cùng.  
 Tỷ Cảnh là dây buộc dò g.  
 Giếng dây thầm thầm giữa dòng rủ tra (2).  
 Mộc Thuộc gáo nước trong nhà.  
 Từn Thuộc duoc (3) rượu đè mà chuốc đậm.  
 Phạn Chùy đũa cả đậm cơm.  
 Thích Nô kéo chuốt (4) cái tăm nhọn đầu.  
 Trúc Trợ đũa tre tay nhau.  
 Rẽ bỏ một ngóc chuốc lau đồng đồng.  
 Nghị Đồ là rẽ thắt lưng ong.  
 Khéo thay lại xỏ rẽ mây càng bền.  
 Đường Bàn cối xay quanh quanh.  
 Tai cối có chữ Kỳ Toàn đầy quay.  
 Thung Tử là ngõng cối xay,  
 Tượng vi Bắc đầu (5) chẳng rời trung ương.  
 Đặc Soa xay lúa có giằng (6).  
 Rầm rầm một nết tựa đường mưa sa.  
 Đôi Ma cối đâm tay vò  
 Mộc Xử chày đứng đè dành sớm hôm.  
 Thạch Đôi cối thuốc con con.  
 Thạch Chùy chày đá đâm nghiền nhỏ thay.  
 Chầm Hoành chày máy chấn dày.  
 Bá Cơ là sào đan rày thưa thưa (7).

(1) Kín: gánh, vđ. di kín nước. Đờ Rốt. Chè thuốc tiên thì mình  
kín nước. QÂTT.

(2) Rủ tra : thả dây buộc gầu xuống giếng múc nước.

(3) Duoc rượu : gáo nhỏ dùng đè múc rượu ở chính.

(4) Chuốt : vót.

(5) Tượng vi Bắc đầu : được ví như sao Bắc đầu đứng & giữa.

(6) Giằng : cây dài tra vào tai cột xay đè cầm mà dày tới kéo lai,  
thường gọi là giằng xay.

(7) Đan rày thưa thưa : bấy giờ đan thưa.

Thúng chứa (1) là Đại Viên Cơ  
 Bàn cử giành nứa cũng vừa (2)  
 Trúc Sứ rây bột trắng đà phau phau.  
 Mật Cơ dài gạo hiệu là rá mau.  
 Lộc Li là rồ vừa rau.  
 Sơ Cơ là sào đan hầu thừa thừa.  
 Thúng chứa hiệu là Đại Viên Cơ.  
 Bàn Cử giành nứa vừa bằng nhau.  
 Đan Vĩ chồi quết nhà sau,  
 Tuệ Lạp chồi xè quết đầu ngõ nay.  
 Đan tự đẽ cơm hăng treo,  
 Đầu Sao xách cả đầu dai (3) giồng thường.  
 Bị cối hiệu ốc Tiền Nang.  
 Quai bền tiện thuở quay mang phải phồng.  
 Dòng đũa (4) hiệu là Tân Đồng.  
 Chẳng Quên một bùa xách dùng cát tra (5)  
 Mộc khuông cùi bát trong nhà.  
 Nhân khi ăn uống dở ra úp vào.  
 Giá Trì có hiệu cầu so,  
 Can Bàn xa cán (6) bông vào lại ra.  
 Toàn Soa đánh vải có xa,  
 Thiết Tiêm quy (7) sắt kéo ra cuộn vào.

(1) Thúng chứa : thúng đựng.

(2) Mấy câu này được nhắc lại ở đoạn sau.

(3) Đai : đồ dùng để mang xách hoặc đeo. Đai cơm : đồ đựng cơm mang xách được. Đai con : đồ bọc con đẽ mà mang theo. ĐNQÂTV.

(4) Dòng đũa : ống đựng đũa.

(5) Tra : tla, đặt, đè, áp vào. Đò Rốt.

(6) Xa cán : dụng cụ cán cho rót hột bông ra. vd. Tay cầm xa cán. Cán hăng Cù Mông, đầu đài nón bông. Tay cầm xa cán. CD.

(7) Quy : cái khuôn tròn. Th. Ch.

La Câu cang la (1) xách đeo,  
 Phòng khi xa chợ gửi theo quầy về.  
 Thịnh Lâu bồ muối nhà nhà (2).  
 Chun Lê là bịch (3) cao xe hơn nứa (4) bồ.  
 X Bồn nấu muối đan đồ.  
 Liên Dư xe đất kéo ra kéo vào.  
 Phong Giang đòn gánh bằng đòn.  
 Lâu Tồng là đòn xóc nhọn đầu hai bên.  
 Song La đồi quang càng bền.  
 Cương Miêu khéo kết chuỗi (5) tiền kè quan.  
 Hậu Bình là bình túc (6) tiêu.  
 Kinh Tư níp (7) sách hiếu tiên của dâng.  
 Bao Quỹ bì bao kín phong.  
 Lý Quy hòm bịt đẽ phòng cất thâu.  
 Sương Hiệp đẽ của trong rương.  
 Quỹ Hiệp hòm rồng một đường (8) giồng nhau.  
 Toàn Giá mắc áo trong nhà.

(1) Cang la: cái thúng, cái giành có quai, một thứ thùng nhỏ có quai để đi mua vật gì ở chợ. Còn gọi là Giang La. Đồ Rốt. Song viết tay cang la nón ánh. Th. gi.

(2) Bồ muối nhà nhà: bồ đựng muối của mọi nhà.

(3) Bịch: đòn đan bằng nan to mà dày, thường là nan cát đan khít, hình dáng như cái bồ nhưng lớn hơn. Hiện nay tiếng Việt có từ ghép « bồ bịch ».

(4) HƠN NỨA: hơn hẳn, hơn. vd. Nhà ngặt quan thanh lạnh nứa đèn QÂTT.

(5) Chuỗi: xâu. Thời cổ tiêu tiền kim loại có lỗ, xâu lại thành chuỗi đếm.

(6) Túc: dày đù.

(7) Níp: hòm, rương vd. « Một bồ kinh sử níp cường » (Công du hiệp ký).

(8) Một đường: luôn luôn như thế vd. Đồng đồi dồn đồng bầy một đường. QÂTP.

Huyền Dật cái mồi để hối trèo cao.  
Nhược Lập nón đội trên đầu.  
Thê Giai thang bắc leo cau, leo mồi nhà.  
Nhục Cơ là thớt ngửa ra.  
Cắt thịt cắt cá cũng là đè bẩm.  
Long Hạm cùi mèo giữ cầm,  
Phòng khi té lề lục mâm cỗ bao.  
Trúc Nô lồng chim nhỏ nan.  
Trạo Kẽ lồng úp khéo đan lồng gà.  
Tláô trẻ (1) hiệu ÓC Lán Xa.  
Trê khóc đặt vào thông thông rung rung.  
Trác Thác là mõ việc quan thông.  
Dũng Hoàng Ông đục đè phòng tra áo (2).  
Sài Dao rựa chè cùi này.  
Nhục Dao cắt thịt dao phay băng đầu.  
Ngưu Dao dao nhọn mõ trâu.  
Bá Dao rèn tốt bồ cau những cầm.  
Bội Dao dao ám leo lưng  
Cung Toại (3) khiến bạn hối thăm mua trâu.  
Lục Đệ thợ tiện lâm đỗ,  
Quạt tiêu, giăng đõ (4), hỏa lò, cho ngay.  
Hai cái đòn thằng đặt bày,

---

(1) Tláô trẻ: (Phiên theo dạng từ Cồ, vì không có dạng hiện đại tương ứng) nôi con nít, vd đan tláô (đan nôi) Đờ Rốt. Mẹ nuôi con đi lại trong tláô. PhTh.

(2) Tra áo: đong lường.

(3) Cung Toại: người đời Hán. Thời Tuyên Hoàng đế, làm Thủ thú Bột Hải. Lúc đó ở đây nhiều trộm cướp, Ông một mình đi xuống tận quận huyện khuyên dân làm ruộng nuôi tằm. Dân nghe Ông bán dao kiếm mua trâu bò khỏe đè cày ruộng làm nông. Quang cảnh ở Bột Hải được yên lành.

(4) Giăng đõ: giăng aby giăng xay, đõ không đõ lão

Là Thực Đẹp Tử chấn dày, mệt thời.  
 Toàn Lô là lò tiệm, giáng trại.  
 Bì Sách trấn trở một hồi rèn nén.  
 Ý Bìn bàn dựa đỡ liên.  
 Thủ bản ván dựng lô xuyên ngõi lô.  
 Toàn Hoàn mũi khoét gập co.  
 Khéo tay thợ tiệm làm no giỗng dùng.  
 Mo thợ sơn hiệu Quyền Đồng.  
 Tiệm khi chắp chǎnh (1) cạo trong quét ngoài.  
 Chùy Thích nhọn mũi vẫn hơi.  
 Bạt (2) dao tu rích (3) những cưỡi Kinh Kha (4).  
 Kiếm lô hiệu ốc Thung Chùy.  
 Cắt sách có hiệu là Kỷ Quyết sắc thay.  
 Có danh Thiết Bút sánh bày.  
 Tử Đồng xưa dựng sẵn tay tam phân.  
 Phương Trì thia thuốc có ngắn,  
 Vuông vức một bức xúc đầy chǎng rơi.  
 Phác Chắc cái cò tra xoi.  
 Ma Tha bàn khóa với mài tương liên.  
 Lô Thảng cái bằng (5) càng trơn.  
 Mạc Hạn là mác chuốt nan đan làm.  
 Hoạt Chùy chùy ngư (6) tay cầm.

(1) Chắp chǎnh: chắp nối sửa chữa.

(2) Bạt: rút ra.

(3) Tu rích: gươm. Đồ Rốt. Một loại gươm ngắn. Ngày nay còn có người gọi là dao tu.

(4) Kinh Kha: thích khách, dời Chiển Quốc. Ông muốn vì Thái Tử Đan nước Yên mà giết Tần Thủy Hoàng, bèn lập mưu để có cơ hội tiếp cận mà đâm. Nhưng việc không thành nên bị giết (Sử ký).

(5) Bằng: cái nạo, một đồ dùng làm đồ xương sừng. Th. Ch.

(6) Chùy ngư: chùy của Ngu ông.

Thiết Chày chày sắt đánh lùn sau xe (1).

Tiềm Ngưu (2) x x ỏ i

Kim Tú l khoa p đồng kim t đòn n ày.

Tò Nhò đưa khóa học bay.

Tòa Cửu thià khóa dương tay đồng vào.

Thiê. Khai đánh kẹp chặt sao

Đòn, hai phần của súng nhau càng bền.

Thăng Bình là lạng đầu cân.

Chẳng hơn chẳng kém bằng phân mới vừa.

Đại Quyền bách lục (3) vốn xưa.

Đặc Câu mấu cẩn mổ tra,

Có chỉ có cước thật là bền thay.

Tiểu Quyền cẩn Việc càng ngày,

Nhỏ bằng đuôi chuột trơn thay tựa ngòi.

Chỉ đồng, lạng nặng nhắc là (4)

Thỏa Khai chẳng khà tay tra (5) cho dè.

Trái cân đồng tử (6) Xứng Vi.

Cân xứng vật gì nặng nhẹ biết hay.

Xứng Bàn thúng cân chứa đầy,

Quyền hành chỉ số (7) phải thay quân bình.

Thăng Lượng đồng mức đầy thăng (8).

---

(1) Sau xe: Trương Lương cầm chày sắt đánh Tần Thủy Hoàng nhưng đánh nhầm phải xe sau, không có Tần Thủy Hoàng (Sử ký).

(2) x x: Chữ còn Tồn nghi

(3) Bách lục: tên một loại cân thời cổ, cân được 160 lạng.

(4) Nhắc là: nhắc thấp, nhắc là là.

(5) Tra : kéo.

(6) Đồng tử: con người. Ví trái cân như con người.

(7) Quyền hành chỉ số: số lượng cân đo.

(8) Thăng: đơn vị đo lường, cùng nghĩa với cái thung. Một thăng bằng một phần mươi của đấu.

Đầu lượn đầy đầu kè chăng xiết gò,  
Nhà giàu có, đại phú gia.

### BỘ ĐỒ

Cầm Trưởng, màn the.  
Thụ Quang là gương.  
Chu Bàn, mâm son.  
Thô Uyền, bát ngô giả  
Bạch Ba, Ngọc Bôi, Thất Bảo Anh Vũ.  
Giá Đầu, Tắc Lạc, Hà Bôi, dĩ thương thất  
danh (1) cùng là cát ngọc,  
Thạch Bình, bình vôi.  
Phong Giang, đòn gánh.  
Toán Đồng, đồng đũa.  
Đè Hanh chày máy.  
Lâu Tòng, đòn xóc.  
Tiêu Kỳ cờ vỉ (2) giữa điểm.

### VĂN TỰ BỘ ĐỆ NHỊ THẬP NHẤT

Tam hoàng chủ trị quốc gia.  
Chưa có văn tự người ta còn nhuần (3).  
Đến từ Thương Hiệt (4) thánh nhân,  
Dựng làm (5) văn tự vạn dân được toan.

(1) Dĩ thương thất danh : Bảy tên gọi ở trên.

(2) Cờ vỉ : cờ làm bằng tẩm vỉ dán bằng tre sậy như tẩm phên, dựng lên ở trước ái điểm canh trạm gác. Theurel.

(3) Nhuần : thâm đượm, nhuần gọi. Ý nói dân chúng vẫn đợi ơn vua.

(4) Thương Hiệt : tên nhân vật trong truyền thuyết cờ. Tương truyền Thương Hiệt là người đầu tiên sáng chế ra chữ viết.

(5) Dựng làm : đặt ra.

Ngân Quang giấy trắng phau phau.  
Quân Tử là bút nhọn đầu thấp ngay.  
Binh Bút cầm bút đương tay.  
Khải Trác viết chữ tốt thay.  
Xích Độc bồ ván (1) trẻ nay học hành.  
Nզզ Chặt bìa sách tốt lành.  
Xích Đề tờ giấy mảnh manh.  
Đồi Giản, Thanh Giản cùng răng bút tre.  
Mặc Đinh thỏi mực đen sì.  
Nghiên mực có hiệu Đoan Khê cực tròn.  
Tí ạch Tinh có hiệu hòn son.  
Nang Chùy túi bút đê còn chép biến.  
Khi Áu là án lệch chân.  
Loan Tiên tờ giấy công văn tờ ương.  
Văn tự thiên thiên vạn muôn.  
Rừng nho khôn xiết hây còn nỗi kinh.

### Bồ ván

Hoa Tiên, giấy trắng.  
Chữ Quốc Công, giấy tờ.  
Quân Thành Tử, cái bút.  
Trung Thư Quân, Bật Đầu Tiêm.  
Mao Chùy Tử, Tiều Đầu Nô.  
Ly Hào, dĩ thượng cùng là bút.  
Nghiên Khuê, Bảo Hoàng, cũng hiệu là  
nghiên.  
Tinh Hoàng, Trần Huyền, Phượng Châu.  
Ngọc Thiêm Thủ, Kim Tuyến Văn, dĩ  
thượng đồng nghiên (2).  
Ca Án, Kỳ Án, cũng là án kỳ.  
Toán Trù, con toán.

(1) Bồ ván: ván, bảng viết chữ.

(2) Dĩ thượng đồng nghiên: phần trên, cũng là nghiên mực.

## HÔN NHÂN BỘ ĐỆ NHỊ THẬP TAM

Tạo đoàn duyên ở đạo trời  
Châu Trần (1) hỉ lợ cời đời chín' thay.  
Nạp Thái ước kén được ngày,  
Thông tin mỗi ước sự này quyết nén.  
Văn Danh là tiệc hỏi tên  
Trở về Nạp Cát vây liền xin ke (2).  
Chúc trời (3) thôi đã liền trao,  
Âm dương ứng được mọi điều đã an.  
Nạp Trung rày quyết đã nén.  
Khiến người sứ giả đem tin cho cần.  
Nạp Tệ sắn sửa đã cân.  
Hợp dùng lụa sắc bội phần của yêu.  
Thinh Kỳ lễ có í: nhiều.  
Cu (4) của đi cưới (5) người đều no say,  
Hồi Môn kén đã được ngày,  
Đưa dâu khỏi cửa liền tay trở về.  
Lan Giai nạp cheo (6) cứ lễ.  
Sinh lễ là cưới hả hê vui cười.

---

(1) Châu Trần : tên một thôn thời cổ ở Trung Quốc, chỉ có hai họ Châu, Trần đồi đời thông gia với nhau. Văn học cổ dùng từ này để nói việc hôn nhân tốt đẹp. Vd: Tiết là tài tử giai nhân, Châu Tiên còn có Châu Trần nào hơn (Kieu).

(2) Xin keo : theo trình tự của hôn lễ ngày xưa thì đầu tiên là lễ vấn danh. Tiếp theo là lễ nạp cát. Nội dung của lễ này là xin keo ở chùa để biết được số mệnh. Sau đó đem về cho nhà gái và việc hôn nhân được định liệu.

(3) Chúc trời : khấn trời, chầu trời.

(4) Cu : đầy đủ, dù Th. Ch.

(5) Đi cưới : dẫn cưới, mang lễ vật đến nhà gái xin ngày.

(6) Cheo : tiền nộp cho làng trong lễ cưới.

## BÁO HIỆU TẾ KHÍ ĐỘ NHỊ THẬP TỨ

Thi Tọa hiệu vị là vong (1).  
Phụ ở thân chủ thờ trong lùi đường.  
Mặc tượng tạc làm tượng sảng (2).  
Họa Tượng tượng vẽ mạc (3) e ưng mặt người.  
Chủ Nhân trưởng nam nối đài.  
Chủ Phụ là người vợ cả trưởng nam.  
Chiêu mạc đứng bày hai bên,  
Tả Chiêu hưu mục dưới trên thuận hòa.  
Cô Tử con mồ côi cha.  
Ai Tử khuyết mẹ thật là thương thay.  
Tửi cả đến ba mươi đầy,  
Đều thi chẳng khả xưng rằng cô, ai.  
Văn Hội lê sinh áo dài.  
Chúc Bản bản chúc (4) phỏng dài thước kính.  
Giao Hoàn xin keo một lần,  
Âm dương sắp ngừa bội phản minh thay (5).  
Quán Lôi chậu nước rửa tay.  
Văn Lôi vẽ tượng kính thay trong lồng.  
Quán Giá là giá đẽ hong.  
Chờ khi quán tay đẽ phỏng rửa tay.  
Tòn Lời chén rượu rót đầy.  
Phụng Tuế dẫn rượu rót ngay áo dài  
Hy sinh trâu dực cả tai (1).

- 
- (1) Vị vong: mất ngôi, mất vị trí, ý chỉ xác chết.  
(2) Tượng sảng: tượng gỗ.  
(3) Mạc: vẽ, vd. Bú thiêng Ma Cật tay khôn mạc. QÂU  
(4) Bản Chúc: Bản tóm tắt lời cầu ng yện Th urel.  
(5) Minh thay: rõ ràng lắm.  
(6) Cả tai: tai to.

Cố danh Đại Vũ Thất Lao một đồng.  
 Cương Lập lợn béo vô song.  
 Đề đực cũng có hiệu rằng Nhu Mao.  
 Chó là Cảnh Hiển béo sao.  
 Hấp Hấp gà mẹ bách mao gáy dài.  
 Đinh Tế cá sống còn tươi.  
 Thương Tế cá ép cũng loài Cao Ngư.  
 Doãn Tế thịt thính mùi ưa.  
 Koi kè dẻo bấy Minh Tư giao thắn.  
 Huyền Tứu nước kín (1) giữ dần.  
 Một mình quỳ lê tinh thần (2) dâng lên.  
 Cự Sương rượu ác nồng tiên (3).  
 Hỗn cùng hương thảo lòng tin giáng thần.  
 Hào Thiện, Từ Vị là những cửa ngon.  
 Thủ Tu cõi tạp koi còn hôi tanh.  
 Thủ Phẩm chán chay tín thành.  
 Ấy của kinh tế đê đánh hiệu trung.

Chỉ Bằng, vị giấy (4)  
 Hương Cơ, cơm tấm.  
 Gia Sơ, cơm hầm.  
 Huyền Tuyễn, huyền túu.  
 Thiên Lễ, đồng thương.  
 Thành Điều, đồng thương.  
 Hải Sứu cũng là nước giếng sớm mai.

(1) Nước kín: gánh nước, mực nước.

(2) Tinh thần: sáng sớm.

(3) Nồng tiên: nấu rượu mạnh.

(4) Vị giấy: bài vị bằng giấy.

## TANG LỄ BỘ ĐỆ NHỊ THẬP NGÙ

Quan tài sáu bức kín phong,  
Đảng người quan tử hờ chằng kiềm lầm.  
Khuông Quách cái quách bao ngoài.  
Cửu Dư có hiệu đòn rầm (1) Linh Nhi.  
Nhà tang (2) hiệu là Liễu Xa,  
Trách Khâm áo quần phù qua.  
Minh tinh (3) hiệu viết Hồng La chữ bài.  
Dư Phu khiêng ở trên vai,  
Giúp việc nhà hiếu là người Tự Công.  
Nhà quàn có hiệu Thần Cung,  
Thảo thay tế lễ nhạc thông chủ hòa.



### Bồ di

Cửu Thần là nâng khiêng không.  
Phục Địa, Hạ Khoáng cũng là xuống đất,  
Cân Quắc là mổ mổ nũ nhau.  
Toại Phục là áo mặc cho người chết.  
Thiên Thượng Y là áo hờ hững.

## NHẠC KHÍ BỘ ĐỆ NHỊ THẬP LỤC

Nhạc khí mới lại kè ra.  
Trống cù cả bông hiệu là Lôi Môn.

---

(1) Đòn rầm: thanh gỗ tròn dài được làm để khiêng xác người chết trên vai. Còn gọi là rầm. vd. đòn rầm khiêng ma. Đò Rốt.

(2) Nhà tang: nhà lồng gầy mà người lương ngày thơ làm và đỡ cho người chết của mình, nghĩ rằng trong thế giới bên kia nhà đó sẽ được biến thành nhà thực. Đò Rốt.

(3) Minh tinh: lá cờ lờ mang đi trong đám tang để tỏ lòng hiếu mến người chết. Trên lá cờ đó viết tên người chết bằng chữ lớn. Đò Rết.

Bồng (1) là Trương Cò từ iờa,  
 Nhỏ lồng tí cò bão iờa mang tòòng.  
 Phù Cò dùi trống gỗ tang (2),  
 Tùng tùng các các tiếng vang ba hồi.  
 Yết Cò trống còm vỗ thiêi,  
**Tòa** Da trớ, miệng thòi ngồi lô lõa.  
 Bát Ngũ tiếng kèn hát ra,  
**Tí** tí tè tè (3) kèn cử buồn thiêu.  
 Không Địch hồi địch càng mầu,  
 Thuần Đinh tròn tựa trái bầu bồ lô.  
 Náo Bạt hai bánh (4) đánh khua,  
**Đốp** đốp chọe chọe (5) xô bồ ối tai.  
 Cồng La chán chát tiếng vui,  
 Phách là Bách Bản gỗ chơi thái bình.  
 Ngọc Chấn hiệu là cái sênh (6).  
**Tập** thánh đại thành (7) ông Phu Tử ta (8).  
 Nhã Huân hinh tựa trứng gà,  
 Nung tu hú đất đẽ hòa tòi chơi.  
 Nhã Trì tiếng trúc sảnh đỗi.  
**Anh** em ưng ý cùng vui một nhà.  
 Chiết Liễu là tiêu nghe xa,

(1) **Bồng** : một loại nhạc khí làm bằng thành gỗ có chèm nồi một cách tinh xảo. Theurel (1877).

(2) **Gỗ tang** : gỗ cây dâu. Dùi trống bằng gỗ cây dâu.

(3) **Tí tí tè tè** : tiếng kèn thòi.

(4) **Hai bánh** : hai mảnh của chiếc náo bạt, còn gọi là chum chọe.

(5) **Đốp đốp chọe chọe** : tiếng náo bạt khua.

(6) **Sênh** : nhạc cụ cò, làm bằng hai mảng gỗ dùng đẽ gỗ nhịp.

(7) **Tập thánh đại thành** : tập hợp hoàn thành các phần lẻ tè thành một kết quả lớn.

(8) **Phu tử** : Không Tử.

Vũ Vĩ thời sáo hiệu là trúc tiêu.  
 Đàn tranh có hiệu Chu Huyền,  
 Duyên Ý đàn phò gảy nêu tinh tinh.  
 Hồ Cầm đàn hờ đàn tranh,  
 Đàn Bầu lại có hiệu rồng Huyền Lôi.  
 Ngọc Huyền dây đàn thẳng eo,  
 Bát Lũy con phím bày no mặt đàn.

Bờ di

Đào Bì, tang trắng.  
 Giác Hoa là kèn.  
 Thiết Dịch, đồng thương.  
 Sa Tụng Huân, tu hú trúc dài.  
 Long Thủ là đàn tỳ bà.



## CÔNG KHÍ BỘ BỆ NHỊ THẬP THẤT

Long Đinh tòa khám trồ rồng.  
 Kim Đinh lọng đô thức hổng vàng tương.  
 Lam Dư kiệu (1) vẽ trang hoàng.  
 Giao Ý là trúc (2) ngồi nương đặt bày.  
 Dư Đao xe vua cỗ thay,  
 Đài Võng võng giá bốn người khinh ngang.  
 Hoàng Cái rõ rõ tần vàng.  
 Vũ Dư có hiệu dù diềm nhuộm xanh.  
 Nhân Nhục dọc lót cực dày,  
 Kiên Dư khinh ở vai nay đẽ đinh.

(1) Kiệu AB 372 viết [111] [luân] AB 163 viết [111]. Căn cứ vào nghĩa của « lam dư » là « trúc kiệu dã » chúng tôi cho rằng đây không phải là chữ [111] mà là chữ [112] [kiệu] viết sai.

(2) Trúc : ghế

Văn Tảo hiệu lệnh cờ rồng.  
 May nên chín giải phép phèo gió bay.  
 Trác Tứ bàn độc (1) dặn dày.  
 Trác Quần cát trước kín thay nơi ngồi.  
 Độc Quỹ hòm ẩn giữ coi,  
 Quan chánh thủ chưởng (2) ấy ngồi triều đình.  
 Hoa Tự chữ hoa tốt lành,  
 Hồng Chi là gai, Tiên Đài là roi.  
 Công Quỹ hòm số thu lại,  
 Trống chiêng lao giao tùy loài chép biển.

*Bồ di*

Minh Sở hàng tháng (3)  
 Quy Bối, ẩn tín  
 Khai Tiên, hòm tịch (4).

## SINH KHÍ BỘ DỆ NHỊ THẬP BÁT

Bình là uy khí thật song,  
 Có văn có vũ cùng dùng hòa hai (5).  
 Sư Lữ tri muôn ngàn người,  
 Phép trong kỹ luật, ra lời nghĩa binh (6).  
 Trường Thương giáo dài cung lành.

(1) Bàn độc : ghế lè lớn có bốn chân xếp, cũng là bàn dọn ăn, ĐHQATT.vd. Lại xin thầy cả lấy hòm có hình Đức Chúa Giê Su để trên bàn độc gần cửa MZRC

(2) Quan chánh thủ chưởng : Quan nắm giữ quyền bí chính.

(3) Hàng tháng : hàng quanh dưng hai bên đường khi xe vua đi qua. Tháng : người đàn ông.

(4) Hòm tịch : hòm sách vở.

(5) Hòa hai : cả hai.

(6) Ý cả câu nói, quân đội có kỷ luật mới đáng gọi là nghĩa binh.

Đại Kiếm kiếm cả Trần Bình (1) ghe thay.

Thú Tiên lao vót cầm tay,

Can Lò cầm thuẫn đâm ngày ngự che.

Đại Kỳ cờ cá mờ ra,

Ngũ Sắc Kỳ, là đỗ trống xanh đen.

Phong khí dùng hiệu đóng danh

Lệnh Kỳ chờ múa trung quân cờ I vào

Tinh Kỳ cờ lóng phủ ngù,

Khai Cờ tiếng hiệu đóng khua ba hồi.

Trống rung tiến quân Cờ Lôi,

Đồng Chinh chiêng cả tiếng thôi kinh kinh.

Kim Độc công voi tượng hìn,

Áo đậm cát mìn là Cát Bao Y.

Áo đánh gáo ngựa một khi,

Hẹu là Bao Nhược xé tà bến bến.

Thiếc Súng ống (2) đạn bắn liên,

Kim Đạn lòn đạn bắn tia giữa ống.

Đường Thái hiệu viết cái cung,

Phai Tiên Thủ hiệu cùng dòng cái tên.

Kinh Nô rô nhẹ cái tên,

Cùng Cơ Lãy ná (3) k' éo dặng nén Lưu Hầu (4).

Hoàng Gia huyền nô dần đầu,

Cương Quái tên rô bắn thau ngút ngàn.

Đắc Tiêu bia nô càng tin,

Thác Phục đeo lầy túi tên thu vào.

---

(1) Trần Bình: người đời Hán, tự là Nhữ tử, lúc nhỏ nhà nghèo ham thích học thuyết Hoàng đế, Lão tử. Sau phò Hán Cao Tổ bình thiên hạ, nhiều lần hiển kế tài, được phong hầu, Hầu Trư.

(2) Ông: súng. Ngày nay ông không còn được dùng độc lập nữa. Nó đã trở thành yếu tố hoàn toàn không có nghĩa trong từ súng ống.

(3) Lãy ná: cái cò súng. Theurel.

(4) Lưu Hầu: tước phong của Trương Lương đời Hán.

Cung Kiện tài cung bồ sao.  
 Mã Tiên vọt (1) ngựa dục vào hầm hầm (2).  
 Kiêm Hộp vỏ kiếm giữ cầm.  
 Thuẫn Khèi túi thuẫn đè phong quay mang  
 Túi nòi có hiệu Cao Nang.  
 Lục Trác yên ngựa được lên vũng ngòi.  
 Cần Chuồng là nhậm (3) che ngoài,  
 Kí Đích khẩu ngựa kéo thay,  
 Thánh nhân hóa vật biến hay nhẽ làm.  
 Phiến Hán tục hiệu thiết hầm (4),  
 Lá thi (5) chấn thật Tiên Sầm vắt ngang.  
 Tuy Loan bền thay dây cương.  
 Một lòng ngay thảo Phạm Bang (6) nỗi cầm.  
 Khiên Trập chí ấy mựa lầm,  
 Là dây thăng đới (7) buộc cầm giữa lưng.  
 Đè Tòe có hiệu đạp đằng (8).

---

(1) Vọt : rơi. Ngày nay vọt chỉ còn được sử dụng trong một số phương ngữ. Trong ngôn ngữ toàn dân vọt còn được lưu lại trong từ rơi vọt.

(2) Hầm hầm : dáng đi mạnh bạo.

(3) Nhậm : cái màng che trước xe, hoặc áo choàng khi đi ra ngoài Th. Ch.

(4) Thiết hầm : hầm thiết, đờ bằng sắt đè mà khớp miệng ngựa. ĐNQÂTV.

(5) Lá thi : cái bành trên lưng ngựa. Đờ Rót.

(6) Phạm Bang : người đời Đông Hán, đi đánh nước Khương, tính nết trong sạch. Thời Hoàn đế ở Ký Châu có nhiều trộm cướp, cho Bang làm chức Thành Chiến Sát. Khi ông lên xe đi nhậm chức, cầm lasso dây xe về khắng khít muốn làm yên thiên hạ. Sau bốn hoàn quan vu tội, Bang phải vào ngục, sau lại được tha.

(7) Thăng đới : dây chằng ngang lưng ngựa. Đờ Rót

(8) Đạp đằng : bàn đạp, chân đằng.

Lại dân mến nết chân dung Diêu Sùng (1).  
 Chính lộ hầu thư buộc đồng,  
 Bỉ Bao Lí tọa (2) lót chung nơi ngời.  
 Tuộn, Giả hiệu là bành voi,  
 Bồng La ngai có mùi ngòi tốt sao.  
 Ngù voi có hiệu Tương Cầu.  
 Tương Tư quân tượng cuối đầu ông voi.  
 Điều Đầu đầu đồng có chuỗi,  
 Ba quân đêm thứ ngày xuôi (3) tiện dùng.  
 Linh Đinh nhạc ngựa rung rung,  
 Tuần Đao dao lửa cùng đồng sắt gang.  
 Gai Thạch đá lửa đánh ngang,  
 Xo Thạch đá lửa chớp quang nhăng là.  
 Mồi Đài mồi lửa tra (4),  
 Hỏa Tiên cung lùi, Hỏa Hoa cát càn.  
 Hỏa Pháo pháo lệnh nồ ran,  
 Thiến Bát ống (5) lệnh truyền tin dùng dùng.  
 Cơ Thạch Bác giông cự, dữ son,  
 Làm máy là đá (6) cát uố, dùng bắt nhẫn.  
 Tật Lê chông nhọn thập phân,  
 Chông ẩn chông sắt lán chấn mực chầy.  
 Trúc Tiêm chông nứa sắc thay,  
 Phòng khi gian dữ cắm bày bốn bên.

(1) Diêu Sùng : người đời Đường. Tự là Nguyên Chi. Thời Huyền Tông được phong Lương Quốc Công. Ông cùng với Tống Cảnh đồng tâm phù chính làm cho tình hình đất nước thái bình thịnh trị.

- (2) Lí tọa : còn gọi là lá tơ, đệm của yên ngựa. Đồ Rất.  
 (3) Đêm thứ ngày xuôi : đêm nghỉ ngày đi.  
 (4) Tra : ra, vd. kéo tra : kéo ra. Đồ Rất.  
 (5) Ống : súng. Xem thêm chú thích (2) trang 181.  
 (6) là đá : đá, hòn đá, cục đá. Xem thêm chú thích (3) trang 83, máy là đá : súng bắn đá.

Hầm Tích lỗ hầm (1) phủ lên,  
 Trại (2) và chôn xuống khôn lên thay là.  
 Một Sách rào gỗ quanh nhè,  
 Phòng K i gian đăng bay qua đ ợc nào.  
 Đàn Cụ nén mời trường dài,  
 N sang sông thiết tỏa (3) dót vào việc chi.  
 Một Anh phao gỗ chắp bày.  
 Hán Tin (4) trụ Ngụy trôi dãy dòng sông.  
 Được giặc có cờ !ầu công,  
 Chữ bài lợ bồ (5) người cùng biết hay.



### Bđ di

Long Xà, lá cờ.  
 Nghê Tinh là cờ xem giỗ.  
 Hiệp Đao là nấp (6)  
 Mạc Đa, tần kiếm.  
 Long Tuyền, đỗ g thương.  
 Phi Nạn là vót thắn (7).  
 Nguyệt Thảo, cầu liêm.  
 Bì Cồ, trống canh  
 Đại Đường, cung chàng.

(1) Lỗ hầm: làm cái hổ rồi phủ đất lên đè lừa người hoặc vật.

Xem thêm chú thích (1) trang 89.

(2) Trại: trượt.

(3) Thiết tỏa: khóa sắt.

(4) Hán Tin: người dời Hán, từng cầm quân đánh nước Ngụy, dùng phao gỗ chở quân qua sông đánh úp, phá tan được quân Ngụy. *Sử ký*.

(5) Lợ bồ: cờ bão thắng trận, dùng công lên triều đình.

(6) Nấp: giảo, mác.

(7) Vót thắn: vót, cái vót, cái đòng có lưỡi sắt đầu giông như kiếm. *Đời Rốt*.

Lực Tài, đồng thương.  
 Văn Quang là nỏ.  
 Nhiêu Y, túi kiếm.  
 Sâm Bác, tể ngựa.  
 Đất g Độc, đại ngựa (1).  
 Xuyên Liễu là cọc buộc ngựa.  
 Bác Ưởng đất ống.  
 Đứa Thục là bia súng.



## PHÁP KHÍ BỘ NHÌ THẬP CỬU

Kim Phật bụt đồng đúc làm,  
 Tốt hảo tượng vàng (2) kim tượng (3) lồng lồng.  
 Mộc Phật tạc làm tượng sảng (4),  
 Hoặc là gỗ mít hoặc làm vàng tôm.  
 Nã Phật bụt đất tịnh thanh (5).  
 Phụ thiên mẫu địa (6) xuất hình xưa nay.  
 Hoa Phật tượng vê tốt thay,  
 Thạch Phật bụt đá giông thầy Đà La.  
 Chân Kinh kinh bụt có pho,  
 Tâm Hương hương chín tiến no (7) mọi tòa.  
 Ngũ tạng nội có Tam Hoa.  
 Nội thận Tâm Trà dựa, thực Tâm Đặng.

- 
- (1) Đại nhựa : bước chạy của ngựa. Đò Rốt (1651)
  - (2) Tượng vàng : mạ vàng. Đò Rốt.
  - (3) Kim tượng : chân tượng, bản chất của đức Phật.
  - (4) Tượng sảng : tượng gỗ.
  - (5) Tịnh thanh : trong sạch.
  - (6) Phụ thiên mẫu địa : trời là cha đất là mẹ.
  - (7) Tiến no : dâng lên đủ vật,

Tỳ vị Tâm Thực tiễn dâng,  
 Kè no ục khí lâng lâng lại người.  
 Pháp Y áo cụt tó tuổi,  
 Pháp Cồ trống bụt ba hồi thấu lèn.  
 Pháp Loa lù và (1) ỉng vang,  
 Ngữ Cồ nõi (2) đánh lâng bên già (3).  
 Hồng Chung chuông cả tay bồ,  
 Cù lao có hiệu Hoa Kinh ở tiên.  
 Mạn Chung có hiệu chuông mèn (4),  
 Chàng Chung vâng vâng đồng lèn ba hồi.  
 Thạch Khanh khinh đá đầm thối,  
 Tiều thiền đánh đập về nơi tảng đường.  
 Huyền Khanh bên đeo đúc đồng,  
 Cồng a pháp khí danh rỗng bát là.  
 Chung Cơ giá chuông nhẳng thay,  
 Thước Vĩ Lã rùy hiệu viết cẩm hương.  
 Dương Cồ vầy rã cánh dương (5),  
 Ngọc Uyên chén rưới (6) đán trùng thạch trong.  
 Ư Gi là bình nước hương,  
 Ngọc Gán bát ngọc đạo tường giữ tay.  
 Bảo Án án kinh tốt thay,  
 Ngọc Liệ thuở này hiệu là hòm kinh.  
 Bảo Đặc đặc cả (?) cát thanh,

(1) Lù và: cái kèn của vị đạo sĩ dùng để xin của bồ thí, còn gọi là tù và. Bồ Rốt.

(2) Mõ cá: cái mõ của thầy chùa mà ở trên có vẽ vầy cá.

(3) Gã: già lam, nhà chùa.

(4) Chuông mèn: chuông con, chuông nhỏ. Theurel

(5) Cảnh dương: cảnh cây dương liễu mà đức quan Thế Âm hương dùng để rây nước hương vị. Cảnh dương được thủy.

(6) Chén rưới: chén đựng nước hương để rưới, để rây cho đệ tử.

(7) Đặc cả: cái chuông lớn quí.

**Trái nhạc hiệu Óc Phong Linh tò tưởng.**  
 Hòn Loan khua gỗ đinh dang (1).  
**Ngũ Lôi tay xò** (2) hiệu rồng Huyền Linh.  
 Núi Cò là cây kim cương (3).  
**Tắc Bù La Trường** cũng tràng sô châu (4).  
 Tọa Kỳ là bức hành trì (5).  
 Vuông vức bốn bề là mây in ngồi.  
 Thiên Bảo là ghế thầy ngồi,  
 Phòng khi nôi nhọc nghỉ ngồi trong nhà.  
 Thiên Trường là gác thầy già.  
**Triệu Bàn** đọc sách đờ hòa mây mầm.  
 Phật Tử cái khua mõi ruồi,  
 Giới Nang lợ nước thồ xòi oán chùa.  
 Đặng Kinh cây đầu súng già,  
**Trà** Hèa bình trà cùn kắp mọi nơi.  
 Áo Oán ống áo in xôi,  
 Ngân Công, Trầm Mùi cũng danh bát đèn.  
 Đặng Thiên cái cây khêu đèn.  
 Đặng Lung ủ gỗ (6) tối đêm tối trời.  
 Bảo Phao phướn cà (7) thau dài,

(1) Đinh dang: cối đinh dang làm bằng đất nung, treo ở đầu cây nêu. Mỗi khi gió thổi đập vào nêu kêu đinh dang đinh dang.

(2) Tay xò: tay bắt sò.

(3) Chày Kim cương: chày già thuộc của các vị lão tổ trên trời. Cũng là vũ khí để đánh tè ma.

(4) Tràng sô châu: tràng hột đồng đờ lẵn khai tụng kinh.

(5) Hành Trì: cái bục gỗ vuông thấp đờ ngồi thiền định.

(6) Cù gió: đèn cù. A. năm dịch ngã cũng có mục từ Đặng Lung. Từ tương đương Việt có tên là cù. Cù: dây là ghi ẩn của từ Cù. Cù là loại đèn nhiều ngọn. Bù Rót.

(7) Phướn cà: một loại cù lớn của người theo đạo Phật, thường đeo sẵn voong linh người chết.

Bảo Cái nón phuơn tốt tươi diềm đà.  
 Họa Trục tranh vẽ nén đồ (1),  
 Đề Trụ cột dán từng câu đối tài.  
 Bình Mèn mèn phẳng mọi nơi,  
 Thiền gia phong cảnh với người kè thông.

Rhyme

Nhã Nhục Khải, Tinh Tiễn khải,  
 Liên Hoa Y, Tương Y, Điền Y,  
 dĩ thượng đồng nghĩa cà sa.  
 Quyền Khúc Trượng là gậy đồ gỗ.  
 Ban Trúc Trượng, gậy trúc đồi mồi.



### PHÝ BỘ ĐỆ TAM THẬP

Đầu năm tết đến thường xuân,  
 tiết thượng tuần mừng thọ mọi nơi.  
 Giao Nhã cột đu trống chơi,  
 Hý Thăng hai người cầm lấy giây đà,  
 Lượn quanh đè g đồng chuyền so,  
 Liên Cước ván thật thang đu đạp dày.  
 Dự Cầu bắt đu cầm tay,  
 Thiên Thu đứng bày (2) hai người đánh đà.  
 Tàng Yêm lê bộ mọi trò,  
 Giác Xúc Chi Hi trò gà reo lên.  
 Bạt Hà cắt đẽ hai bên,  
 Hoàng Nam, sĩ nữ đứng bền (3) ai thua.

(1) Nén đồ : thành bức tranh.

(2) Đứng bày : đứng sắp sẵn.

(3) Đứng bền : đứng giữ chắc.

Cúc Xúc vật cầm bồ,  
 Hai bên chân choãi chằng đề cho khi rời.  
 Giao Diệt vật chơi xem chơi,  
 Có danh Giác Đề hai người cầm tay.  
 Bắc Vũ nhẹ nhẹ múa may,  
 Quần khuynh sấp ngửa khéo thay mọi chiều.  
 Viên Cầu vành vạn trái cầu,  
 Mang túi nồng vào bồng bồng chia ra.  
 \* Được Cầu họp mặt năm ba,  
 Dạ toái (1) chịu miệng (2) chúng ta đá cầu.  
 Phương Cầu bàn cầu tốt sao,  
 May lụa ngũ sắc kết vào những hoa.  
 Kích Cầu gieo cầu đứng xa (3),  
 Vũ Nghệ khảo thố (4) đánh pha (5) hai người.  
 Phòng Tiêu đâm lao càng vui,  
 Phi Dao Tầu Kiếm cùng loài múa gươm.  
 Sứ Thương đánh giáo giá đâm.  
 Vận Phủ đánh vót (6) những cầm múa may.  
 Xạ Công tập bắn tin thay,  
 Ôi Lỗi múa rồi cầm tay rập rình.  
 Mộc Ngẫu rồi tướng danh nhân,  
 Múa khi danh rồng hiệu viết Hồ Tôn.  
 Bàn cờ hiệu viết Kỳ Bình.

(1) Dạ toái: hết đêm, đến sáng. Ý nói mấy người hẹn nhau đến sáng sẽ đá cầu.

(2) Chịu miệng: đồng ý thỏa thuận với nhau.

(3) Gieo cầu đứng xa: đứng xa nhau tung cầu.

(4) Khảo thố: Khảo là đánh. Thố là chiến đấu đánh trận. Đờ Rốt. Vạy k' ảo: hổ lúc là đánh nhau vật lộn, chiến đấu, thi thố.

(5) Đánh pha: đánh lộn nhau, đánh lộn.

(6) Đánh vót: đánh đồng, múa đồng, múa một binh khi có lưỡi sắt dài giống như kiếm.

**Cóc (1) hay sự thay đổi hành ở rực thua.**

Dịch: Kỳ hiệu là đánh cờ,

**Điểm Trù đánh ước lui về Trung Tông (2)**

Hiệp Bì đánh đáo ngoài đồng,

**Gieo tiền xuống lô đồng vào đồng ra.**

Sóng Bì đánh quờn (3) gieo ra,

Hòn vào lòn đội quanh ta hai người.

Tắc Bác ngồi quanh đánh đồ (4),

**Lợp nằm lợp bón cùng vui làm ngắn.**

Đứa mè nhìn hiệu viết I) Thảo Nguồn,

viết mè (5) cầm gậy giăng thắn giữ đưa.

Điều giây hiệu là Điện Phi,

**Cao Biền (6) chời thì vọng khắp A An (7).**

Trúc Mã hiệu là ngựa đan,

**Thứa người Quách Cáp (8) lợp đan đồng nồi.**

(1) Cóc : biết, hay biết vđ. Tường ni cóc được bồi hơn thiệt QÂTT. Khi được tính ta nên học thực. Vd V.T. Phúc tuệ gồm: nò, chín mồi; Khảm người thật: cỏ. CfRLĐ. Sách có nhân trên, tự là họa cỏ, ai hay cỏ lượn. ĐThLT. Đến cỏ hay cain bụi lè ta. Phép bụi: trọng thay, luyện nói cỏ ba. CfRLĐ.

(2) Trung Tông : tên Đường Trung Tông, người lập ra trò chơi lém thè (điểm trù).

(3) Đánh quờn : chơi đáo, chơi quờn. Đồ Rồi.

(4) Đánh đồ : chơi tiều, đánh đồ. Đồ Rồi.

(5) Mật mè : mật mè. Đồ Rồi.

(6) Cao Biền, tên quan đô hộ nước ta thời thuộc Đường. Tương truyền Cao Biền từng làm đầu gậy, cuối dì xem mực đất nước ta.

(7) A An: có thể là cách gọi dân gian của Trung An, giống như gọi An Nam thành A Nam. A Nam xuất hiện trong Làng Nhại Thơ Văn và Thiền Tông Bản Hạnh.

(8) Quách Cáp: người đời Đông Hán, lúc nhỏ có chí, thời Ai đế, Bình đế, làm Đại Tư Không, trị dân có đức, người ta thích ra đón ông. Lúc ông đến nơi nào thì ở đó có hàng trăm trẻ con cưỡi ngựa trúc ra đón bên đường.

**Hoàn Mã** tạo sắc khơi lầm,  
**Chẳng tia chẳng đốt cảng vàng ngựa hoa.**  
**Đích Lô** ngựa mạnh chạy xa,  
**Nó** Đài ngựa yếu sà sà mỏi chân.  
**Yêu Nữ** ngựa tể lân lân,  
**Chạy xa** ngàn dặm bội phần mạnh thay.  
**Bạch Mã** ngựa trắng phau phau,  
**Tuấn Mã** ngựa lành chẳng nỡ vọt già (1).  
**Ngao Khuyên** chó ngao giữ nhà,  
**Hoàng Khuyên**, **Bạch Khuyên** cùng là chó khôn.  
**Lạp Khuyên** chó săn trực đồn (2),  
**Biết** nơi cỏ chuột lại khôn (3) bắt mèo.  
**Mạnh Khuyên** chó dữ cắn người,  
**Thủ Khuyên** có nết (4) nếu nơi giữ nhà.  
**Lùng Nùng** chó ép (5) bầy giờ,  
**Lông đuôi** chép chép tựa cờ bông lau.  
**Chó Cầu** chó dại cắn cắn,  
**Thạch Cầu** chó đá triển an cõi nhà.  
**Hắc Miêu** lông biếc đen sì,  
**Hoa Mèu** sắc có trồ hoa lang rày.  
**Hoàng Miêu** mèo vàng tốt thay,  
**Đặc Thị** lợn đực hoạn rày dài nắng (6).  
**Trường Thị** anh hào tướng quân,  
**Tần Tru** lợn nái nhọc nhằn nuôi con.  
**Bà Tru** lợn con có đàn,

(1) **Vọt già**: đánh roi, đánh vọt.

(2) **Trực đồn**: đuôi bắt.

(3) **Khôn**: không.

(4) **Có nết**: có tính tốt.

(5) **Chó tép**: chó nhái chó con.

(6) **Dài nắng**: bò dài, dài. Nắng cũng là hèn dài. **Đồ Rốt**, **Cá cẩu** **†** mèo lợn đực dài thiến.

Tinh Tru lợn hoạn béo tòn tựa rau.  
Thủy Thủ rái ở vực sâu,  
Mạnh hay bắt cá rủ nhau tẽ tời.  
Biền Bác hiệu là cái dơi,  
Chẳng bay làm tò nhũng chui ống nhè.  
Tíj Minh bạch thỏ hiện ra,  
Sinh con đùa nổ miệng ốc là nguyệt tinh  
Tê tê lấy đất đắp mình,  
Cô hiệu Làng Lý danh lính Svn Xuyên.  
Lòng đâm trồ khấp hết mình,  
Vị Bì ấy hiệu chính danh Vị Trùng.  
Chuột chù ở ngạch hôi tanh,  
Hiệu là Thành Cú hành rành chó chẽ.  
Hè Thủ chuột chui (1) lạ chui,  
Phản Tich mọn mọn chó xua chuột đòn.  
Thạch Thủ chuột cống ở cùn,  
Mao trùng khôn xiết cá chim bè rùng.

### Bđ di

Tinh Lư, con lừa.  
Ký Giác, đồng thương.  
Thanh Ngưu là trâu.  
Phác Đặc, đồng thương.  
Hồng Độ là bò.  
Sa Nưu, đồng thương.  
Giổi Ngưu, hoạn trâu.  
Phiến Mã, hoạn ngựa.  
Khoáng Khuyên, con chó ngao  
Tàu Cầu, chó săn.  
Ly Khuylene, chó vằn  
Sương Mao là chuột  
Y Nê, con hươu.

---

(1) Chuột chui: Một loại chuột cùng bộ với chuột chù.

Du Dương, dê đen.  
 Cò Dương, đồng thương.  
 Trường Tu, dê đực.  
 Chủ Bạc, đồng thương.  
 Giáo Thủ, con thỏ.  
 Phong Ly, muông ly.  
 Trì Đạo Sứ Giả là những chuột dồn.  
 Sinh Ngỗ, cái dơi.  
 Mắt Thức, đồng thương.  
 Tiên Thủ, dơi trắng.  
 Phi Thủ, đồng thương.  
 Phi Sinh, đồng thương.

## LÂN TRÙNG LOẠI PỆ TAM THẬP TAM

Rồng thiêng hiệu ốc Thần Long,  
 Phi tiêm (1) biến hóa sinh lung thiên quân.  
 Nghịệp Long làm mưa nhọc nhằn,  
 Vốn xưa thú lệnh ngược dân báo này.  
 Độc Long rồng cực dữ thay,  
 Hồ tăng (2) hâm được trợ tay phù nần.  
 Kinh Nghê cá cà tát tàu,  
 Dài ba mươi trượng phun liền gió mưa.  
 Cá gáy hiệu ốc Hồn Ngư,

(1) Phi tiêm: bay lặn, khi bay lên, khi nán mình.

(2) Hồ Tăng: có lẽ chỉ Đề Bà Đạt Đa. Ở đây có câu chuyện nói về cái tích của Độc Long: Đề Tát vốn từng là đại lực Độc Long. Đây là con vật rất hung dữ. Khi đứng trước con vật này, người yếu bị nó nhìn sẽ chết. Người khỏe bị khí của nó xông đến cũng chết. Một ngày nào đó Độc Long, thụ giới nằm ngủ. Thân hình nó như con rắn. Người đi săn là Đề Bà Đạt Đa lấy dao lóc da của nó để giữ giới. Độc Long nằm yên không dám động đậy.

Trong lòng có đồng tố thứ lợ đường.

Tần Hoàng là cá chuộng cường (1).

Luồn lèo bắn đường ồ g ồn, hùm quy.

Tổng Cân Ngư có hiệu cá le,

Quần nhau lặn lội giữa dòng dài.

Lô Cư cá vúc bốn tai,

Hoàng Kinh cá cóc thứ hai cá bò.

Thu Tồn có hiệu cá thu,

Cá Chim có hiệu Thương Ngư béo mập

Mộc Nguy cá m lầu (3) chẳng hiềm

Xương cá xương bé lại thêm vây vàng

Hoàng Đường hiệu là cá lăng,

Bạch Lạp là cá lụa vàng hép nay.

Lăng Di cá lăng bùi thay,

Thanh Ngư cá trắm xanh vây tròn mìn

Cá mè hiệu ốc Phương Trinh,

Có hiệu Bạch Bình có hiệu Bạch Liên.

Phiên Ngư lanh thay cá phèn,

Chiên Vị cá mèn cá chiên đen đầu.

Cái chạch hiệu Nê Thu,

Cá nóc cá họng Di Hâu độc gan.

Tiên Liên trắng dạ cá bèn,

Hải Đề méo miệng lòn bơn có nghĩ.

Cách Lịch cá trích xanh le,

Ô Ngư cá cháy đen sì trung ương.

Triều Hoàng hiệu rồng cá mồi,

Triệu Ngư cá gộc những xương cát mừng.

Đech Kiều nhọn đầu cá mảng,

---

(1) Chuộ g cường: thích nước lên to.

(2) Rồng uốn hùm quy: rồng uốn mình, hùm quay vè.

(3) Cá m lầu: một thứ cá sông gọi là vua. Cá m lầu. Đòi rất.

Lam Ngư cắn rút cá phương tha mồi.  
 Chỉ Ngư dài dong cá vôi,  
 Phản Ngư cá đuối nhẹn đuối đâm người.  
 Xí h Nhân là cá chày tươi,  
 Hoa Ngư cá sát lội chơi bến đìa.  
 Đuồng Sắt dài tu cá trê,  
 Đặng Sơn rạch ngược vây chia cá rô.  
 Sa Ngư cá tẩm phơi khô,  
 Lục Thủ cá úc tòi trờ (1) nhung xương.  
 Hàm Sí cá bống mỡ màng,  
 Thạch Thủ cá đồng mềm xương, đá đầu.  
 Ngọc hoa mạnh nhảy Đề Đầu Hâu,  
 Cá chài Di Trúc lép đầu tốt thôi.  
 Thành Tranh là cá tinh hôi.  
 Thoa Ngư có hiệu cá trời cực lành.  
 Bạch Thiện là trạch trắng mịn,  
 Hoàng Thiện hiệu rồng tật: ấy cái lươn.  
 Đề Đầu Thủ cái chạch chui bùn,  
 Trơ Ngư vương vức cá ngừ cá nhung.  
 Túc Ngư cá điếc càng lành,  
 Cưng Ngư cá cá (2) lội quanh lồng đầu.  
 Cá tươi khéo đặt Ngân Đao.  
 Cố cá Trúc Diệp hiệu là lành cành.  
 Cá lẹp hiệu là Trúc Thành,  
 Nhệch dài hiệu ốc Mạn Linh mịn dài.  
 Thành Thiện cũng nhệch hai đầu,

(1) Trờ trờ: túc trơ trơ, toàn là.

(2) Cá cá: chữ « cá » bản AB 372 viết [119], VNv 201 viết [120] [ca], AB 163 viết [121] [Đối]. Xét về nghĩa của từ Hán thi [122] là loài cá lớn to, và dài hàng ngàn dặm. Vì vậy Ngọc Thiên già thích là Đại ngư. Từ căn cứ này chúng tôi đoán dụng chữ cũ: AB 372 có thể là [123] « cá ».

Hòn Đồn cùi (1) nước gặp người lội theo.  
 Bồ Tát cá mại cắn câu,  
 Hồ Tiên ấp cá lẹp vàng tu,  
 Nguyên Lạc rùa buồi (2) thắt đuôi lớn còng.  
 Linh Nông đàn cá rồng rồng,  
 Chi Cáp cá luồng cung đồng chi chi.  
 Ô Tặc cá mực đen sì,  
 Vọng Triều bạch tuộc mong khi nước cưỡng.  
 Ngạnh Ngư cá ngạnh rắn xương,  
 Chiêu triều tử cỏ hiệu rằng Thu Miên thuở này.  
 Thời (3) Ngư cá cháy chung (4) ăn,  
 Quý phi hận bì (5) nhọn lườn nhiều xương.  
 Cái sò Quý Hầu độc gan,  
 Cái sam Giải Hầu đực thường hót mai.  
 Đến đâu lớp lớp no đói (6),  
 Ăn mày lộc vợ (7) hồ người thay là.

(1) Cùi : cá cùi, tuy gọi là cá, nhưng chính là động vật có vú sống dưới nước, ở biển thuộc bộ Sireniens họ Dugongidae giống Halicore (Dugong). Cá dáng hình thoi với phần trước to và phần sau thon hơn, có hai tay bơi ngắn và đuôi đẹp, da trơn, bóng, xám trên lưng, trắng dưới bụng, lông đen ngắn và thưa.

(2) Buồi : loài cá biển đầu to. Đòi Rốt.

(3) Thời : AB 372 viết [124] [thời] còn viết một cách khác là [125]. «Thời ngư» chính là cá mòi. nó là loài cá ngon thịt nhưng nhiều xương, «Thời ngư nhục mỷ hiềm da cốt». Điều này khá hợp với sự giải thích nghĩa bằng Nôm trong câu «Quý phi hận bì nhọn lườn nhiều xương», nhưng ở đây lại dịch là cá «cháy» vì vậy cũng cần tìm hiểu thêm.

(4) Chung : tức dân chúng, đối lập với các tầng lớp quý tộc.

(5) Hỉ : nô.

(6) No đói : dù cả đói, sam đực và sam cái luôn luôn đi đói với nhau.

(7) Ăn mày lộc vợ : Sam đực luôn nằm trên lưng sam cái, nên người ta cho rằng sam đực sống nhờ sam cái.

Câu Bích cát vách có hoa.  
 Hồng Ngạnh cá hồng trắng lòe cứng vây.  
 Hoàn Liên cá ngao cá thay.  
 Lai Di cá phượng muối dày cực ngọt.  
 Âm Sầm cá lâm xanh đen.  
 Anh Tranh cá ngạnh rùa phèn bùi ghè.  
 Hiệp Ngư cá lèp Chỉ Quỳ.  
 Hiệu là cá nai vây thì hồi ai.  
 Thủ Mẫu cái sứa có tai,  
 Thủ Trần cái ruốc (1) bùi bùi dễ tiêu.  
 Đoàn Ngư là cái ba ba,  
 Cá bắp hiệu là thát Hòa Đầu Ngư.  
 Hải Cáp cái bạng chéo mư.  
 Hoàng Khầu cái ngao dày bồ bán buôn.  
 Tử Bối cái ngao trắng tròn.  
 Thần Cáp là hùm Hải Bạng là trai.  
 Trạc Liêm ao ruộng cung trai,  
 Sò lông chéo miệng hiệu viết rày Mao Loa.  
 Khôi Lực cái sắc như sò,  
 Trạch Hầm tòn trui hiệu là cái don.  
 Hiền Hiện cái hến càng ngọt,  
 Đạm Thái vẹm (2) luộc ăn dòn béo sao.  
 Trùng trục mày mày hiệu ràng Tích Mi.  
 Cáp Mì cái cộc vỏ dày,  
 Loa Sò ốc bè kêu thay lù và.  
 Điền Loa ốc nồi nở ra,  
 Trác Loa ốc vặn mình lòp gốc rêu.  
 Can Hầm cái mại dòn sao,

(1) Ruốc: Thú giống như tép trong tròn mình mà trắng, sống ở biển và sông nước mặn. Xua Ngõ vỡ mặt tan như ruốc. ĐHQGTT.

(2) Vẹm: giống như sò nhưng dài hơn, vỏ mỏng hơn.

Bành Kỳ cái cây (1) lao xao có đàm.

Cốt Dịch là cái da bò man.

Dâ Tràng có hiệu tiễn toàn khéo vo.

Phù Giải cái cua nhọn mu.

Hải Giải cua bè những bò chiều ngang.

Cua trè hiệu là Biển Tràng.

Cua đực có hiệu Khởi Lang còng kính.

Cái dặm hiệu ốc Kỳ Bành.

Chấp Hòa, Ủng Kiếm cũng danh cái còng (2).

Điện Giải cua rúc ngoài đồng.

Sa Thái cái giá bò mông (3) đuôi dài.

Thò Hà mọn mọn cái trai.

Hải Hà cá cưng lội chơi tôm già.

Linh Ngư hiệu ốc tôm he.

Cao Ngư tôm nước Thai Ngư tôm càng.

Hoàng Hà là cái tôm vàng.

Phan Hà tôm trắng một đường mọn thay.

(1) Cây : AB 372 viết [126] Nhật dụng thường đàm và *Đại nam quốc ngữ* đều dịch [bành kỳ] là cái ốc. Nhưng xét theo dạng chữ thì thấy ở đây giống chữ [127] [Ký]. Hơn nữa đoạn thơ sau chữ ấy là « lao xao có đàm ». Vì vậy kết hợp cả hai mặt trên chúng tôi đoán đây là chữ [ký] và đọc Nôm là « cây ». Dịch như vậy có mâu thuẫn với hai sách dẫn ra trên đây, tuy nhiên việc dịch khác nhau của cùng một tên Hán là việc cũng thường gặp. Hơn nữa từ điển Trung Quốc giải thích là một loại trong loài cua, nhưng mình nhỏ hơn và mu có màu hồng.

(2) Chấp Hòa, Ủng Kiếm : chữ viết không rõ, nhưng căn cứ vào nghĩa dịch Nôm là cái còng, chúng tôi đoán đây là (128) [chấp Hòa, Ủng Kiếm], vì [chấp Hòa Ủng Kiếm] chính là 2 tên khác nhau của cua, *Cỗ kim* chú giải thích « Bành kỳ tiêu giải sinh hải nê trung, thực thò nhất danh trường túc,... đại già danh Ủng kiếm, nhất danh Chấp Hòa ». (Dịch: Bành Kỳ là loại cua nhỏ, sinh sống ở trong bùn biển, ăn đất, có tên là Trường Túc,... loại to có tên Ủng Kiếm, một tên nữa là Chấp Hòa).

(3) Bò mông : từ bò xa, ngày nay trong tiếng địa phương Nam bộ còn nói : « Ngó mông » tức là nhìn ra xa.

Điền Hà tép đồng đã dày.  
Hải Kinh hiệu rày cái cùu sống lâu.

Bè di

♂

Tôn Tất, cá chày.  
Chiên Hiu, cá chiên.  
Hồ Nưa, cá chuối.  
Đồng Ngư, đồng thương.  
Phùng Ngư, cá đuối.  
Giao Ngư, đồng thương.  
Linh Nông là lù rồng rồng.  
Hà Bá Sứ Giả là cá mực  
Lừa Thiện cái dặm  
Võ Trường Công Tử là cái cua còng.  
Phù Kỳ, cái cây.

### GIÁP TRÙNG LOẠI ĐỆ TAM THẬP TỨ

Kim Quy tốt thay rùa vàng.  
Phun nén bát quái thánh làm bồi khoa.  
Cái chǎng có đực làm đài.  
Lấy rắn làm bạn tượng trời đã phân (1).  
Đại Ngoan dài cả ngàn cân,  
Tiều Niết dài mòn ước ngàn tay vung.  
Chǎng có lỗ tai cho thông.  
Nghe lấy con mắt tượng cùng mắng (2) hay  
Thiêm Thủ bồ cát thanh thay.  
Quảng hàn cung vàng sánh bìu Hàng Nga.  
Ếch kia hiệu viết Mô Hè.  
Lâm Quốc cá bông hiệu là ếch ương.

(1) Tượng trời đã phân: đường như trời đã sắp đặt như thế.

(2) Mắng: nghe, nghe thấy.

Phong Cáp nhái về nhái chàng.  
 Khoa Đầu rồng nọc ao làng hau hau.  
 Hoàng Phong ong vàng tồ cao.  
 Mật Tỳ, Bạch Mật cung hành mật ong.  
 Hồ Điệp bướm bướm bay lồng.  
 X (1) Trước nắc nẻ điềm hồng tốt tươi.  
 Thành Định chuồn chuồn dài đuôi,  
 Đin trẻ làng lặng tin hơi bát chuồn.  
 Tri Thủ là nhện bắt ruồi,  
 Thành nhân có lời báo ứng phân minh.  
 Mã Ngựa cả thay kiến cảng.  
 Châu chấu Phi Hoàng bay đà lao xao.  
 Phụ Trùng dài bé cào cào.  
 Thành Nhặng cái nạng ném theo đuôi kỳ (2).  
 Hắc Nhặng cái ruồi đen sì.  
 Doanh Nhặng bộ chó xưa dì lại về.  
 Bọ da (3) hiệu ốc Ê Kê,  
 Trong song múa luyện kiếm thì vui thay.  
 Văn Mạnh cái muỗi kêu bay,  
 Kêu người ná khăn mới hay càng buồm.  
 Nhỏ thay bọ ruồi Uyên Quyên.  
 Hắc Nghị là cái kiến đen hổng sè.  
 Bạch Nghị là mồi hay dùn,  
 Minh Linh ruồi trẻ hiệu con vò vò.  
 Khỏa Hy ong đất xanh mờ,

(1) X : chữ còn tồn nghi. .

(2) Ném theo đuôi kỳ : Ý này có lẽ xuất phát từ câu « Thành nhặng phèo kỳ nhì chí thiên lý » (dịch : con nhặng bấu theo con ngựa hay mà ai được ngàn dặm).

(3) Bọ da : loại vi khuẩn sinh ra từ rượu, sống sinh tài chết, nên người ta thường ví nó với họng người ít biết chuyện trời đất. Vd. Võ minh như cái Ê Kê. (CNgL).

Huỳnh Hèo dom dom sáng lòi báu đêm.  
 Khâu Dân hiệu là cái dum.  
 Tất Xuất cái dế tiếng ngâm rề rề.  
 Điều Thuyền hiệu ốc cái ve,  
 Tiết đến mùa hè trường dạ (1) gào ngâm.  
 Quyền Liên cuốn chiếu nhiều chấn,  
 Du Di mòng muỗi cắn chân trâu bò.  
 Khí Ban bộ xít hôi mồ,  
 Thủ Trùng nhung nhúc gớm ghê bộ giời.  
 Ché Trùng bộ đục rời rời.  
 Tiêu Minh bộ mốc bé iơi bạo càn (2).  
 Long Sắt cà cuống thơm ugon.  
 Bích Sắt cái gián ở trên vách nhà.  
 Hắc Sắt cháy đầu càng giờ.  
 Đạch Sắt là rận ở tè áo nay.  
 Xích Sắt bộ rệp hôi thay.  
 Sách giường đậm sập lửa bời (3) mồi thổi.  
 Kim Xà mảng gầm đèn dài.  
 Hoàng Xà rắn rão ở cây leo cà tím.  
 Ô xà hiệu rắn hò đậm,  
 Mãng Xà rắn cá thường luồng mốc liêu.  
 Hắc Xà hiệu hò mang đèn.  
 Nhiêm Xà mốc thách rắn rắn cá dài  
 Cáp Giối cắc kè đồng hơi.

(1) Trường dạ: đêm trường, suốt đêm.

(2) Tiêu Minh... bạo càn: Tiêu Minh, các bản đều viết là (129) [tiêu tuyên]. Căn cứ vào nghĩa dịch Nôm là «bộ mốc» thì từ Hán phải là (130) [tiêu minh]. Hơn nữa căn cứ vào đoạn mô tả sau là «bộ hơi bạo càn» thì thấy rằng câu này cũng liên quan đến 1 điền cổ nói về con (tiêu minh). Sách *Bđo pháp từ*, thiên *Thích kiền* có câu: «tiêu minh khôn văn mì chi trùng, nhì tiêu di thiền chi đại bàng» (cách: con tiêu minh khôn rõ trong mày con muỗi mà dám cưỡi con đại bàng to rợp trời)

(3) Lửa bời: lửa nhiều.

Vèn Đinh rắn biếc ở ngoài nội xa.  
 Thủ Cung rắn mồi trên nhà.  
 Thiên Long cái rết hiệu là Ngô Công.  
 Nữ Cà rắn hiệu Thủ Long.  
 Bọ đồng phân rồng hiệu việt Cồ Lâu.  
 Cát nhúc Tề Tàu trong cây.  
 Bộ lầu thuỷ này Thủ Phụ chính tên.  
 Đồng Tầm cái nhộng bay lên,  
 Lương Khương đầy đường là cái bọ hung.  
 Ngài đèn có hiệu Phi Trùng.  
 Ông Ngưu vẽ vách hiệu rắn; cái sên.  
 Đỗ Tuyến là cái hà đồ (1).  
 Rắn rồng đực ruột trâm chùa kè bao.  
 Nhiều thay lân giáp vũ mao,  
 Noãn thai ôn hóa kè sao cho cùng.

### Bđ đி

Thành Giang Sứ cái rùa.  
 Huyền Thiên đồng thương  
 Bạch Y đồng thương  
 Cồ Sát là ốc  
 Huyền Phong ong mật  
 Phượng Tử bướm bướm  
 Thành Đinh Sứ Gà, Hồ Lê  
 Xích Tát, Giang Sô, bốn tên cũng hiệu  
 chuồn chuồn.  
 Chung Tư, Chung Hoàng, Hồ Hoàng.  
 Thạch Lặc, Phụ Trùng, dĩ thương cũng là  
 cáo cáo.

(1) Hà đồ: Đây chắc cũng chính là Hà, Cái Hà đã được Đờ Rốt ghi nhận Bicho que roendo fura o embarcaçao: Vernia qui roendo nigrum perfera (loài tròng gặm nhấm đục thủng thuyền).

Tiêu Chúc, Chu Mā cung hiệu chau chau.  
 thập nhị danh.  
 Thiên Mā, Bạch ʃcb, Đường Hoàng, Tùng  
 Thiên.  
 Suý Văn, Cung Lâu Hiện, Quán Hồn, Thiên  
 Kê.  
 Vũ Hoàng, Ngôn Văn Tử, Mâu Tắc X Kê.  
 Cái giuo, lục danh:  
 Minh Thiết, Hìn Hiện, Đường Dần, Cân  
 Dần, Kuâu Dần.  
 Cái dế, nhị danh:  
 Hán Cảng, Thảo Trùng.  
 Cái mồi, ngũ danh:  
 Thoa Manh, Dần Mẫu Phi, Cập Tiễn,  
 Mạc Tử, Tắc Lý Văn.  
 Đề Lao (1), cái ve  
 Thương Cự, bệnh rết (2).  
 Thành Thủ, Đôn Ngung, tịnh trờ cà cuống  
 Lý X, rắn mồi. (3)  
 Thành Y Đồng Tử, cái ruồi.

## MỘC LOẠI ĐỆ TAM THẬP NGŨ

Thương Nhiên tán thông ngút trời,  
 Khoẻ thay rường cột đích tài đại phu.

(1) Đề Lao: AB 372 viết [131] [đề bàng]; Hai bản chép tay cũng viết như vậy. Cẩn cứ vào nghĩa «je» Nôm là «Cái ve» chúng tôi thấy tên Hán của nó không phải là [đề bàng] mà là [132] [đề lao].

(2) Bệnh rết: AB 372 viết [133] VNv 201 viết [134]. Chúng tôi phiên theo AB 372. «Bệnh rết» là tên gọi cò của rết. Cũng như «nhện» còn một tên nữa là «bệnh nhện» mà ngày nay chỉ có tiếng Huế còn gọi như vậy.

(3) X: chữ còn tồn nghi.

Linh Xuân cây bụi xanh mờ,  
 Tám ngàn niên thọ (1) xuân thu tuế trường.  
 Cò Bách là cây thông nương,  
 Tuế hèn dī đậm (2) hạ: sương chảng tàn.  
 Hạch Hội cành lá qui in,  
 Hoa ngay thẳng đến cửu tuyển xa thay.  
 Bạch Mai mai trắng đầy đầy.  
 Sông in nguyệt hiện vơi đầy xanh trong.  
 Đan Quế thức tía hồng hồng.  
 Hè Diệp ơi à bảy hàng trước sân.  
 Cam Đường cây phảng tán vắn,  
 Thiệu Công (3) hỏi kiện muôn dân đẹp lồng.  
 Ngô Đồng tạc rỗi (4) cây vông.  
 Lá thu lác đặc bay không đỗ vàng.  
 Cò Dung cây cǎ giữa đường.  
 Vô hoa hữu quả rẽ cùng chồi ngay (5).  
 Mộc Miên cây gạo những gai.

---

(1) Tám ngàn niên thọ: Trang Tử nói, đời xưa có cây xuân lớn  
jagy 8 ngàn năm làm một mùa Xuân, vì thế người ta hay dùng chữ Xuân  
để chúc thọ.

(2) Tuế hèn dī đậm: thời tiết đến lúc rất rét.

(3) Thiệu Công: *Kinh thi thiên Thiệu nam nói*, Ông Thiệu Công  
nhà Chu, di tản hành ở các nước phương nam, sra cinh khuyến  
nông, ông thường nghỉ dưới cây cam đường. Khi ông đi rỗi, nhân  
dân nhớ đức ông, yêu cǎ cây cam đường. và Thấy bóng cam đường  
nhớ Thiệu Công. QÂTT.

(4) Tạc rỗi: làm con rỗi.

(5) Theo « Nam phương danh vật bị khảo » thì (135) [dung] là  
lá da. Cây da thường có rẽ dài châm xuống đất rồi thành thân cây luôn  
Do đó nói khi rẽ châm đất (tức là cung) thì chồi liền mọc lên ngay.

Thác Lịch sái vãi (1) hiệu cây bồ đề.  
X Phân cây găng thơm cay.  
Thuyền khinh (2) thuyền lái (3) nhẹ thay hòa  
bèn.  
Tạo Tập là cây kiền kền.  
Gỗ sinh động thuyền dẽo lạo tốt liên.  
Vĩ Vũ cây cũ khéo lên,  
Hòa cao toa cả rắn bèn khôn đặng.  
Thao Bằng là cây ràng ràng.  
Sơn Tông cây mái cũng nên cột cầu.  
Hoa Tông cây vối rồng lâu.  
Nèn tri (4) cò cò sống lâu khỏe bèn.  
Thiều Tứ cây trâu rợp lá (5),  
Dầu lá cùi trắng đều nên chọn dùng.  
Hoàng Tiên cây phản thật song,  
Cháy cưa khó xé tợt dùng (6) đã thôi.  
Xích Đặc cây trắc đỗ hoe.  
Rập ràng sênh bạc thật là êm tai.  
N ượ: Liêu liêu lá dày dày (7)  
Lục Dương dương lục tên bày lá dương.  
Thạch Lựu thừa lựu càng ngọt.  
Hoa đỗ trái nòn rẽ thuốc tiêu nai.  
Hoàng Thị cây thị xanh mè.

- (1) Sái vãi: thầy tu, người theo đạo Phật.
  - (2) Thuyền khinh: thuyền nhẹ, tàu thuyền nhỏ.
  - (3) Thuyền lái: thuyền phải dùng bánh lái, tàu thuyền lớn.
  - (4) Nên tri: cần biết rằng.
  - (5) Rợp in: tôle bóng rợp cả.
  - (6) Thợ đùng: thợ làm đồ đùng, thợ mộc.
  - (7) Đầu dày: xem chó thích, (1) trang 111

Chín vàng hột rắn, xanh như quả hồng.  
 Thiết lâm lim cả giữa rừng.  
 Cột cái cùa đình lối bến muôn thơ.  
 Vu Thu đặc sệt cây vu.  
 Tuyến Thụ đưứt đưứt cây chò tròn ngay.  
 Chuong Mộc cây dạ giải say.  
 Sám Bì thê mộc bền thay thô đường (1).  
 Hoàng Tâm lối nó xanh vàng.  
 Hoàng Nuiêm cây giải thức càng bền lâu.  
 Phong Mộc cả thay cây lâu (2),  
 Ấp Mộc khéo tiện cây đầu nén súng.  
 Ô Mộc gỗ mun tựa sừng.  
 Xung Mộc mận lý lối vàng lầy hây.  
 Tân Huyền là cây đình gai.  
 Thiết Liễn lối sến đỏ tươi rắn bền.  
 Chi Ly tù tỳ càng tròn.  
 Đạo Tú cầu tàu ván thuyền bền ngay.  
 Kim Kinh vàng kính đeo chày,  
 Ván Giá ván trả tiên hép rày lối si.  
 Chử Nan xù xì cây cùi,  
 Cảnh ngang vẽ dọc muời bề thê thơ.  
 Hoàng Nai là cây hoàng đài,  
 Cây nai có liệ Xuyên Ty iết dùng.  
 Mẫu Kinh là cây di song.  
 Phản Du cây bụi cùng dòng cùm phao.  
 Bạch Tuyết cây lá trắng phau.  
 Hoàng Bì có hiệu cây chay đỏ vàng.  
 Hoàng Lá yêu thay cây lang,  
 Lá xanh quả đỏ thức càng tốt sao.

(1) Thô đường : quan tài.

(2) Cây lâu : ý nói là cây lâu đài, cùi thụ.

Khô Luyễn là cây sào dâu (1),  
 Tại Mộc cây mát trồng sau gốc chùa.  
 Lụu Mộc cây cỏ héo khé.  
 Hủ Mộc gỗ nát mục ra chăng làm.  
 Việt Âm cây rợp bóng am.  
 Mạnh Mộc lõi lim càng thêm rắn bền.  
 Bạch Trúc, trúc bạch khéo nén.  
 Tử Trúc, trúc tía lại chấn chấn rồng (2).  
 Ban Trúc đồi mồi tốt song.  
 Hoàng Anh nước mắt dòng dòng nhuộm nén (3).  
 Ô Trúc cành giáo thiêng đèn.  
 Ti ạch Trúc tre đá sánh bền gỗ ngay.  
 Quân Trúc dài cỏ ống gầy.  
 Sa Trúc ống nứa phẩn, nay trúc vàng.  
 Thủỷ Liễu dẻo thay lạt đường.  
 Thích Trúc ống ống ấy gai lăng ngà (4)  
 Khô Lõi roi thả mè nhà (5).

(1) Cây sào dâu : cây xoan.

(2) Chùa rồng : long tôn, hoặc còn gọi là rồng mộc chấn. Ở Thiền Viện ó giống trúc nhỏ sinh trong hang núi, gọi là chùa rồng. Mai chung bè thương cành ngọc. Trúc nhật vạn tiếc chấn rồng. QÂTT. Sóm dày xem rồng mộc chấn. HĐQÂTT.

(3) Hoàng Anh : tên người, tên Nga Hoàng, Nữ Anh, hai vợ của vua Thuần Tương truyền Thuần đi tần phuong nam, chết ở Thương Ngã. Hai nòng Nga Hoàng, Nữ Anh thương khóc, nước mắt chảy ra, làm thành loại trúc đồi mồi.

(4) Lăng Ngà : còn gọi là la ngà. Một loại tre có rất nhiều gai, ruột đặc và rất cứng. Ở vùng nông thôn Thừa Thiên nông dân hay dùng làm cột nhà ; Tre la ngà là một loại tre. Đò Rồi Thú tre gai, mọc lang như éay, ít có cây cứng, chính là tre rào. BNQÂTT.

(5) Roi thả mè nhà : cây roi trồng ở quanh nhà.

Việt Trúc tre hóa (1) trồng xa cõi ~~vườn~~.

Lời Trúc tre trồng làm nan,

Khò Trúc tre trè với nén dây rào (2).

Quân Ty khỏe lên cây vầu.

Lệ Trúc cây sắt làm tên của rừng (3).

Thanh Trúc lành cảnh rắn cảng.

Cam Trúc ngọt miệng gọi rặng cây mây

Bồ Vi hiệu là rúa, mây.

Thế gian thường lây đan rui đan giành.

Lô Dịch lau bối xanh xanh,

Cùng lối bồ vi khéo đánh dài lờ (4)

Manh Triệu cây ống thưa ra,

Độc bông làm chòi quét nhà sạch thay.

Ô Chùv đậm măng mọc bời,

Có danh Tuân Đoàn mọ: dây bờ tre.

Hoàng Độ măng già (5) ngọt ghê.

Võ măng Vi Thá bóc ra đẽ rắn.

Gốc tre lại có hiệu Lặc Căn,

Cây rừng cá bồ khôn nhau xiết miều.

### Bồ di

Long Tử là măng tre.

Ngọc Bầu, đồng thương.

Trúc Độ, Trúc Dr, đồng thương.

(1) Tre hóa AB 372 viết [136], VNv 201 viết [37] AB 163 viết [138] [hoa]. Chúng tôi phiên theo bản này. Ở thế kỷ XVII Đờ Rốt có ghi nhận từ « tre hóa » là tên một loại tre.

(2) Ý cả câu nói có cảnh tre mọc ra đan thành hàng rào.

(3) Làm tên của rừng: là mũi tên nhọn của núi rừng.

(4) Lò: bông của cây lau

(5) Gày: Măng già chắc là măng của tre giày (Tre giày) là tên một loại tre mà ở thế kỷ XVII Đờ Rốt còn ghi nhận.

Kiếm duân, măng gầy.

Tiên Nhẫn Trượng là măng khô nứa vồi.

Sâm Bì, gỗ the mộc.

Dương Đào, cây khế.

Đè Mộc, gỗ sơn đào.

Đường Lệ, cây mận.

Thụ Mộc, Chồi thụ.

Nhài, Điện Mộc, cây sầu.

Túc Chi, cây đồng pháp.

Bát xá nhân, cây nhót.

Vân Giá, cây si.



## HOA LOẠI ĐỆ TAM THẬP LỤC

Trạng Nguyên hoa quế thơm cay

Mai Hoa xưa đã chiếm rày tam khôi (1).

Quốc Hoa, hoa lan tốt tươi.

Hỉ Đường hoa lụa thước phơi mỹ miều.

Liên Hoa, hoa sen cảng yêu,

Tòa sen cửu phẩm ngồi cao chín trùng.

Cụ Sương là hoa phù dung,

Cúc Hoa, hoa cúc mùa đông nhuộm vàng.

Hoàng Điện Hoa hiệu Đào Tiềm (2).

Trà my hoa ấy có hiệu Bạc Thiềm của yêu.

---

(1) Tam khôi: thi đỗ đêng đầu bảng. Hoa mai nở vào mùa đông còn các loài hoa khác nở vào mùa xuân, nên người xưa cho rằng hoa mai chiếm được đầu bảng.

(2) Đào Tiềm: Đệ sĩ đời Tần, rất yêu thích hoa cúc. Hoàng Hoa cũng là hoa cúc.

Cầm Lang có hiệu hoa đào,  
 Xuân đèn chốn nào là chốn chặng tươi.  
 Mộc Ngưu là hoa bồ ngưu,  
 Anh Ninh hoa sói thơm lâu nức đầy  
 Bật Phân là hoa mộc tây (1).  
 Liễu Nhứ hoa Liễu hóa bay như bào.  
 Thuần Hoa hoa bụt đỏ sao,  
 Cố danh hồng cần kết vào tràng hoa.  
 Đà Lan hoa sứ thơm tho,  
 Cúc Hoa chiêng chiêng giấy leo đầy vườn  
 Mai Lý hoa nhài nở đêm.  
 Trinh Nữ hoa vây nhô bồng nữ hoa.  
 Ngò Thí đỏ tốt thay là,  
 Nàng cõi tinh ngò nở ra chặng làm.  
 Ưu Đàm của ghìn (2) hoa sung,  
 / / đượp hoa ấy bụi trồng phúc cho

### Bố dì

Trạng Nguyễn hoa quế.  
 Đỗng Cát, hoa mai.  
 Cầm Hoa, hoa mẫu đơn.  
 Yến Vĩ, hoa lan.  
 Hèm Hèm, nụ sen.  
 Phật Đầu Anh, nụ cúc.  
 Hoa cúc ngũ danh :

(1) Hoa mộc tây: còn gọi là mộc tê. Đây là loại hoa dại, cây cao vút, lá bầu nhọn hoa nở cụm sát chun lá. Hoa nở vào mùa thu, rất thơm, tùy thứ có nhiều màu. Còn các tên Đan quế, Kim quế, Tử quế. HXX.

(2) Của ghìn : của kính trọng.

Điền Thủ Hoa, Nô Yên Hoa,  
Ngọc Bút Hoa, Chính Xuân Hoa,  
Hoa chiêng chiêng (1).

## QUẢ LOẠI ĐỆ TAM THẬP THẤT

Tiên Đào Tử hiệu quả đào hồng,  
Tay bà Vương mẫu hiền trong giao tri.  
Ngân Thị Tử có hiệu quả lê,  
Trái gai Hương Cái thơm ghê tròn tròn.  
Quả giá trọng mùi ngon,  
Là Yêu Đào Tử má lòi thơm.  
Hương Duyên Tử là quả hương duyên.  
Tiểu mùi phúc úc (2) có duyên thay ta.  
Hoàng Mai Tử hiệu lè quả mơ,  
Yêu thay khát nước giải hòa ba quẩn.  
Đường Lệ mận tía hân hân,  
Lệ Chi quả vải bội phần yêu đang (3)  
Lặng Giác quả lựu có sừng,  
Long Nhân là quả nhẫu lồng nồng xe (4).  
Bảo Châu là quả sơn trà  
Rồng mây tói chúa (5) hiệu là Ngộ Quán.

---

(1) Chiêng : hoa mờ; nảy búp đậm hồng, vd. La Phù mai chiêng  
một hai hồng. Mỗ đào xuân sơ bông bạc chiêng. Nguyệt cao nguyệt tố khi  
hoa chiêng. HĐQÁTT.

(2) Phúc úc : mùi hương ngào ngạt.

(3) Yêu đang : quý trọng đánh giá cao. Đò Rốt. Xem thêm chú thích  
(1) trang 103.

(4) Xe : nhiều, lầm, vồ ván. Xem thêm chú thích 1 trang 12.

(5) Rồng mây tói chúa : chúa tháp rồng tói hiền như rồng gáy mây.

Cám Liên cám sen trước sán  
 Hương Quất quả quất long quân động định.  
 Thủ Điện Hương hiệu là quả chanh.  
 Xú Quất Kim quảt đã dành quít hối.  
 Hoạt Quất quít ngọt ngon thay.  
 Hoàng Cám rắn vỏ bấy ôi cám sanh.  
 Hương Tế quả mít ngọt lành.  
 Hải Tông có nước thật danh quả dừa.  
 Trà Đò Tử thật quả dừa  
 Kim Ngưu (1) có chấm quả da treo cành.  
 Kim Đầu Tử quả búa còn xanh.  
 Sơn Thủ Tử có hiệu lành là quả thầu dầu  
 Tangerine chín thật quả dâu  
 Hương Lại Tử cũng nên ép dầu quả lai (2).  
 Tường Quận Mạo, hiệu là quả gai.  
 Côn Luân quả dứa tựa dùi đánh chiêng.  
 Hoàng Chi quả dịnh nhuộm vàng.  
 Nhân Điện quả sầu vị cảng ngọt chua.  
 Cầu Noãn quả chay đỏ lử  
 Đàm Tộ, Ưu Bát hiệu là quả sung.  
 Thiên Thị hiệu là quả hồng.  
 Tiểu Thị quả cậy cậy trông giữ giăng.  
 Nhị Táo quả táo chua tưởn.  
 Thành Dương Tử hiệu viết quả găng cọc vườn  
 Quả súng hiệu viết Kim Đường.  
 Hột bồ đề tử ốc là quả quắn.

(1) Kim Ngưu: ba bản in viết [139]; VNv 201 viết [140] [kim đầu].  
 Nghĩa Điện Nôm là quả da, cho phép chúng tôi đoán đây không phải là [kinh đầu] mà là [141] [kim ngưu] Đại nam quốc ngữ, «kim ngưu» là quả tên, «Quả da» ở đây tức là quả «dâu da».

(2) Quả lai: tức quả dâu lai.

Lạ thay Cốt Nganh Nguyên Quán  
 Là kim cương tử hột lăn khuynh ni (1).  
 Phật Châu hiệu hột mồ hòn (2).  
 Ngưu Lặc núc nác vị càng đắng thay.  
 Khuất Luật quả nhót đỏ hây.  
 Ngũ Liêm quả khẽ ngâm nay cũng dùng  
 Toan Giác chua me dài cong.  
 Xứng Truy quả nóng lầy xanh đem về  
 Ty Qua quả mướp thơm ngòi.  
 Khô Qua mướp đắng nấm dưa càng đòn  
 Hoàng Qua dưa chuột cũng ngọt.  
 Tay Qua dưa hấu đỏ son ngọt lồng.  
 Kim Qua dưa gang chín thơm.  
 Đông Qua là bí nấu canh n ớt dù.  
 Tiết Hồ bầu chanh hồ lô.  
 Khô Biều lầu cắng vỏ khô càng bền.  
 Hồ Qua có hiệu bầu dàn.  
 Hồ Sú tít cò khéo nén bầu hồ.  
 Qua Biện (3) xát xát hột dưa.  
 Hồ Tê một quả đầu đư nột bầu (4).  
 Cam Tiêu chuối mật ngọt lâu.  
 Phấn Tiêu chuối bé gọi rằng thanh tiêu.  
 Dương Giác hiệu ốc chuối miêu.

(1) Hột lăn khuynh ni : tức là chuỗi hột của sư và vãi dùng khi ~~nhìn~~ để lăn lăn từng hột, nay gọi là tràng hạt.

(2) Mồ hòn : còn gọi là bồ hòn.

(3) Biện : AB 372 viết [142] mà chú âm là [143] «biệu». Căn cứ vào ~~nhìn~~ này chúng tôi đoán là chữ [144] [biệu]. Xét về nghĩa lại càng hợp với [144] là «quả trung thực» (dịch : hột dưa).

(4) Ý cả câu nói, một quả bầu có hơn một đầu hạt.

Bích Tiêu chuỗi lá người đều gói nem.  
Hồng Tiêu chuỗi gõe cà thay.  
Nến Tiêu người nhũ thết này chuỗi cơm.  
Hương Tiêu phưng phết mài thơm.  
Lè chuỗi tay bụi cúng trên phật tiễn.  
Pháp Chuỗi chuỗi hoa càng thơm.  
Áp Ngọc hiệu răng quả và như sung.

BB 4

Thị Tư, quả hồng xiêm.  
Nuôi Cam, cam nóm. (1)  
Đào Đậu, quả núc nác.  
Một Thạch Tú, hột mồ hôi.  
Kim Ngưu Tú, quả cà.  
Cầm Lâm, quả trám,  
Mã Náo Khiếu, quả thạch lựu  
Ké Khang lè dưa hấu.  
Long Nhị, quả muối ty qua.  
Đồng Qua, quả bí.  
Tỳ Bà Tú, quả dầu dầu.

CẨM ĐẲNG LOẠI ĐỆ TAM THẬP BÁT

Điền Vu hiệu Ốc củ khoai.  
Đà Vu củ ráy mọc dài ngứa hoang.  
Điền Trác củ năn cúng ngon.  
Đền Cầu củ chóoc (2) bồi còn mồng tay

(1) Cam nóm : một loại cam, Đè Rốt.

(2) Củ Chóoc : thứ củ ngứa, vị thuốc trị đầm. ĐHQG&TV.

Giao Bạch niêng niêng ngon thay.  
 Bạch Tý ngó trắng vẩy tay tơ mành.  
 Sơn Khương là cù hoàng tinh.  
 Sơn Vu, Sơn Dược cũng danh cù mài.  
 Xích Bạch, Thủ Dụ đôi loài.  
 Răng đỗ biếc trắng vẫn dài khác nhau.  
 Vũ Dị Lương cù hiệu bồ nâu (1).  
 Nhuộm chài nhuộm áo đẽ lâu đen sì.  
 Lang Bì mo cau bồ dài (2).  
 Tông Bì bẹ mộc tua dài thê thê.  
 Hoa Mộc Bì là vỏ giám già.  
 Xích Xuyên là vỏ lồng bè xám chu (3).  
 Thiết Đằng mây trắng đẽ khi.  
 Xí h Đằng mây đỗ buộc nhà bền thay.  
 Bạch Đằng mây nứt (4) trắng dày.  
 Thủ Đằng mây nước đẽ rày tết quang.  
 Sơn Đằng dây chao càng bền.  
 Phù Lưu Diệp truyện lá trầu đỗ tươi.  
 Tiên Thanh lá dong bánh chưng.  
 Quỳ Diệp lá nón hoặc rango lợp mui.  
 Hoa Tông, Sơn Tông một loài.  
 Một bụi một mộc (5) khéo coi mựa lầm.  
 Hương Lam là lá tràm thơm.

(1) Bồ nâu : « bồ nâu », « mồ nâu ». Bồ Rốt, ngày nay là cù nâu.

(2) Bồ dài : mo cau chàm đẽ dựng nước. vd. chảng dù cho mìn mo, có đầu cho bồ dài BNQÂTV.

(3) Xám chu : xám thuyền, dùng dầu chài cùng vật gì mềm mà nhún mà trét ghe thuyền. BNQÂTV.

(4) Mây nứt : mây dùng đẽ nứt vành thúng, rđ.

(5) Một bụi, một mộc : một loại cây gai, một loại cây thân gỗ.

Bán Lam tràm cỏ Ngô Lan tràm đen.  
 Nhụy mèm nên đặc đặc biếc nèn.  
 Lục Lam, bích lục thục nên chàm dà (!).  
 Dương Xuân Tiết hiệu là xương bồ.  
 Hảo Trà trà lộc lầy hòa tiền dâng.  
 Mao Diệp là lá cỏ sắng (2).  
 Ba Tiêu lá chuỗi lại làng Bao Thư.  
 Giới Thành cải dưa dủ dứ,  
 Non thi canh luộc, vừa vừa cũng canh.  
 Rau phi hiệu ốc Thủy Anh.  
 Thủy Hành rau muống lênh đênh một bè.  
 Miết Quyết là lá dến quấn que.  
 Sơn Tàng cũng hiệu Sơn Vi trắng rềng  
     Rau rệu có hiệu Kê Trường.  
 Rau tai chín thật vại tương ngọt mùi.  
 Hồ Tuy là rau mùi tui (3).  
 Huân Thái rau húng càng hôi rình rành.  
 Khu Diệp là lá rau hành.  
 Rau diếp (4) có hiệu Ngữ Tinh tinh lè.  
 Toán Diệp là tỏi hôi ghê.  
 Hại Thái rau kiệu cũng loài ngũ tần.  
 Lục Anh hiệu viết rau cần.  
 Oa Cụ rau diếp bội phẫn xanh non.  
 Bạch Hiện giều trắng cực ngon.

(1) **Chàm dà**: chàm màu nâu da.

(2) **Cỏ sắng**: loại cỏ thân dài bằng cây lúa, lá dẹp, mép lá rất sắc, người ta đánh thành từng tấm gọi là tấm tranh sắng dùng để lợp nhà.

(3) **Mùi tui**: rau ngò, rau mùi hoàng tuy thái, Đờ Rót.

(4) **Rau diếp**: rau diếp cỏ.

Đinh Lịch rau đay (1) đẽ còn làm sau.

Thủy Liệu hiệu ốc rau răm,  
Hè về tháng sốt (2) chẳng勘 ăn nhiều.

Dà Long rau đắng (3) một ao,  
Không Tâm rau ngò lao đao có bè.

Dà Mai ngò đất hái về,  
Ao Du nùi đất vị thì ngọt liền.

Khô Cụ rau đắng dồn dồn,  
Quỳ Hoa Thái có hiệu漫漫 dầu dưa (4).

Khẽ Đinh nồng tươi leo qua,  
Nấu canh mát ruột chín đà vô song.

Cam Giá có hiệu mía mưng (5).

---

(1) Đay : AB 372 viết [145] ; VNv 201 viết [146] [cung] ; AB 163 viết [147] [đẽ]. Mục từ Hán là [Đinh Lịch] theo *nhị nhã* thì « *đinh lịch* thực, dẹp, giải tự cài,... dộc thảo » (Dịch : « *đinh lịch* quả, lá, đều giống cài... là cỏ dộc ». Nhưng *Nam phuơng danh vật* bị *khô* dịch « *đinh lịch* » là « *rau đay* » viết [ 48] Các nhà nho thường gọi [Đinh Lịch] là « *rau đay* ». Vì vậy chúng tôi chấp nhận cách viết của AB 163 và cũng phiên là « *rau đay* ».

(2) Tháng sốt : *tiếng* nóng nực.

(3) Đắng : ba bản in viết [149] ; VNv 201 viết [149] ; AB 163 viết [150] Nghĩa của DƯ LONG là loài rau đắng, dùng để làm đồ gia vị. Vậy nó có tên gọi Việt là rau ĐẮNG. Và chữ viết có thể là [151] [ĐẮNG] nhưng bị viết sai.

(4) Dầu dưa : AB 372 viết [152]/AB 163 viết [152]. Hai chữ Nôm trên chúng tôi thấy nó thuộc vào phần dùng để miêu tả tính chất của mục từ Hán là « *quỳ hoa thái* » chứ không phải thuộc phần tên Nôm tương đương, do đó căn cứ vào dạng chữ chúng tôi đoán nó là hai chữ [152] [đu đư] và phiên là « *dầu dưa* ». Dầu dưa : muối dưa, ngâm rau vào dấm làm chua Theurel (1877).

(5) Mía mưng : tên một loại mía, vd. Chuồn chuồn đậu ngọt mía mưng, anh yêu em lầm em đừng yêu ai (Ca dao).

Tử Giá mía tía cũng rằng mía gang.  
Địch Giá mía lau lạt hoang.  
Tượng Giá hiệu rằng là mía ống voi.  
Quỳ Hoắc rau bờ mọi nơi,  
Nếu (1) có mặt trời quỳ hoắc hưng dương.  
Nghi Nam thật ấy rau huyền.  
Nhâm thần chịu lấy (2) những thường sinh trại.  
Ngoạn Nguyệt đợi nguyệt xuống chơi,  
Là rau má tía cũng loài thuốc tiên.  
Má hộ hiệu ðc Liên Tiên.  
Má mồ côi hiệu ðộc Tiên một mình.  
Thảo Tịch cỏ côi xanh xanh,  
Dệt nén c iếu nhỏ lại làm chiếu gao (3).  
Hoạt Lộc là lá xương bồ,  
Ngâm xong vò vồ lại thông túc thi.

Bødi

Ngọc Tý, Cô Bồ, nấm thoia thoả nước.  
Quang Vũ Bồ là cù khoai.  
Quân Tử Vu, đồng thương.  
Lục Gia, Tử Vu, Liên Nhật Vu, dĩ thương  
đồng

(1) Nếu : khi, lúc.

(2) Nhâm thân chịu lấy : người đàn bà chưa chịu dùng lại rau đó.

### (3) Chiếu gợn: chiếu mìn, Đờ Rốt.

## BÌ ĐĂNG LOẠI ĐỆ TAM THẬP CỨU

Cửu Tiên Đằng, giấy khai hoa.  
Vĩ Khiếu, bẹ vải (1).  
Xích Chu Đằng, giấy canh chua.  
Miền Tích Bì là vỏ bông.  
Điệp Bì, đồng thương.  
Hải Tông Bì, vỏ liêu.  
Chù Bì, vỏ sương làm giấy.



## NAM DƯỢC LOẠI ĐỆ TỨ THẬP

Trường Sinh xinh xẻo tốt tươi.  
Cô danh Độc Hoạt sống dài ngàn xuân.  
Nhập Nhĩ có hiệu Thanh Tảo.  
Là mạn chầu thảo chặt sẵn mạn chầu.  
Đại Tinh đường đội cái sao,  
Là cỏ đuôi lợng ai nào biết đâu.  
Bạch Hậu là lá bạc sau.  
Kinh Sương Tang Diệp lá dâu đã già.  
Tam Soa Diệp là lá chạng ba (2).  
Phượng Vĩ Diệp là lá đuôi gà thê thê.  
Chi Thiên Thảo cũng là Thiếp Địa Phi,  
Là lá cồ chó cũng thì biết danh.  
Ích Mẫu có hiệu Ích Minh.  
Cũng là Định Phong Thảo hiệu danh mya lầm.

---

(1) Bẹ vải : loại dây leo gùi vào cây vải.

(2) Chạng ba : còn tên khác là cây « chả ba ».

Mā Tiên Thiết Tảo hàng cầm,  
 Là Cỏ vẹt ngựa hăm hăm đực vè.  
 Họ Khô Mỹ Thảo biệt thi,  
 Cái rùng tiết đến mùa hè hăng khô.  
 Long Đởm có hiệu Lăng Du,  
 Lá cây sinh ngậm đắng như mật rồng.  
 Đỗ hoa là Xích Lý Công,  
 Trắng hoa Bạch Lý cũng đồng thuốc lá.  
 Tố Tiết hiệu cây đỗ sô (1).  
 Trắng hoa cả lá nhìn cho phai loài.  
 Dương Tai Đẹp là lá móng tay,  
 Quý Phi yêu dài ngày ngày nhuộm chơi.  
 Tịch Thư là lá thuốc già.  
 Mao Hương lá sì ngọt mùi thơm cay.  
 Thủ Vân lá ngài hèo thay (2),  
 Đoan ngọ (3) nhảy ngày lấy về buộc treo.  
 Thảo Cáo hiệu có thanh hao.  
 Trạch Lan mần tưới bời bời.  
 Lá man hiệu đe Dã Si.  
 Phù Dì hiệu lá mā đẽ làm cảnh.  
 Phù Bình bèo vân lanh đanh.  
 Thương Nữ lá ké lại đinh Địa Quỳ.  
 Thanh Niên lá mài xanh rì.  
 Tử Niêm lá sến (4) dò thi tía da.

(1) Đỗ sô : đồ đẽ chò. Cây đỗ sô là cây trắng như đồ đẽ chò.

(2) Hèo thay : rất công hiệu.

(3) Đoan ngọ : ngày tết mồng 5 tháng 5 âm lịch. Theo tập tục cũ, tết Đoan Ngọ, nhà nhà có tục nhuộm móng chân móng tay, treo cây ngải đẽ trừ tà ma.

(4) Lá sến : sến là thứ cây có màu xanh mà thân đen, người ta thường lấy vỏ nó nhuộm bìa sách và nhuộm lưới.

Bạch Niêm lá vuông (1) trắng rùng.  
 Đảo Niêm x x x muga lá sim (2)  
 Lộc Phúc thường hiệu Hy Thiêm (kiêm).  
 Là cỏ (b) a (3) càng thêm hôi nồng.  
 Hoa kim ngân hiệu Nhãm Đông.  
 Giấy rùng lùm thuốc chữa ung cực hẻo.  
 Dã Thủ lá dưa chuột leo.  
 Biển Sứ hiệu cỏ thèo leo mọc chan (4).  
 Thành Điện lá đón xanh đậm.  
 Phù Cử Hà Diệp lá sen tựa dù.  
 Lá bạc hà (5) hiệu viết là Kê Tô.  
 Hương Như cỏ hiệu Hương Như giải phiền.  
 Thực Tất là lá thường sơn.  
 Lá c. và me đất Toan Tương rừa dần.  
 Mộc: Tặc là cỏ chan nǎn (6).  
 Thợ vien dùng lấy quấn lăn dùi mài.  
 Ô Lô hiệu là lá dời.  
 Cầu Tương rau ác cảm rày tiên (7) pha.

(1) Lá vuông: «lá vuông» thường dùng như trà Huế, lá nó cũng trắng.

(2) x x x: Chữ còn tồn ghi.

(3) Bì a: AB 372 không có 2 chữ «Bì a». *Đại nam quốc ngữ* gọi [Lộc Phúc] là cỏ «bì a». Vì vậy chúng tôi thêm 2 chữ «bì a» vào đây để câu đủ 8 chữ.

(4) Mọc chan: mọc dây.

(5) Bạc hà: AB 372 viết [153] VNv 201 viết [154] AB 163 viết [155] chúng tôi cho rằng AB 163 viết đúng vì *Bản tho cương mục* viết «Kê Tô» còn có tên khác là «bạc hà».

(6) Cỏ chan nǎn: Đây chắc là thứ cỏ nǎn đã được Đờ Rót ghi nhận. Nhưng Đờ Rót lại giải thích là loài cỏ dắng.

(7) Tiên: Chiên, sao khô, đun sôi.

Gửi cây thông (1) hiệu Nữ La,  
 Gửi cây dâu (2) là Tang Ký Thuợng Sinh.  
 Tiên Kim Vương Bất Lưu Hành  
 Vì nó khò (3) bằng lá cây am.  
 Bạch Đồng Nữ, Xích Đồng Nam,  
 là hoa đau mắt đỏ lòm trắng tinh.  
 Áp Chích, Kê Thiệt hai danh (4).  
 Là cỏ châm vịt thuốc lành chữa ho.  
 Tiêu Xà Thiệt là Vương Tái Tô (5),  
 Lè Lá uoc vẫn nhò to hai đường,  
 Xích Diện Thảo lá bà kha rừng.  
 Xuân Đáng Diệp lá truyền đăng dỗi truyền.  
 Thiện Vĩ lè cỏ đuôi lươn.  
 Cầu Vĩ đuôi chó mọc chan thành đường.  
 Dã Du có hệu bưởi rừng.  
 Bách Thiên Liệu ràng là lá tía sau.  
 Bà Kha (6) là lá rau bồ  
 Từ Bồ Mè lì hiệu thầu dâu tía dây.  
 Hán Tiêu Diệp lá đương cay.  
 Tiều Dã Lan Diệp đưa mòn đường rau  
 Nguyễn Công Diệp lá hiệu luối mèo.

(1) Gửi cây thông : cây tằm gửi sống nhờ ở cây thông.

(2) Gửi cây dâu : tằm gửi cây dâu.

(3) Khò : đắng, cay.

(4) Hai danh : hai tên gọi.

(5) Vương Tái Tô : AB 372 xếp chữ «Vương» vào phần Nôm. Điều đó không đúng. «Vương Tái Tô» là 1 vị thuốc. *Đại nam quốc ngữ* dịch là lá luối rắn.

(6) Bà Kha : Hai chữ [156] là chữ Nôm thể mà ở đây viết to như mục từ Hán. Vì lại «Bà Kha» đã được dùng để dịch từ Hán «Xích Diện Thảo» cũng ở chương này.

Luật Thảo định tay (1) thấp leo bời bời  
 Côn Bồ có hiệu Sa Li,  
 Tục danh thạch phát bên trì rêu xanh.  
 Hải Tảo rong bè rập rình,  
 Là đá dưới nước mọc quanh xanh rì.  
 Vang vang là Hoàng Thục Quỳ,  
 Cây mủi nồi đất hiệu vi Nhân Trần.  
 Hoa tiêu có hiệu Phú Toàn.  
 Hồng Lan hoa phượng lὸm (2) hiệu thông kinh(3).  
 Cẩm Cung cây hoa ké yêm.  
 Liên Phòng có hiệu gương sen đê dành.  
 Thung Hoa hoa cây thung nương.  
 Dã Hồng Hoa hiệu ké vang chốn ngoài.  
 Biển Hoa hoa đỗ trắng dây.  
 Cát Hoa hoa sắn (4) giải say la đà.  
 Đỗ sô là Thủy Hồng Hoa.  
 Bông kinh giới là hiệu viết Giả Tô.  
 Bạch Mai mơ muối mận chua.  
 Trần Hỉ vỏ quýt đê khô dùng làm.  
 Màn Kinh Tử chín quả quan âm.  
 Sơn Thủ Du trái lὸm com xanh lè lè.  
 Hèo Giác khúc khứa trái lèo.  
 Toan Giác Tử hiệu quả chua me chua lὸm.

(1) Định tay : lá chūa định nhợt ở tay.

(2) Lὸm : tức là đỗ. Đây là một từ cờ chỉ còn sót lại trong từ « đỗ lὸm » mà không dùng độc lập với nghĩa là « đỗ ». Hoa phượng lὸm tức là hoa phượng đỗ.

(3) Thông kinh : thông kinh nguyệt.

(4) Sắn : tức củ sắn nước, là vị thuốc giải khát. Còn gọi là « củ đậu ».

Ngũ Vị Tử là quả nǎm cơm.  
 Qua Lâu Tử hiệu viết quả mai chín vàng.  
 Tất Đăng Gia hiệu quả màng tang (1).  
 Quách Sứ Quân Tử gọi rangle qui dun.  
 Thạch Liên Nhục hiệu là hột sen.  
 Gương Khô lại có rangle Cựu Liên Phồng rày.  
 Tí lị Đế tai tòng khô nay.  
 Thực Thủ Dá rày là quả canh chau.  
 Hoàng Dương Tử trái đờ ho.  
 Phù Tử hột hẹ thật là hôi tanh.  
 Hột muồng hiệu Ố: Quyết Minh.  
 Sơn Tra quả vối có danh Đường Cầu.  
 Bồ Ma là hột dâu dẫu.  
 Giành rừng có hiệu Ố: rangle Sơn Chi.  
 Ngưu Bằng Tử quả ké đọi đầu (2)  
 Sa Nhân lợt vỏc hiệu rangle Quyên Sa.  
 Ô Mai hòn lửa qui mai.  
 Khô Già cà có những gai lỳ hìn.  
 Hoàng Già là hột cà vàng.  
 Lang Tảng danh rangle cà đoxic được đọi song.  
 Cửu Thực quả dướng (3) đã thông.  
 Chi Thực là quả cùi ấp x nh bộ cắn (4).  
 Chỉ Xác tháng bảy chín vàng.

(1) Màng tang : trái gống hò tiêu, trái mang tang. Đờ Rốt.

(2) Quả ké đọi đầu : Đờ Rốt gửi nhận rangle : qui ké... (một loại trái có gai mà ngày mồng 5 tháng 5 [doan ngọ] người lương dân đặt trên đầu mình cách mè tín để được sống lâu).

(3) Quả dướng : AB 372 viết [57]; VNv 201 viết [158] AB 163 viết [159]. Bản dịch Linh nam bản tho dịch [chữ thực] là quả dướng. Căn cứ vào đây chúng tôi tạm phiên là quả dướng.

(4) Bộc càn : phơi khô.

Tông Lư quả mộc có buồng thê thê.  
 Thác Lô câu kỳ hột ngâu.  
 Hột cải lú bú hiệu là Hồ Lô Ba thuở này.  
 Ma Nhân lồ vùng (1) nhô thay.  
 Quả Kim ẩm rày Đậu Khắc Nhân.  
 Quỳ Tử là hột vàng vang.  
 Sắc Ma là hột xà sàng lại hưng dương (2).  
 Đậu Cồ đỗ đen lâm nén.  
 Mộng Đậu, Đại Đậu mộc vàng phơi khô.  
 Tồ Tử là hột tía tò.  
 Ý Dĩ ốc hiệu can châu (3) đền thuyền.  
 Khiên Ngưu Tử là hột bìm bìm.  
 Mã đề cỏ hiệu Xa Tiên thông lâm (4).  
 Ba Đậu mượn đề thường làm.  
 Mưa lấy cương tử dùng làm khả rắn.  
 Quả bàng có hiệu Quý Tần.  
 Úc Lý hột mận, Đào Nhân hột đào.  
 Kim Linh Tử là hột sần đầu.  
 Đại Phong Tử (5) thật ấy quả dâu đen vàng.  
 Hột cau chia có âm dương.  
 Đại Phúc cung hiệu Tân Lang đồi loài.

---

(1) Lồ vùng: là tên gọi cỏ của vùng. Đồ Rốt và *An Nam dịch* *ngữ* đều còn ghi nhận từ này. Đồ Rốt ghi Lồ vùng và giải thích là « Cerge-lim : Sesamum, i (cây vùng). Còn *An Nam dịch* nêu đời Minh thì dịch từ CHIMA [160] của Hán ra tiếng Việt đương thời, mà âm của nó được thể hiện bằng âm của tiếng Hán đương thời là Lieou Kóng.

(2) Hưng dương: làm cho dương khí hưng thịnh.

(3) Can châu: tức hột ngọc khô. Ở đây tác giả ví [Ý dĩ] như những hạt châm ngọc.

(4) Thông lâm: thuật ngữ đồng y, có nghĩa là lợi tiễn.

(5) Đại phong tử: thường gọi là quả chùm bao.

Phượng Tiên Tử là hột móng tay.  
 Tật Bút quả lốt càng cay dậy đường.  
 Thành Sương Tử là hột đuôi mang.  
 H' ích mếu ấy Dã Thiêng Ma.  
 Tật Lê thoát đất mợ ra.  
 Lê (1) thay gai nó lánh xa mưa (2) chầy.  
 C y hèo có rẽ có giây.  
 Lá Mộc Trung giây nở, rẽ nay Bồ Đề.  
 Xích Chu Đằng là giây canh châu.  
 Phỏng Kỷ hột gát (3) cẩn miêu (4) hai loài.  
 Phản Mệnh Đằng hiệu là giây vôi.  
 Hòn minh trắng lấp tròn cõi cùng hòn.  
 Ô Lê Đằng là giây cát đen.  
 Hương Liên có hiệu mā liền thơm xe (5).  
 Võ Cẩn Đằng hiệu giây tơ sá.  
 Bạch Tú Đằng hiệu giây tu ông già.  
 Đại Huyết giây mìn cẳng ngoa.  
 Hòn: Nội ốc là hiệu giây nấm cơm.  
 Bạch Đòng giây mật ngọt thơm.  
 Tú dán hiệu ốc Chấp Miền Đằng (6) rày.

(1) Lê: sơ, sơ hãi.

(2) Mưa: nguyên bản không có chữ này, đề cho câu đầu số chữ và rõ nghĩa chúng tôi căn cứ theo hai bản chép tay thêm vào đây chữ «mưa».

(3) Hột gát: AB 372 viết [161] VNv 201 viết [162] «hột gát», AB 163 viết [63] Đại nam quốc ngữ dịch [phỏng ký] là [161] «củ di thích». Ở đây chúng tôi tạm phiên theo VNv 201.

(4) Cẩn miêu: «cẩn» là gốc rễ, «miêu» là mầm non.

(5) Xe: nhiều, lầm, vô vàn.

(6) Đằng: nguyên bản đề chữ này ở phần Nôm. Cẩn cứ vào «Đại Nam quốc ngữ» có mục từ [chấp mìn đằng] chúng tôi cho rằng chữ «đằng» ở đây cũng phải thuộc chữ Hán, có điều Đại Nam quốc ngữ dịch là «giây bạc thau» [165] còn ở đây dịch là giây [161] [tú dán].

Hồ Điệp giây bướm bướm bay.  
 Đại Dân hiệu ốc là giây chuỗi tiền.  
 Giây sưa bò có hiệu là Hợp Hoan (1).  
 Giây thạch hộc hiệu Lâm Lan đầy rồng,  
 Giây lồ mướp (2) là Khô Luyện Đăng.  
 Trường Mệnh giây ấy hiệu rằng đau xương.  
 Tiết Lộ giây mõ quấn quanh.  
 Cửu Ngưu dâu dâu (3) đứng dành chửa trâu.  
 Thành Long giây lồng trống chầu.  
 Đại Bì Đăng là giây trúc trúc đứng đầu đợi ai.  
 Bồ Đăng là giây đỗ dài.  
 Xích Tầm Đăng là cương ngựa có nơi buồm dòng.  
 Vỏ chua bèn hiệu là Bạch Long.  
 Khô Long vỏ lốt hiệu rằng Thành Mộc Hương.  
 Vỏ dâu có hiệu Bạch Tang,  
 Hộ Phát danh rằng là vỏ vối kê.  
 Vỏ chân chim là Ngũ Gia Bì.  
 Lộc Phi thật thi là vỏ mẫu đơn.  
 Mạch Nha là mộng mị iếm.  
 Sơn Quế vỏ quế mới càng thơm cay.  
 Cam Lộ là vỏ chành chành.  
 Nhục Quế quế dày, Bạc Quế quế mong (4).  
 Bồn Quế vỏ quế bên sòng.  
 Ưu Đàm Bì hiệu vỏ sung dày lù.  
 Vỏ câu kỳ Địa Cố, Bì.  
 Vỏ bồ kết hiệu Gác Chi trên cành.

(1) Hợp hoan: Đại Nam quốc ngữ dịch là giây vú bò.

(2) Lồ mướp: mướp.

(3) Dâu dâu: quý yêu.

(4) Mong: mộng; đọc âm «mong» cho hợp với văn thơ.

Gai là Giác Thích có danh.  
 Trúc Nhự cốt lấy những tinh trúc rày.  
 Lại hiệu Than Trúc mát thay.  
 Hoàng Bách Cẩn rày là núc nác rẽ kia.  
 Hoàng Thắng cù sẵn ngon ghê.  
 Ty Giải hiệu thi lì cù Kim Cương.  
 Trần Cẩn là rẽ cỏ may  
 Xích Bao cù lượng hiệu rày T ð Qua.  
 Nghệ mầu cù hiệu Bồng Ngà.  
 Cù tò ðồng là hiệu ốc Hồ Tân.  
 Uẩn Kim cù nghệ nhuộm vàng.  
 Tử Khuông gừng tía mùi càng thơm cay.  
 Phong Bàn rẽ hẹ chật thay.  
 Giới Bàn rẽ Kiệu khôn lạy khôn dời.  
 Trữ Cẩn làm bánh rẽ gai.  
 Thụ Kiếm Duần hiệu mảng quỳ mợ chan.  
 Sơn Tám Nụ là cùa địa liên.  
 Nồng Hìn trầm tích hiệu rặng liên cẩn.  
 Bích Lực là rẽ vĩ tiên.  
 Cầu Vật cù ngón mườn phần độc thay.  
 Cầu Tích là rẽ hoàng mao.  
 Đầu Nạo Hương Nạo rẽ hương thơm nồng.  
 Thiên Ma h hai giống mòn ðồng (1).  
 Dày leo cù mợc cùng ðồng tóc tiên.  
 Cù quỷ tiên có hiệu là Xạ Can (2).

---

(1) Môn ðồng: một vị thuốc có tên là Thiên môn ðồng. Từ điển Ðời Rết giải thích là « một thứ rẽ gai là escorcionera ».

(2) Cả câu này nguyên bản đều viết chữ nhỏ chung tó đây hoàn toàn là từ Nôm không có phần mục từ Hán. Nhưng chúng tôi lại thấy ở đây có hai tên tương đương với nhau, nghĩa là một tên này được gọi tên bằng một tên kia, đây lại không phải là một từ điển giải thích Việt—Việt mà là từ điển Hán—Nôm. Vậy trong hai tên đó phải có một tên là mục từ Hán. Quỷ Tiên không thể là mục từ Hán vì có chữ cù đứng trước. Vậy [Xạ can] phải là mục từ Hán.

Lậu Lô ẽ cù mọc lèn bờ bờ.  
 Quỷ Cửu ngứa thay củ nứa.  
 Mao Nụt hiệu là rẽ cẩm (1) cỏ sắng.  
 Củ riêng ấm là Cao Lương Khương.  
 Tó Pôlong hiệu là rẽ băng.  
 Rẽ cà ống rằng Thành Điều càng to.  
 Vọng Nguyệt là củ xương bồ.  
 La Bật hiệu là cài lú bú nay.  
 Hà Thủ Ô rẽ sà bò rày.  
 Thương Lực là rẽ dã ho băng thần.  
 Củ trâm hiệu là Bích Bỷ Cán.  
 Hoạt Mộn dan rằng là nhân sâm nam.  
 Sơn Khương là củ hoàng tinh.  
 Củ kí ức k ắc liệu Địa Phục Linh khôn đao.  
 Ô Dược hương triện kèo sao.  
 Tam Lăng dừa nước ai nho biết đâu.  
 Củ giòi tây, Tước Hương đâu.  
 Lại có danh mầu Hương P ụ Tử băng nay.  
 Ô Cửu rẽ sôi cà thay.  
 Bạch Khương là củ gừng cay thơm mùi.  
 Can Khương gừng khô khó phơi.  
 Thủy lưu thi dã lại sôi bợ càn (2).  
 Long Tuyền là củ nghệ vàng.  
 Lại có danh rằng hiệu ổ: Hoàng Khương.  
 Đại Ké, Tiểu Ké hai tên.  
 Cà mọn biết nhìn là rẽ ké vang.  
 Trên núi có Cao Sơn Hương.

(1) Rẽ cẩm: rẽ chính, rẽ cối, cũng như « rẽ cẩm » là rẽ cối, rẽ chính.

(2) Cà cầu này có nghĩa là ngâm nước sau đun sôi lên rồi đem phơi khô.

Là rễ cây dại mùi càng thơm cay.

Dương Đè, Thốc Thái rễ này,  
Cóc hiệu nó (1) rễ là Địa Hoàng nam.

Thiên Hoa Phấn hiệu là hoa đầm,  
Kim Đại, Ngân Đại hai tên cùng đồng.

Dây hiệu Kim Ngân Đại này (2).  
Có nó hiệu rằng là Cầm Địa La.

Sơn Phục nghệ xước trồng ra,  
Địa Hoài ốc là ốc mèn trại này.

Hoàng Lực rễ gấu vàng thay.  
Lăng Trại h cam toại tính mèo độc sao.

Ngưu Tất cỏ xước có bông,  
Xuân hạ dùng đập thu đông rễ này (3).

Thiến Căn rễ kim lung này.  
Mẫu Quỷ lá nó đỏ thay nhuộm hồng.

Tầm sét có gai leo đồng.  
Tục hiệu nói rằng Tí h Lị h Căn.

An Túc tịch ác thông thần.  
Là dựa hương tiết mùi phần hương lâu (4).

Phong Hương là dựa cây dâu,  
Có danh Phong Nhū bởi dâu thơm nồng.

Luồng Chi ống là dựa thông,  
Chồi nó tùng cốt (5) chữa phong thấp hèo.

Đào Giao hiệu dựa cây đào.

---

(1) Cóc hiệu nó: biết tên gọi của nó.

(2) Kim ngân đại này: tức là kim đại, ngân đại.

(3) Ý cả câu nói: mùa xuân mùa hè dùng lá, mùa thu mùa đông  
dùng rễ

(4) Hương lâu: đưa hương mãi.

(5) Tùng cốt: dầm bóp xương cốt.

Trúc Lịch cực hèo tre nương nước m.

Da Tương hiệu nước quả dừa.

Ô Mai Ngũ Bội quả lan.

Thiên Thiên Can Tất hèo song.

Sơn Khô lô tựa tò ong bên tường,

Phản nứa hiệu là Thiên Trúc Hoàng.

Cháo nếp hiệu ốc Giao Đường trắng trong.

Phản trù xót cội cây thông,

Khá làm Chấp Dịch kín phong giữ giàng.

Thanh Đại bột chàm xanh đen.

Chương Nǎo lâm dã dùng nén thuốc mầu.

Phong Khuẩn là mầu (1) cây rau,

Ấn phải khích khích bảo cà cười.

Hèo Khuẩn là mầu hèo tươi.

Rêu hư hiệu ốc Tiền Đài đầy sân.

Mầu lim là Triết Lâm Khuẩn.

Du Tiền này bưởi (2) bội phần thơm tha.

Kẽ Thụ là mầu cây khô.

Cơ Tử Xit Bồ Vi Hậu chước cao.

Tang Khuẩn là mầu cây dầu.

Môi Đài là đá (3) xanh đầu có rêu.

Thủy Y rêu nát ướt hèo.

Quỷ Thi rêu nát dưới triều cương lén.

Thuyền Trung Ngư Y hóa nén.

---

(1) Mầu : tất cả các chữ [167] [Khuẩn] ở chương này đều được dịch thành Mầu [168] Mà [Khuẩn] lại chính là Nấm. Vậy có lẽ Mầu xưa kia là 1 từ chỉ nấm, mầm non, đột mới nhú.

(2) Này bưởi : là cái ở bên trong da cây bưởi, làm cho da cây bưởi có chỗ u lén, chỗ ấy gọi là này bưởi, lấy cái đó pha chè uống rất thơm.

(3) Là đá : tên cõi của đá.

Rêu trong lồng thuyền chẳng lợ lội ai.  
 Ở Du có hiệu Ngõa Đài,  
 Là rêu phiến ngồi ở trên mái nhà.  
 Năm này chó đái mọc ra,  
 Có hiệu Triều Khai Cộng Mỷ Lạc Hoa (1) mồ thi.  
 Rêu trên tường đất thương y,  
 Có hiệu Thiếu Toán chép ngay đè truyền.  
 Tình Đài rêu giếng hoa nén.  
 Lan Mão Tranh nát ở trên mái nhà.  
 Đầu lốc (2) hiệu là Thủ Hồi Bà.  
 Đầu rau trong nhà là Chèp Thò Ông.  
 Đầu thời giữa bếp đà lầu,  
 Thuốc có phương mầu hiệu là Phục Long Can.  
 Trò ngoài cửa bếp vật hồn,  
 Là Phục Long Phồn dùng liến tuế đương.  
 Muội (3) Bích Thảo Sương.  
 Kim Kí hiệu viết Mật Đài Tùng đáy lò.  
 Lục Ất là cút thính khò.  
 Phiến ngồi cũ hiệu Cò Ô Ngõi rày  
 Trên Bích là đất vách nay.  
 Ô Long Vĩ ấy bụi bụi bay trên nhà.  
 Giao Đạo Tiết đất giữa ngã ba.  
 Bùn giữa đường là Thiên Bỷ Phồn Nà.  
 Nước trên dìu cợ rạo (3) khô.  
 Bán Thiên Hà Thủy nó thì vô căn.  
 Thủy Tương nước lạnh thập phân,

(1) Triều khai cộng mỷ lạc hoa: hoa sớm nở tối tàn.

(2) Đầu lốc: tát hòn lốc, hơ nóng chườm bụng cho đàn bà mới đẻ.

(3) Cợ rạo: cây trồng có hàng, đè mà đóng đáy cung chậu, đường cá đi.

Quả mận chẳng khả cùng ăn mè hè (1).

Hoạt Thủy nước mới kín về,

• Hoặc thuở nấu chè, hoặc thuở tiên thang (2).

Tử Thủy nước chứa trong ang.

Nước lâm sút hiệu Bạch Thang ôn hòa.

Nhiệt Thủy nước nóng rót ra,

Phí Thang nước sắc sôi ba bốn lần.

Sinh Thục bán âm bán dương,

Hiệu Ân Dương Thủy mới càng mầu thay.

Đem ra vắt lấy dương tay,

Hiệu là Tự Nhiên Trấp cũng hay thừa dùng.

Tử Hả Xa hiệu viết Thái Y.

Cứt nưới có hiệu Nào Chi hôi rình.

Loạn Phai tóc trước ngôi đầu.

Nhân Hoàng N ân Bạch ai hẫu khám chi.

Côn Dương, Nhũ Trấp Kinh,

Xông quấn khóa áo nói chi kẽ lời.

Tượng Đầm lì mặt Ông voi.

Bốn nùi ua dã có nơi lâm nào

Tượng Nha i già voi tốt sao.

Mắng (3) tiếng sấm động mang vào tốt thay.

Tê Giác hiệu là súng tê.

---

(1) Mè hè: AB 372 viết [169]; VNv 201 viết [170]; AB 163 viết [171] [mã hè] Chúng tôi theo cách viết của AB 163 và phiên là « mè hè ». « Mè hè » có nghĩa là « mưa ». Tùn cùn có nghĩa là ăn quả mận rồi uống nước lạnh vào thì mưa. Có lẽ từ nghĩa này làm nảy sinh nét nghĩa chán ngán, kinh sợ, vd. Chí sĩ nay đâu bàn bạc tới. Khá hờn, khá tiếc, khá mè hè. HĐQÁTT.

(2) Tiên thang: đun nấu nước nóng, nấu canh.

(3) Mắng: Nghe.

Nhân khi chơi nguyệt vẩy hương (1) là vào.  
 Ngưu Giác hiệu là sừng trâu.  
 Linh Dương Giác hiệu sừng dê núi thuộc này.  
 Cồ Dương sừng dê bằng nay.  
 Tê Giác cung hiệu sừng tê bát kèn (2).  
 Lợc Nhung sừng hươu cùn non.  
 Lợc Giác sừng già cung nẫu làm cao.  
 Đầu ngọc sừng trâu vàng nay,  
 Thật hiệu nó rày là Ngưu Giác Ti.  
 Sừng trâu non đã bờ tơi,  
 Lùm theo chia người là Ngưu Bì Giao.  
 Ngưu Bì ngàn khói da trâu.  
 Bại Cồ trống lõ (3) đê lâu kè ngày.  
 Hùng Đảm mặt gấu đáng thay.  
 Hoàng Ngưu Đảm mặt nay bò vàng.  
 Long Cốt hiệu là xương rồng.  
 Cút ngựa trắng hiệu Mã Thông thuộc mầu.  
 Dương Thị cút đê đê lâu.  
 Vị Bì da dím ai hầu biết chi.  
 Mã Hành náo ngựa túc thì.  
 Thủ Phàn cút chuột kè chi,  
 Chuột đực cút nó nhọn thì hai đầu.  
 Thiên Thủ Phàn cút cái dơi vàng.  
 Lai danh răng là Dạ Minh Sa.  
 Mở lợn tháng chạp mồ ra;  
 Lại hiệu việt là Lạp Tru Chi.

(1) Hương : AB 372 viết là 1 ô vuông đen ; VNv viết [172], AB 163 viết [173] [hương]. Chúng tôi tạm chấp nhận bản này.

(2) Bát kèn : chún kèn. Sừng tê giống như cái kèn, trên nhỏ dưới nở như cái bát.

(3) Trống lõ : trống thủng.

Móng lợn hiệu là Tứ Đè.  
 Rốn chó bờ Ôn Nội Tè (1) hưng dương.  
 Xuân sơn có hiệu Xạ Hương.  
 Là dài con xạ mùi càng nức thơm.  
 Hồ Hình là xương chân bùn.  
 Lai Dâm một rái dùng làm cỏ phuơng.  
 Đầu Kê Cước là chân gà lôi.  
 Kê Quan Hayết thật mieu nơi kê (2) gà  
 Thiền Thủ máu ròc chảy ra.  
 Xác (3) vào tờ giấy kè ra âm can (4).  
 Nghị Phong tờ kiên vỡ đòn.  
 Tờ dán đồng tiền là Kính Bích Sào nay.  
 Trứng cá gáy là Tứ Sào rày.  
 Tráng dương thuộc ấy chìn hay thậm kèo.  
 Độc Đoạn hiệu trứng gà ưng.  
 Phù Xác là vỏ trứng ấp không đẻ rồi.  
 Bóc lìa vỏ rắn mé ngoài,  
 Trong vỏ tráng dầy hiệu là Phượng Hoàng Y.  
 Kê Bè vàng trong mè gà.  
 Lòng tráng trong trứng hiệu là Hồng Kê Can.  
 Sáp ong có hiệu Lạp Hoàng.  
 Thủ Sào tờ khéch ngọt ngàn cây cao.  
 Bách Hoa mật ong ngọt ngào.  
 Tò yến Yên Sào, tờ ong Lộ Phong.

---

(1) Ôn nội Tè: Chú [đó] viết nhỏ đè ở phần Nôm. Như vậy không đúng. Vì [đó nội tè] là một vị thuốc. « Chính tự thông » viết « Hải cầu chí thận viết [đó nội tè] » (Dịch: thận của chó bờ gòi là ôn nội tè).

(2) Kê: thứ hột nhũ cứng như đá, hay nồi ngoài da, đầu gà sống hay sinh những hột ấy. ĐHQATV.

(3) Xác: thấm bối.

(4) Âm can: phơi & chế dấm rợp cho khô.

Càng cua hiệu là Giải Ngao.  
Mu cua lốc ròi hiệu là Giải Khuông.  
Thạch Giải cua đá trắn cảng.  
Hậu Vĩ hiệu rằng đuôi nhọn cái sam.  
Hậu Xác mu sam cũng tròn.  
Hậu Noãn trắng : trắng trứng sam cực nhiều.  
Lệ Phòng lở lói vỏ hàn.  
Hải Cáp, Hải Phấn vỏ ngao lâu ngày.  
Miết Giáp mu dài cũ thay.  
Sơn Xuyên Giáp rày là vảy cái tê tê.  
Mã Hoàng cá, đỉa chìn ghê.  
Trứng ụng thời đã tết thì lai tha.  
Hiện Xác vỏ hồn tháng ba.  
Bại Quy Giáp hiệu là mu rùa đẻ khô.  
Minh Linh Sào tồ cái vỏ vò.  
Ô Tặc Ngư Cốt là mu cá mực ngày rày.  
Tâm Sa phân tâm ăn hay.  
Tâm Thoái giấy trái (1) chốn tâm đẻ thoái.  
Giáp Hương vảy cái ốc nồi.  
Long Y xác rắn lột nơi bến tường.  
Kê Lặc sườn gà nhúng xương.  
Con tằm bạch hiệu Bạch Hương tằm rày.  
Mặt trắn chìn cực đáng thay.  
Là Nêm Xà Đảm dùng nay phuơng mầu.  
Sợ chó là Cốt Cầu Đầu.  
Tang Phitu Tiêu sâu ngựa cây đầu đưa về.  
Thiền-Thoái hiệu là xác ve.  
Bạch Ngư Diên hiệu dát cá mè tanh vang.  
Cứt sẻ hiệu là Đinh Đầu Hương.

(1) Giấy trái : giấy trái chỏ tằm đẻ và ở mặt ngược lại. Đây cũng là một vị thuốc.

Ô Kê gà ác xương càng đen thay.  
 Ngư Thích xương cá nhọn bay.  
 Ngưu Sưu thật rày là nước đái trâu.  
 Mã Bột ngựa dãi trong tàu.  
 Mọc lên có năm cõi mầu khá làm.  
 Thanh Ngư Đàm mặt cá trầm nay.  
 Ban Thiền bộ đỗ đỗ đầu mảnh đen.  
 Kim Bạc chói chói là vàng.  
 Ngân Bạc lỗ bạc bạc tương qua rày.  
 Kim Tiết giấm (vàng) tốt thay.  
 Ngân Tiết giấm bạc đầy đầy tốt sao.  
 Tích Phấn phấn trắng phau phau.  
 Chùi luôn da ống lâu lâu càng trơn.  
 Duyệt Hoa đỗ tốt hoa vàng.  
 Duyên Phản Định Phấn đã nén phấn chí.  
 Sắt rết (1) có hiệu Thiết Y.  
 Thiết Lạc vây sắt quanh đe thợ rào.  
 Thiết Tiết nước sắt tăm lâu,  
 Đặc đặc xanh biếc mầu, khà lấy nhuộm đen.  
 Sinh Thiết sắt sống sơ rèn.  
 Thục Thiết sắt thuộc đã nén sắt mềm.  
 Châm Sa mặt thợ dưa kim.  
 Thiết Phấn cứt sắt, thổ diêm hồn tăm (2).  
 Từ Thạch hòn đá nam châm.  
 Thời châm mới phải, mực lâm huyền tinh.  
 Cồ Văn tiền quý (3) triện quanh (4).

(1) Sắt rết: sắt rỉ.

(2) Thổ diêm hồn tăm: đầm muối cùng trộn tăm chưng.

(3) Tiền quý: đồng tiền đồng lớn hơn tiền gián. Sáu đồng tiền quý tương đương với mươi đồng tiền gián. Tiền gián tέc là đồng tiền kén giá hay nhỏ hơn. Đờ Rót.

(4) Triện quanh: chữ triện bao chung quanh.

Lưỡi lâm sét Thiên Linh Đẳng.  
 Hoàng Thủ đất sét bên sông.  
 Kinh Mạc là mực tốt đèn thay là.  
 Thiên Thủ đất thô trắng dày.  
 Thủ Chu đất đỏ hiệu rày son nhám.  
 Cam Lộ tức hiệu tro cam.  
 Hòa trắng hòa dị (1) dùng làm ống sao.  
 Phương giải (2) có hiệu Thạch Cao.  
 Nóng mịnh khát nước gia vào liền an.  
 Thạch Hoạt đá lạnh càng tròn.  
 Hèo thay tiêu tiện bí sái (3) càng thông.  
 Cương Lai hiệu là Tự Nhiên Đẳng.  
 Có đồng bạc đỗ có đồng đèn xanh.  
 Cửu Không là Tràng quyết minh,  
 Chín lỗ bảy lỗ đẽ dành có nơi.  
 Thạch Khối là bột hòa vôi.  
 Đè lâu phong hóa chưa tôi mà nồng.  
 Thuốc nam muôn vạn trùng trùng.  
 Kè trong báu thảo mới thông mọi loài.

### Bồ di

Thủy Tường Quán, cây nang nước  
 Sơn Tường Quán, cây nang bộ

(1) Hòa trắng hòa dị: vừa trắng vừa lạ.

(2) Phương giải: tức tên chung của phương thuốc giải cảm, giải nhiệt.

(3) Bí sái: « bí » là « bí đái », « sái » là đái xong rùng mình. Cả câu có nghĩa là « bí sái » là hai bệnh của tiêu tiện mà « hoạt thạch » chưa được.

Cánh Thiên Thảo, cây bóng  
Cỏ Tinh Thảo, lục danh: <sup>võ</sup>  
Thận hỏa thảo, Bồ tát thảo, Thủ ngưu.  
Đại tinh thảo (1)  
Ích Mẫu Thảo, tú danh:  
Định phong thảo, Sung uất tè,  
Đá thiên ma.  
Lá Ké, lục danh:  
Hồ thai thảo; Thai nhĩ thảo  
Thương nhĩ; Thường tú thảo; Quyền nhĩ  
thảo  
Tú La Thảo là cỏ đuôi lươn.  
Cỏ chân vịt:  
Kê thiệt, Bích tú thảo, Áp chích thảo.  
Cải rewnętr, tam danh:  
Vụ thảo; Yến diện thảo; Mị thảo  
Cửu Toan Tộ Tương Thảo là chua me đất.  
Quai Thảo, cỏ may.  
Bèo Thước: Diệp, lá ngài.  
Đương Xuân Thảo, cỏ xương bồ.  
Thương Cao Diệp, cỏ thanh hao (cao).  
Cao Đoạn, Phương Hội, Bồng ngựa, đồng  
thương.  
Kê Tô Giổi; Thủ Thạch; Hương Nhu.  
Nam Giổi, tịnh cỏ cao chân.  
Đường Mông, rau ác.  
Diên Vĩ Diệp, lá cây quý tiền.  
Dã Sí Diệp, lá sí.

---

(1) Thảo bài tên

Ngưu Nai Diệp, lá vú bò (1)  
Thiên Lý Hồi là cỏ thài lài.  
Quỷ Thiệt, rau thung.  
Phù Dì, lá mā đè.  
Thắng Ô, Hè Mồ Y, đồng thương.  
Tảo Cung Nhũ lá hẹ.  
Thiên Lục, Hồng Lung là hoa đỗ ho.  
Kim Phi, Kim Tiên, Thẩm Thịnh, Đại Thẩm  
nữ danh đồng thương.  
Tiểu Bạch Hoa, Ngọc Nhụy Hoa,  
Sơn Phản Hoa, tam danh:  
đồng hoa tiêu bụi  
Phật Tọa Tu là nhụy sen.  
Bồ Đề Châu, hột sen.  
Cử Thực, quả xác  
Hà Xa, Quốc Đại, Tước Lý, Đại Phúc.  
Đường Lệ, Tước Mai, lục danh đồng hột mặn.  
Hội Cáp, Huyền Cáp, cũng hột nấm corm  
Ốz Quỳ, Khởi Thực, hột cây kim kim  
Côn Láng, Già Tử là hột cây chay  
Hoành Đường, Thiên Tiên Tử, Lang Đèng,  
hột cà đực dược.  
Cam Bì, vỏ bưởi  
Việt Đào, Mộc Đan, Thiểm Bặc tam danh:  
là quả giàn núi.  
Câu Kỳ Tử bát danh: Thất phong, Thập tề,  
Đại tinh, Mịch quang, Phế lão, Thủ kỵ.  
Đương nhũ can lô, Triệt kỵ.  
Quả Ké, tứ danh: Dương thiều, Phụ mè,  
Quả niêm, Tăng đầu.  
Hột đay, tứ danh: Đan cảo, Đại thất,

---

[1] AB 372 đến đây là hết. Phần tiếp theo chúng tôi căn cứ vào bản NTC và bản VN 201.

Đại x, x tè (1).

Tử Hà Giao là giây nam châu.

Mộc thông, tam danh: x chi, Đinh x (2)

Bồ đào, Thông thảo.

Rong bè tứ danh: Hải la, Chữ tố, Hải bồ,

Thiệp ly.

Lộc Phi là vỏ mâu đơn.

Thiên Đinh Độc là gai đê riáp.

Lạc Nga Qua, Xích Bao Nai cũng là cù lượng.

Cù Khúc Khắc, tam danh:

Tiên x cǎn, Sơn ích, Sơn x phan (3).

Cù địa hoàng, tứ danh:

Đương đê cǎn, Đồng phuơng túc,

Quý mực, Trùng lục.

Rễ cỏ rùng, lục danh:

Phí châm; Địa quán; Mẫu duần; Địa da;

Mẫu dạng, Lự nhú.

Cù gừng khô, tam danh: Quán khương;

Long toàn lương; Bạch khương.

Hoàng Tinh, tam danh: Sơn khương,

Trùng lâu, Mai cùng.

Thương Lực Chương Liễu có danh dã sơn.

Bà Cản là vỏ ẽ cây bông bụt.

Kim Ngân Đại, dây cầm địa la.

Hà Thủ ô, là cây vú bò.

Cù gấu, ngũ danh: Trước đầu hương;

x đầu hương; Sa hẫu; Trường tu my; (4)

Sa thảo cǎn.

## CHỈ NAM NGỌC ÂM DÃ ĐÀM TRÙNG THƯ THÀNH

(1), (2), (3) x x: chữ còn tồn nghi.

(4) 壬: chữ còn tồn nghi.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### A. VỀ LÝ LUẬN CHUNG

1. L. BLOOMFIELD - « Ngôn ngữ » (Language). Nữu Ước, 1933, (Xem bản dịch tiếng Việt).
2. LOUIS HJELMSLEY - Ngôn ngữ (nguyên tiếng Đan Mạch Sproget). Copenhago 1953. Xem bản dịch của Nguyễn Kim Thanh, dịch từ bản tiếng Pháp của Michel Olsen. NXB « Nửa đêm », Paris, 1969.
3. MÁC, ĂNGGHEN, XTALIN - Bản về ngôn ngữ. Hà Nội. NXB Sự thật, 1962.
4. ANTOINE MEILLET - Lịch sử ngôn ngữ học trung dịch. tý giáo phương pháp (Bản dịch bằng tiếng Hán của NXB Khoa học, 1957).
5. E. SAPIR - Ngôn ngữ. Nữu Ước, 1921, (Xem bản dịch tiếng Việt).
6. F. DE SAUSSURE - Giáo trình ngôn ngữ học đại chúng. Hà Nội, 1973.

## B. VỀ LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT

1. NGUYỄN TÀI CẦN – Một cứ liệu mới về ngữ âm lịch sử: bản « Cao thượng ngọc hoàng bồn hành tập kinh âm thích », Ngôn ngữ 1972 số 1; Về một số vấn đề thời Lê sơ (1428 – 1442) vừa phát hiện được ở Linh Tiên Quán – Khảo cổ học, 1971, số 11 – 12; Cứ liệu ngữ âm lịch sử với vấn đề thời kỳ xuất hiện của chữ Nôm, Ngôn ngữ, 1971, số 1; Về một vài hiện tượng đặc biệt trong quá trình diễn biến từ các âm môi tiếng Hán Trung cổ sang cách đọc Hán Việt hiện nay, Ngôn ngữ, 1977, số 4; Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt, Nxb KHXH, Hà Nội, 1979.
2. E. GASPARDONE – Le lexique annamite des ming — JA, 1953, T. 3. Lê Hữu Mục dịch.
3. HENRI MASPERO – Khảo sát về ngữ âm lịch sử tiếng Việt, Các thủy âm, Phan Ngọc dịch.
4. HỒ LÊ – Những sự nghiên cứu và tranh luận của nước ngoài xung quanh vấn đề nguồn gốc tiếng Việt, Ngôn ngữ, 1971, số 4.
5. HỒ VĂN HOÀ – Ngôn ngữ miền quê xứ Huế. Tiểu luận cao học, 1973.
6. VƯƠNG LỰC – Hán Việt ngữ nghiên cứu, trong tập « Hán ngữ sử luận văn tập », Bắc Kinh, 1958.
7. BÙI ĐỨC TỊNH – Sự phát triển về từ vựng của tiếng Việt ở miền Nam từ đầu thế kỷ XVII – 1975. Tài liệu tại Ban Ngôn ngữ Viện Khoa học Xã hội, T. P. Hồ Chí Minh.

## C. VỀ VĂN TỰ VÀ VĂN TỰ HỌC VIỆT NAM

1. ĐÀO DUY ANH – Chữ Nôm nguồn gốc cấu tạo diễn biến. Nxb KHXH, 1975.
2. BÙU CẨM – Nguồn gốc chữ Nôm – Văn hóa nguyên san. 1969 số 59; Ưu điểm và khuyết điểm của chữ Nôm. Việt Nam Khảo cổ tạp san, số 4, 1986, tr. 50 – 61.
3. NGUYỄN TAI CẦN – NV. XTANKEVICH – điểm qua vài nét về tình hình cấu tạo chữ Nôm. Ngôn ngữ, 1976, số 2,3.
4. SỬ CUỒNG – Chữ Nôm với Quốc ngữ. Nam Phương, 1972. s. 172.
5. ĐÔ QUANG CHÍNH – Lịch sử chữ quốc ngữ. Sài Gòn, 1972.
6. LIÊN GIANG – Chữ Nôm ta có bao giờ và ai sáng chế ra chữ ấy? Tri Tân 1942, số 69.
7. TRẦN VĂN GIÁP – Lược khảo về nguồn gốc chữ Nôm – Nghiên cứu lịch sử 1969, số 127.
8. LÊ QUÂN – Góp phần tìm hiểu thời kỳ xuất hiện chữ Nôm trên cơ sở cứ liệu thanh điện Hán Việt. Ngôn ngữ, 1973, số 4; Vài nhận xét về phụ âm đầu tiếng Việt có qua cấu tạo chữ Nôm. Ngôn ngữ 1972, số 3.
9. NGUYỄN VĂN THỌ – Những cảm nghĩ của tôi nhân dịp đọc các bản văn Nôm thế kỷ XVII của Giáo sĩ Maiorieu – Tài liệu tại Ban Ngôn ngữ Viện Khoa học Xã hội. T. P. Hồ Chí Minh.
10. NGUYỄN KHẮC XUYÊN – Tìm hiểu địa vị chữ Nôm trong bối cảnh xúc chiến giữa Á và Âu thế kỷ XVII. Quốc gia Đại học Huế, 1969, số 45.

## D. VỀ LỊCH SỬ TIẾNG HÁN

1. LA THƯỜNG BÌ — Hán Ngữ âm vận học đạo luận, Trung Hoa thư cục xbs, 1956.
2. TRIỆU ẨM ĐƯỜNG — Trung nguyên âm vận nghiên cứu, Thương vụ ăn thư quán, 1956.
3. BERHARD KARLGREN — Khảo cứu về âm vị học Hán, Phòng lưu trữ những công trình nghiên cứu của phương đông do JA Lundell xuất bản, Ngô Văn Chất và Phan Ngọc dịch.
4. VƯƠNG LỰC — Hán ngữ âm vận, Trung Hoa thư cục 1963; Hán ngữ âm vận học, Trung Hoa thư cục 1956; Hán ngữ sử cáo, Khoa học 1958, Quyển I.
5. ĐƯỜNG TÁC PHIÊN — Giáo trình Hán ngữ sử, niên khóa 1953 — 64.
6. CHU DỨC THANH — Trung Nguyên âm vận, trong bộ «Trung Quốc cổ điện hi kháo luận trú tập thành», tập I (1960), tr. 169 — 285.
7. LUU DIỆP THU — Trung Quốc cổ đại dịch từ điển, Trung Hoa thư cục xbs, 1963.
8. LÝ VINH — Thiết vận âm hệ, Bắc Kinh, Khoa học, 1956.

## E. SÁCH TRA CỨU.

1. ĐÀO DUY ANH - Hán Việt từ điển, 1957.
2. ĐẶNG XUÂN BẮNG - Nam phương danh vật bì khảo. Thành Thái nhân dân, 1902.
3. HUỲNH TỊNH PAULUS CỦA - Đại Nam quốc âm từ vựng. Sài Gòn, 1895.
4. LƯU ĐỨC CHÍ - Âm chủ trung nguyên âm vận. Quảng văn thư cục ấn hành. Trung Hoa dân quốc ngũ thập nhất niên cửu nguyên xuất bản.
5. THIỀU CHỦU - Hán Việt từ điển. Hoa tiễn ấn hành 1974.
6. JEM GÉNIBREL - Đại Việt quốc âm Hán tự Pháp thích tập thành Annamite - Français. Sài Gòn, 1895.
7. PHẠM HUY HỒ - Nhật dụng thường đàm. Tự Đức (1848).
8. VŨ VĂN KÍNH - NGUYỄN VĂN KHÁNH - Tự vị Nôm. Đại học Văn khoa, 1970.
9. NGUYỄN VĂN KHÔN - Hán Việt từ điển. Nhà sách Khoa Tri Sài Gòn, 1950.
10. CHU TỒ MỘ - Quảng văn hiệu bản. Trung Hoa thư cục. Bắc Kinh, 1930.
11. PHƯƠNG NGHỊ... - Từ Nguyễn.
12. ALEXANDRE DE RHODES - Từ điển Việt - Bồ - La - Rôma, 1651. (Bản dịch tiếng Việt của Thanh Lãng. Hoàng Xuân Việt).
13. NGUYỄN VĂN SAN - Đại Nam quốc ngữ. Tự Đức. (1880).
14. TỬ HẠT TIỀN - Từ Hải.
15. THEUREL - Dictionarium Annamitico-Latinum. Nhà Chuong, Ninh Phủ 1877.
16. TRƯƠNG NGỌC THU... - Khang Hy từ điển.

## G. TÀI LIỆU THAM KHẢO THÊM

★☆) Về các bài viết:

1. TRẦN HUY BÁ — Một tấm bia cổ gần 900 năm mới phát hiện, *Nghiên cứu lịch sử*, 8 — 1969.
2. BÙU CẦM — Tìm hiểu nguồn gốc văn thể lục bát, *Văn hóa nguyệt san*, 1962, số 69.
3. NGUYỄN TÀI CẦN — Thủ tìm cách đọc Nôm hai chữ « Song viết », *Văn học*, 1974, số 2.
4. HOÀNG THỊ CHÂU — Nữ tác giả quyền 'ù diền Hán Việt cõi nhất nước ta, *Phụ nữ Việt Nam* 1970, số 269.
5. NGUYỄN ĐỒNG CHI — Văn đề chữ viết trong văn học sử Việt Nam, *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* số 9, 1955.
6. TRẦN VĂN GIÁP — Bốn bài văn xuôi, *nguyên văn chữ Nôm viết vào giữa thế kỷ XVIII*, *Văn Sử Địa* 1958, số 39 — 40.
7. ĐÌNH NGUYỄN LỘC — Danh từ địa phương miền Nam, *Tác Khoa* 1958, số 37.
8. BÙI VĂN NGUYỄN — HÀ MINH ĐỨC — *Thực ca Việt Nam* hình thức và thể loại Nxb KHXH, Hà Nội 1971.
9. HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG — *Lĩnh nam bản thảo* (phỏng tu thư huấn luyện Viện đồng y dịch).
10. NGUYỄN VĂN TỐ — *Tra nghiên chữ nho*, *Tri Tàn* 1942, số 69.
11. NGUYỄN BẠT TUY — *Ngữ Việt ở Quảng Trị*, *Đại học* 1951, số 5.

★★ Về các tác phẩm văn học bằng chữ Nôm:

1. Bạch Văn thi tập.
2. Cư Trần lục đạo.
3. Chính phụ ngâm.
4. Đức chúa Giê-su.
5. Hoa Tiên truyện.
6. Hứa sứ truyện văn.
7. Hồng Đức Quốc âm thi tập.
8. Truyền Kiều.
9. Lục Văn Tiên
10. Ngǎn lẻ trong mùa phục sinh đến tháng 7.
11. Nguyễn Trãi Quốc âm thi tập.
12. Phật thuyết đại bão phu mẫu ăn trong kinh.
13. Tám giáo nguyên lưu ký.
14. Thập giới cõi hồn Quốc ngữ văn.
15. Thiên nam minh giám.
16. Thiên nam ngũ lực.
17. Thiên của thánh giáo hội Tội Kinh.
18. Thiên chúa thánh mẫu.
19. Truyền kỳ mạn lục tăng bồ giài âm.

# BẢNG TRẠM CHỮ HÁN, NÔM

SỐ CHỦ THỊCH	CHỮ	SỐ CHỦ THỊCH	CHỮ
1	系	18	櫛
2	馬	19	风
3	卒	20	冤
4	持	21	冤
5	犧	22	毫
6	也	23	鷺
7	池	24	鷺
8	醫	25	鷺
9	聚	26	鷺
10	鎖	27	鷺
11	鼠	28	鷺
12	蛇	29	鷺
13	蝎	30	鷺
14	籠	31	鷺
15	衣	32	鷺
16	馨	33	鷺
17	狗	34	鷺

SỐ CHỦ THƯƠNG	CHỦ	SỐ CHỦ THƯƠNG	CHỦ
35	德	55	行
36	笏	56	處
37	笏	57	巴
38	笏	58	參
39	笏	59	執
40	笏	60	守
41	笏	61	除
42	笏	62	公
43	笏	63	贊
44	笏	64	來
45	笏	65	贊
46	笏	66	贊
47	笏	67	贊
48	笏	68	贊
49	笏	69	贊
50	笏	70	贊
51	笏	71	贊
52	笏	72	贊
53	笏	73	贊
54	笏	74	贊

SỐ CHỦ THÍCH	CHỮ	SỐ CHỦ THÍCH	CHỮ
75	𦥑	95	𦥑
76	𦥑	96	𦥑
77	𦥑	97	𦥑
78	𦥑	98	𦥑
79	𦥑	99	𦥑
80	𦥑	100	𦥑
81	𦥑	101	𦥑
82	𦥑	102	𦥑
83	𦥑	103	𦥑
84	𦥑	104	𦥑
85	𦥑	105	𦥑
86	𦥑	106	𦥑
87	𦥑	107	𦥑
88	𦥑	108	𦥑
89	𦥑	109	𦥑
90	𦥑	110	𦥑
91	𦥑	111	𦥑
92	𦥑	112	𦥑
93	𦥑	113	𦥑
94	𦥑	114	𦥑

SỐ CHU THÍCH	CHỮ	SỐ CHU THÍCH	CHỮ
115	鶯 鳴	135	榕
116	鳴 鳶	136	化
117	鳶	137	在
118	鳶 鸟	138	花
119	可	139	牛
120	哥	140	斗
121	对	141	牛
122	鰐	142	建
123	奇	143	下
124	魚	144	猶
125	鮮	145	促
126	昆	146	供
127	昆	147	𠵼
128	執 火 機 劍	148	萎 𠵼
129	蠟 蠟	149	除
130	蠟 蠟	150	除
131	蠟 蠟	151	膝
132	蠟 蠟	152	余
133	丙 烈	153	演
134	丙 烈	154	固

SỐ CHỦ THÍCH	CHỮ	SỐ CHỦ THÍCH	CHỮ
155	泊 何	165	泊 鑄
156	婆 詞	166	秀 旦
157	果 穀	167	蘿 午
158	果 色 通	168	烏 分
159	果 蒜	169	罵 今
160	芝 蘆	170	罵 雨
161	鵝 鷗	171	永 杏
162	絶 刻	172	鵝 永
163	鵝 路	173	鵝 永
164	矩 徒 刺		

## MỤC LỤC

Trang

● <i>Phần mở đầu</i>	9
● <i>Phần thứ nhất : Giới thiệu tổng quan về CNNÂGN</i>	13
— 1 : Các truyền báu của CNNÂGN	13
— 2 : Cơ cấu và nội dung của CNNÂGN	17
— 3 : Chú âm trong CNNÂGN	33
— 4 : Chữ Nôm trong CNNÂGN	43
— 5 : Tác giả và thời điểm biên soạn CNNÂGN	47
— Kết luận	61
● <i>Phần thứ hai : Phiên âm và chú thích CNNÂGN</i>	64
— Vấn đề phiên âm và chú thích CNNÂGN	
— Phiên âm và chú thích CNNÂGN	
● <i>Tài liệu tham khảo</i>	249



NGHIÊN CỨU  
CHỈ NAM NGỌC ÂM GIẢI NGHĨA

*Biên tập* : NGUYỄN TRỌNG BÁU  
NGUYỄN VŨ BÍCH HƯỜNG  
*Trình bày bìa* : PHẠM HẢI TRIỀU  
*Sửa bìa in* : NGỌC LAN

in tại NHÀ IN KHOA HỌC XÃ HỘI 240 Nguyễn Trọng Tuyển,  
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh Số lượng in 3000 cuốn  
kích thước 13 x 19 cm. Số in 02.S, số XB 12/KHXH. In xong tháng 2 năm 1987  
Nộp lưu chiểu tháng 2 năm 1987.



**Giá : 55.000**

[www.songhuong.vn](http://www.songhuong.vn)



BÀNG PHÂN LOẠI					CHỮ NÔM					SỐ LOẠI CHỮ NÔM TRONG CNN		
3 LOẠI LỚN	CÁC BƯỚC PHÂN TÍCH DÀN ĐỀN HAI MƯƠI TIỀU LOẠI				Chữ Nôm	ÂM VÔN CÓ CỦA CHỮ				Số thứ 17	VÍ DỤ CỦA 17 TIỀU LOẠI TRONG CNN	
	Bước 1	Bước 2	Bước 3	Bước 4		Hán Việt	Việt	H. Việt	V. Hán			
LOẠI CHỮ XÂY DỰNG TRÊN CƠ SỞ THÀNH TỐ BIỂN ÂM	LOẠI CÓ CẤU TRÚC BỘN (giá làm)	ÂM MUÔN TỪ GÓC HÀN	BỌC CHÍNH XÁC ÂM GÓC HÀN	ÂM HÁN VIỆT	MỘT	MỘT				1	THỦY HÀNH rau muống linh đình một bờ	
				ÂM HÁN VIỆT CÒ VIỆT HÓA	KÉP	KÉP				2	Thánh xưa làm Năm xe chữ KÉP	
				ÂM HÁN VIỆT	TRÙ	CHÙA				3	GIỚI NANG lạc nước thời xôi bán CHÙA	
				VIỆT HÓA	SINH					4	HOÀNG CAM rắn vỏ bê ôi cam SÀNH	
					TRÀ	CHÈ				5	BỘ CÓC CHÈ béo quả đà đợi thay	
		ÂM MUÔN TỪ NÔM	BỌC CHÍNH XÁC ÂM NÔM	ÂM HÁN VIỆT	CHÍ	GIẤY				6	TRÌ NGUY SÁCH có nhiều GIẤY	
				ÂM HÁN VIỆT CÒ VIỆT HÓA	ĐÁ		ĐÁ	(đá thòn đá)		7	Bán rỗi chịu miệng cùng da ĐÁ cắn	
				VIỆT HÓA	BÚN		BÓN	BÚN		8	THỦY TUYỀN BÚN trắng ngày ngày	
	LOẠI CÓ CẤU TRÚC GHÉP (ghép ôm)	GHÉP HAI CHỮ HÀN				TRĂNG				9	VÒNG NGUYỄN TRĂNG rám	
		GHÉP MỘT CHỮ HÀN VÀ MỘT ĐẦU PHẨY				RUI				10	THỎI ĐÈ THỎI GIÁC cùng là cái RUI	
		DÙNG ÂM HÁN VIỆT ĐỂ BIỂU ÂM TỪ HÀN VIỆT				TÀI				11	Số có TÀI hiện ại chẳng biết danh	
		DÙNG ÂM HÁN VIỆT CÒ ĐỂ BIỂU ÂM TỪ HÀN VIỆT CÒ (12)				NHÀ	NGÀ			12	Nhà bằng 300 chuột tròn thay tựa NGÀ	
		DÙNG ÂM HÁN VIỆT VIỆT HÓA BÈ BIỂU ÂM TỪ HÀN VIỆT VIỆT HÓA (13)				GÂN	GÂN	GÂN	GÂN	13	Chiến người giàn đỡ đán GÂN nhơ nhăn	
LOẠI CHỮ XÂY DỰNG TRÊN CƠ SỞ THÀNH TỐ BIỂN ÂM VÀ BIỂU NGHĨA	LOẠI CÓ CẤU TRÚC GHÉP (hình thong)	GHÉP HAI CHỮ HÀN CÒ QUAN HỆ BÌNH ĐẲNG				LÊN				14	Gia LÊN cõi thế râm doanh bụi tiễn	
		GHÉP HAI CHỮ HÀN CÒ QUAN HỆ KHÔNG BÌNH ĐẲNG				TRÊN				15		
		GHÉP MỘT CHỮ HÀN NÔM VÀ MỘT BỘ THỦ				DỨT		BẤT	BẤT	16		
		GHÉP MỘT CHỮ HÀN VÀ MỘT BỘ THỦ				NHẼN				17	TRÌ TRÙ là NHẼN bát ruồi	
		DÙNG CHỮ HÀN BỌC THEO NGHĨA				NGAY				18	TRỰC THẤP giường hép đà NGAY	
LOẠI CHỮ XÂY DỰNG TRÊN CƠ SỞ THÀNH TỐ BIỂU NGHĨA	LOẠI CÓ CẤU TRÚC GHÉP (hết thao nghĩa)	GHÉP HAI CHỮ HÀN				TRỎI				19	TRỎI sinh thành chúa von niên	
		GHÉP MỘT CHỮ HÀN VÀ MỘT BỘ THỦ				CHUỐI				20		

(12) Tà Hùn—Việt có là từ mìn Hùn mà đọc theo âm Hán—Việt cò.

(13) Tà Hùn—Việt Việt hóa là những từ gốc Hán nhưng đã bị Việt hóa theo quy luật ngũ âm của tiếng Việt.

